

# TOAN ANH

**Nếp cũ**

Tín ngưỡng  
Việt Nam

QUYỂN THƯỢNG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

## MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản.....	10
TỰA .....	11
TÁC GIẢ CẢN CHÍ .....	13
TÍN NGƯỠNG VIỆT NAM .....	15
PHẦN THỨ NHẤT: TÍN NGƯỠNG .....	20
TÔN GIÁO.....	21
THỜ PHỤNG TỔ TIÊN .....	22
QUAN NIỆM THỜ PHỤNG TỔ TIÊN.....	23
CẦU CÚNG LỄ BÁI.....	24
NGHI THỨC CÁO GIA TIÊN.....	26
LỄ TẠ .....	27
VĂN KHẤN GIA TIÊN .....	27
SĂN SÓC MỘ PHẦN TỔ TIÊN .....	29
ĐỒ LỄ CÚNG GIA TIÊN.....	31
DÂU RỄ LỄ GIA TIÊN.....	31
KIÊNG TÊN .....	32
NGÀY GIỖ.....	32
Ngày giỗ đầu hay Tiểu tường .....	33
Ngày giỗ hết hay Đại tường.....	35
Ngày Tiên thường .....	36
Gửi Giỗ.....	37
Ngày giỗ chính .....	38
Hóa vàng.....	40
Văn khấn giỗ .....	41
Văn tế giỗ .....	42
Văn khấn giỗ cha mẹ .....	43
Văn khấn giỗ vợ .....	44
Ngày dỡ rạp.....	44
Người Thiên Chúa làm giỗ .....	44
Cúng giỗ trên chùa .....	45
Ngày giỗ Họ .....	45
Những người không ai cúng giỗ.....	46



Giỗ Hậu .....	47
Cúng giỗ với việc Lập tự .....	48
Hậu điền và Ky điền .....	50
Của hương hỏa.....	50
Cuốn gia phả ngày giỗ .....	50
Ngày giỗ của những người mất tích.....	51
Hài nhi yếu vong với ngày giỗ .....	51
Ngày giỗ làng .....	52
Lễ mở cửa đình.....	52
Lễ mộc dục .....	52
Tế lễ.....	53
Rước xách .....	53
Diễn lại thần tích .....	54
Ngày giỗ quan trọng nhất của người Việt Nam: Giỗ tổ Hùng Vương .....	55
Giỗ TRẦN ĐỔNG ĐA.....	55
Ngày giỗ của các đồng bào Thượng .....	56
KẾT LUẬN.....	56
<b>BÀN THỜ GIA TIÊN .....</b>	<b>57</b>
Bàn thờ tổ tiên.....	58
Bàn thờ Họ.....	58
Bản chi từ đường.....	59
Gia Từ.....	59
Trang trí bàn thờ tổ tiên .....	60
Gia phả.....	64
Hoành phi .....	64
Câu đối.....	65
Bàn thờ gia tiên trước mọi biến chuyển .....	67
Bàn thờ gia tiên ở các nơi đô thị.....	68
Bàn thờ những người mới chết.....	68
Bà Cô, ông Mãnh.....	70
Ý nghĩa các đồ thờ .....	71
KẾT LUẬN.....	71

THỪA KẾ HƯƠNG HỎA .....	72
Thừa kế phụng tự.....	75
Thiết lập hương hỏa.....	76
Người được thừa hưởng hương hỏa.....	78
Gián quyền hoặc bãi quyền người thừa hưởng hương hỏa .....	79
Quyền lợi và chức trách người thừa hưởng hương hỏa.....	80
Hương hỏa chung cuộc.....	80
ĐẠO THỜ THẦN.....	81
Các vị thần linh.....	82
CÁC VỊ THẦN THỜ TẠI GIA .....	83
Thổ công .....	83
Định phúc Táo quân.....	84
Mũ thổ công.....	85
Sự tích Táo quân .....	85
Cúng thổ công .....	87
Tết Ông Công.....	87
THẦN TÀI.....	89
Vị trí và cách sắp đặt bàn thờ Thần Tài .....	89
Sự tích Thần Tài.....	90
Cúng Thần Tài .....	90
Tiên sư, Thánh sư hay Nghệ sư.....	91
Vị trí và cách sắp xếp bàn thờ Thánh sư.....	91
Cúng Thánh sư .....	92
Tiền Chủ.....	93
Vị trí bàn thờ Tiền chủ .....	93
Đức Thánh quan.....	93
Thần Hổ .....	94
Sơn Thần.....	94
Mộc Tinh.....	94
CÁC VỊ THẦN TẠI CÁC NƠI THỜ TỰ CÔNG CỘNG .....	95
Thành Hoàng.....	95
Làng không có Thần .....	97
Thần lập ra làng xã.....	98



Thần sống .....	98
Tứ Bất Tử.....	101
NHỮNG NƠI THỜ TỰ CÔNG CỘNG.....	102
Đình.....	102
Đền.....	111
Miếu .....	113
Ban .....	116
Miếu .....	116
NHỮNG NGƯỜI PHỤC DỊCH THẦN LINH .....	116
Thủ Từ.....	116
Cai đám.....	117
Quan viên và Lệnh.....	118
Tự điền, Tự trạch .....	119
Bia hạ Mã .....	119
SỰ THẦN.....	120
Những ngày Thần húy và Thành đàn .....	121
Cúng tế lễ bái .....	121
Lễ Sóc vọng .....	122
Cúng lễ Thần linh .....	122
Tế.....	123
Tế Kỳ phúc.....	124
Lễ cáo yết.....	124
Tả văn và rước văn .....	124
Những vai dự tế .....	124
Nghỉ thức tế.....	125
Đốt hương trong nghi lễ Tết.....	131
Tục hiến vật .....	131
Tế Nữ quan.....	132
Làng vào đám.....	132
Tục giao hiếu .....	134
Cơm khoản đãi .....	135
Reo hoan thanh.....	135

Cơm quả, cơm quan viên.....	135
Đại hội.....	136
<b>NHỮNG ĐIỀU KIÈNG KỶ KHI LÀNG VÀO ĐÁM .....</b>	<b>144</b>
Lễ tiến thảo.....	145
Những điều phải giữ gìn trong việc Sự thần.....	145
Đồ lễ dùng trong việc Sự thần .....	146
Việc thờ phụng các vị thần khác ngoài Phúc thần.....	148
Các vị thần thời gian .....	149
<b>NGHI LỄ XÂY CHẦU VÀ Ý NGHĨA.....</b>	<b>151</b>
Lễ xây chầu .....	152
Nghi lễ .....	152
<b>PHẦN THỨ HAI: TÔN GIÁO.....</b>	<b>159</b>
<b>LÃO GIÁO .....</b>	<b>160</b>
Lão Tử .....	160
Lão Tử tiếp kiến Đức Khổng Tử.....	161
Tôn chỉ của Đạo Lão .....	161
Sự quảng bá đạo Lão tại Trung Quốc và Việt Nam.....	162
<b>BIẾN THỂ CỦA ĐẠO LÃO .....</b>	<b>163</b>
Phù thủy.....	163
Tính.....	165
Thanh đồng .....	166
Điện.....	167
Đông cốt.....	168
Căn đồng .....	168
Bài trí điện chư vị.....	169
Ngồi đồng hầu bóng.....	169
Cô hồn .....	171
Cách thức gọi hồn.....	172
Gọi hồn người sống.....	173
Phụ tiên.....	174
Cách thức phụ tiên.....	174
Xin thẻ.....	175
Quẻ thẻ là gì? .....	175



Triệu .....	176
Nội dung quẻ thẻ.....	176
Cách thức xin thẻ .....	176
Đoán thẻ .....	177
Những quẻ thẻ ngày nay.....	177
<b>NHO GIÁO .....</b>	<b>179</b>
Đức Khổng Tử.....	179
Những điều lạ trước khi Đức Khổng Tử ra đời.....	179
Lúc thiếu thời.....	180
Xuất chính.....	180
Sự nghiệp.....	181
Lý thuyết Nho giáo .....	183
Luân lý Nho giáo .....	189
Tứ thư.....	190
Ngũ kinh .....	192
Nho giáo tại Việt Nam.....	193
Những nơi thờ tự Đức Khổng Tử.....	193
Tế tự.....	195
Văn miếu.....	196
Khổng miếu tại các tỉnh.....	199
Ảnh hưởng của Nho giáo tại Việt Nam .....	201
Tế Nam Giao.....	203
Đàn Nam Giao Việt Nam .....	205
Sửa soạn tế Nam Giao .....	207
Đám rước Ngự giá từ đại nội đến đàn Nam Giao.....	208
<b>PHẬT GIÁO .....</b>	<b>211</b>
Nguồn gốc đạo Phật.....	211
Sự tích Đức Phật.....	212
Kinh Phật.....	213
Quảng bá Phật giáo .....	214
Đạo Phật tới Trung Hoa và Việt Nam .....	215
Phật giáo từ hậu Lê trở về sau .....	216

Phật giáo từ trước năm 1960 ở Việt Nam .....	216
Thời kỳ 1960 - 1963 .....	218
Đại Thừa và Tiểu Thừa .....	219
Chùa chiền .....	220
Am .....	235
Tăng - Ni .....	235
Già lam .....	236
Ưu Bà .....	236
Thờ Phật tại gia .....	237
Việc cúng lễ tại các chùa .....	237
Quyên giáo .....	238
Am chúng sinh .....	239
Cúng bách linh .....	240
Đàn chay .....	240
Lệ đàn .....	241
Địa ngục qua Đạo Phật .....	241
Lễ Vu Lan .....	247
Lễ Siêu thăng .....	253
Việc phúc đức của người sống đối với sự siêu thăng của người chết .....	255
Nghi thức cúng Phật trong một vài trường hợp đặc biệt .....	256
Lễ Kỳ An .....	263
Lễ tiến thảo .....	267
Hội chư bà .....	268
<b>PHẬT GIÁO HÒA HẢO .....</b>	<b>270</b>
Đức Huỳnh Giáo Chủ .....	271
Phật giáo Hòa Hảo ra đời .....	276
Thờ phượng .....	277
Phương thức hành đạo .....	278
Điều kiện vào đạo .....	280
Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo .....	280
Triết lý của Phật giáo Hòa Hảo .....	281
<b>CAO ĐÀI GIÁO .....</b>	<b>282</b>





Nguồn gốc đạo Cao Đài.....	282
Đạo Cao Đài chính thức thành lập.....	283
Buổi lễ tấn phong chức sắc .....	284
Toà Thánh Cao Đài.....	285
Triết lý của đạo Cao Đài.....	287
Năm nguyên tắc căn bản của giáo lý Cao Đài .....	288
Những người theo Đạo .....	289
Thề giới hữu hình và thề giới vô hình.....	290
Các Thánh Thất và Nghi lễ.....	292
Vài môn phái .....	294
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	295
PHỤ LỤC .....	297

## Lời nhà xuất bản

---

*In lại bộ sách **Nếp cũ – Con người Việt Nam; Tín ngưỡng Việt Nam; Làng xóm Việt Nam; Hộ hè đình đám** của tác giả Toan Ánh, Nhà xuất bản Trẻ mong được cung cấp cho người đọc những hiểu biết cần thiết về cội nguồn của dân tộc, về những phong tục, tập quán, lễ nghĩa phong hóa xưa nay của ông cha ta.*

*Biết những điều tốt đẹp, nhận chân giá trị đích thực những gì thuộc về văn hóa cổ truyền, những cái hay, cái lạ của ông cha từ thời mở nước và giữ nước đặng gìn giữ những vốn quý hay, lạ, hợp lẽ đời, để đổi nhân xử thế đầy nhân hậu, yêu thương và đồng cảm giữa người với người trên quê hương Việt Nam.*

*Với công phu sưu tầm, cách viết nhuần nhị, trôi chảy, tự nhiên, tác giả đã trình bày rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu, dễ nhớ về các phong tục, tập quán, lễ nghi, hộ hè, đình đám của con người Việt Nam thuở trước qua 4.000 năm lịch sử.*

*Qua đó, chúng ta có dịp ôn nhớ lai lịch và sự tiến hóa của tổ tiên, ông bà ta trên con đường dựng nước và giữ nước, khởi nguồn từ cá nhân từng con người riêng biệt lúc sinh đến khi vào mộ, từ cuộc sống mỗi gia đình đến tộc họ, mới mở rộng đến làng xóm, và xa hơn là huyện, tỉnh, rồi cả nước, quốc gia.*

*Tất nhiên ta ôn điều hay, học lẽ phải, gạn lọc cái dở, những tệ tục dị mê tín, dị đoan, hủ lậu... đã tạo thói vị kỷ, xấu xa của con người, nhằm vươn tới chân thiện mỹ, ứng xử linh hoạt, nhân hòa, khoan dung của con người Việt Nam hiện đại. trân trọng giới thiệu bộ sách với bạn đọc.*

**NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**



Trong buổi xã hội đương trải qua một “cơn sốt vỡ đạ”, con người Việt nam cứ quậy vượn lên để tham dự vào cuộc hòa ca ồ ạt của thế giới, cuốn sách khảo cứu này ra đời, như có vẻ thách thức trước cao trào “sóng mới” của đời nguyên tử.

Chúng tôi không nghĩ thế.

Chúng tôi cho rằng người ta sinh ra không phải chỉ là một “con vật người” sống ở đâu cũng chỉ có những khát vọng như nhau, muốn hành động gì đều cứ tự nơi mình, dọc ngang nào biết trên đầu có ai. Trái lại, nếu chúng ta không còn ở trong thời kỳ “xuất mỗu hoài, tiện thị hữu quân thân” (lọt lòng ra là đã có bốn phận đối với cha mẹ vua chúa) thời kỳ mà chúng ta sống đây có khác xưa rồi thật: vua chúa không còn nữa, và bốn phận đối với cha mẹ cũng đã dần dần lỏng lẻo, nhưng ta đâu đã thoát ly hẳn được ảnh hưởng của hoàn cảnh, của sự chung sống trong một xã hội vẫn còn lấy nông nghiệp làm căn nguyên, lấy gia đình làm nền tảng.

Từ lúc tập tễnh bước đi, bập bẹ biết nói, đến khi biết nghe chuyện cổ tích bên bếp lửa ấm cúng, biết suy tư học hỏi thầy bạn nơi học đường, biết ngâm nga những vần thơ phú có dư âm dội vào tâm khảm, biết tưởng nhớ đến những người thân đã khuất, biết nảo lòng trước cảnh đau thương của đất nước, biết phẫn nộ trước nỗi bất công giày vò bao thế hệ, và trong những lúc nhàn hạ, biết thưởng thức hương vị mộc mạc của quê hương v.v... bấy nhiêu cái biết đã tạo thành một con người riêng biệt, quy tụ vào cá tính một dân tộc riêng biệt, không giống hẳn dân tộc nào khác. những cái biết ấy không thể chỉ nghe phong thanh mà lĩnh hội được, phải đã từng sống qua mới nhận thức được trọn vẹn mà thôi.

Nếu con người Việt nam ngày nay là kết tinh của con người Việt nam ngày qua (hoặc ít hoặc nhiều, chối cãi sao được) thì muốn tìm hiểu những gì còn chi phối đời sống hiện tại của chúng ta, trong khi ta đang co chân chạy theo đà tiến triển vũ bão của văn minh cơ giới, thiết tưởng có ngành lại nheo một đuôi mắt vào cuộc sống hôm qua, chưa ắt đã là hoàn toàn... vong bản!

Vì thế, chúng tôi coi cuốn sách của bạn Toan Ánh là một công trình cần phải có, để ghi lại những cái gì đã mất cùng những cái gì sắp mất, cho ta có thể nhận chân và vớt vát lại một vài giá trị cũ, những giá trị tuy không đứng vững nữa trên hiện tại, nhưng cũng giúp ta hiểu được đôi phần gốc rễ của

cái hiện tại ấy, ngõ hầu chỉ cho ta hướng đi để xây dựng một tương lai phù hợp với bản chất của dân tộc:

*Trăm năm tính cuộc vuông tròn*

*Phải dò cho đến ngọn nguồn gác sông.*

Lãng Nhân *PHÙNG TẮT ĐẮC*



## TÁC GIẢ CẢN CHÍ

---

Phong tục Việt nam, không bao giờ như thời kỳ gần đây, đã chịu rất nhiều biến đổi, cùng với những sự đổi thay của thời cuộc.

Có nhiều thuần phong mỹ tục không còn nữa, có nhiều tục quá phiền phức rườm rà đã được giản dị hóa, nhưng cũng vẫn còn nhiều tục, mọi tầng lớp đều muốn, cố duy trì trước mọi sự thay đổi của đất nước, lẽ tất nhiên đấy không phải là những tục dở.

Nói tới phong tục của ta với những điều mất đáng tiếc, với những thay đổi tạo nên vì hoàn cảnh, những người có óc bảo thủ không khỏi phàn nàn vì sự biến chuyển quá phũ phàng đột ngột của nếp sống xã hội, và theo đó là sự biến thể của thói tục nước non nhà!

Có điều đáng buồn là những lễ nghi phong tục tốt đẹp của ta trong khi dần dần thay đổi, thì đột nhiên, trong cuộc sống hàng ngày chúng ta thấy nảy ra nhiều tục lệ mới, xét cho kỹ chẳng hay đẹp gì, nếu không muốn nói là đồi bại.

Người ngoại quốc, mỗi khi muốn nghiên cứu sự sinh hoạt tiến triển của xã hội của một nước nào, thường căn cứ vào những phong tục tập quán của dân nước ấy, bao giờ phong tục tập quán cũng là phản ảnh trung thực tinh thần của dân tộc một nước.

Nước Việt nam từ xưa tới nay vẫn có những phong tục lễ nghi riêng của dân tộc, phong tục lễ nghi này đã tạo nên con người Việt có những đặc tính riêng đáng quý nó khiến cho ta có thể tự hào với thế giới!

Từ trước tới nay có nhiều người Việt nam cũng như ngoại quốc nghiên cứu về phong tục ta và đã viết thành sách, nhưng rất tiếc có sách thì viết bằng ngoại ngữ khiến người mình không tìm hiểu được, hoặc cũng có sách viết bằng Việt ngữ lại quá sơ sài hay chỉ chuyên về một khía cạnh nào, chưa nói được hết mọi điều hay dở cần thiết.

Giờ đây, những sách đó vì lâu ngày không được tái bản, có ai muốn tìm hiểu kỹ càng về phong tục ta thực rất mất công, mà cũng không được thỏa mãn.

Hôm nay, theo bước những người trước tôi cố viết tập “phong tục Việt nam” tôi hằng mong ước từ mấy chục năm nay, ngay từ khi mới bước chân

vào làng văn nước nhà với những tập sách nói sơ qua về ít nhiều tục hay thú đẹp của non sông.

Mang cái hoài bão muốn biểu dương tất cả những cái hay lạ của phong tục, tôi không quản làm có được hay không, cố gắng lưu trên giấy trắng mực đen những điều đã có, đang có hoặc không còn có nữa, tôi có thể biết được.

Viết về phong tục nước nhà, tôi cố ghi cả những sự thay đổi của mỗi phong tục.

Lẽ tất nhiên có nhiều thiếu sót và đôi khi có thể có cả những sự sai lầm, những điều thiếu sót cũng như những sự sai lầm này, tôi chờ mong sự chỉ giáo ở các bạn để bổ khuyết sau.

Tôi sẽ lần lượt trình bày phong tục Việt nam từ cá nhân qua gia đình đến xã hội, và những tài liệu tôi trình bày tôi chia ra như sau: con người, Tín ngưỡng, Giao tế xã hội, Tập quán.



## TÍN NGŨNG VIỆT NAM

---

Theo Đào Văn Tập trong “Tự Điển Việt nam phổ Thông”, tín ngưỡng là lòng tin tưởng và ngưỡng mộ một tôn giáo hay một chủ nghĩa.

Ở đây, chỉ xin nói về tôn giáo, nhất là về sự sùng tín của dân Việt nam đối với các đạo cũng như đối với các sức mạnh vô hình đã chi phối phần thiêng liêng của con người.

Nói đến sùng tín tức là nói đến thờ phụng, nói đến việc thi hành những nghi thức đặt ra bởi một tôn giáo, nghi thức khác nhau tùy theo tôn giáo và trong một tôn giáo có khi cũng khác nhau tùy theo các vị thần linh được tôn thờ.

Người Việt nam theo nhiều tôn giáo, và đối với tôn giáo nào cũng có sự ngưỡng mộ và tin tưởng, một khi đã tin theo. ngoài các tôn giáo, dân ta còn thờ kính tổ tiên, thờ kính các vị anh hùng của dân tộc, và thờ kính bất cứ một người nào đã thi ân cho tổ tiên chúng ta; sự thờ kính này có thể thực hiện trên toàn quốc như đối với Hai Bà Trưng, Hưng Đạo Vương, Quan Thánh Đế Quân v.v... hoặc chỉ thu hẹp ở một vài địa phương và có khi chỉ ở một thôn một xã đối với các vị thần riêng của một hoặc nhiều địa phương.

Khảo về tín ngưỡng Việt nam, chúng ta cần phải đi ngược dòng lịch sử trở lại từ Thượng cổ thời đại, nghĩa là từ lúc họ Hồng Bàng mới lập quốc với vua Kinh Dương Vương.

Cũng như bất cứ dân tộc nào trên thế giới, từ Đông sang Tây, từ nam lên Bắc, qua các châu Âu, Á, Mỹ, Úc, phi, lúc sơ khởi người Việt nam tôn thờ và tin tưởng tất cả những sức mạnh hữu hình hay vô hình mà ta cho rằng có thể giúp đỡ hoặc làm hại đến ta được: Trời, Đất, Sấm, Sét, Gió, Mưa, nước, Lửa, Núi, Sông, Trăng, Sao v.v...

Dần dần với sự suy nghĩ và hiểu biết lại thêm chịu ảnh hưởng của người Trung Hoa, cho đến trước thời kỳ tiếp xúc với người Tây phương, trong sự tín ngưỡng của ta chỉ còn thờ Trời, phật, Thần, Thánh và tổ tiên.

Lẽ tất nhiên trong sự tin tưởng còn nhiều điều mê tín dị đoan, nhưng thử hỏi trên thế giới này, đã có dân tộc nào dám tự hào có một tôn giáo không có những điều mê tín dị đoan chẳng nhiều thì ít.

Sau cuộc tiếp xúc với người phương Tây từ thế kỷ thứ XVI, người Việt nam lại có một số theo đạo Thiên chúa, và gần đây còn có nhiều người theo các đạo khác, đạo Tin Lành, đạo cao Đài, đạo Bah'ai v.v...

Tất cả các đạo giáo hiện hành ở Việt nam, không có đạo nào là thuần túy của ta, kể cả đạo cao Đài mới sáng lập vào tiền bán thế kỷ thứ XX bởi một giáo chủ Việt nam, nhưng thần thánh vẫn là lấy ở các đạo khác mà tập trung lại. Những tôn giáo ta tin theo nếu không do người Trung Hoa mang sang ta trong những thời kỳ đô hộ thì cũng do người Tây phương mới mang lại từ mấy trăm năm gần đây.

Nếu trong tín ngưỡng ta có cái gì đặc biệt hơn hết, phải nói đó là thờ phượng tổ tiên và việc cúng giỗ những người đã khuất. Tục cúng giỗ cũng do người Trung Hoa truyền sang ta, nhưng với nhiều sự biến đổi, việc cúng giỗ của ta ngày nay không còn giống hẳn người Trung Hoa và đã mang một sắc thái riêng biệt Việt nam.

Đối với dân tộc Việt nam, đạo nào cũng là trọng, và trong cuộc sinh sống hàng ngày, dân ta rất rộng rãi trong vấn đề tín ngưỡng.

Có nhiều gia đình, cha theo đạo phật, con theo đạo Thiên chúa, hoặc đạo cao Đài, chồng theo đạo phật, vợ theo đạo Tin Lành mà trong nhà không hề bao giờ có sự xích mích về tôn giáo và cũng không ai dè bủ chê bai ai.

Muốn biết về phong tục Việt nam thiết tưởng cũng cần hiểu sơ qua về tín ngưỡng của dân ta, biết sơ lược về cách thờ phụng của mỗi tôn giáo, mặc những điều mê tín dị đoan ít nhiều vẫn hằng có.

Người ngoại quốc thường chê người Việt nam có một tín ngưỡng hỗn độn không phân biệt tôn giáo với mê tín, pha trộn nhiều tôn giáo quá. Chỉ nhận xét về bề mặt, không đi sâu để tìm hiểu nguyên do sự tin tưởng đạo giáo của dân Việt nam, ý kiến trên tưởng như là đúng, nhưng sự thực, trên cương vị tôn giáo, dân ta tuy có sự pha trộn, nhưng tôn giáo nào vẫn rành rẽ tôn giáo đó, còn về sự mê tín, thì thử hỏi dân tộc nào không có những điều mê tín dị đoan riêng, và thử hỏi đã có tôn giáo nào tránh hết những điều huyền hoặc.

Việt nam có rất nhiều tôn giáo; dân ta chấp nhận bất cứ tôn giáo nào mà giáo điều không đi ngược lại với căn bản đạo đức của dân tộc, không chống lại những điều đã được tổ tiên ta công nhận, rút trong nền tảng đạo đức của Đông phương là nhân, Lễ, nghĩa, Trí, Tín.

Tất cả mọi tôn giáo du nhập vào Việt nam đều được đón nhận và có thể được phổ biến dễ dàng trong dân gian, trừ những tôn giáo không phù hợp với nền luân lý của ta. Có những tôn giáo vào nước ta sau các tôn giáo khác





nhưng đã phổ cập rất mau chóng đến mọi tầng lớp xã hội và được đồng thời cùng sùng tín với các tôn giáo khác, nhưng cũng có những tôn giáo khi lan truyền vào nước ta đã gặp khó khăn một phần vì sự ngăn cản của chính quyền, một phần vì sự dè dặt của quần chúng. Lại có những tôn giáo, khi tới Việt nam đã bị từ khước hẳn, vì các giáo điều đi ngược lại nếp sống thuần túy của dân ta.

Trong các tôn giáo đã vấp phải khó khăn, ta phải kể Thiên chúa giáo đã được truyền vào Việt nam từ đời vua Lê Trang Tôn, nhưng không được phổ biến mấy, và tới thế kỷ trước đã trải qua những giai đoạn thật là gay gắt. Giáo lý của đạo này xây dựng trên căn bản bác ái, coi mọi người như anh em, rất hợp với đạo đức Việt nam nhưng sự truyền giáo đã bị chính quyền hời đó ngăn cản và do đó gây sự nghi ngờ trong người dân.

Ta đừng chê chính quyền là hẹp lượng khi không chấp nhận cho một tôn giáo mới được hành đạo tại đất nước mình. Riêng đối với Thiên chúa giáo, khi vua quan Việt nam ngăn cản sự truyền giáo chính là vì lý do chính trị.

Giáo sư nghiêm Thẩm trong cuốn "Sơ phác về những điều kiêng kỵ Việt nam<sup>[1]</sup>" đã viết:

*"Những tu sĩ thừa sai không tự giới hạn trong việc truyền giáo, các vị còn dẫn theo những con buôn biển lận, họ, ngoài mục đích chinh phục kinh tế, còn có mục đích thôn tính đất đai.*

*"Chính giới cũ cảm thấy mối nguy mang lại bởi tư tưởng và con người phương Tây, tìm cách ngăn cản sự du nhập vào trong nước của người Âu, dù là nhà truyền giáo hay con buôn, và bó buộc giáo dân Việt Nam phải từ bỏ đạo mới. Chính quyền đã thường áp dụng những biện pháp bạo tàn...*

*"Giáo dân, thấy bị đe dọa và mang trong lòng hy vọng thầm kín được sùng tín đạo mới của mình, dưới một chính thể mới, đã không nhiều thì ít, công nhiên cộng tác với ngoại xâm".*

Nhiều tác giả pháp, trong đó có ông G. conlet cũng đồng quan điểm trên, cho rằng chính vấn đề chính trị đã làm khó khăn cho sự truyền đạo của Thiên chúa giáo ở Việt nam. Ông đã viết trong tập "cultes et Religions de l'Indochine an- namite" (Sự thờ phụng và các Tôn giáo Việt nam).

*"Nếu những nhà truyền giáo thiên Chúa giáo, nếu những giáo dân bản xứ*

---

[1] Esquisse d'une Etude sur les interdits chez les Vietnamiens, "Bộ văn hóa giáo dục" xuất bản tại Sài Gòn, 1965.

*đôi khi giúp đỡ rất nhiều cho những đoàn quân xâm lược, lẽ đương nhiên họ bị nghi ngờ bởi quan chức nhà vua và quân đội Việt nam”.*

Đến đây, có người sẽ hỏi tại sao, khi các tôn giáo khác du nhập vào Việt nam lại không bị chính quyền ngăn cản và không gặp sự dè dặt của dân chúng. Đọc lại lịch sử, ta nhận thấy các đạo nho, Lão, Thích do người Trung Hoa truyền sang khi họ cai trị nước ta; họ là chính quyền, họ đã chấp nhận, còn dân chúng nào có sự dè dặt được. Nói khác đi ba tôn giáo kia đã du nhập vào Việt nam sau khi Việt nam bị Trung Hoa thôn tính, sự kiện trái hẳn với đạo Thiên chúa.

Ngoài các tôn giáo được dân ta sùng kính tới nay, khi nói tới tín ngưỡng ta không thể bỏ qua được sự tôn thờ và tín ngưỡng những sức mạnh hữu hình hay vô hình khác.

Như đã nói, dân Việt nam tôn trọng nền luân lý dựa trên căn bản đạo đức là nhân, Lễ, nghĩa, Trí, Tín.

Ở đây phải nói đến chữ lễ. Biết giữ lễ nghĩa là biết đối xử với người như người đối xử với mình, tùy theo địa vị của người và địa vị của mình. Chịu ơn người, phải biết nhớ ơn, được người giúp đỡ phải biết báo đền lại.

Dân ta tôn thờ và tin tưởng những sức mạnh vô hình chính là vì ân, nghĩa là vì lễ vậy. người ngoại quốc cho là mê tín, nhưng ở người Việt nam thì đây chỉ là giữ lễ.

Ta thờ kính Thần Mưa, vì mưa làm cây cối xanh tốt, mùa màng tốt đẹp, được ăn quả, được hưởng lúa gạo, ta nhớ ơn Thần Mưa; ta thờ kính Thần Sấm Sét vì Sấm Sét giết kẻ bạo tàn, diệt trừ tà quái...

Đừng đem khoa học ra mà giải thích; trên lãnh vực tín ngưỡng, có nhiều lý lẽ riêng và khoa học không giảng giải nổi dù với sự chứng minh hiển nhiên.

Tín ngưỡng là tín ngưỡng, khoa học là khoa học. Nói đến tín ngưỡng là bao hàm ý nghĩa ngưỡng mộ và tin tưởng một cách say mê.

Người ngoại quốc thường nói như chế giễu là dân ta nhiều thần quá, và chính nhiều người Việt nam trong một vài cuốn sách cũng có sự chế giễu này.

Ông Phan Phát Huôn trong Việt nam giáo sử khi đề cập đến thần đạo cũng viết: *“Người Việt Nam thờ cúng đủ loại thần. Các vị thần ấy có thể xưa kia là người có hồn có xác, những vị thần ấy cũng có thể là một con vật hoặc một tảng đá!”.*



Nói đến tín ngưỡng tất nhiên có nhiều điều mâu thuẫn, và huyền hoặc, nhưng thường tất cả những điều huyền hoặc và mâu thuẫn đã là thể chất của nhiều tôn giáo.

Không chấp nhận một tôn giáo đó là quyền của mỗi người, nhưng mỗi người cần tôn trọng tín ngưỡng của người khác.

Vấn đề tín ngưỡng Việt nam, kể ra thì hơi phức tạp, nếu đề cập tới một cách chủ quan. Nơi đây là nơi gặp gỡ của nhiều tôn giáo, và mỗi tôn giáo đều có cái hay riêng, nhưng dù hay đến đâu, trong mỗi tôn giáo đều có những điều huyền hoặc mà các tín đồ không hề bao giờ cho đó là dị đoan.

Người hiểu biết không bao giờ đụng chạm đến tín ngưỡng của người khác, nhất là cố tình đem những sự huyền hoặc để chê bai. Với ánh sáng khoa học, với nền văn minh ngày càng tiến, rồi đây có lẽ những sự dị đoan mê tín, hiện đang có trong tín ngưỡng nhiều người qua nhiều tôn giáo khác nhau, sẽ tự đào thải, nhưng cái căn bản đạo đức của tôn giáo sẽ là những điều trường tồn không bao giờ mất được dù cho rằng tôn giáo đó có không còn ở Việt nam hay ở hoàn vũ nữa.

## PHẦN THỨ NHẤT

---



# Tín ngưỡng



## TÔN GIÁO

---

Nói về tôn giáo Việt Nam, nhiều người ngoại quốc cho là một vấn đề phức tạp, phức tạp vì sự đụng chạm giữa nhiều tôn giáo, mà cũng phức tạp vì rất khó phân biệt một cương giới giữa các đạo giáo nơi đây.

Linh mục L.cadière, trong cuốn "croyances et Pratiques Religieuses des Annamites" đã cho rằng "thật là một việc vừa khó khăn, vừa tế nhị để làm tỏ rõ về tôn giáo Việt Nam trong toàn diện. Khó, vì đề tài khó, tế nhị vì nhiều điểm còn mập mờ". Ông lại cho là tại Việt nam có một sự chùng chãi và hồ tương thâm nhập giữa các điều sùng tín, và bên cạnh sự phụng thờ nghiêm minh theo nghi lễ với những quan niệm rất cao quý, là những nghi thức pha ảo thuật với tính chất rất tàn bạo.

Ông P Louvet khi viết về lịch sử tôn giáo Việt Nam đã nêu lên:

*"Tất cả những đạo giáo và những điều hành đạo dị đoan quấn quít lấy nhau, chùng chãi lên nhau, hợp thành một sự hỗn tạp với những định thức mâu thuẫn mà người ta không sao nhận biết được. Ai cũng tuân theo hết mọi điều. Các bậc nho gia trí thức, kể cả vua chúa, là những người thường tự hào chỉ theo lễ phải và chỉ tin tưởng ở những giáo điều ghi trong tứ thư, ngũ Kinh hay Khổng tử, cũng vẫn thờ Phật, cúng tế thần linh và xem bói khi cần tới".*

Những nhận xét của các tác giả ngoại quốc có thể được coi là đúng, nhưng họ không nhận thấy rằng giữa cái hỗn tạp tương thuận của mọi sự thờ cúng, dân Việt nam bao giờ cũng đặt để riêng rẽ các tôn giáo, tuy tổ tiên chúng ta đã chấp nhận tất cả mọi tôn giáo mà giáo điều không trái với lễ phải, nhất là khi tôn giáo này không cấm tín đồ có thêm tín ngưỡng khác ngoài sự tin theo đạo của mình.

Dân Việt nam thờ cúng tổ tiên, nhưng việc thờ phụng tổ tiên không thể kể là một tôn giáo được, vì không có giáo chủ cũng như không có giáo điều. Việc thờ cúng tổ tiên chỉ là một hành động chứng tỏ lòng hiếu thảo của con cháu, bởi vậy người ta cứ thờ cúng tổ tiên và song song với việc thờ cúng này - nhiều người ngoại quốc gọi nhầm là Đạo Ông Bà, người ta vẫn theo tôn giáo riêng, có người theo một đạo, có người theo hai ba đạo, miễn là giữa hai ba đạo này không có điều gì mâu thuẫn với nhau.

Xưa kia ba đạo Thích, Lão, Khổng đều được tôn sùng và trong các kỳ thi

đã có hỏi về cả ba tôn giáo này. Riêng về đời nhà Trần đã có những kỳ thi Tam giáo<sup>[2]</sup>.

Với óc tôn sùng các vĩ nhân, thờ phụng tổ tiên, dân Việt nam chấp nhận thờ cúng bất cứ một vị thần nào có thể gây họa phúc cho mình được, do đó với ảnh hưởng của đạo Lão bị hiểu sai lạc bởi giới bình dân, trong dân gian đã phụng thờ thêm nhiều vị nhân thần và thiên thần.

Hiện nay tại Việt nam các tôn giáo đua nhau phát triển và do đó cố phát huy và biểu dương cái hay của đạo. các tôn giáo sát cánh bên nhau, nhưng vẫn riêng rẽ như bao hàm một ý muốn vượt hẳn lên.

Ngoài việc thờ cúng tổ tiên, các tôn giáo chính tại Việt nam ngày nay có thể kể:

- Đạo thờ Thần
- Đạo Lão
- Đạo Khổng
- Đạo Phật
- Đạo Phật giáo Hòa Hảo
- Đạo cao Đài
- Đạo Thiên chúa
- Đạo Tin Lành

Ngoài ra, gần đây lại thêm có đạo Hồi, đạo Bah'ai đã gây được một tiếng vang đáng kể trong nước.

## THỜ PHỤNG TỔ TIÊN

---

Dân Việt Nam, như trên đã nói rất trọng lễ, và trong lễ thì ân nghĩa giữ phần quan trọng.

Tổ tiên sinh ra ông bà, ông bà sinh ra cha mẹ, cha mẹ sinh ra mình. Người con hiếu thảo phải biết ơn nghĩa sinh thành của cha mẹ, và đã hiếu với cha mẹ phải hiếu với ông bà tổ tiên tức là nguồn gốc của mình.

Lúc ông bà, cha mẹ còn sống, con cháu phải phụng dưỡng, phải tuân theo những lời dạy bảo của các người, phải lựa ý chiều chuộng ăn ở sao để cho các người được hài lòng.

Khi các người trăm tuổi, ngoài việc lo ma chay chôn cất, con cháu phải

---

[2] Xin xem chương Văn Học và Thi Cử trong Nếp Cũ - Con người Việt Nam.



thờ cúng các người, cũng như thờ cúng các tổ tiên về trước.

Thờ cúng tổ tiên nghĩa là lập bàn thờ tại nhà và cúng bái trong những ngày sóc vọng giỗ Tết.

Người Việt nam thường ngoài tôn giáo của mình đều có thờ phụng tổ tiên, kể cả những người theo Thiên chúa giáo.

Thực ra thờ phụng tổ tiên không phải là một tôn giáo, do đó không thể gọi là Đạo Ông Bà được. Là một đạo phải có giáo chủ và giáo điều và việc hành đạo phải qua trung gian tu sĩ.

Thờ phụng tổ tiên do lòng thành kính và biết ơn của con cháu đối với cha mẹ, ông bà, cụ kỵ đã khuất.

Phan Kế Bính trong "Việt nam phong Tục" đã viết:

*"Xét cái phong tục tổ tiên của ta rất là thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bản, ấy cũng là nghĩa cử của người".*

Cây có gốc mới nở ngành xanh ngọn, nước có nguồn mới bể rộng sông sâu, thì con người ta phải có tổ tiên mới có thể có mình được. Bỏ tổ tiên không thờ phụng tức là quên nguồn gốc, hưởng chi ông bà là những người đã sinh dưỡng cha mẹ và cha mẹ là những người đã sinh dưỡng mình.

Những người theo Thiên chúa giáo, tuy không lập bàn thờ tổ tiên, nhưng không phải là không thờ phụng tổ tiên. những ngày giỗ chạp họ vẫn làm cỗ và cầu nguyện cho người khuất, và việc không có bàn thờ tổ tiên chỉ là việc chuyển đổi bàn thờ tổ tiên đến bàn thờ chúa<sup>[3]</sup>, như vậy nghĩa là vẫn có sự thờ phụng tổ tiên qua bàn thờ chúa.

## QUAN NIỆM THỜ PHỤNG TỔ TIÊN

---

Qua việc thờ phụng tổ tiên, tại Việt nam, người khuất và người còn sống luôn luôn như có một sự liên lạc mật thiết.

Sự thờ cúng chính là môi trường gặp gỡ của thế giới hữu hình và vũ trụ thần linh.

Đối với người Việt nam, chết chưa phải là chết hẳn, thể xác tuy chết nhưng linh hồn vẫn còn và vẫn hằng lui tới với gia đình. Thể xác tiêu tan nhưng linh hồn bất diệt.

Tục ta lại tin rằng dương sao âm vậy, người sống cần gì, sống làm sao thì

---

[3] Phan Phát Huôn, Việt Nam Giáo sử.

người chết cũng như vậy và cũng có một cuộc “sống” ở cõi âm như cuộc sống của người trần trên dương thế. Nói khác đi, người chết cũng cần ăn uống tiêu pha, có nhà ở như người sống.

Tin như vậy, việc cúng lễ là cần thiết, và việc thờ phụng tổ tiên không thể không có được.

Tục cũng lại còn tin rằng vong hồn các người khuất thường luôn ngự trên bàn thờ để gần gũi con cháu, theo dõi con cháu trong công việc hàng ngày và giúp đỡ con cháu trong những trường hợp cần thiết.

Sự tin tưởng vong hồn ông bà cha mẹ ngự trên bàn thờ có ảnh hưởng nhiều đến hành động của người sống. Nhiều người vì sợ vong hồn cha mẹ buồn đã tránh những hành vi xấu xa, và đôi khi định làm một công việc gì cũng suy tính kỹ lưỡng, xem công việc đó lúc sinh thời cha mẹ có chấp nhận hay không. người ta sợ mang tội bất hiếu nếu làm cho vong hồn cha mẹ phải tủi hổ qua hành động của mình.

## CẦU CÚNG LỄ BÁI

---

Quan niệm vong hồn gia tiên luôn luôn ở gần mình, người sống như luôn luôn tiếp xúc với giới vô hình qua mọi việc cầu cúng lễ bái.

Theo Phan Kế Bính, mỗi tuần tiết, hoặc ngày kỵ, đều có làm lễ cáo gia tiên, hoặc mùa có của mới, gạo mới hoặc khi có việc hiếu hỉ.

Đấy chỉ là kể sơ lược, chính ra nhất nhất mỗi biến cố xảy ra trong gia đình, gia chủ đều khẩn vái gia tiên, trước là để trình bày sự kiện, sau là để xin sự phù hộ giúp đỡ.

Nhà nuôi lúa lợn lớn, đem bán xong ư? Gia chủ cũng có cái lễ mọn gồm trầu cau vàng rượu hoa quả để cáo gia tiên. Đây cũng là một cách lễ tạ ơn vì gia tiên đã phù hộ cho lúa lợn, nuôi được trót lọt.

Nửa đêm, con trẻ trong nhà bất thần trở mình đau sốt chẳng? Gia chủ lập tức khẩn vái gia tiên để xin phù hộ cho đứa trẻ được tốt lành tai qua nạn khỏi. Lúc này, đêm hôm nếu có trầu cau càng tốt, bằng không chỉ cần chén nước lạnh với lòng thành thắp hương khẩn vái trên bàn thờ là đủ.

Người đi buôn gặp dịp buôn may bán đắt, không bao giờ quên lễ tạ gia tiên, cũng như lúc bắt đầu bỏ vốn ra buôn bán, đã có sự khẩn cúng lễ trước.

Mỗi khi có mùa hoa quả mới, trước khi mua ăn, con cháu bao giờ cũng nghĩ đến việc mua thắp hương cúng vái các cụ, cũng như một năm hai vụ





cơm mới, con cháu cũng đều có sửa lễ cúng vái tổ tiên.

Nếu trong vườn nhà có một cây ăn quả, những quả chín đầu tiên phải được hái thấp hương các cụ.

Đây chỉ là những việc nhỏ được kể ra, còn những biến cố quan trọng khác của gia đình, lễ tất nhiên gia trưởng đều có lễ cáo gia tiên:

- Vợ sinh con.
- Con đầy cữ, đầy tháng, đầy năm
- Con cái bắt đầu đi học
- Con cái sửa soạn đi thi
- Con cái thi đỗ
- Gả chồng cho con gái, dựng vợ cho con trai
- Lập được công danh nghĩa là được bầu vào hàng chức sắc trong làng
- Được thưởng phẩm hàm
- Khao vọng
- Xây dựng nhà mới, nhiều khi chỉ lát gạch một chiếc sân, hoặc xây một bức tường hoa
- Đi dự một giải thi gì ở một hội hè nào.

Những biến cố trên là những biến cố vui mừng, con cháu trình báo tổ tiên rõ để tổ tiên chia sẻ cái mừng với con cháu, và cũng nhiều khi là dịp con cháu tạ ơn tổ tiên đã phù hộ độ trì cho mình cầu được mong nên. Tùy từng trường hợp, việc cáo gia tiên, gia chủ chỉ cần sửa cái lễ nhỏ, đĩa xôi nải chuối, ly rượu, trà cau, hoa quả, chén nước lạnh là đủ, hoặc có khi làm cỗ bàn cúng mặn. Lễ vật không đáng kể, điều cần thiết là tấm lòng thành của con cháu.

Trước cúng sau ăn, lễ bái có mất đi đâu bao giờ, con cháu nhớ đến tổ tiên thì cúng, năng cúng thì tỏ rõ lòng hiếu thảo của mình đối với các cụ. Sống khôn chết thiêng, các cụ thấy con cháu hiếu kính, ắt vong hồn cũng vui mừng.

Những biến cố buồn xảy ra cho gia đình con cháu cũng trình khấn lên tổ tiên hay:

- Có người mệnh một
- Lúc bắt đầu đưa ma người mệnh một
- Trong nhà có người ốm đau
- Gặp những chuyện không hay như buôn bán thua lỗ, bị kiện cáo
- Có người phải đi xa

v.v...

Cáo với gia tiên những biến cố buồn, con cháu trình để cụ kỵ rõ mọi việc xảy ra, và đôi khi cầu xin các cụ phù hộ cho được qua khỏi mọi sự không may.

Ngoài những biến cố xảy ra trong gia đình, còn nhiều trường hợp con cháu cũng làm lễ cáo gia tiên kêu cầu khẩn vái.

- Trong làng bồng có đám cướp, gia chủ vội vàng lễ khẩn tổ tiên đun dầu cho lũ cướp mau đi khỏi làng không đến quấy rối nhà mình;

- Nước đang thanh bình bỗng có loạn, con cháu cũng cầu xin tổ tiên phù hộ cho toàn gia tránh khỏi mọi tai nạn trong lúc loạn lạc;

- Gặp bệnh dịch phát sinh, con cháu xin với tổ tiên phù hộ tránh khỏi tai ách nguy nan;

- Trong làng mở hội, con cháu vui mừng cũng có lễ cúng tổ tiên.

Tóm lại, con cháu tin tưởng ở sự phù hộ của tổ tiên và sự hiện diện của tổ tiên quanh mình nên bất cứ một việc to nhỏ gì xảy ra liên quan tới gia đình, con cháu đều cáo gia tiên.

## NGHI THỨC CÁO GIA TIÊN

---

Việc cúng vái tổ tiên bao giờ cũng do gia trưởng. Gia trưởng làm chủ mọi lễ nghi trong gia đình.

Không như các tôn giáo, việc hành lễ phải có trung gian giữa tín đồ và giáo chủ, trong việc thờ cúng tổ tiên chính gia trưởng phải lo lấy việc hành lễ.

Mỗi lần cúng lễ đều có đồ lễ.

Đồ lễ thường gồm trầu rượu, hoa quả, vàng hương, và nước lạnh, nhưng trong trường hợp bất thần đêm hôm, đồ lễ có thể giảm tỉnh xuống mức tối thiểu và chỉ cần một chén nước lạnh, một nén hương thắp trên bàn thờ là đủ.

Ngoài những đồ lễ tối thiểu trên, tùy theo các gia chủ giàu nghèo và tùy những buổi lễ, đồ lễ có thể gồm nhiều thứ khác như xôi chè, oản chuối hoặc cỗ mặn, có khi thêm đồ mã.

Sau khi đồ lễ đã đặt trên bàn thờ, gia trưởng khăn áo chỉnh tề, thắp hương cắm lên bình hương, rồi đứng trước bàn thờ khẩn. Trước khi khẩn, gia trưởng vái ba vái và khi khẩn xong gia trưởng lễ bốn lễ thêm ba vái, ta gọi là bốn lễ



rưởi. Bàn thờ lúc đó phải có thắp đèn hoặc nến.

Cũng có nhà có đỉnh trầm. Đỉnh trầm được đốt trước, khi cúng, gia trưởng chỉ việc khấn vái thôi.

Hương thắp trên bàn thờ, bao giờ cũng thắp theo số lẻ một, ba, năm... nén, vì số lẻ thuộc âm.

Sau khi gia trưởng khấn lễ xong, các người khác trong gia đình, ngoại trừ các trẻ nhỏ cũng lần lượt tới lễ trước bàn thờ bốn lễ bưởi. Thường thường chỉ người vợ gia chủ và một vài người trong nhà lễ là đủ, chỉ trong những ngày giỗ, mọi người trong gia đình mới cần lễ đủ.

Ngày nay, tại các đô thị, người ta lấy vái thay lễ. Trước khi khấn người ta vái ba vái ngắn, khấn xong vái thêm bốn vái dài và ba vái ngắn nữa thay cho bốn lễ bưởi.

## LỄ TẠ

---

Sau khi mọi người đều lễ vái xong, người ta chờ cho tàn một tuần hương tức là những nén hương thắp lên cháy gần hết, gia trưởng tới trước bàn thờ lễ tạ. Gia trưởng thắp thêm mấy nén hương nữa. Lễ tạ xong, gia trưởng hạ vàng mã trên bàn thờ đem hóa, nghĩa là đem đốt đi. Lúc hóa vàng người ta thường lấy chén rượu cúng đổ vào đồng tàn vàng. Các cụ giải thích có như vậy người khuất mới nhận được số vàng mã người sống cúng và đồ vàng mã trên mới biến thành tiền thật đồ đạc thật dưới cõi âm.

Và cũng sau khi lễ tạ, đồ lễ có thể được hạ xuống.

Thường việc lễ tạ chỉ do một mình gia trưởng đảm nhiệm, nhưng trong những gia đình cẩn thận, ngoài gia trưởng ra, những người khác cũng lễ tạ.

Lễ tạ nghĩa là lễ tạ ơn gia tiên đã chứng giám lòng thành của con cháu và đã hưởng những lễ của con cháu dâng lên. Con cháu cần phải lễ tạ, vì với việc cáo gia tiên, gia tiên đã phải về nhận lễ, tức là con cháu đã làm phiền gia tiên phải bỏ những việc khác để về chứng kiến việc cúng lễ này.

Tại sao lại chờ hết một tuần hương mới lễ tạ? Ta tin rằng, trong lúc tuần hương đang cháy là tổ tiên đang hưởng lễ con cháu dâng lên. Trong lúc này, chiếc y môn trên bàn thờ được buông xuống, khi lễ tạ xong, y môn lại được kéo lên.

## VĂN KHẤN GIA TIÊN

---

Đồ lễ đặt lên bàn thờ, hương đèn đã thắp, gia trưởng phải khấn để trình

rõ với gia tiên lý do việc cúng lễ và đồng thời mời gia tiên hưởng lễ.

Trong việc khấn mời này, người gia trưởng phải mời hết các cụ ngũ đại trở xuống, cùng với tất cả chú bác cô dì anh chị em nội ngoại đã khuất.

Văn khấn xưa thường dùng chữ nho, nhưng trong dân gian cũng nhiều người dùng chữ nôm, nhất là ở trong những gia đình người gia trưởng đã mất, các con nhỏ chưa biết khấn vái, hoặc việc khấn vái do đàn bà phụ trách. Tiếng rằng lễ nghi cấm đàn bà tham gia cúng tế, nhưng trong gia đình, khi người chồng chết, người vợ thường đảm nhiệm việc cúng khấn thay các con nhỏ.

Văn khấn dùng chữ nôm để tránh sự sai lầm vì không hiểu nghĩa chữ nho, tiếng nọ khấn sang tiếng kia, hoặc đoạn khấn sau lại được đưa lên trước.

Kể từ khi người Pháp sang Việt Nam, chữ quốc ngữ được dùng thay thế cho Hán tự, và gần hơn kể từ thời hậu chiến, việc khấn vái dân ta đã dùng hầu hết tiếng Việt thay chữ nho.

Trong bài văn khấn phải nói rõ ngày tháng làm lễ, lý do, liệt kê lễ vật, những điều cần xin nếu có.

Dưới đây là một mẫu văn khấn:

*Hôm nay là ngày... tháng... năm... Nay con giữ việc phụng thờ tên là..., ... tuổi, sinh tại xã... huyện..., tỉnh..., ngụ tại xã... huyện... tỉnh... cùng toàn gia, trước bàn thờ gia tiên cúi đầu bái lễ.*

*Kính dâng lễ bực: trầu rượu, trà nước, vàng hương, hoa quả cùng phẩm vật, lòng thành nhân dịp sinh hạ cháu trai, kính mời hương hồn nội ngoại gia tiên, kỵ, cụ ông bà, cha mẹ, cô dì chú bác, anh chị em chứng giám và hưởng lễ.*

*Con kính xin gia tiên phù hộ độ trì cho cháu nhỏ hay ăn chóng lớn và toàn gia khang kiện.*

*Cẩn cáo*

Trước kia, các cụ đã đặt ra nhiều bài văn khấn nôm bằng thơ cốt để cho đàn bà trẻ con học dễ nhớ, dùng trong việc cúng lễ gia tiên.

Dưới đây là một trong những bài khấn ấy:

*Ngày... tháng... năm... (âm lịch), tín chủ là..., ... tuổi, sinh quán tại... trú quán tại... cùng toàn gia*

*Cúi cung bái trước bàn thờ*

*Kính dâng lễ bực hương hoa rượu trầu,*

*Cùng là phẩm vật trước sau,*

*Lòng thành tâm nguyện thỉnh cầu gia tiên:*

*Cao tăng tổ khảo đôi bên,*

*Cao tăng tổ tỷ dưới trên người người,*

*Cô dì chú bác kính mời,*

*Đệ huynh đồng thỉnh tới nơi từ đường;*

*Cúi xin hưởng chút lễ thường,*

*Và xin phù hộ khang cường toàn gia*

*Cẩn cáo*

Trong "Thọ Mai gia lễ" cũng có những mẫu văn khấn, ông chu Ngọc chi đã dịch ra Việt ngữ:

*Văn khấn tổ tiên*

*Năm... tháng... ngày... cháu kể tự tên... vì có việc... xin đem lễ bạc, đãi chút lòng thành, nén hương đèn rượu, đĩa muối lưng canh, trước bàn thờ khấn vái, xin thấu tâm linh, hộ cho con cháu, mọi sự yên lành. Cẩn cáo.*

*Kính mời Thổ công Táo quân đồng lai cách cảm.*

Lúc khấn, gia trưởng chỉ khấn lâm râm đọc khẽ trong mồm.

Cùng với việc cáo gia tiên, bao giờ cũng phải cúng khấn Thổ công vì ngài là đệ nhất gia chi chủ, để xin phép ngài cho hương hồn tổ tiên được về hưởng lễ.

## SĂN SÓC MỘ PHẦN TỔ TIÊN

---

Con cháu thờ phụng tổ tiên, cúng lễ đã đành, nhưng một trong hình thức để biểu lộ sự thờ phụng là săn sóc tới mộ phần của tổ tiên.

Hằng năm trước ngày Tết, cũng có địa phương sau ngày Tết, con cháu đi thăm mộ tổ tiên để đắp lại cho cao, nhổ hết các loại cây nhỏ có thể xâm phạm tới hài cốt tổ tiên. Nhân dịp thăm mộ này, con cháu thắp hương trên mộ, khấn vái mời tổ tiên về ăn Tết.

Ngoài ra, ngày Thanh Minh con cháu cũng đi tảo mộ mang theo vàng hương cắm đốt trước mộ. nếu mộ sụt thì đắp lại.

Có người nhân ngày Thanh Minh mang cả cỗ ra cúng nơi trước mộ.

Mộ phần được con cháu luôn luôn trông nom cẩn thận. Tuy nhiên khi mộ bị động hoặc vì súc vật đào sứt, hoặc vì rễ cây ăn vào xương cốt, hoặc vì một lẽ gì khác, trong trường hợp này tục tin rằng ông cha báo mộng hay ứng điềm cho con cháu hay, nếu con cháu không biết trong nhà sẽ có người đau

ốm, hoặc công việc làm ăn gặp lúng túng.

Con cháu lập tức ra thăm ngôi mộ, đắp lại nếu bị sụt, và đồng thời cũng làm lễ tạ mộ, ngụ ý như tạ tội với tổ tiên vì sợ ý để mộ bị xâm phạm.

Lễ tạ mộ gồm trầu cau, xôi chuối, rượu gà, vàng hương.

Lễ đặt trước ngôi mộ, con cháu khấn lễ.

Trong khi tạ mộ con cháu phải cúng cả vị Thổ thần nơi để mộ<sup>[4]</sup>.

Cũng có khi, con cháu ở xa xôi, trước những thời cuộc biến đổi, sợ rằng hồn phách ông cha không yên, cũng tạ mộ để cầu bình an cho vong hồn người khuất.

Hoặc có khi, chiếu theo số tử vi, đến năm tháng cần phải tạ mộ, con cháu cũng làm lễ tạ mộ.

Tạ mộ bao giờ cũng có làm sớ. Trong sớ nhờ thần linh dẫn hồn sứ giả là ngũ đạo tướng quân đưa hồn đến mộ. ngoài ra thần linh cũng chuyển tờ sớ tới Đương xứ Thổ địa chánh thần để tường việc.

Ngũ đạo tướng quân là vị thần coi quản các nẻo đường còn Đương xứ Thổ địa chánh thần là Thổ địa tại nơi có ngôi mộ xin tạ.

Dưới đây là mẫu sớ tạ mộ (nguyên âm và dịch nghĩa)

### Sớ Tạ Mộ

Tam bảo tư vì Tạ mộ pháp đàn

*Y vụ gia xứ cư, Phụng Phật bảo an, tín chủ tên.....phục vì vong hồn thời niên hưu cửu tang hải biến thiên, do thị kim nhật cẩn biện liêu thành chi lễ, dụng thân tạ mộ chi nghi, trượng Phật từ chi tế độ, bằng Sứ giả chi dẫn hồn, lai phó pháp duyên, linh triêm công đức, thiết bị phương ngưng cách trở, đạo lộ nan thông, tu chí Di văn giả.*

Hữu điệp thỉnh:

*Âm phủ dẫn hồn Sứ giả Ngũ đạo tướng quân, Đương xứ thổ địa chánh thần. Phục khất:*

*Biến cáo sở thuộc chư ty, dẫn linh vong hồn, an quy phần mộ, quan tâm khứ xứ, vô đắc trở duyên, thứ tử âm dương quân mông lợi lạc, cố điệp.*

Mộ táng tại:

*Tuế thứ..., niên..., nguyệt..., nhật..., thời điệp...*

Bản dịch:

Tam bảo tư vì Tạ mộ pháp đàn

[4] Xem chương Bảo Vệ Mộ Phần trong Nếp Cũ - Con người Việt Nam.

*Ngay cứ theo địa chỉ ở .....*

*Lễ này làm tại nhà chúng tôi, vâng theo phép Phật bảo hộ bình an, tín chủ tên là cúi đầu bày tỏ về việc vong hồn của tiên linh chúng tôi đã qua đời mà thời gian đã quá lâu cùng với thời cục biến đổi, sợ rằng hồn phách không yên, bởi vậy chúng tôi cần biện lễ vật để tạ mộ, trông ơn đức Phật tế độ vong hồn và đức Thần linh dẫn hồn sứ giả, đưa hồn đến nơi đến chốn, dẫn rằng âm dương cách biệt, đường xá xa xôi, nhưng nhờ có tờ điệp văn này thì cũng thông cảm được.*

*Tờ điệp này do quan Dẫn hồn sứ giả Ngũ đạo tướng quân chuyển đến quan Đương xứ Thổ địa chính thần tiếp nhận ở nơi âm phủ.*

*Xin quan Sứ giả bố cáo cho các ty các nơi thuộc hạt như các bến đò, bến chợ đều biết, không ai được làm ngăn cản để*

*cho vong hồn được nhận lĩnh lễ vật và an ổn ở nơi mộ phần, hầu khiến cho kẻ âm dương đều được hưởng phúc lợi lạc.*

*Nay điệp*

*Mộ táng tại đâu..... năm, tháng, ngày, giờ.*

## ĐỒ LỄ CÚNG GIA TIÊN

---

Những đồ lễ dâng cúng gia tiên bao giờ cũng phải thanh khiết và phải dành riêng. Không con cháu nào được đụng tới. Cỗ bàn nấu xong, phải cúng gia tiên trước thì con cháu mới được ăn sau. Có những trường hợp, người gia trưởng chưa kịp làm lễ cúng, vì nhiều món ăn chưa sửa soạn xong, thì những món ăn đã nấu xong rồi phải múc để riêng dành cho vào việc cúng lễ. Cũng như khi ông bà cha mẹ còn sống, ông bà cha mẹ chưa ăn, con cháu chưa được ăn. Trong việc cúng lễ tổ tiên, sự thành kính phải đặt hàng đầu. *Tâm động quý thần tri*, trong lòng nghĩ thế nào quý thần đều thấy rõ. Việc cúng bái tổ tiên thiếu thành kính tức là thiếu hiếu thảo, tổ tiên nào chứng giám cho những con cháu có cúng mà không có kính.

## DÂU RỄ LỄ GIA TIÊN

---

Mọi biến cố trong gia đình, con cháu đều cáo gia tiên, từ việc hiếu đến việc hỷ.

Trong việc vui mừng, về lễ thành hôn của các con cháu, ngoài người gia trưởng phải khẩn vái tổ tiên, chính các đương sự cũng cúng lễ tổ tiên.

Trước khi đi đón dâu, người con trai phải làm lễ ở bàn thờ nhà mình, rồi

đến khi tới nhà vợ, phải lễ tổ tiên nhà vợ tại chính nhà bố mẹ vợ và còn tại các nhà thờ họ nhà vợ nữa. cô gái cũng vậy, ngày vu quy, trước khi rời khỏi nhà mình phải làm lễ trước bàn thờ gia tiên, và khi tới nhà chồng, việc đầu tiên là phải lễ trước bàn thờ nhà chồng. Sau đó họ nhà chồng cũng đưa cô dâu đi lễ nhà thờ trong hai họ nội ngoại.

Việc làm lễ trước bàn thờ nhà chồng hoặc nhà vợ, chính là để cô dâu chú rể trình diện với tổ tiên, nhận tổ tiên như tổ tiên nhà mình. Và cũng là dịp để tổ tiên nhận diện một chàng rể hoặc một cô dâu mới.

## KIÊNG TÊN

---

Con cháu kiêng không nói đến tên ông bà cha mẹ. Nếu trong đời sống hàng ngày có những tiếng trùng với tên của các bậc này, con cháu sẽ gọi tránh đi, hoặc tìm một tiếng đồng nghĩa để thay vào, thí dụ Hà Đông gọi là Hà Dương, thịt đông gọi là thịt đặc, hoa gọi là bông, quả bưởi gọi là quả bồng, trái banh gọi là trái bóng v.v...

Đối với tổ tiên là các vị đã khuất, sự kiêng tên lại được giữ gìn hơn. Khi con cháu làm một điều gì không phải, bị người khác gọi tên ông bà cha mẹ đã khuất núi ra mà réo, mà chửi là một điều tui hổ lớn lao, có thể gây nên thù oán sâu đậm được. chính để tránh cho người khác khỏi xúc phạm đến tổ tiên mình mà mọi người giữ gìn trong điều ăn nếp ở, cố làm sao không gây bất cứ đụng chạm nào.

Trong lúc cúng tổ tiên phải khẩn đến tên tổ tiên thì người gia trưởng cũng lâm râm khẩn rất khế, e khẩn to có người nghe tiếng là phạm tội bất kính.

các con cháu nhỏ không được biết đến tên tổ tiên, e chúng nhắc bậy bạ phạm tới các người, gây điều bất hiếu cho cha mẹ.

Trước khi đặt tên cho các con, bố mẹ phải kiêng không được đặt những tên của tổ tiên.

Việc kiêng tên ngày nay không còn thấy ở các đô thị, nhưng tục quê nhiều vùng vẫn giữ.

## NGÀY GIỖ

---

Điều quan trọng nhất trong sự thờ phụng tổ tiên là cúng giỗ. Vậy ngày giỗ là gì?

Ngày giỗ chính là ngày kỷ niệm người chết đã qua đời, còn thường được gọi là kỵ nhật.





Người chết sau khi được an táng theo phong tục lễ nghi, nằm yên dưới mộ, con cháu cũng phải dẹp sầu, dẹp nhớ thương để trở lại cuộc sống hàng ngày, nhưng hàng năm khi đến ngày người chết qua đời con cháu dù bận rộn cũng phải nhớ để làm giỗ, chứ không nói cúng giỗ, vì chỉ những người theo các tôn giáo, có chấp nhận sự thờ cúng tổ tiên mới cúng, còn những người theo các tôn giáo không chấp nhận sự thờ cúng thì chỉ làm kỷ niệm ngày người thân đã chết, chỉ làm giỗ mà không cúng.

Trong ngày giỗ người ta làm cỗ bàn mời thân bằng quyến thuộc. Ở nhà quê, ngày giỗ là một dịp để gia chủ được mời lại những người đã từng mời mình đi ăn uống. Người ta gọi là trả nợ miệng.

Giỗ có thể làm to hoặc làm nhỏ, tùy theo gia cảnh, tùy theo con cháu..., con cháu đông hay vắng và nhiều khi lại tùy theo sự liên lạc giữa người sống và người chết. Giỗ cha mẹ, giỗ ông bà thường làm to, giỗ anh em, chú bác cùng các vị cao tăng khạo, tử, thường chỉ cơm canh cúng đơn sơ để khỏi bỏ giỗ.

Trong những giỗ này, người ta gọi là giỗ mọn, không có mời bạn bè thân thuộc, chỉ trong nhà cúng rồi ăn với nhau.

Tóm lại giỗ là ngày kỷ niệm người chết qua đời có cỗ bàn cúng kiến tùy gia đình.

Trong ngày giỗ có phân biệt giỗ đầu, giỗ hết với những ngày kỵ nhật khác.

### Ngày giỗ đầu hay Tiểu tường

Ngày giỗ đầu tức là ngày kỷ niệm đầu tiên của người chết, đúng một năm sau.

Ngày này còn gọi là ngày tiểu tường. Con cháu còn mang tang, sự đau đớn như còn trong tâm khảm người sống, và con cái còn đang thương cha mẹ, vợ đang thương chồng, cha mẹ đang thương con v.v...

Đúng vậy, một năm tuy thời gian có dài, nhưng chưa đủ hàn gắn vết thương đau, chưa đủ xóa bỏ mọi kỷ niệm giữa người sống và người chết, chưa đủ làm khuây khỏa được nỗi buồn mất một người thân của người sống.

Trong ngày tiểu tường, khi cúng tế người chết, người sống vận tang phục như ngày đưa ma, nhất là con cháu, để chứng tỏ với vong hồn người khuất nỗi nhớ thương chưa nguôi. Và con cháu, khi tế lễ cũng lại khóc như ngày đưa ma.

Ở những nhà khá giả, trong ngày tiểu tường có mời phường kèn để thổi kèn thờ từ bữa tiên thường cho đến hết ngày giỗ.

Những quần áo xô gai mũ gậy trong đám tang, con cháu lại đem mặc trong ngày tiểu tường. Mũ gậy thường ngày vẫn để thờ tại bàn thờ người chết để chứng tỏ người chết có bao nhiêu con trai.

Cũng như trong ngày tang, con trai người khuất, lúc khấn lễ ngày tiểu tường, phải dùng gậy để lễ và đáp lễ khách khứa tới ăn giỗ lễ trước bàn thờ cha mẹ mình.

Đối với người xưa, sắc phục rất cần; sắc phục chứng tỏ lòng hiếu của con cái đối với cha mẹ.

Ngày tiểu tường, các gia đình khá giả thường cúng rất lớn để mời khách khứa họ hàng làng nước.

Cũng trong dịp này con cháu có đốt mã cho người khuất.

Lễ đốt mã trong dịp tiểu tường rất quan trọng. Người sống thường sắm đủ mọi đồ dùng để đốt cho người chết: quần áo, giường màn, bát đĩa, gà vịt, có khi cả xe cộ thuyền bè, tóm lại tất cả những đồ dùng nhật dụng con người cần tới. Dương sao, âm vậy, ở cõi trần đã có thì ở cõi âm cũng phải cần.

Trong lễ đốt mã này, còn có cả hình nhân. Người ta tin rằng hình nhân bằng giấy đốt xuống cõi âm, theo pháp thuật của một pháp sư sẽ hóa thành người để hầu hạ người khuất.

Có nhiều con cháu, biết tính các ông già quá cố, thường đốt những nữ hình nhân để lấy người hầu hạ và đấm bóp cho các cụ.

Đã có những bà vợ hay ghen lúc sống, lại ghen cả với chồng lúc chết, nhất định không chịu đốt mã nữ hình nhân.

Tục lệ đốt hình nhân này có một nguồn gốc rất xa xưa.

Nguyên trước, về thời đại phong kiến, khi một người đàn ông chết thì vợ cả, vợ lẽ đều tự sát ngay ở mộ. Những con hầu đầy tớ, chính là những nô lệ, cũng đều bị giết để chôn theo.

Về sau bản tính tự vệ của con người đã khiến người ta nghĩ tới cách lấy hình nhân thế mạng.

Sự tin tưởng của con cháu ở nơi linh hồn của ông cha bất diệt, khiến người ta nghĩ đến sự đốt mã để trang bị cho người chết mọi thứ cần dùng cho cuộc "sống" hàng ngày ở cõi âm.

Với nếp sống văn minh ngày nay, có người cho rằng đốt mã là vô lý nhưng



không muốn trái ý những người thân nên vẫn có đốt mã trong ngày giỗ với quan niệm rằng dù đó là một điều sai cũng không hề gì, còn nếu đúng thực, bỏ đi e mang tội.

## Ngày giỗ hết hay Đại tường

Ngày đại tường hay giỗ hết tức là ngày giỗ năm thứ hai sau khi người chết đã qua đời.

Trong ngày đại tường con cháu vẫn ăn vận tang phục sô gai để cúng giỗ và đáp lễ khách khứa tới lễ giỗ và lần vận sô gai này là lần cuối cùng.

Lễ đại tường cũng được cử hành long trọng, và trong những gia đình khá giả thường có cuộc tế vong.

Lúc tế lễ con cháu vẫn khóc, tuy nỗi đau đớn qua thời gian hai năm đã dịu bớt nhiều. ngày giỗ khiến con cháu nhớ lại lúc lâm chung của người khuất và nhắc lại biết bao nhiêu kỷ niệm giữa người mất người còn. người không còn nữa, nhưng kỷ niệm kia còn bền vững với thời gian có bao giờ phai mờ cho được. người xưa bảo ngày giỗ là *chung thân chi tang* chính cũng vì vậy.

Trong ngày giỗ hết, bà con thân thuộc thường nhắc tới người khuất rất nhiều và câu hay được nhắc tới là câu sau đây:

*- Chóng thật! Mới ngày nào! Sống thì lâu chứ chết chẳng mấy chốc đã ra người thiên cổ.*

Ý nghĩa câu nói ở đây rất sâu xa! Và ngày lễ đại tường, con cái sắp sửa bỏ hết tang phục, và người ta cũng sẽ không còn nhắc tới người chết nữa.

Ngày xưa, vợ để tang chồng, suốt trong thời gian để tang không được dự một cuộc vui nào, không được tới những nơi đình đền cúng lễ, không được tắm gội và cả đến răng cũng không được sửa.

Sau ngày lễ đại tường, người ta sẽ chọn một ngày tốt, nhất là ngày trừ trừ, nghĩa là ngày người ta muốn phế bỏ cái gì cũng tốt cả, để làm lễ trừ phục, tức là lễ bỏ tang: người ta đem đốt hết những quần áo tang, gậy chống, mũ rơm, khăn sô, áo sô...

Lễ trừ phục xong, người vợ mới được sống cuộc đời bình thường trở lại, nghĩa là được dự những cuộc vui, đi lễ bái, tắm gội v.v... Xưa khác nay ở chỗ đó. Nay một thiếu phụ có tang chồng đâu chịu những sự kìm hãm khắc khổ đó!

Trong ngày giỗ hết, người ta cũng lại đốt mã cho người khuất và mã đốt

năm nay lại nhiều hơn năm trước. Tục tin rằng đốt mã năm trước là mã biểu: người chết nhận được đồ dùng của con cháu đốt trong ngày tiểu tường phải đem biểu các ác thần để tránh những sự quấy nhiễu, cũng giống như ở trên trần gian phải đút lót bọn tham quan ô lại để sống yên ổn.

Trước khi đốt mã, thường có cúng lễ ở ngay tại mộ người khuất, và những mã cũng đem đốt ở ngay trước mộ. Những gia đình khá giả có làm chay ngay tại mộ, mời tăng ni tới cúng và tụng kinh niệm phật trước khi đốt mã.

Cổ bàn trong ngày giỗ hết cũng rất linh đình. Ngoài điều con cháu muốn trả nợ miệng, con cháu còn nghĩ rằng từ trước tới ngày này hương hồn người khuất còn luôn luôn phảng phất trong nhà, nhưng rồi đây sau lễ trừ phục, người khuất sẽ thưa về thăm con cháu, bởi vậy con cháu muốn dâng ông cha một tiệc thật là thịnh soạn trước lễ trừ phục.

Khách khứa trong ngày lễ đại tường cũng được mời rất đông. con cháu muốn mọi người chứng kiến lòng thành của mình qua những cuộc cúng tế và qua cỗ bàn, tượng trưng cho lòng thành của người sống đối với người khuất.

Ngày đại tường hết, những ngày giỗ năm sau chỉ là những ngày giỗ thường hay kỵ nhật, và việc cúng lễ sẽ cử hành như những người đã qua đời trước. Bởi vậy ngày giỗ hết là ngày giỗ quan trọng nhất trong tất cả những ngày giỗ đối với người qua đời.

## Ngày Tiên thường

Ngày tiên thường là ngày trước ngày giỗ. Còn có nơi gọi là cáo giỗ, bởi trong ngày tiên thường con cháu báo cáo cho người khuất sự cúng giỗ ngày hôm sau.

Chỉ những ngày giỗ trọng mới có cáo giỗ, còn những ngày giỗ mọn con cháu chỉ cúng ngày chính giỗ. các ngày giỗ trọng tức là ngày giỗ ông bà, cha, mẹ, chồng, vợ.

Trong ngày tiên thường, người trưởng tộc làm lễ cáo với Thổ công ngày hôm sau là ngày giỗ để xin phép Thổ công cho hương hồn người được cúng giỗ về phối hưởng, và đồng thời cũng khẩn xin Thổ công cho phép vong hồn nội ngoại gia tiên nhà mình cùng về dự giỗ.

Đất có Thổ công, sông có Hà bá, có phép của Thổ công, hương hồn của những người khuất mới được về trong nhà hưởng giỗ. Theo tín ngưỡng thì



khi vong hồn người khuất muốn về thăm con cháu đều phải xin phép Thổ công trước.

Cũng trong ngày tiên thường, người gia trưởng mang lễ ra mộ người được hưởng giỗ để mời vong hồn vị này về phối hưởng. cũng nhân dịp này con cháu thường đắp lại mộ của người đã khuất.

Ngày tiên thường con cháu phải đến nhà người trưởng tộc để sửa soạn làm giỗ cho ngày hôm sau. Bàn thờ được dọn dẹp lau chùi từ buổi sáng để buổi chiều cúng cáo giỗ.

Con cháu, những người nào phải gửi giỗ, đều mang đồ lễ tới nhà trưởng tộc trong ngày tiên thường, nếu không mang từ mấy bữa trước.

Sửa soạn ngày giỗ, ngoài việc lau chùi dọn dẹp bàn thờ, còn phải sửa soạn cả những đồ lễ, đồ cúng và cỗ bàn ngày giỗ chính hôm sau.

Hàng xóm thường kéo tới làm giúp gia chủ, đàn bà thì tằm trầu bồ cau còn đàn ông thì giúp việc làm cỗ mổ bò, mổ lợn.

Ngày tiên thường cũng có làm cỗ cúng. Cúng xong con cháu và những người làm giúp cùng ăn.

Khi cúng cáo giỗ, phải có lễ cúng Thổ công, và phải khấn Thổ công trước khi khấn tổ tiên mình. Khấn giỗ, ngoài việc khấn mời hương hồn người được cúng giỗ phải khấn mời hương hồn nội ngoại gia tiên về dự giỗ.

## Gửi Giỗ

Một người chết thường có nhiều con cháu, nhưng ngày giỗ, chỉ cúng ở nhà người con trai trưởng, hoặc nếu con trai trưởng đã chết, việc cúng giỗ được cử hành tại nhà người cháu đích tôn.

Người con trai trưởng hoặc người cháu đích tôn là trưởng một ngành họ, phải lo việc cúng giỗ, nhưng những người con thứ, cháu thứ, những cháu ngoại không thể bỏ giỗ ông bà cha mẹ mình được. Ngày giỗ những người này đều phải tề tựu ở nhà người trưởng chi họ, hoặc là ngày giỗ một vị đã xa, vào hảng cao tăng thì con cái cháu chắt tề tựu ở nhà người trưởng tộc để làm giỗ.

Những người này phải có đồ lễ mang tới cúng. Việc mang đồ lễ tại nhà trưởng tộc như vậy gọi là gửi đồ.

Lễ gửi đồ trọng hay mỏng tùy theo một phần ở khả năng tài chánh của người sống và một phần tùy theo sự liên hệ giữa người sống với người chết.

Một tăng tôn, huyền tôn gửi giỗ có thể chỉ gửi thẻ hương ngàn vàng, một người cháu gửi cúng chú có thể gửi một vài cân trái cây hay một bó hoa cùng vàng hương nén. con cháu thường gửi giỗ trọng hơn, vì đúng ra con cháu phải chịu với trưởng chi họ phí tổn về làm giỗ. con cháu thường gửi giỗ bằng tiền, kèm theo đồ lễ đáng giá, có khi là cả con lợn, có khi là cặp gà hay thúng gạo nếp hay bất cứ một thứ gì để góp thêm vào việc làm giỗ.

Có người trong khi gửi giỗ lại lựa mua thức gì mà người chết khi sinh thời ưa thích. Thí dụ người khuất lúc sống hay dùng mực Bắc Hải, thì ngày giỗ con cháu cũng lựa mực Bắc Hải mang tới nhà người trưởng tộc để làm lễ cúng.

Nhiều người ở xa, ngày giỗ không về được cũng cố mua đồ lễ gửi về người trưởng tộc. Những người này, ngoài việc gửi giỗ còn làm lễ cúng vọng trong ngày giỗ. Ta có câu con đâu cha mẹ đấy, là có ý nói con cái cúng giỗ ở đâu thì hương hồn cha mẹ về đó phối hưởng.

Với tục lệ thờ cúng tổ tiên, việc cúng giỗ là một điều trong chữ hiếu. Người ta thường băn khoăn nếu không về dự giỗ được, mặc dầu đã có cúng vọng. câu nói trên chỉ là một câu an ủi người ở xa.

Có nhiều trường hợp người trưởng chi họ không nhận đồ lễ gửi giỗ của một người nào, hoặc vì người này bất kính với tổ tiên hoặc vì người này cậy của khinh thường người trưởng tộc.

Thật là một điều buồn cho người đi gửi giỗ không xong! Lễ tất nhiên, người đó cúng vọng, nhưng cúng vọng sao bằng cúng ở nhà người trưởng tộc.

Những đồ lễ do các ngành thứ mang gửi giỗ, người trưởng tộc đều đem cúng hết trong ngày giỗ. cúng xong, ăn không hết, người trưởng tộc sẽ chia phần cho con cháu các ngành.

## Ngày giỗ chính

Ngày giỗ chính tức là chính ngày kỷ niệm người chết qua đời. Người chết đã mệnh một đúng ngày ấy năm xưa nên hàng năm con cháu nhớ ngày cúng giỗ.

Suốt từ lúc cúng cáo giỗ ngày tiên thường cho đến hết ngày hôm sau, bàn thờ lúc nào cũng có thấp hương. Tục tin rằng trong thời gian đó tổ tiên ngự trên bàn thờ không thể để bàn thờ trong cảnh hương tàn khói lạnh được.



Ngay từ sớm ngày giỗ chính, con cháu đã phải sửa soạn sẵn sàng cỗ bàn, ngoài cỗ bàn để cúng, còn cỗ bàn để mời khách khứa nữa.

Trong những gia đình khá giả có mổ lợn, mổ bò, đều làm từ đêm hay từ sáng tinh mơ.

Vì sự kính trọng, chiếc thũ (đầu) lợn hay thũ bò thường dành để thờ Thổ công trong ngày giỗ.

Cỗ bàn làm sẵn xếp thành từng mâm, và những mâm cỗ đều đặt sẵn ở một chiếc cũi tầm, ngày hôm đó tạm biến thành giá để cỗ, hoặc ở một gian nhà xếp.

Ngày giỗ chính là ngày gia chủ mời khách khứa trong làng. các bậc vào hàng chú bác người gia trưởng nhưng không ở địa vị phải làm giỗ hoặc gửi giỗ đều được mời từ sớm, còn những thân thuộc khác dù bề trên hay bề dưới người gia trưởng, có nhiệm vụ phải làm giỗ hay gửi giỗ bao giờ cũng phải sẵn có mặt tại ngày giỗ rồi, cả vợ con họ nữa.

Ngoài các người trong họ, còn mời cả lân bang, bè bạn và một số người trong làng. ngoài khách của người gia trưởng, những người phải làm giỗ hay gửi giỗ cũng có khi mời một số khách của mình.

Mời ăn cỗ giỗ cũng có hẹn giờ, thường là vào khoảng từ mười một giờ trưa trở ra và khách khứa tới lai rai cho đến chiều.

Những khách khứa tới ăn cỗ giỗ có mang đồ lễ lại để cúng người khuất, thường là vàng hương, trầu rượu, trà nén, hoa quả. con cháu khi khách tới phải đón đồ lễ vật đặt trên bàn thờ trước khi khách lễ.

Khách sẽ lễ trước bàn thờ bốn lạy ba vái. Gia chủ phải tự bản thân hoặc cử đại diện đứng đáp lễ.

Lễ bàn thờ xong, khách quay sang vái người đáp lễ. có sự đáp lễ bởi khách đã lễ tổ tiên mình, mình phải lễ lại, còn về phần khách phải vái người đáp lễ đó chỉ để chứng tỏ sự nhún nhường của khách! Đây tùy thuộc lễ nghi, nhưng chính do xã giao mà ra.

Khách lễ xong, người nhà mời khách ăn trà uống nước. Trà cau đã được các bà các cô làm giúp tươm bở sẵn từ trước. Nước mời khách trong ngày giỗ cũng như trong những ngày khao vọng v.v... ở vùng quê ưa dùng nước trà xanh, nhưng có pha riêng trà Tàu hoặc trà mạn để cúng và để mời khách nào không ưa dùng trà xanh. Trà xanh nấu bằng lá cây trà tươi mới hái có vị thơm của lá tươi, giá lại tương đối rẻ hơn trà mạn hoặc trà khô thiếu hương vị mà

người dân quê ưa chuộng.

Cũng như cỗ bàn được làm sẵn, trầu cau tằm bổ sẵn, nước trà xanh cũng được nấu sẵn để mỗi khi có khách chỉ việc vớt ra ấm.

Khách đã ăn trầu uống nước rồi, người nhà mời khách dự cỗ. Một mâm cỗ dùng cho bốn người. Mỗi lần đủ bốn người khách, chủ nhà dọn một mâm cỗ mời, nhưng không phải bất cứ bốn người nào cũng ngồi chung với nhau. Khách đàn bà ngồi riêng, đàn ông ngồi riêng, người nhiều tuổi với người nhiều tuổi, người ít tuổi với người ít tuổi. chủ nhà lại phải lựa những người cùng địa vị hoặc địa vị xấp xỉ như nhau để mời vào một mâm, không thể mời một anh cùng đình ngồi cùng vị chức sắc được. các vị chức sắc không muốn ngồi ngang hàng với hạng bạch đình và những người bạch đình cũng không muốn chơi trò ngồi léo lên cùng hàng với những người vai vế.

Cái trò rượu vào lời ra, nếu có sự ngồi lẫn như vậy, trách làm sao khỏi sự khích bác, nói cạnh, nói khóe giữa các khách khứa khi rượu đã ngà ngà say.

Khách khứa tới ăn rầm rập vào giờ gia chủ đã mời. Để tránh sự đông đúc hầu hạ không kịp, khách thường được mời làm từng đợt. Suốt ngày giỗ chính thường có khách khứa ăn cỗ tới tận chiều.

Hương đèn trên bàn thờ luôn luôn thắp cháy để khách khứa tới lễ.

Buổi chiều khi khách đã vãn, gia trưởng mới cúng thêm tuần rượu nữa, cũng có khi tuần cỗ nữa rồi lễ tạ xin hóa vàng.

## Hóa vàng

Hóa vàng, còn gọi là nấu vàng tức là đem đốt những vàng mã, vàng nghìn hoặc vàng giấy của con cháu gửi giỗ hoặc khách khứa mang tới. phải kể cả những tấm hàng, những cuộn giấy đủ màu, tượng trưng cho những tấm vải, con cháu đã mua cúng trong ngày giỗ, cũng được hóa cùng với vàng mã.

Trong suốt ngày giỗ, gia trưởng và con cháu rất vất vả nào phần đáp lễ, nào phần tiếp khách, nhiều khi không có cả thì giờ ăn uống, nên ta có câu *đói ngày giỗ cha, no ba ngày Tết*.

Cho đến khi hóa vàng ngày giỗ mới kể là xong. Lúc hóa vàng con cháu đổ vào đồng lửa một chén rượu cúng, chén rượu này như trên đã nói theo các cụ, cốt để biến những vàng mã giấy trên dương gian thành vàng thật, đồ dùng thật dưới âm phủ. người ta lại còn thường hơ một chiếc đèn gánh hoặc một chiếc gậy trên ngọn lửa hóa vàng, có ý nói rằng các cụ sẽ dùng chiếc





đòn gánh hoặc chiếc gậy này để gánh vàng mã về cõi âm.

Sau khi hóa vàng, hương đèn trên bàn thờ không cần giữ cháy nữa. Hương hồn người chết đã trở lại cõi âm để tiếp tục "sống" cuộc sống ở Hoàng tuyền cho tới ngày giỗ năm sau.

## Văn khấn giỗ

---

Ăn có mời, làm có khiến, đối với người chết cũng vậy.

Một mâm cơm dù thịnh soạn và dù của con cái mình, nếu chúng không mời tất nhiên bố mẹ cũng không ăn nào, cũng như cỗ bàn dù linh đình, đồ lễ dù trang trọng, nếu con cháu chỉ đặt lên bàn thờ mà không thỉnh mời các cụ, ắt hẳn các cụ không phối hưởng.

Ta thường nói *tâm động quý thần tri* nghĩa là người có lòng thì quý thần chứng giám, nhưng quý thần có chứng giám thì cũng phải có hương đăng và cũng phải thành tâm!

Bởi vậy trong ngày giỗ con cháu phải khấn mời để tổ tiên phối hưởng.

Đã nói *tâm động quý thần tri*, lời khấn dù thô sơ, nôm na tới đâu, hương hồn các cụ cũng thông cảm và thụ hưởng những lễ vật của con cháu dâng lên.

Người Việt Nam vốn xưa nay trọng lễ nghi, mọi trường hợp cúng vái đều có văn khấn riêng:

*Duy Việt Nam, Nhâm Dần niên, thập nhất nguyệt, sơ thập lục nhật*<sup>[5]</sup>.

*Kim thần Chu Văn Mỗ, sinh quán Vĩnh Thịnh xã, Tam Dương huyện, Vĩnh Yên tỉnh, cư ngụ Tân Sơn Hòa xã, Tân Bình quận, Gia Định tỉnh.*

*Cẩn dĩ:*

*Phù lưu thanh chúc, mâm bàn cụ vật, thứ phẩm chi nghi; Cảm chiêu cáo vu.*

*Cao tăng tổ khảo Chu Quý Công, húy Văn Đức, hiệu Tự Ân, thụ Dã Điền lai lam chứng giám.*

*Dịch nôm:*

*Năm Nhâm Dần, tháng mười một, ngày mười sáu.*

*Nay tôi là Chu Văn Mỗ, sinh quán tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên, cư ngụ tại xã Tân Sơn Hòa, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định;*

*Thành khấn có:*

---

[5] Thay đổi tùy năm, tháng và ngày.

*Hương hoa trầu rượu, cỗ bàn mọi vật*

*Dám xin kể ra*

*Nhân ngày giỗ chính, xin kính mời*

*Hương hồn kỵ là Chu Quý Công, húy Văn Đức, hiệu Tụ Ân, thụy Dã Điền về chứng giám.*

Ngày nay, Hán tự không còn thịnh, khẩn giỗ người ta thường khẩn nôm, đại ý lời khẩn như trên.

Khi khẩn đến tên người chết, phải khẩn lầm rầm rất khẽ trong miệng để tỏ lòng thành kính. người xưa kính trọng ai không bao giờ đọc tới tên người đó.

Khẩn giỗ cần khẩn hết tên tục, tên hiệu, tên hèm của người hưởng giỗ.

Tên tục là tên lúc sống vẫn gọi, tên hiệu, tức là biệt hiệu, còn tên hèm tức là tên thụy, tên khi người chết hấp hối tự đặt cho mình, để sau này con cháu khi cùng thì khẩn tới.

Con cháu lúc khẩn giỗ cần phân biệt các hàng kỵ, cụ, ông bà và cha mẹ.

Đàn ông khẩn chữ khảo, còn đàn bà khẩn chữ tử.

Cao tăng tổ khảo tức là kỵ ông, đối với người khẩn là năm đời.

Cao tăng tổ tử tức là kỵ bà.

Tăng tổ khảo tức là cụ ông, đối với người khẩn là bốn đời, hay nói cách khác người khẩn tức là chắt.

Tăng tổ tử tức là cụ bà.

Tổ khảo tức là ông, đối với người khẩn là ba đời, hay nói khác người khẩn tức là cháu.

Tổ tử tức là bà.

Hiển khảo tức là cha.

Hiển tử tức là mẹ.

Kể từ đời thứ sáu trở đi thì con cháu không phải cúng giỗ nữa.

Trong ngày giỗ, sau khi khẩn giỗ xong, phải buông chiếc y môn tức là bức màn thờ xuống để các cụ hưởng lễ.

## Văn tế giỗ

Ngày giỗ nhiều khi có tế, nhất là khi con cái sung túc. Thường các ngày tiểu tường và đại tường vẫn có văn tế.

Dưới đây là một văn tế tiểu tường. Văn tế này do thi sĩ Tản Đà làm hộ một



vị tri huyện tế mẹ là một thứ thất:

*Than ôi!*

*Mây khơi cách trở ngàn trùng,*

*Chốn tiên quốc trông lên hồ dễ thấy;*

*Ngày tháng thoi đưa mấy chốc,*

*Bức từ vi nghĩ lại đến càng thêm:*

*Nhớ mẹ xưa:*

*Gánh vác bao cành,*

*Cù lao chín chữ,*

*Giữ một tiết kính hòa cho phải đạo,*

*Ra dưới ra trên,*

*Dạy các con khôn lớn nên người,*

*Có danh có phận,*

*Đức trinh thuận xa bay nơi quân hạt,*

*Đạo ôn từ để lại nếp khuê môn.*

*Những mong tuổi hạc trăm năm,*

*Dài nường bóng tử;*

*Nào biết xe tiên một phút,*

*Vội lánh cõi trần.*

*Gặp tiết giỗ đầu Kính dâng tấc dạ,*

*Con cháu hộp đồng đủ mặt Rượu nhang vàng nến lễ thường,*

*Trông núi Vân ngất một màu xanh Cầm xưa đức mẹ,*

*Gạt dòng lệ chia đôi hạt trắng,*

*Gọi chút tình con.*

*Than ôi!*

### Văn khấn giỗ cha mẹ

---

Mẫu văn khấn giỗ trên là mẫu chung. Dưới đây xin trích bài văn khấn giỗ cha mẹ trong Thọ Mai gia lễ:

*Năm... tháng... ngày... con là..., vì nay ngày kỵ, lễ bạc lòng thành kính dâng  
hiển khảo (mẹ là hiển tử) phụ quân (mẹ là phụ nhân) trước bàn thờ rằng:*

*Công sinh thành như núi Thái sơn*

*Ngày húy kỵ xin dâng lễ vật.*

*Xin linh hồn chứng giám, hộ con cháu bình yên.*

## Cẩn cốc

### Văn khấn giỗ vợ

---

Bài này có thể khấn trong ngày giỗ hay trong một dịp gì khác cũng được.  
*Năm... tháng... ngày... ái phụ là..., hôm nay ngày... gọi chút xót thương, nhớ đến nội trợ... trước bàn thờ than rằng;*

*Tình nghĩa vợ chồng, âm dương xa cách;*

*Từ khi khuất mặt cõi trần, những tưởng chút lòng ân ái.*

*Đã đành sinh ký tử quy, vẫn nhớ lời ăn tiếng nói.*

*Năm qua ngày tháng, việc cúng hôm nay, linh hồn có thiêng, thấu tình một chút, hộ chồng con mạnh khỏe luôn luôn, coi nhà cửa bình yên mãi mãi.*

*Tâm hưởng*

Kính mời cha mẹ, tổ tiên, Thổ công, Táo quân đồng lai cảm cách.

### Ngày dỡ rạp

---

Ngày giỗ đối với người chết kể là xong từ lúc lễ tạ hóa vàng, nhưng đối với gia đình người sống chưa là hết, nếu có hết chỉ mới hết về phần lễ nghi, còn thực tế ngày hôm sau giỗ mới hết.

Buổi chiều hôm giỗ chính sau khi khách khứa đã vãn, con cháu mới lo ăn uống và dọn dẹp, công việc dọn dẹp kéo dài tới ngày hôm sau.

Những gia đình khá giả ở đồng quê thường làm giỗ to, nhà không đủ chỗ chứa khách tới ăn cỗ, phải làm thêm rạp ra ngoài sân, kê thêm phàn hoặc bàn ghế để khách ngồi, cũng như khi đám tang hay đám cưới. Rạp thường dựng bằng cột tre, có xà ngang và lợp cốt dày.

Sau hôm giỗ chính, gia trưởng lo dỡ rạp, có con cháu và có khi cả lân bang phụ giúp. Vẫn có ăn uống, nhưng chỉ là những thức ăn hôm trước còn lại hoặc mua thêm chút ít.

Rạp dỡ xong, ngày giỗ mới thật xong.

### Người Thiên Chúa làm giỗ

---

Từ trên chỉ nói về lễ nghi phong tục ngày giỗ từ xưa tới nay của người theo tôn giáo có thờ cúng tổ tiên.

Đồng bào Thiên chúa giáo cũng làm giỗ, nhưng thủ tục làm giỗ có hơi khác.

Ngày giỗ như trên đã định nghĩa, là ngày kỷ niệm người chết qua đời, là



chung thân chi tang, cho nên tới ngày hôm đó, con cháu nào mà chẳng nghĩ tới ông bà, và khi người ta đã tin là linh hồn bất diệt, ngày giỗ tới cũng phải làm cái gì kỷ niệm!

Tới ngày giỗ, người Thiên chúa giáo xin lễ tại nhà Thờ để cầu nguyện cho hương hồn người chết, và ở nhà cũng làm cỗ mời khách khứa.

Thay vì cúng lễ, người Thiên chúa giáo cầu kinh cho hương hồn người chết trước khi ăn.

Ở thôn quê, cũng cỗ bàn linh đình, cũng mời làng nước, và cũng ăn uống từ bữa tiên thương. Ngày tiên thương, người Thiên chúa giáo đi viếng mộ, đắp lại mộ và đặt vòng hoa.

Những gia đình khá giả, làm giỗ to cũng phải làm rạp.

Nhớ lại ngày kỷ niệm người chết qua đời để tỏ lòng nhớ thương người chết, tức là một cách con cháu tỏ lòng hiếu kính đối với ông cha. Bởi vậy, dù theo tôn giáo nào, người ta cũng có thể làm giỗ mà không trái với đường lối của tôn giáo.

### Cúng giỗ trên chùa

---

Có nhiều người theo phật giáo, ngày giỗ không cúng ở nhà, lại làm giỗ ở trên chùa.

Ở trên chùa cũng cúng khấn và cũng mời bạn bè tới ăn cỗ chay. công việc làm cỗ do nhà chùa phụ trách.

Làm giỗ ở trên chùa, ngoài việc lễ bái, còn có các tăng tiểu đọc kinh siêu độ cho người khuất. Ta tin rằng nếu người khuất sinh thời có làm điều lầm lỗi, những câu tụng niệm trong ngày giỗ có thể làm nhẹ bớt tội lỗi.

Ngày nay người ở thành phố, nhà cửa chật chội thường cúng giỗ ở trên chùa để tiện việc mời khách và cũng đỡ vất vả cho gia đình.

### Ngày giỗ Họ

---

Từ trên chỉ mới nói đến ngày giỗ của từng gia đình hoặc từng ngành họ. Nhiều gia đình hợp thành một ngành và nhiều ngành hợp thành một họ. Mỗi họ có một ông Tổ chung. ngày giỗ ông Tổ gọi là ngày giỗ họ hoặc giỗ Tổ.

Người trưởng tộc lo việc làm giỗ, nhưng tất cả các ngành trong họ đều phải đóng góp.

Người trưởng tộc được hưởng của hương hỏa của tổ tiên để lại. Theo luật lệ và tập quán, của hương hỏa không được bán phải để gây hoa lợi dùng

trong việc tế tự và cúng giỗ.

Mỗi họ đều có một nhà thờ Tổ. Giỗ Tổ cũng tại nhà thờ này.

Dầu có của hương hỏa, nhưng ngày giỗ tổ, như trên đã nói, các hàng con cháu đều góp giỗ. Tiền cúng giỗ còn thừa sẽ dùng sắm sửa tự khí hay trang hoàng nhà thờ.

Ngày giỗ tổ họ, trưởng các ngành chi họ đều có mặt, trừ trường hợp bất đắc dĩ.

Nhiều họ lớn, trong ngày giỗ họ con cháu có mời phường bát âm tới tế lễ.

Về số tiền chung để góp giỗ, thường tính theo đầu người, nhưng chỉ đàn ông trên 18 tuổi mới phải góp, đàn bà và trẻ con được miễn. Có nhiều họ con gái không được dự giỗ họ, vì con gái khi lấy chồng sẽ thuộc về họ khác, con dâu mới được tới dự giỗ.

Trong ngày giỗ họ sau những nghi lễ và sau bữa ăn, các trưởng chi thường cùng nhau họp bàn công việc họ.

Ngày giỗ họ, không có mời khách khứa, chỉ có con cháu trong họ cúng lễ và ăn uống với nhau. Tuy không mời khách, nhưng vì con cháu đông nên ngày giỗ họ bao giờ cũng linh đình to tát.

Có họ to, nhân dịp ngày giỗ, làm như một ngày hội, có mời phường chèo, phường múa hát cho con cháu xem.

Ngày giỗ họ là dịp duy nhất trong năm để cho cả họ họp mặt. Trong dịp này, các vị có tuổi thường kể cho con cháu trong họ nghe những công trạng, sự nghiệp của ông Tổ, lẽ tất nhiên là có nhiều điểm thêm bớt để con cháu được lấy làm vẻ vang về ông Tổ mà họ cố noi gương.

### Những người không ai cúng giỗ

Ngày giỗ đã là ngày kỷ niệm, tất nhiên con cháu phải nhớ ngày kỷ niệm ấy mà cúng giỗ.

Vậy mà có những người không ai cúng giỗ! Đó là những người chết đường chết chợ, không có bà con thân thích, hoặc là những người tuy có bà con nhưng không phải dòng trực hệ. những người này là những người đã không con lại không của. những người có của thường lấy một người cháu trong họ để lập tự, nghĩa là lập người để hương khói cho mình. người được chọn lập tự sẽ được thừa hưởng gia sản của người lập mình ăn thừa tự. Gia sản này



sẽ là của hương hỏa, để dùng trong việc thờ phụng và cúng giỗ.

Phải lập tự là một điều bất đắc dĩ. Ai cũng muốn có con để trước là nối dõi tông đường, sau là giữ giỗ, giữ Tết. con đây là con trai vì con gái là con người ta, sẽ phải theo chồng, giữ giỗ chạp bên họ nhà chồng.

Ta có câu: *Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*, nghĩa là Một trai là có, mười gái là không, vì tuy con nào cũng là con, nhưng phải con trai mới được giữ việc phụng thờ tế tự. Không có con trai để giữ việc khói hương là một tội nặng.

*Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại*, bất hiếu có ba điều, không con nối dõi là lớn nhất<sup>[6]</sup>.

Không có con nối dõi, không những không có ai cúng giỗ riêng cho mình, mà cả giỗ của tổ tiên mình nữa. nhiều người không có con trai đã phải lấy năm thê bảy thiếp, mong có thể có được mụn con trai giữ việc giỗ tết cho dòng họ.

Tục ta tin rằng những người không ai cúng giỗ phải đi *cướp cháo lá đa* trong những lễ cúng cô hồn thường được tổ chức những dịp vào hè hoặc ra hè, cũng như những dịp rằm tháng bảy hoặc cuối năm!

Đi *cướp cháo lá đa* là một điều cực khổ cho vong hồn người chết, những người không con thường bị kẻ thù sỉ vả là *đồ cướp cháo lá đa!*

*Cướp cháo lá đa* là thế nào?

Trong những lễ cúng cô hồn, người ta lấy lá đa làm thành những chiếc bồ đài để đổ cháo vào mà cúng.

Những cô hồn, những ma đói, ma khát không ai cúng giỗ thường châu chực ở những lễ cúng cô hồn này xông vào cướp lấy chút cháo ăn!

Những đền chùa, những nhà từ tâm thường hay tổ chức những lễ cúng cô hồn, cốt để những vong hồn không ai hương khói có nơi tới phối hưởng.

## Giỗ Hậu

Nhiều người không có con trai cúng giỗ, cũng không lập tự vì không phải ngành trưởng và cũng nghĩ rằng, kẻ ăn thừa tự sau này vẫn có thể bỏ giỗ mình được, hay nếu không thì con cháu kẻ ấy cũng sẽ bỏ giỗ mình, nhưng

---

[6] Ba điều bất hiếu là:

- Cha mẹ sống không phụng dưỡng.
- Cha mẹ chết làm nhục tới vong linh các người.
- Không có con nối dõi tông đường.

cũng không muốn sau khi chết đi phải chịu *cảnh cướp cháo lá đa!* Sẵn tiền của, những người này mua ruộng nương cúng vào họ, vào chùa, vào đền hoặc vào đình để về sau khi trăm tuổi, họ, chùa, đền hoặc đình sẽ cúng giỗ. Những giỗ cúng như vậy gọi là giỗ hậu.

Tại nhiều làng trong hương ước có ghi cả khoản mua hậu, nghĩa là người nào muốn sau này làng cúng giỗ phải bỏ tiền ra mua sự cúng giỗ đó với làng. Tiền mua hậu nộp vào quỹ làng để sắm thêm tự khí, mở đền đình hoặc dùng trong việc công ích khác.

Mua hậu có thể mua bằng tiền hoặc ruộng nương, những người mua hậu có thể phòng sẵn cả việc trăm tuổi của mình, nhờ làng nước, chùa chiền hoặc họ làm ma cho. Họ sẽ cúng một số tiền hay một số ruộng về việc này.

Trong những ngày giỗ hậu tại nhà thờ họ thì trưởng tộc cúng giỗ và có mời một số con cháu trong họ tới dự giỗ.

Tại đình các hương chức quan viên cúng giỗ, rồi cùng nhau chia phần hưởng lộc hậu ăn uống ngay tại đình hoặc mang về.

Giỗ hậu cúng ở nơi nhà hậu, một căn nhà riêng tại các đình chùa dùng để làm giỗ hậu.

Người khấn giỗ tại đình thường là ông thủ từ hoặc ông tiên chỉ. Trong ngày giỗ hậu, ngoài việc cúng người hưởng giỗ, dân làng cũng phải sửa lễ để cáo với Thành hoàng.

Tại chùa việc khấn vái do một vị sư đảm nhiệm. Ở đây trong ngày giỗ hậu có tụng kinh để cầu an cho vong hồn người khuất.

### Cúng giỗ với việc Lập tự

Qua các đoạn trên ta thấy việc cúng giỗ là rất quan trọng đối với dân ta. Dân ta lại tin rằng khi cúng lễ phải do người đồng khí huyết với người khuất khấn vái thì hương hồn người khuất mới có thể về phối hưởng được.

Chính vì muốn có người giữ việc khói hương thờ phụng tiên tổ nên ta có tục phải lo cho có con trai để "lập tự".

Lập tự trước hết phải lập con vợ cả, trừ trường hợp vợ cả đã quá năm mươi tuổi mà không có con trai mới lập con vợ lẽ gọi là thứ trưởng tử.

Nếu tất cả vợ chính, vợ thứ đều không có con, phải chọn một người cháu gọi bằng chú hay bằng bác, không có cháu gần thì lập cháu xa để giữ việc thừa tự cho mình.





Trong việc lập tự phải theo thứ tự “chiêu mục” nghĩa là người dưới được thừa tự cho người trên, thí dụ như cháu thừa tự cho chú bác, em thừa tự cho anh, chứ chú bác không được thừa tự cho cháu, anh không được thừa tự cho em.

Tuy người thừa tự đã lập rồi, nhưng nếu vì tính hạnh xấu xa, vẫn có thể bỏ đi để lập người khác, gọi là *lập hiền* hay *lập ái*.

Người được lập thừa tự tức là con nuôi người lập, nên phải ăn ở với cha mẹ nuôi như với cha mẹ đẻ, phải chịu mọi bổn phận của người con đẻ, không được tự ý bỏ cha mẹ nuôi để về nhà mình.

Trong trường hợp cha mẹ nuôi sau khi đã lập tự mới sinh được con trai, người con thừa tự có thể về ở với cha mẹ đẻ mình, hay có thể cứ ở lại với cha mẹ nuôi, sẽ được hưởng một phần gia tài như con đẻ và có đủ mọi quyền lợi như con đẻ.

Trong khi lập tự không được dùng con độc đinh hoặc con trưởng, vì những người này còn phải giữ việc khói hương của chính cha mẹ đẻ.

người đàn ông không con, không lập tự lúc sống, thì lúc chết rồi, vợ có bổn phận thỏa hiệp với tộc trưởng để lập tự lấy người cúng giỗ cho chồng và gia tiên nhà chồng.

Những người đã hỏi vợ nhưng chưa cưới hay mới cưới vợ, nhưng chưa có con chẳng may chết sớm, cha mẹ lập tự cho con, nhưng với điều kiện là đã đến tuổi trưởng thành rồi.

Những người chết yếu chưa trưởng thành không được lập tự. Những người này được thờ phụng tại bàn thờ chung của gia đình, cũng có khi linh thiêng được thờ riêng làm “ông mãnh” và việc cúng giỗ do con trưởng nhớ mà cúng cho.

Những người con nuôi lập tự phải đồng khí huyết với cha mẹ nuôi. Tục không cho lập tự những con nuôi khác họ, những người này chỉ là những nghĩa tử, xưa không được hưởng đủ quyền lợi như con đẻ.

Con rể không được thừa tự cho cha mẹ vợ. nếu người con rể ở rể thì khi cha mẹ chết phải chọn người đồng tông mà lập tự.

Việc lập tự ngày nay chỉ còn tồn tại ở một số các địa phương và quan niệm lập tự cũng hơi thay đổi. Ta có câu *vô nam dụng nữ, vô tử dụng tôn* nghĩa là không có con trai thì dùng con gái, không con thì dùng cháu.

Giờ đây tại nhiều gia đình không có con trai, con gái thường cúng giỗ cha

mẹ, hoặc cũng có khi cháu ngoại cúng giỗ ông bà.

Trải qua mọi biến chuyển từ xưa tới nay, việc cúng giỗ đã thay đổi, việc lập tự cũng chịu ảnh hưởng nhiều.

### Hậu điền và Kỵ điền

---

Đã nói tới cúng giỗ, không thể không đề cập tới các *hậu điền* và *kỵ điền* được.

Hậu điền là ruộng hậu, nguyên là của tư của một người vì không có con cái, đem ruộng đó cúng cho họ hoặc cho làng để làm việc chung cho cả họ hoặc cả làng: xây nhà thờ, làm đình chùa v.v... Họ hoặc làng nhận ruộng, rồi khi người hiến ruộng chết họ hoặc làng sẽ cúng giỗ cho người này.

Kỵ điền là ruộng tư giao cho làng để cúng giỗ.

Có những trường hợp, những người không có con trai, con gái sẽ mua ruộng cúng vào họ hoặc vào làng để họ hoặc làng sẽ làm giỗ cho cha mẹ mình. những ruộng này gọi là *kỵ điền*. Trong "Học luật lệ An nam", Thân Trọng Huề viết:

*Kỵ điền là ruộng tư giao cho làng để làm kỵ giỗ cho mình hay là kỵ giỗ cho ông bà, cha mẹ mình.*

### Của hương hỏa

---

Của hương hỏa là của cải gia tiên để lại, lấy hoa lợi dùng trong việc thờ phụng và cúng giỗ. Không con cháu nào có quyền phát mại của hương hỏa, và trong trường hợp bị tịch biên, của hương hỏa cũng được trừ lại.

### Cuốn gia phả ngày giỗ

---

Làm thế nào để nhớ hết ngày giỗ từ ngũ đại trở xuống, cả giỗ chính lẫn giỗ phụ, giỗ phụ đây là ngày giỗ những ông mãnh, bà cô, giỗ ông chú bà bác, vì chết yếu hoặc vì không con cái mà giỗ tết do các người cháu lo. nhiều người gia trưởng hàng năm phải cúng rất nhiều giỗ, khó mà nhớ hết.

Mỗi ngày giỗ đều được ghi trong một cuốn gia phả, tức là quyển sổ ghi chép tính danh, ngày sinh ngày tử và con cái của mỗi người. Mỗi gia đình đều có một cuốn gia phả. Muốn nhớ mọi ngày giỗ phải tra cứu trong gia phả. Quyển gia phả lại giúp người gia trưởng biết sự liên hệ giữa mình và người hưởng giỗ để khẩn vái trong khi cúng.

Ở nhà quê quyển gia phả được giữ gìn cẩn thận, một biến cố gì trong gia



đình, sinh hoặc tử, đều có ghi thêm vào.

Đối một người đã quá vãng, trong gia phả thường ghi rõ, ngoài tính danh, ngày sinh tử, tên các cụ sinh ra vị đó, tên hiệu, tên tục, tên hèm và chức tước. Lại có ghi cả vị đó đã sinh ra những con nào, làm nên sự nghiệp gì.

Có nhiều gia đình trong quyển gia phả có ghi cả sinh quán, trú quán và nguyên quán của từng người, lại có khi cả sự ưa thích lúc sinh thời của mỗi vị.

### Ngày giỗ của những người mất tích

---

Có nhiều người vì sinh kế hoặc vì một lý do nào khác, bỏ nhà ra đi rồi không trở về, cũng không có tin tức cho gia đình biết. Có người bị giặc bắt không tha, có người đi trận rồi bỏ mạng. Tất cả những người trên đối với gia đình đều coi như mất tích, và mất tích tức là chết.

Gia đình những người này tuy không làm ma, không để tang, nhưng hàng năm thường có cúng giỗ, nhưng bao giờ người ta cũng đợi một thời gian rất lâu mới mười lăm năm hoặc phong thanh được tin người vắng mặt đã chết. Ngày chết của người ra đi không ai biết, và cũng không căn cứ vào đâu để biết đích xác cho được. Gia đình người này lấy ngày họ ra đi để cúng giỗ. Có nhiều nhà lại xin với nhà chùa cầu kinh siêu độ cho vong hồn người mất tích.

Đã có nhiều trường hợp, những người ra đi một thời gian rất lâu không về, người nhà cho đi tìm không thấy, nên hàng năm vẫn cúng giỗ, nhưng rồi đột nhiên một ngày kia người đó trở về. Lễ tất nhiên là từ năm sau ngày giỗ không còn nữa.

Dù sao, việc cúng giỗ những người mất tích đã chứng tỏ sự nhớ thương lưu luyến của gia đình đối với người ra đi.

### Hài nhi yếu vong với ngày giỗ

---

Những hài nhi yếu vong chết không được cúng giỗ nếu chúng chưa hiểu biết gì. Thường tục lấy tuổi lên ba là tuổi hiểu biết. Những trẻ chết dưới tuổi này, người ta cho rằng đó chỉ là những đứa trẻ lộn kiếp, chúng sẽ đi đầu thai ngay, nhất là những trẻ sơ sinh, hữu sinh vô dưỡng, những trẻ này có khi là tiền oan nghiệp chướng của cha mẹ nên chúng đầu thai để báo hại, gây sự phiền muộn cho gia đình.

Đối với những trẻ sinh ra được ít lâu mới chết, người ta còn tin rằng cha mẹ chúng kiếp trước có nợ chúng, nên kiếp này chúng đầu thai vào để đòi

đủ số nợ lại ra đi, nợ hết là chết, nên đối với những trẻ hài nhi này, sự cúng giỗ không cần.

Nhiều gia đình hiếm muộn thương con, dù chúng chết yếu dưới tuổi hiểu biết, tới ngày giỗ họ vẫn cúng để chúng khỏi trở thành những cô hồn, những ma đói, ma khát. Có nhiều bà sinh đẻ nhiều lần vẫn không nuôi được, cho là có tà ma ám ảnh, nhất là có giặc phạm nhan vào bắt con họ, nên lúc sinh con họ thường giết chó đen lấy máu vẩy khắp buồng để trừ phạm nhan. Rủi những đứa con này vẫn chết, họ cho đó là con lũ “mẹ Ranh”, nghĩa là bọn ma quỷ, lộn kiếp vào nhà họ, rồi lại đi. Đối với hạng hài nhi ấy, không bao giờ được cúng giỗ.

### Ngày giỗ làng

---

Ngày giỗ làng tức là ngày thần kỵ, ngày giỗ các vị thần, ngày kỷ niệm các vị thần đã qua đời.

Trong những ngày thần kỵ, các làng thường mở hội để dân làng mua vui, nhất là ngày thần kỵ lại nhằm mùa xuân hoặc mùa thu<sup>[7]</sup>.

Ngày giỗ thần chỉ có một ngày, nhưng hội hè đình đám thường kéo dài năm bảy hôm hay hơn nữa.

Trong những ngày thần kỵ có tế lễ rước xách và có những trò vui, theo tục lệ của từng vùng cho dân chúng giải trí.

Thường trong những hội hè tổ chức nhân ngày thần kỵ có mấy nghi thức chính:

### Lễ mở cửa đình

---

Đình hàng ngày vẫn đóng cửa giữa, trừ những ngày tuần rằm mở ra để cúng, xong lại đóng ngay. Trước ngày hội, cửa đình được mở rộng, trong khi những ngày khác chỉ có hai cửa bên mở ra để thiện nam tín nữ vào cúng lễ. Nhân lễ mở cửa đình, đình được quét tước lau chùi lại cùng với các tự khí.

Lễ mở cửa đình bắt đầu cho ngày hội và kể từ ngày đó có cúng lễ rồi.

### Lễ mộc dục

---

Lễ mộc dục tức là lễ tắm tượng của thần linh. Những pho tượng này thường quanh năm cất kỹ trong khám, thờ trong hậu cung, nay nhân tới ngày

---

[7] Ở đây chỉ nói sơ qua. Xin xem chương Đạo Thờ Thần.



thần ky, dân làng cử người chay tịnh mở khám để làm lễ mộc dục.

Lễ mộc dục tại nhiều nơi cử hành rất long trọng, có cuộc rước tượng ra một khúc sông nào gần đấy.

- Ngày lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng tại làng Đồng nhân, Hà Nội, lễ mộc dục được cử thành vào ngày mùng 5 tháng hai âm lịch. Dân làng rước thánh giá ra sông Hồng Hà để cử hành lễ này.

- Hội đền chèm tỉnh phúc Yên, (nay thuộc Hà Nội), thờ ông Lý, ông Trọng, lễ mộc dục được cử hành tại giữa sông Hồng Hà vào ngày 15 tháng 5 âm lịch. Làng chèm ở tả ngạn sông Hồng Hà. Tượng ông Lý, ông Trọng rất cao lớn, được khiêng bởi một số thanh niên do dân làng cất cử, xuống thuyền rồi chở ra giữa sông tắm tượng bằng nước giữa dòng.

- Tại xã Thụy Khuê, phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây (Hà Nội), có đền thờ ông Từ Đạo Hạnh ở chân núi Sài Sơn. Hàng năm dân làng mở hội vào ngày mùng 7 tháng 3, có cử hành lễ tắm tượng trong ngày mùng 5.

Trên đây là mấy thí dụ đan cử ra để chứng tỏ lễ mộc dục là quan trọng trong ngày thần ky.

## Tế lễ

---

Lúc tế lễ thường có đọc văn tế kể lại công trạng lúc sinh thời của thần linh với tất cả những chức tước đã được ban phong.

Văn tế sau khi đọc xong dân làng đốt ngay trong buổi lễ.

Người soạn văn tế cũng như người đọc văn tế, ông chủ tế phải là tay văn học, có chân trong ban tư văn mới được vinh dự nhận những trách vụ ấy.

Ngoài ra các chân bồi tế, xướng tế, phụ tế đều là những người vào hàng quan viên trở lên hoặc có chân trong ban tư văn, gồm những người có học thức trong làng.

Sau cuộc tế lễ dân làng mới lần lượt theo lứa tuổi vào lễ trước bàn thờ.

## Rước xách

---

Trong những ngày thần ky thường có rước xách từ miếu là nơi thường ngày thần linh tại vị, tới đình, từ đình tới chùa, từ chùa về đình rồi lại từ đình tới miếu.

Lúc rước kiệu thần được khiêng đi trước với đủ cờ quạt, tàn tán lọng. Lúc các đồ tự khí bát bửu dàn bày. có phường bát âm cử nhạc, có trống lớn điểm, có chiêng vang.

Đám rước từ đình đến chùa có khi lại rước về ngay, có khi ngày hôm sau mới rước về. Rước tới chùa là có ý để vị Thành hoàng tới lễ phật. Nếu đám rước tới ngày hôm sau mới rước về có nghĩa là vị Thành hoàng ở lại chùa cầu phật và nghe kinh.

Nhiều khi lại có rước từ đình tới các đền miếu khác trong làng hay tới đình hay đền một làng bên: đó là đức Thành hoàng đi thăm các Thần linh khác đồng xã hay biệt xã.

Trong đám rước trai làng được cử khiêng kiệu, cầm cờ đánh trống, vác tự khí. các cụ già cầm hương đi trước. Tại nhiều nơi có thờ các vị thần, ngày hội có các cô thanh nữ được cắt cử đi khiêng kiệu và có khi tế nữ quan nghĩa các chân dự tế đều là phụ nữ.

### Diễn lại thần tích

---

Một điều quan trọng trong ngày thần kỵ là diễn lại thần tích.

Tại làng phù Đồng, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc), hội mở vào ngày 9 tháng 4, có diễn lại sự tích phù Đồng Thiên Vương đánh giặc Ân. cuộc diễn thần tích này rất đặc biệt, là cái đình của mấy ngày hội. Một thiếu nữ xinh đẹp được kén đóng vai tướng giặc chỉ huy và có 27 cô khác đóng vai các tướng giặc phụ tá. Khi rước có 18 kiệu.

Làng An Lăng, tức là làng Láng, đại lý Hoàn Long, gần Hà nội, có đền thờ ông Từ Đạo Hạnh, hàng năm trong ngày hội có rước kiệu qua đền làng Thụy Hương, nơi có đền thờ ông Đại Điên, kẻ thù của ông Từ Đạo Hạnh. Khi kiệu ông Từ Đạo Hạnh rước qua đền này, đám rước hướng ngọn cờ chỉ vào, đốt pháo thăng thiên làm bộ gây sự, cốt diễn lại sự tích xung đột giữa ông Từ Đạo Hạnh và ông Đại Điên.

Tại làng Trường Yên (nhỏ Quan), ninh Bình (Hà nam ninh), nơi có đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng, hàng năm mở hội từ 13 đến hết 15 tháng 3 âm lịch. Trong ngày 14 tháng 3, dân làng có diễn lại sự tích cờ lau tập trận của vua Đinh.

Trên đây chỉ là mấy thí dụ, chứ trong các ngày thần kỵ ở hội nào cũng vậy, dân làng phần nhiều cho diễn lại thần tích để dân chúng cùng tưởng niệm tới thần linh và nhớ tới công ơn của người.

Thần tích nhiều khi hay, nhiều khi dở, người ta cũng vẫn cho diễn lại để tỏ lòng kính trọng đối với vị thần.



Đại lễ trong các ngày thần kỵ, thường gồm mấy tục lệ trên, nhưng ngoài những tục lệ này, dân các làng, còn có nhiều những cuộc vui khác để mua vui cho khách thập phương tới lễ bái [8].

### Ngày giỗ quan trọng nhất của người Việt Nam: Giỗ tổ Hùng Vương

Người ta cúng giỗ tại gia đình, người ta dự giỗ họ, giỗ làng tức là ngày thần kỵ, nhưng đó chỉ là những ngày giỗ riêng của từng xã, từng tôn tộc hoặc từng gia đình.

Ngoài những giỗ riêng đó, tất cả những người Việt nam chúng ta đều có một ngày giỗ chung: ngày giỗ Tổ Hùng Vương vào ngày 10 tháng 3 âm lịch.

Trước đây hàng năm tại đền vua Hùng ở làng cổ Tích, phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có tổ chức quốc tế và có đại diện của triều đình tới đứng chủ tế trong ngày giỗ.

Dân chúng các nơi kéo về đền Hùng lễ Tổ và ngay tại các tỉnh cũng có tế vọng vua Hùng.

Miền Nam vẫn tổ chức kỷ niệm này tại Sài Gòn cũng như tại các tỉnh, và dân chúng ngày nay nếu không thể về tận Phú Thọ hành hương được thì người ta vẫn dự lễ kỷ niệm vua Hùng tại Đền Hùng (Thảo cầm viên) với lòng chân thành hướng về mộ Tổ.

Các báo chí đều có văn thơ riêng để đánh dấu ngày kỷ niệm này của dân tộc. Cây có gốc, nước có nguồn, người ta ai không có tổ tiên.

### Giỗ TRẬN ĐỔNG ĐÀ

Dân tộc Việt nam còn có một ngày giỗ chung, ngoài ngày giỗ Tổ Hùng Vương, ai cũng biết, cũng nhớ, cũng lấy làm vinh dự, tuy đó không phải là ngày kỷ niệm một người chết đã qua đời, đó là ngày giỗ trận Đống Đa vào ngày mồng năm tháng giêng âm lịch để kỷ niệm ngày vua Quang Trung đại phá quân Thanh của Tôn Sĩ Nghị vào năm Kỷ Dậu (1789).

Sở dĩ gọi là ngày giỗ trận vì trong ngày hôm đó, dân làng Đồng Quang, nơi có bãi Đống Đa, có mở hội tại chùa để tụng kinh siêu độ cho mấy vạn quân Thanh đã bỏ mình nơi chiến địa. Có thể nói đây là ngày giỗ các oan hồn quân Thanh.

Trong ngày giỗ trận này, các ông già bà cả thường mang vàng hương tới

[8] Xin đón đọc Nếp Cũ - Hội hè đình đám.

đốt tại gò Đống Đa để cúng cho những vong hồn trên.

Dân Việt nam nhớ ngày giỗ Tổ Hùng Vương để không quên gốc và nhớ ngày giỗ trận Đống Đa để tưởng niệm lại một võ công oanh liệt của tiền nhân, và ngày giỗ trận còn chứng tỏ lòng nhân từ của dân Việt đối với kẻ thù.

### Ngày giỗ của các đồng bào Thượng

---

Đồng bào Thượng có nhiều sắc dân cũng làm giỗ người chết, trong khi đối với nhiều sắc dân khác, chết là hết, và người chết sau một thời gian không còn ai nhắc tới nữa.

Người Sédang (Xê đăng) ở các tỉnh Quảng nam, Bình Định, Kontum không cúng giỗ người chết vào ngày qua đời, nhưng hàng năm nhân dịp tết Thanh Minh vào tháng ba dương lịch, họ viếng mộ người chết, khóc lóc thảm thiết rồi cúng vái. Người chàm ở các tỉnh Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận (Thuận Hải) có cúng giỗ người chết. Người Djarai (Gia Rai) ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Kontum và Darlac (Đắc Lắc) chỉ cúng giỗ người chết trong vòng ba năm trở lại, ngoài ba năm người chết bị rơi vào lãng quên, không được ai nhắc tới, mộ cũng bị bỏ hẳn không được săn sóc nữa. Người Rhadé (Ra Đê) thuộc các vùng Quảng Đức, Darlac, Phước Long (Sông Bé) Phú Yên thì chỉ cúng giỗ người chết có một lần, sau đó mọi kỷ niệm của người chết đều không còn ai nhắc tới. Người Koho (Kơ Ho) tại các tỉnh Lâm Đồng, Bình Tuy, Long Khánh (Đồng Nai) làm giỗ người chết trong vòng hai năm đầu. Ngày giỗ năm thứ hai được tổ chức rất to, sau đó là hết. Người M'Nong (Mơ nông) tại các tỉnh Darlac, Lâm Đồng, Phước Long (Sông Bé) cũng cúng giỗ người chết một lần như người Rhadé (Ra Đê).

Còn nhiều những đồng bào thiểu số, người Stiêng (Sêtiêng), người Teu (Tơ), người chàm Ba Tơ, người Bahnar (Ba Na) không có tục cúng giỗ. Các đồng bào thiểu số miền Bắc, người Thổ (Tày) ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, người Mường ở Hòa Bình (Hà Sơn Bình), Ninh Bình (Hà Nam Ninh), người Nùng ở Móng Cáy, người Mán ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Vĩnh Yên (Vĩnh Phú), người Thái ở Sơn La, Lai Châu đều có cúng giỗ như người Kinh, còn một số ít các đồng bào người Xá Phang ở Lào Cai, người Mèo ở Hoàng Xu Phi, người Lolo ở Hà Giang... không có tục cúng giỗ.

### KẾT LUẬN

---





Ý nghĩa của ngày giỗ trong sự thờ cúng tổ tiên rất hay. Sự cúng giỗ ngày nay với bao sự thay đổi đã giảm nhiều, nhất là từ ngày hậu chiến. Có lẽ rồi sau đây, ngày giỗ sẽ còn thu hẹp nữa, chỉ trong vòng gia đình. Cuộc sống ngày nay bận rộn, sự cư ngụ chật chội, nhà cửa đâu còn đủ kê một bàn thờ đường hoàng, người ta buộc lòng phải đóng trên tường một cái trang nhỏ để thờ tổ tiên. Ngày giỗ người ta lấy thì giờ đâu, chỗ đâu để cúng giỗ như trước được.

Dù sao ngày giỗ cũng sẽ tồn tại mãi mãi với dân tộc Việt Nam.

## BÀN THỜ GIA TIÊN

---

Đã nói tới ngày giỗ không thể không nói tới bàn thờ được, vì bàn thờ chính là nơi thiết lập ra để cúng giỗ.

Xưa kia, tại mỗi gia đình Việt nam theo phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo, tin ở sự bất diệt của linh hồn, lấy sự thờ phụng tổ tiên làm điều hiếu, thì trong nhà đều có bàn thờ gia tiên kê ngay ở chính giữa nhà.

Ngày nay, các gia đình ở vùng quê, và cả một số các gia đình ở tỉnh nữa, trong nhà vẫn có bàn thờ tổ tiên, tuy bàn thờ có sơ sài hơn xưa. cũng có nhiều nhà, sống trong hoàn cảnh chật chội, không thể thiết lập được bàn thờ đúng theo cổ tục, cũng lo đóng một chiếc trang trên tường, hoặc chế biến một mặt tủ thành một bàn thờ tạm thời để tiện việc cúng lễ gia tiên.

Ngoài bàn thờ gia tiên ở chính giữa ngôi nhà chính, thường gọi là nhà trên, gia đình Việt nam còn có nhiều bàn thờ khác: bàn thờ Thổ công, bàn thờ Thánh sư, cũng có nơi gọi là nghệ sư hoặc Tiên sư, bàn thờ bà cô, ông Mãnh, bàn thờ Thần tài, bàn thờ Tiên chủ v.v... những gia đình phật tử lại có bàn thờ phật, những người tin theo đồng bóng có thêm bàn thờ chư vị, hoặc lập hẳn một ngôi điện tại một gian nhà riêng để thờ thay cho bàn thờ chư vị, những thầy phù thủy, thường lập một tĩn, một am để thờ Thái Thượng Lão Quân, Độc cước thần, có thầy thờ thêm Tề Thiên Đại Thánh, Trương Thiên sứ, v.v... Nhiều gia đình lại có cả bàn thờ đức Trần Hưng Đạo để ma quỷ khỏi tới lui ám ảnh và cũng có nhà thờ đức Thánh quan tức là Quan Vân Trường đời Tam Quốc, người đã hiển thánh giết Lã Mông.

Mỗi bàn thờ trang trí một lối khác, không bàn thờ nào giống hẳn bàn thờ nào, tuy về đại cương trông các bàn thờ có vẻ giống nhau vì mỗi bàn thờ đều có bình hương, bài vị và những tự khí thông thường như ống hương, đèn nến v.v...

## Bàn thờ tổ tiên

---

Bàn thờ chính trong mỗi gia đình Việt nam phải là bàn thờ tổ tiên tuy nhiên trong việc thờ cúng tổ tiên ta phải phân biệt nhà thờ họ và nhà thờ của từng gia đình.

## Bàn thờ Họ

---

Bao nhiêu con cháu dòng dõi một họ, lập chung một nhà thờ vị Thủy tổ, gọi là từ đường của họ, nhà thờ họ Nguyễn gọi là Nguyễn tộc từ đường, nhà thờ họ Lê gọi là Lê tộc từ đường v.v...

Tại nhà thờ họ có bàn thờ để thờ riêng ông Thủy tổ của dòng họ, và mỗi khi có tế tự thì lấy các tổ tôn biệt chi biệt phái mà phối hưởng.

Tại bàn thờ có bài vị của Thủy tổ họ, trên bài vị thường ghi rõ đó là vị Thủy tổ của họ nào, thí dụ như Đổ môn lịch đại tổ tôn thân thần chủ, nghĩa là Thần chủ tổ tiên họ Đổ. Bài vị xưa kia ghi bằng Hán tự. Thần chủ này không bao giờ thay đổi nên gọi là "bách thế bất diêu chi chủ". Ngày nay, có nhiều người dùng chữ quốc ngữ để đề bài vị.

Có nhiều họ không có nhà thờ thì thay vì bàn thờ thường xây một đài lộ thiên, dựng bia đá, ghi tên thụ hiệu các tổ tiên. Mỗi khi có giỗ tổ hoặc có tế tự của một chi họ nào thì cả họ hoặc riêng chi họ đó, ra nơi đàn lộ thiên mà cúng tế. Nơi đàn lộ thiên này chỉ dùng để cúng tế, hoặc tổ chức những trò vui như hát chèo, múa rối trong ngày giỗ tổ toàn họ, hoặc một chi họ nào. Cúng tế xong, khi ăn uống thì con cháu dắt nhau về nhà trưởng tộc hoặc trưởng chi phái tùy theo từng trường hợp.

Những họ to và giàu có, các trò vui thường tổ chức trong đêm hôm tiên thường, và các đàn anh trong họ thường được đề cử cầm chầu trong cuộc hát chèo cũng như khi có mời ả đào tới hát thờ.

Có nhiều họ làm nhà thờ riêng với bàn thờ Thủy tổ để cho chi trưởng nam đời đời giữ hương hỏa, và chỉ khi nào ngành trưởng chẳng may gặp trường hợp tuyệt tự không có con trai nối dõi, việc thờ cúng mới truyền sang chi thứ.



Cũng có họ, ngoài bàn thờ Thủy tổ chung của cả họ, con cháu vẫn luân lưu nhau thờ tổ ở nhà riêng của mình, nhưng phần nhiều đây chỉ là trường hợp những người phải đi tha hương, không thuận tiện để có thể dự ngày giỗ tổ hàng năm và tới lễ tổ trong ngày Tết được.

### Bản chi từ đường

---

Nhiều họ to chia làm nhiều chi, và mỗi chi lại đông con cháu. các chi này ngoài việc tham dự ngày giỗ tổ toàn họ, còn có ngày giỗ tổ riêng của chi họ, và như vậy các chi đều có nhà thờ riêng gọi là “Bản chi từ đường”.

Có dịp đi về đồng ruộng, nhiều khi vào một nhà nào, ta có thể thấy trên bàn thờ một bức hoành phi mang mấy chữ nói rõ đó là từ đường của một chi họ nào, thí dụ như *Ngô tộc bản chi từ đường*, lẽ tất nhiên chữ họ ghi trên hoành phi thay đổi theo từng họ.

Từ đường tức là nhà thờ và đây tức là bàn thờ của chi họ. Trên bàn thờ này có bài vị của ông Tổ chi họ gọi là *Thần chủ bản chi*. Thần chủ này cũng như thần chủ của Thủy tổ họ sẽ để thờ mãi mãi.

Người trong họ gom góp nhau để sửa sang nhà thờ chi, trang hoàng bàn thờ chi cũng như gom góp vào việc sửa sang và trang hoàng nhà thờ và bàn thờ chung của họ.

Nhiều họ hoặc chi họ có dành riêng những ruộng để lấy hoa lợi cúng giỗ họ. Ruộng này là kỵ điền. Những ruộng này có thể là của hương hỏa của tổ tiên để lại, có thể là ruộng của hàng họ chung nhau tậu và cũng có thể là của một người trong họ cúng để lấy hoa lợi chi vào việc tế tự.

Có họ có những người con gái đi lấy chồng, không có con, cúng tiền cúng ruộng về họ mình. Họ nhận những ruộng ấy làm *ruộng kỵ*, rồi khi người con gái chết được thờ tại nhà thờ họ, và ngày giỗ người con gái này do họ sẽ cúng. ngày giỗ đó gọi là *giỗ hậu họ*.

### Gia Từ

---

*Gia từ* tức là nhà thờ riêng của từng gia đình, và đây tức là nơi có bàn thờ gia tiên của mỗi nhà. Chỉ những nhà giàu có mới có thể có riêng một ngôi nhà thờ. Tại những gia đình bình thường, bàn thờ được thiết lập ngay tại nhà ở, nhưng dù nghèo thế nào thì mỗi nhà cũng có một bàn thờ tổ tiên.

Cũng có những gia đình con thứ không phải cúng giỗ, lý ra không cần phải có một bàn thờ, nhưng vì lòng thành kính đối với tổ tiên, người ta cũng

lập bàn thờ để thờ vọng, và để cúng vọng trong những ngày giỗ, nếu vì lý do gì người ta không thể tới nhà trưởng được, nhất là trong trường hợp xa nhà, không thể như mọi người hàng năm về dự giỗ tết.

### Trang trí bàn thờ tổ tiên

---

Bàn thờ thường được thiết lập ở gian giữa nhà chính, tức là nhà trên, nếu không có một nhà riêng để làm nhà thờ.

Bàn thờ kê làm hai lớp:

#### LỚP TRONG:

Lớp trong kê sát ngay vào tường hậu và gồm:

chiếc rương thật lớn, cao vào khoảng một thước, dài trên hai thước và rộng gần hai thước.

Mặt trước chiếc rương có đóng nẹp chia làm ba ô, ở các ô này, có khi là ba chữ đại tự, có khi là những bức tranh được dán vào trong những dịp Tết. Trên những nẹp có đóng những đồng tiền đồng hoặc tiền kẽm tùy theo từng nhà.

Trong chiếc rương cất đựng những bát đĩa, nôi đồng, xanh đồng lớn, hàng ngày không dùng đến, chỉ những khi giỗ tết mới lấy ra.

Tại những gia đình sung túc, chiếc rương lớn này được thay thế bằng một chiếc bàn to, đứng ra là một chiếc sập sơn son thiếp vàng, kê trên mễ cao vào khoảng một thước. phía đằng trước thường có một tấm màn bằng vải đỏ che dấu những mâm thau đồ đồng cùng bát đĩa, được xếp dưới gầm sập thay vì để trong rương.

Ít nhất hai chiếc mâm nhỏ chân quỳ mặt hình chữ nhật: một chiếc bề dài độ tám tấc, bề rộng độ sáu tấc kê ở giữa chiếc rương hoặc chiếc sập nói trên. chiếc mâm thứ hai nhỏ hơn, kê đằng sau chiếc thứ nhất. Hai chiếc mâm này cao chừng bốn tấc, giống như hai chiếc bàn nhỏ thấp, dùng để bày đồ lễ trong những ngày sóc vọng giỗ tết. Trong những ngày giỗ tết có làm cỗ thì cỗ bàn bày trên chiếc mâm thứ nhất, còn hương hoa trà nước bày ở chiếc mâm thứ hai nhỏ hơn.

Bên trong cùng lớp thứ nhất là Thần chủ đựng long khám kê trên một chiếc bệ, chiếc bệ này cao ngang mặt hai chiếc mâm.

Có nhiều gia đình không thờ thần chủ mà chỉ kê ở nơi đây một chiếc ỷ hoặc một chiếc ngai, tượng trưng ngôi vị của tổ tiên.



Chiếc rương, hai chiếc mâm kê trên mặt rương, chiếc ỷ hoặc chiếc ngai cũng như tất cả các đồ thờ khác thường bằng gỗ mít, thứ gỗ này ít mọt, có mùi thơm, màu vàng đẹp.

Tại những gia đình sung túc, những đồ thờ này thường được sơn son thiếp vàng rất lộng lẫy.

Riêng về chiếc ngai, dù bằng gỗ mít hay bằng loại gỗ khác được sơn son thiếp vàng, hay tay ngai đều mang hình đầu rồng, rồng đứng đầu tứ linh và được dùng trang hoàng cho đồ tự khí.

Trên chiếc mâm nhỏ kê bên trong, ở trước thần chủ hay chiếc ngai, ta thường thấy một cái tam sơn, một đồ thờ nhỏ chia làm ba phần, phần giữa cao hơn hai phần bên, dùng để đặt đĩa trầu, chén rượu, ly nước, đĩa hoa quả trong những ngày cúng lễ.

Tại nhiều gia đình thế vì chiếc tam sơn có kê những chiếc đài mà công dụng cũng như chiếc tam sơn. Một chiếc đài thường qua độ năm phân và nhỏ nhỏ để đặt vừa chiếc ly, chiếc chén hay chiếc đĩa đựng trầu nước rượu hoa trong khi cúng lễ.

Đó là lớp trong bàn thờ...

Lớp trong này được ngăn với lớp ngoài bằng một chiếc y môn, tức là chiếc màn thờ, thường màu đỏ, bằng the nhiễu hay vải tùy theo gia cảnh từng gia đình.

chiếc y môn treo từ trên cao thõng xuống, lúc buông thì che kín hết bàn thờ lớp trong, còn khi vén lên thì cũng vẫn đủ ngăn chia hai lớp của bàn thờ.

#### LỚP NGOÀI:

Lớp ngoài của bàn thờ bắt đầu từ chiếc y môn trở ra.

- Trước tiên là một hương án cao.
- Trên hương án này, tại chính giữa là một bình hương bằng sứ để cắm hương khi cúng lễ.
- Đằng sau bình hương là một chiếc kỳ nhỏ, giống chiếc mâm kê ở trước thần chủ lớp trong, chiều cao độ ba mươi phân, dài năm mươi phân, rộng độ hai mươi lăm phân.

Đặt trên chiếc kỳ nhỏ này là ba chiếc đài có nắp và trên nắp có núm cầm. Khi mở nắp ra, nắp kê xuống dưới, đài đặt lên trên. Đài bằng gỗ đã được tiện rỗng dưới để khi đặt lên trên nắp đài, đài sẽ ăn khớp với nắp. Hoặc đài bằng đồng cũng vậy.

Ba đài này đựng ba chén rượu nhỏ lúc cúng lễ. Hàng ngày đài đây nắp để tránh bụi bặm và chỉ mở ra trong những dịp giỗ tết sóc vọng, và trong những dịp này bao giờ chén cũng được rót rượu vào.

- Hai bên bình hương là hai cây đèn, cao khoảng bốn tấc chân tiện và lưng chừng có vành rộng ra gọi là đĩa đèn. Hai cây đèn này chính ra chỉ là cái đế để đèn, vì không có chỗ đựng dầu để thắp.

Trong những ngày cúng giỗ xưa kia, người ta đặt lên trên hai cây đèn này hai đĩa dầu lạc hoặc dầu lai dùng bấc đốt.

Từ khi tiếp xúc với Tây phương, hai đĩa dầu trên được thay thế bằng hai ngọn đèn Hoa Kỳ đốt bằng dầu lửa. Trong các nhà sang trọng những nơi đô thị, từ ngày có điện người ta mắc bóng điện thẳng vào hai cây đèn.

Gần hai bên bình hương, ngoài hai cây đèn có khi còn có hai con hạc châu hai bên. Trên đầu hai con hạc cũng có chỗ để thắp nến.

Ở mé ngoài hai cây đèn, gần hai đầu hương án là hai ống hương, dùng để đựng hương. Hai ống hương này chân tiện, miệng hơi loa.

Trong trường hợp chỉ có một chiếc độc bình, thì đối diện với chiếc độc bình là một chiếc mâm bông để bày hoa quả trong lúc cúng lễ, cũng có khi là một chiếc mâm chân quỳ.

Tất cả những đồ thờ trên: hương án, kỷ nhỏ, đèn, nến, ống hương, mâm bông v.v... tại các gia đình bình thường, thường bằng gỗ mít, hoặc sang hơn thì sơn son thiếp vàng trừ bình hương và lọ độc bình, song bình bằng sành hoặc bằng sứ.

Thay cho các đồ gỗ trên, các gia đình sang trọng dùng đồ bằng đồng gọi là những bộ tam sự, ngũ sự hay thất sự. cũng có nhà sắm toàn đồ sứ Giang Tây rất quý.

Trong bộ tam sự có chiếc đỉnh đồng thường thay thế cho bình hương. Hai bên đỉnh là hai con hạc đồng trên mỏ ngậm hai bông hoa, trên đầu có chỗ cắm nến, cũng có khi hai cành hoa được đúc khéo để biến thành hai nơi cắm nến.

Nếu là bộ ngũ sự, thêm vào ba thứ trên có hai ống hương, còn bộ thất sự lại có thêm đôi đèn nữa.

Tất cả những khí tự trên, gia đình càng sung túc, càng sắm thứ đắt tiền quý giá. Những gia đình nghèo túng, dù sao cũng cố cho có được một bình hương và đôi đèn nến.



Trước bàn thờ, tại các nhà giàu có, đôi khi có bày thêm giá binh khí, có cầm bát bảo lộ tức là tám thứ vũ khí của quân sĩ thời xưa.

Những đồ tự khí được coi là rất thiêng liêng, nghèo thiếu đến đâu cũng không ai dám đem cầm bán, người nào bất đắc dĩ phải cầm đồ thờ đều bị dân làng chê cười.

### CHIẾC Y MÔN

Y môn nghĩa đen là chiếc cửa vải, như trên đã nói, chiếc y môn là chiếc màn ngăn cách lớp bàn thờ bên ngoài với lớp bàn thờ bên trong.

Chiếc y môn gồm ở phía trên một lớp ngang bằng vải lụa hoặc nhung the màu. Trên lớp ngang này thường có thêu hoặc dán mấy chữ đại tự, giống như những chữ khắc ở hoành phi.

Từ lớp ngang trên thông dọc xuống hai cánh bằng vải, the, nhung hoặc lụa màu hồng hay đỏ, có khi viền và thêu chung quanh, có khi chỉ khâu trơn các mép. Hai cánh này thường ngày được vén lên, chỉ buông xuống trong ngày giỗ, lúc gia trưởng đã cúng khấn và con cháu đã lễ bái xong.

Sở dĩ y môn buông xuống là vì trong lúc đó tổ tiên thụ hưởng đồ lễ, cần phải che màn đi để hương hồn các cụ có thể hưởng lễ được một cách tự nhiên, cũng như người sống khi ăn không muốn kẻ đứng nhìn mồm dù đó là con cháu.

### TỰ ĐĂNG

Ở đằng trước y môn thường có treo một chiếc đèn gọi là tự đăng. Xưa kia ta còn thắp dầu lạc thì tự đăng là một chiếc đèn lồng, về sau thay bằng một chiếc đèn ba dây thắp dầu lửa, và kể từ những năm có điện, tại các đô thị, chiếc đèn ba dây lại được thay bằng chiếc đèn điện.

Chiếc đèn này vào dịp giỗ tết được thắp suốt đêm ngày, trong thời kỳ người ta cho rằng hương hồn người khuất tại vị trên bàn thờ.

Ngọn đèn tượng trưng cho sự hiện diện của tổ tiên.

### THẦN CHỦ

Trên bàn thờ ông tổ một họ bao giờ cũng có riêng một thần chủ, thần chủ này để lại mãi mãi.

Tại các gia từ, các nhà phú quý mới lập thần chủ để thờ, và đã lập thần chủ thì phải có đủ thần chủ từ bốn đời trở lên, kể từ người gia trưởng. Ấy là thần chủ của ky, cụ, ông và cha tức là cao, tăng, tổ, khảo.

Thần chủ làm bằng gỗ táo, lấy nghĩa rằng cây táo sống lâu được nghìn

năm.

Thần chủ dài vào khoảng hai tấc rưỡi, ở giữa đề tên họ chức tước, còn hai bên thì để ngày tháng sinh tử của tổ tiên.

Thần chủ có hộp vuông che kín để trong long khám, chỉ khi nào có cúng tế mới mở ra.

Thần chủ chỉ để từ bốn đời trở xuống, hễ đến đời thứ năm thì thần chủ của cao tổ được mai đi và nhắc lần các bậc tăng tổ khảo lên bậc trên, rồi đem ông mới mất thế vào thần chủ ông khảo.

Việc mai thần chủ này gọi là *Ngũ đại mai thần chủ*, nghĩa là thần chủ đời thứ năm được chôn đi.

Tại các gia đình bậc thường ít nhà thờ thần chủ.

Nơi kê khám thần chủ có kê chiếc ỷ hoặc chiếc ngai tượng trưng sự tại vị của tổ tiên.

## Gia phả

---

Nhà thờ nào cũng có cuốn sổ để ghi chép thế thứ trước sau của tổ tiên và mọi người trong nhà. Đó là cuốn gia phả.

Trong gia phả, mỗi vị tổ tiên đều có ghi ngày, tháng, sinh, tử, chức, tước, có khi ghi rõ cả tính tình và sự ưa thích của mỗi vị lúc sinh thời. Vị nào sinh ra những vị nào, ngành trưởng, ngành thứ là những ai đều ghi hết.

Gia phả thường dùng bằng giấy sắc, viết tinh tả, nghĩa là viết một cách rất rành rẽ, để tỏ lòng thành kính với tổ tiên.

Nhà đại gia, có công nghiệp với dân với nước thì trong gia phả có ghi chép cả công trạng của tổ tiên, sinh tại đâu, táng tại đâu, có được nơi nào thờ phượng làm phúc thần, chết trong trường hợp nào. Trong trường hợp này, gia phả được coi như quyển sử ký của gia đình.

Gia phả để tại nhà thờ, cất trong long khám, hoặc để vào một chiếc hộp riêng trên bàn thờ.

Những họ to thường cho sao hoặc in gia phả làm nhiều bản chia cho mỗi chi họ một bản để con cháu được biết sự tích của tổ tiên.

## Hoành phi

---

Vào mỗi nhà thờ ta thường trông thấy những tấm biển gỗ treo cao nằm ngang trên mé trước bàn thờ, chiều ngang ăn suốt gian nhà vào khoảng ba thước, chiều cao độ từ một thước tới thước hai trên có khắc những chữ thật





lớn, thường là ba, bốn chữ.

Những biển gỗ này chính là những bức hoành phi. Có bức hoành phi sơn son chữ vàng, có bức sơn đen chữ đỏ hoặc vàng, cũng có bức sơn son chữ đen hoặc sơn đen chữ khảm sà cừ. Có những bức hoành phi hình cuốn thư.

Những nhà nghèo không có hoành phi bằng gỗ thường dùng những tấm cốt đóng nẹp, rồi dán lên những tấm giấy đỏ có viết đại tự, treo thay hoành phi gỗ.

Những chữ viết trên hoành phi thường là để tỏ lòng tôn kính của con cháu đối với tổ tiên, hoặc để ghi tụng công đức của tổ tiên.

Dưới đây là những chữ đại tự thường đọc thấy trên các bức hoành phi:

*Kính Như Tại* nghĩa là con cháu kính trọng tổ tiên như tổ tiên lúc nào cũng tại vị trên bàn thờ.

*Phúc Mãn Đường* nghĩa là gia đình đầy đủ dư phúc đức.

*Bách Thế Bất Thiên* nghĩa là bao giờ con cháu cũng ăn ở đúng mực không thiên lệch.

v.v...

Có gia đình chỉ treo tại bàn thờ tổ tiên một bức hoành phi, có gia đình sung túc treo tới hai ba bức, viết theo hai ba lối chữ chân thảo triện lệ, mỗi bức một lối chữ và một câu khác nhau.

Trên bức hoành phi, ngoài những chữ đại tự, còn có để niên hiệu năm làm, vào mùa nào tháng nào, hoặc tên tuổi người con cháu nào đã cúng vào nhà thờ bức hoành phi.

Trường hợp hoành phi có ghi tên người cúng thường là hoành phi tại các nhà thờ tổ hay trường chi họ.

## Câu đối

Nếu ở trên cao bàn thờ có treo những bức hoành phi thì ở cột hoặc ở tường nhà thờ có treo những câu đối, nhà giàu thì bằng gỗ sơn son thiếp vàng, hay sơn đen khảm sà cừ, còn nhà nghèo là những đôi liễn hay những tờ giấy hồng có viết những đôi câu đối. Nhiều nhà có treo những đôi câu đối rất quý, mỗi vế là nửa cây gỗ đã được xẻ đôi, sơn son hoặc đen, có thiếp vàng hoặc khảm trai những hàng chữ.

Cũng như những bức hoành phi, đại ý những đôi câu đối cũng là để con cháu tỏ lòng thành kính đối với tổ tiên. cũng có đôi câu đối tả một cảnh an

nhàn con cháu đang hưởng, những đôi câu đối loại này thường treo ở gian bên cạnh bàn thờ, nơi gia trưởng tiếp khách.

Xin chép ra đây mấy đôi câu đối thường thấy tại các gia đình:

*Tổ tông tôn đức thiên niên thịnh*

*Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương.*

Lược dịch:

*Công đức tổ tông nghìn năm thịnh*

*Hiếu hiền con cháu vạn đời ngay.*

Đôi câu đối này nhà nào treo cũng được.

Đôi câu đối sau đây treo tại nhà thờ một gia đình xưa ông cha đã có một sự nghiệp:

*Tiên tổ phương danh lưu quốc sử*

*Tử tôn tích học kế gia phong.*

Lược dịch:

*Tiên tổ danh thơm ghi sử nước*

*Cháu con tích học nối cơ nhà.*

Và đôi câu thứ ba đây treo ở gian nhà chơi, hoặc gian bên cạnh giường thờ, nơi tiếp khách để tỏ sự an nhàn của con cháu:

*Sơn thủy thanh cao xuân bất tận*

*Thần tiên lạc thú cảnh trường sinh.*

Lược dịch:

*Phong cảnh thanh cao xuân mãi mãi*

*Thần tiên vui thú cảnh đời đời.*

Dưới đây mà một đôi câu đối thông dụng nữa thường thấy ở bàn thờ bất cứ gia đình nào, do mấy ông đồ nho Tết vẫn viết thuê bày bán:

*Phúc sinh lễ nghĩa gia đình thịnh*

*Lộc tiến vinh hoa phú quý xuân.*

Lược dịch:

*Phúc đem lễ nghĩa cho nhà thịnh*

*Lộc nảy vinh hoa phú quý xuân.*

Mấy câu đối trên cũng như mấy mẫu hoành phi chỉ được nêu ra để đơn cử một vài thí dụ hầu giúp bạn đọc có một ý niệm sơ lược về những bức đại tự và những đôi câu đối treo tại các nhà thờ tổ tiên.

những đôi câu đối và những đại tự các bức hoành phi ghi trên đều bằng



Hán tự nhưng rất có nhiều nhà dùng câu đối nô, có khi cả hoành phi nô.

Thường thường những đôi câu đối treo tại nhà thờ tổ tiên cũng như những bức hoành phi thay đổi tùy theo hoàn cảnh và địa vị của người gia trưởng, và cũng tùy theo sự nghiệp của ông cha.

### Bàn thờ gia tiên trước mọi biến chuyển



*Bàn thờ gia tiên ngày nay ở đô thị.*



*Gia trưởng khấn trước bàn thờ nhân dịp hôn lễ.*



Kể từ năm 1945 đến nay, trước mọi biến chuyển của xã hội và của thời cuộc, bàn thờ tổ tiên tại các gia đình cũng bị ảnh hưởng rất nhiều. chiến tranh đã tàn phá nhiều nhà thờ họ, nhà thờ tổ họ, đến cả các nhà thờ chi họ và các gia từ cũng không còn. Trong những lúc tản cư, người ta chỉ lo chạy lấy thân, nhà cửa bị phá tan, đồ tự khi bị lấy đem bán rẻ, bán đất tại các chợ trời.

Khi hồi cư, nhìn tới nhà cửa thì tan tành, ngó tới đồ đạc thì mất mát, những đỉnh đồng, ống hương đèn nến v.v... bằng đồng người ta

đem chôn giấu trước khi tản cư cũng có người lấy mất!

Người ta lo tái lập gia cư! Lo làm ăn sinh sống, lo lập lại một bàn thờ.

Người ta tái lập một bàn thờ tổ tiên, nhưng bàn thờ đâu có đầy đủ và ngăn nắp như xưa. Thôi thì gặp sao hay vậy, mua được chiếc hương án thì dùng chiếc hương án, tìm lại được chiếc bình hương thì bày chiếc bình hương.

Cũng chẳng còn mấy ai nghĩ tới việc tái lập thần chủ. người ta chỉ đặt trên bàn thờ một bài vị sơ sài tượng trưng cho sự tị nạn của tổ tiên.

Rồi những dịp Tết đến, người ta cũng kiếm một vài đôi liễn hoặc một vài tờ giấy đỏ để nhờ viết mấy câu đối treo trước bàn thờ hay dán ngay lên cột.

Chẳng mấy nhà còn hoành phi kể cả ngay những gia đình tôn trọng cổ tục. Nếu có hoành phi thì phải là những nhà thật giàu có hay may mắn lắm mà giữ được từ trước, bằng không đó cũng lại chỉ là mấy chữ đại tự viết trên giấy hồng, dán trên cột nẹp.

Chiếc y môn để che bàn thờ khi ngày giỗ cũng nhiều nhà không còn, hoặc có chẳng chỉ là mảnh vải điều treo lấy lệ!

Thời cuộc quả đã thay đổi nhiều về phong tục!

### Bàn thờ gia tiên ở các nơi đô thị

---

Đây là tình trạng ở nhà quê, nơi có đất rộng người thưa!

Còn ở tỉnh, bàn thờ ngày nay đâu còn là bàn thờ ngày xưa nữa! Nhà cửa chật chội, người đông đúc, bàn thờ lập vào đâu?

Chiến cuộc chưa yên, người miền quê còn kéo nhau ra tỉnh tìm an ninh, người miền Bắc di cư vào Nam, trong tình trạng ấy thử hỏi làm sao có được một gian nhà thờ với một bàn thờ đúng theo tục lệ lễ nghi!

Nhưng không có bàn thờ không được! người ta đành thiết lập bàn thờ trên một tấm ván đóng trên tường, trên một chiếc trang treo trên tường, và có khi trên một nóc tủ áo hoặc tủ ăn v.v... người ta cũng cố có bình hương nhỏ, nếu không có cũng phải lấy một bát sành để cắm hương!

Bàn thờ còn như vậy, nói gì đến câu đối với hoành phi!

Kính tại tâm, bàn thờ dù theo lễ nghi chỉ là hình thức!

Người ta tự an ủi, tin rằng *tâm động quỷ thần tri* và các cụ chắc cũng thông cảm cho con cháu, đánh chữ đại xá vì thiếu một bàn thờ nghiêm minh!

### Bàn thờ những người mới chết

---

Những người mới chết thường không được thờ phụng tại bàn thờ gia



tiên. Tang gia bao giờ cũng cho lập bàn thờ riêng, ở ngay tại nhà thờ, hoặc ở một gian nhà ngang.

Bàn thờ sơ sài hơn bàn thờ gia tiên, thường chỉ gồm một bát hương, một bộ đài, một vài lọ hoa, với bài vị. ngày nay, ngoài bài vị thường có thêm bức ảnh hoặc bức tượng.

Sở dĩ lập bàn thờ riêng là tiện việc cúng bái hàng ngày và hàng tuần từ sơ thất đến thất thất.

Tại các bàn thờ riêng này có treo đôi trướng, hoặc của chính gia chủ hoặc của người thân thuộc bạn bè phúng điếu.

Dưới đây là mấy mẫu đôi trướng thông dụng, do ông Viên Tài Hà Tấn phát sưu tầm trong cuốn "Văn công, Thọ Mai, Gia Lễ"

*Trướng:*

Thờ cha:

*Hổ sơn vân ám*

*Vân ám đánh hồ*

Thờ mẹ:

*Đình tam thốc xã*

Thờ chung cha mẹ:

*Chung thọ sương sâm*

*Hổ sơn vân ế*

Vợ chồng thờ lẫn nhau:

*Sơn trường thủy viễn*

Chồng thờ vợ:

*Am dung như tại*

Vợ thờ chồng:

*Đồ vọng tế quân*

*Câu đối*

Thờ ông bà cha mẹ:

*Ơn cao quá núi đôi ngàn trượng*

*Nghĩa nặng hơn sông mấy vạn lần*

hoặc:

*Lễ sớm hương hôm lòng hiếu kính*

*Non cao biển rộng đức sinh thành*

Thờ cha mẹ;

*Hiếu đạo chưa đền ơn cúc dục  
Khuất còn thêm tui phạt làm con  
Vợ chồng thờ lẫn nhau:  
Am dương chia cách đành đôi ngả  
Nặng nợ tào khang một tấm lòng  
Chồng thờ vợ:  
Trăm năm ân ái nay ly biệt  
Hôm sớm ra vào bật bóng hồng  
Thông dụng chung:  
Người về âm cảnh thân thư thái  
Kẻ ở dương gian dạ ngậm ngùi*

Đối với ông bà cha mẹ, tại các bàn thờ ta có thể thấy đôi liễn mỗi bên bốn chữ:

*Mộc tùng căn trường  
Thủy tự nguyên lưu  
nghĩa là:  
Cây theo cội lớn  
Nước tự nguồn trôi*

## Bà Cô, ông Mãnh

Bà cô, ông Mãnh là những con cái trong gia đình chết trẻ, chưa lấy vợ lấy chồng, gặp giờ linh, trở nên linh thiêng.

Sự linh thiêng này thường do sự báo mộng cho người sống và sự đi về của những vong hồn này từng được người nhà các nhận qua một vài sự trạng xảy ra trong gia đình, thí dụ như đom đóm xanh bay vào nhà, hóa chân hương trong buổi cúng lễ v.v... mà theo tín ngưỡng thì tục cho đó là sự trở về hoặc sự hiện hồn của người khuất.

các bà cô, ông Mãnh chính ra cũng được thờ trên bàn thờ tổ tiên, nhưng vì tuổi nhỏ, sợ không dám cùng về hưởng lễ với các cụ trên một giường thờ chung, cũng như ở trên dương trần, tại nhiều gia đình, trẻ con không được phép ngồi cùng ăn với người lớn, nên có những bàn thờ riêng cho bà cô, ông Mãnh.

Bàn thờ bà cô, ông Mãnh thường đặt ở dưới gầm hương án của bàn thờ tổ tiên. như trên đã trình bày, bà cô, ông Mãnh vì tuổi nhỏ, phải thờ ở dưới



thấp không thể thờ ngang với bàn thờ tổ tiên được.

Bàn thờ bà cô, ông Mãnh đơn sơ giản dị, chỉ có một chiếc bệ trên có đặt bài vị, nhiều khi không có cả bài vị nữa. Trước bài vị là một bình hương nhỏ, có vài ba chiếc đài để đặt ly rượu, đĩa trầu cau tách nước khi cúng, hoặc có hoặc không một cây đèn nhỏ - nếu không có cây đèn, khi cúng người nhà sẽ thắp một cây nến hoặc một ngọn đèn đặt vào.

Có nhà thờ chung nhiều bà Cô, ông Mãnh vào một bàn thờ với một bát hương duy nhất, có nhà thờ riêng, mỗi vong hồn một bát hương.

Bà Cô, ông Mãnh được cúng vào ngày kỵ ngoài ra gặp những dịp sóc vọng tuần tiết giỗ tết đều có lễ cúng.

Khi cúng bà Cô, ông Mãnh, người gia trưởng thường chỉ lâm râm khấn mà không lễ vì đây là vào hàng con cháu. Đôi khi, gia đình bảo con cháu vào hàng đàn em các bà Cô, ông Mãnh khấn lễ thay mình.

những gia đình có bà Cô, ông Mãnh gặp khi trong nhà có trẻ nhỏ vang mình sốt mẩy, người ta thường khấn tới những vong hồn này, có khi thắp hương với trầu nước ở bàn thờ, có khi bà mẹ các vong hồn chỉ lâm râm khấn miệng cầu xin các vong hồn phù hộ đứa trẻ đau được khỏi.

## Ý nghĩa các đồ thờ

---

Qua sự trần thiết các bàn thờ đã trình bày, mỗi tự khí đều mang một ý nghĩa riêng người xưa đã đặt cho.

Cái tam sơn tượng trưng cho Tam giáo.

Cái lư hương tròn tượng trưng cho bàn Thái cực.

Hương được thắp lên tượng trưng các vị tinh tú Đồi đèn tượng trưng nhật nguyệt quang minh Lọ hoa, thường là lọ hoa lục bình tượng trưng cho cái tâm không, tức là lục căn thanh tịnh

Khi cúng, lễ bái là tỏ lòng thành kính và bớt lòng ngã mạn kiêu căng.

## KẾT LUẬN

---

Người Việt Nam thờ phụng tổ tiên chính là hiếu, và vì sự biết ơn các bậc sinh ra mình, nuôi nấng và tác thành cho mình.

nước Việt nam đã trải qua bao cuộc hưng vong phế chuyển, việc thờ phụng tổ tiên vẫn tồn tại.

người Việt nam tuy có theo tôn giáo, nhưng vẫn không bao giờ vì tôn giáo mà bỏ các đấng sinh thành ra mình, nghĩa là bỏ tổ tiên được.

cụ Đờ chiêu khi nhắc tới sự thờ phụng tổ tiên có mấy câu thơ sau:

*Dầu đui mà giữ đạo nhà,  
Còn hon sáng mắt ông cha không thờ!  
Dầu đui mà khỏi danh nho,  
Còn hon sáng mắt ăn do tanh rình!*

## THỪA KẾ HƯƠNG HỎA

---

Hương hỏa là việc thờ cúng cha mẹ, ông bà tổ tiên ở trong gia đình hoặc đại gia tộc. Việc thờ cúng này rất quan trọng và rất phổ biến trong xã hội Việt Nam. Nó vừa có tính cách phong tục, nhưng cũng vừa có tính cách bổn phận con cháu đối với ông bà, tổ tiên, nhất là bậc con cái đối với cha mẹ.

Vấn đề này được bắt nguồn từ quan niệm có linh hồn, chết không phải là hết, mà có nghĩa là đi sang thế giới khác tức là âm phủ, ở đó cũng có mọi sự sinh hoạt như ở thế gian. Các nhà tôn giáo thì lại cho đó là địa ngục, một thế giới giam cầm kiềm tỏa. Vì thế họ chủ trương giải thoát khỏi vòng tù tội đó để đi đến một thế giới siêu nhiên và lý tưởng khác là thiên đường hay niết bàn.

Kết hợp với quan niệm và nhìn nhận và vũ trụ đồng nhất thể, âm dương có sự liên hệ mật thiết giữa linh hồn người chết cũng như mọi sự sinh hoạt của họ đều tương quan với người sống. Người chết có thể che chở giúp đỡ cho người sống về mọi mặt. Do đó sự tôn kính thờ phụng càng được phát triển mạnh mẽ và phổ quát hơn.

Lẽ khác, với quan điểm nhân quả của nho giáo, với thuyết nhân quả của đạo phật càng kết hợp mật thiết và thịnh hành. Theo các quan niệm và lý thuyết này thì mình ăn ở hiếu thảo với cha mẹ thì ngày sau con cái của mình cũng ăn ở hiếu thảo với mình như vậy: ngược lại đối đãi với cha mẹ mà mình bội bạc thì ngày sau con cái cũng bội bạc với mình. Hoặc giả hiện tại mình làm những điều lành thì về sau con cái được mọi sự tốt đẹp (âm đức). ngược lại ăn ở ác bạc thì về sau con cái suy đồi, hư hại. Hơn nữa, kiếp này mình lo tu thân tích đức, ăn ở hiền lành thì kiếp sau sẽ gặt được kiếp sống an nhàn, đẹp đẽ. Trái lại, hiện tại nếu như mình ăn ở độc ác thì kiếp sau sẽ bị đày ải khổ cực (nhân quả). Do đó sự thờ cúng ông bà cha mẹ tổ tiên lại càng được nghiêm trang và thận trọng.





Từ quan niệm có linh hồn, vũ trụ có âm dương đến quan niệm nhân nghĩa, luân lý đạo đức nho giáo, thêm vào đó thuyết nhân quả của đạo phật và thuyết tự nhiên (thần tiên) của Lão Trang, đã kết hợp và dung hòa với phong tục địa phương tạo nên những con người đạo đức, những con người thành tâm và một xã hội có nền luân lý nhân nghĩa bền vững và đẹp đẽ những hơn ngày năm nay. Tuy nhiên có những buổi thăng trầm bởi hoàn cảnh và biến cố lịch sử, nhưng làng mạc Việt nam, cái cơ sở vững chắc cho xã hội Việt nam vẫn tồn tại với nếp sống luân thường đạo đức. Bởi những lý do đó cho nên vấn đề hương hỏa, thờ cúng ông bà cha mẹ tổ tiên cũng như các việc tế tự khác đối với người Việt nam là một vấn đề trọng đại...

Hương hỏa là vấn đề cung phụng, hương khói, tế tự, tổ tiên ông bà. Thiết lập hương hỏa tức là công việc của cha mẹ sắp chết, về già đặt để gia sản của cải lại cho con cái lo việc cung phụng tế tự cho mình; hoặc giả là do con cái hội họp lại để tự đặt để di sản của cha mẹ là hương hỏa cho cha mẹ, cho ông bà tổ tiên. Mục đích đó là để bảo vệ thờ cúng.

Bởi đó mà có sự thừa kế hương hỏa, tức là người sau nối tiếp người trước.

Tuy nhiên sự thừa kế có hai thứ:

1/ Thừa kế tôn thống: một mặt là kế tự, thờ phụng tổ tiên, mặt khác là lưu truyền huyết thống, di hậu con cháu.

2/ Thừa kế di sản: tức là thừa hưởng tài sản của ông bà cha mẹ để lại.

Về việc kế thừa di sản, - vì cái lý rằng con gái không kế thừa tôn thống, không phải giữ việc tế tự tổ tiên lâu đời, - cho nên việc kế thừa di sản cũng do người con trai làm chủ. Hơn nữa việc kế thừa tôn thống là do người con trai dòng đích, vì thế mà việc kế thừa di sản cũng do người ấy quản nhận, mà mọi người con trai thứ cũng như các bà con gái không có quyền đòi hỏi, nhất là ở những gia đình định trước, có chúc thư của cha mẹ để lại. Đặc biệt luân lý Khổng Mạnh xưa cũng đã đào tạo ra những lớp người như vậy, - Thừa lệnh cha, vâng lời anh, lấy tổ tiên làm trọng, - Các bà con gái cũng vậy, trong nhà thì phải vâng lệnh cha, nghe lời mẹ, anh, đi lấy chồng thì nghe lời chồng, tạo dựng cho gia đình chồng. nghĩa là đã nhận lãnh bổn phận như thế, cho nên ít xảy ra những vụ tranh chấp; nhất là những gia đình chịu nhiều ảnh hưởng giáo dục và luân lý Khổng Mạnh. Khi mà đã xảy ra nhiều vụ tranh chấp, chính khi đó pháp luật ra đời và bởi đó là luân lý Khổng Mạnh bắt đầu sa sút.

Nhưng thường tình, các gia đình giàu có thì ngoài phần hương hỏa, biệt hứa cho con trưởng, di sản cũng đem chia cho con trai con gái, có khi sai biệt tùy theo hoàn cảnh từng đứa con và sự phân định của cha mẹ. phần nhiều sau khi cha mẹ chết, nếu ở trong những gia đình giàu có thì ngoài những phần con trưởng định biệt hứa hương hỏa, kỵ điền, còn lại thì con cái có thể quân phân thừa hưởng không phân biệt trai gái. Có gia đình để lại tài sản lớn và con cháu lại đông, có thể chia cho lớp sau nữa, từng trai gái, thứ trưởng, nội ngoại mà sai biệt nhau chút ít.

Trường hợp mà ở những gia đình mà người cha chết trước thì của cải di sản, hoặc phân chia cho từng người con đã ở riêng, hoặc con cái còn nhỏ thì lập di chúc, tất cả mọi quyền phân chia đó người quả phụ hoặc người huynh trưởng nắm giữ. Bởi vậy cũng có gia đình thiếu tính cách giáo dục, hoặc bởi những ông huynh trưởng tham lam thì di sản của cha mẹ để lại có thể trong sự phân chia thiếu cách công bằng, hoặc người huynh trưởng nắm giữ. Tiếp theo, trừ ra phần di sản thì cha mẹ có quyền chia cho người ngoài, nhưng trường hợp này rất ít. nếu trường hợp cha mẹ đã chết mà chưa chia gia sản hoặc cũng không có di chúc, thì trong lúc còn lo việc tang chế cha mẹ, con cái không được đem chia gia tài, phải chờ mãn tang. Vấn đề này có tính pháp lý, nhưng thực sự nó đã thành phong tục tập quán đã lâu đời. Trong lúc chia của thì cái nhà người cha ở thường để cho người con trưởng ở, chỉ chia tài sản ruộng vườn và các nhà cửa khác.

Ở những trường hợp không có người đủ tư cách thừa hưởng thì nhà nước sung công, nhưng nhà nước chỉ lấy bảy phần, còn ba phần giao cho một người, một đoàn thể hay một cơ quan nào để làm phí tổn trong việc tế tự chủ nhân. Theo lệ thường thì phần ấy thuộc quyền sở hữu của làng: một nửa bỏ vào của công, một nửa làm hậu đình hay hậu tự cho người vô tự ấy.

Riêng về phần hương hỏa, di sản ấy không ai được chia, cũng không ai được bán, mục đích là để bảo vệ sự thờ cúng tế tự tổ tiên.

Phần di sản ấy là của chung cả họ, người tộc trưởng chỉ được giữ và hưởng hoa lợi, chứ không có quyền sở hữu làm tư sản. nhưng trong những trường hợp nếu hội đồng gia tộc thuận tình thì của hương hỏa có thể đổi ra của thường để bán mà làm công việc của họ như sửa từ đường. Trường hợp khác, nếu trong họ không có ai là đàn ông nữa thì di sản hương hỏa cũng thành của thường.



Xét về phương diện pháp luật không bắt buộc phải lập hương hỏa, nhưng trong phong tục người Việt nam nhất là ở những nhà giàu có đều lấy việc lập hương hỏa là hệ trọng, mục đích là để bảo đảm sự thờ cúng tổ tiên cha mẹ. như vậy vấn đề hương hỏa có thể nói là một vấn đề tối quan trọng trong việc tế tự, sùng kính tổ tiên, ông bà, cha mẹ khi đã mệnh một.

Như trên đã nêu, vấn đề pháp lý và vấn đề phong tục, lễ nghi, luân lý là những vấn đề khác biệt. Dù bao giờ, tính chất và mục đích pháp lý vẫn hướng đến sự bảo vệ chế độ trật tự xã hội. Dù họ có muốn pháp lý bắt nguồn từ luân lý đến phong tục, hoàn cảnh xã hội, họ cũng không thể chối bỏ tinh thần khách quan của luân lý. Vấn đề phong tục lễ nghi là một vấn đề tinh thần sâu xa. Ý nghĩa cho sự sinh hoạt xã hội, văn hóa xã hội được cấu tạo từ những quan niệm đến tư tưởng con người, xã hội: còn về pháp lý thì khác, nó có nhiều tính chất hầu như là phương tiện, biện pháp nhằm bảo vệ chế độ, bảo vệ trật tự xã hội. Vì vậy nên pháp lý, dẫu có cố gắng thiết lập trên tinh thần dân tộc, tinh thần con người, pháp lý cũng chưa thể giữ gìn thích ứng với con người Việt Nam. Con người Việt Nam giàu tình cảm; cuộc đời là sự thể hiện về tâm lực con người. Vì vậy tính cách của lý trí khách quan, bắt buộc của pháp lý đã đi xa hơn cuộc sống của họ nhiều. Chúng ta thường nghe những câu tục ngữ:

*Phép vua thua lệ làng.*

*Lệnh ông không bằng còng bà.*

Do đó chúng ta có thể nói rằng pháp lý có tính cách hình thức thiên về cưỡng bức giáo dục; mà phong tục lễ nghi là sự thể hiện cả cuộc sống nội tâm của con người, của xã hội.

Ở Việt Nam từ đời Hồng Đức (nhà Lê) cho đến đời nhà Nguyễn sau này, và đến bây giờ, có thể nói rằng tính cách pháp lý chưa có gì thay đổi mạnh mẽ, đều bắt nguồn từ chế độ nhà Minh, nhà Thanh. Tuy nhiên căn cứ vào bộ luật ấy, chúng tôi xin đưa ra một vài nhìn nhận về tính cách pháp lý trong vấn đề thừa kế hương hỏa.

### Thừa kế phụng tự

Của hương hỏa là phần động sản hay bất động sản trong gia tài dùng để thờ cúng một người và vợ hay chồng cùng là gia tiên bên nội người ấy.

Những tài sản gì có thể sinh lợi dùng về việc phụng tự đều có thể lấy để

lập hương hỏa, dù người mệnh một thuộc về tôn giáo nào cũng vậy.

Ai mà không có con trai chính hệ thời không buộc phải lập người thừa tự để thờ cúng mình. nếu chính mình là người thừa tự thì tất phải lập người thừa tự để kế tục mình mà thờ phụng tổ tiên. phàm con nuôi không phải là người trong tôn phái thời không được lập thừa tự cho cha nuôi.

*(Theo Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật)*

## Thiết lập hương hỏa

Người làm tộc trưởng, di sản sẽ chia theo tùy sự nhiều ít, lập thành chúc thư, riêng phần hương hỏa cứ theo lệ cũ là một phần hai mươi.

*(Quang Thiệu năm thứ 2 - năm 1517)*

Phải lấy một phần gia tài ra lập hương hỏa, thời tất phải có giấy má hoặc làm thành chứng thư trước mặt viên quản lý thư khố, hoặc làm thành giấy tờ có lý trưởng thị thực hoặc không có lý trưởng thị thực. Sự lập hương hỏa ấy hoặc làm ngay vào chúc thư, hoặc làm giấy tờ riêng cũng được. người đã lập hương hỏa trong khi còn sống bao giờ cũng có thể bãi bỏ sự lập hương hỏa ấy đi.

Giấy tờ lập hương hỏa phải do những người sau này ký tên: người lập hương hỏa, vợ chính, con trai con gái đã thành niên, con dâu con rể cùng là cha mẹ, ông bà nội người ấy, nếu không có cha mẹ, ông bà thời do người chú bác, hoặc do người thân thuộc họ gần bên nội đã thành niên và có tư cách tự trị. Trừ không có chữ ký của vợ chồng người lập hương hỏa thời không kể, còn không có chữ ký của một người khác cũng không phải là một duyên cớ làm cho giấy tờ lập hương hỏa vô hiệu.

Nếu vợ chồng người lập hương hỏa không biết ký tên hoặc không thể ký tên được thời phải biên sự ấy vào giấy lập hương hỏa, khi ấy thời giấy lập hương hỏa phải do hai người thân thuộc họ gần bên nội đã thành niên và có tư cách tự trị ký tên vào và phải có lý trưởng hay công chức nào tại hành chức vụ lý trưởng thị thực.

Sự lập hương hỏa trong chúc thư hay phân thư thời chỉ khi nào chúc thư hay phân thư có giá trị, sự lập hương hỏa ấy mới có giá trị.

phàm bãi bỏ sự lập hương hỏa, thời cũng làm theo như cách khi lập hương hỏa, hay làm ra giấy tờ này có lý trưởng hay công chức thị thực.

Phàm người nào đã thành niên hay đã được quyền tự lập có tư cách tự trị



mà làm nghiệp chủ những tài sản gì sanh lợi thì được có thể lập hương hỏa. Tuy nhiên sự hương hỏa đối với pháp luật chỉ có hiệu lực sau khi những người mà hương hỏa ấy đã lập ra để phụng thờ người mệnh một rồi.

Nếu lập hương hỏa mà không thiệt hại đến quyền lợi người chủ nợ của người lập hương hỏa thì mới lập được, không khi nào người mắc nợ đem một tài sản gì lập hương hỏa để người chủ nợ không tịch biên được trong khi mình còn sống hay sau khi mình mệnh một.

Trường hợp khác, khi người chồng mệnh một nếu có di sản để lại, người chính thất quả phụ có thể bỏ bớt quyền mình được hưởng dụng thu lợi về di sản ấy mà lập hương hỏa cho chồng, nếu người chồng mệnh một mà không có con cháu và ông bà cha mẹ thời người chính thất quả phụ được tự quyền lập hương hỏa, nếu người chồng mệnh một có ông bà cha mẹ thời người chính thất quả phụ phải hợp ý với các người ấy mà lập. người chính thất quả phụ lại được tự ý lấy của riêng mình mà lập hương hỏa cho chồng mệnh một.

Vợ chính hay vợ thứ, có con hay không có con đều có thể lấy tài sản riêng của mình mà lập hương hỏa cho cha mẹ đẻ mình đã mệnh một, sau khi người chồng đã thuận tình. nhưng tài sản lập hương hỏa không quá 1/5 tổng số tài sản của người lập hương hỏa, dù số người thừa kế nhiều hay ít cũng vậy.

*(Căn cứ theo Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật)*

Từ các quan đại thần cùng các quan chức cho đến bách tính, về việc phụng sự hương hỏa, thì không cứ tuổi lớn nhỏ, phẩm trật cao thấp, phải theo lệ thường, ủy cho người đích tử. nếu người đích tử chết trước thì lấy người cháu trưởng; nếu không có người cháu trưởng thì mới lấy người con thứ. nếu người vợ cả không có con trai thì mới chọn con nào hiền của vợ lẽ. nếu người con trưởng, cháu trưởng có phế tật hay là bất hiếu không thể giữ việc thờ cúng được, thì phải trình quan sở tại để chọn người khác thay. nếu trái luật thì cho người con trưởng họ được cáo tử ở các nha môn để tâu lên, sẽ không vào tội bất hiếu bất mục, trái bỏ cả việc điều lễ.

*(Hồng Thuận năm thứ ba)*

Làm cha mẹ thì phải liệu tuổi già mà làm chúc thư. người trưởng họ liệu chia nhiều ít cho phải rồi làm giấy giao lại.

Nếu người cha làm trưởng họ lấy ruộng đất mấy nơi làm phần hương hỏa, đến lúc người con làm trưởng họ, thì lại đem những ruộng đất hương hỏa

của cha nhập vào cả phần các con, trích một phần hai làm hương hỏa. Cháu làm trưởng họ cũng thế. Nhưng ở trường hợp người nhiều mà ruộng ít thì phần hương hỏa và phần các con cháu, cho được tùy tiện mà chia, miễn là thuận tình cả.

*(Quốc triều hình luật - Lê)*

Người giữ hương hỏa có con trai thường thì dùng con trai trưởng, không có con trai thì dùng con gái trưởng.

*(Quang Thiệu năm thứ hai)*

Người con trai trưởng bất hiếu hay bị phế tật không thể giữ việc thờ cúng, thì cha mẹ đem phần hương hỏa giao cho thứ giữ, phải theo lệnh cha mẹ. Nếu người con thứ không có con trai thì người con trưởng bị bất hiếu hay bị phế tật lại có con trai, cháu trai thì phần hương hỏa trước giao lại cho con trai cháu trai của người con trưởng bất hiếu hay bị tàn phế.

*(Quốc triều hình luật - Lê)*

## Người được thừa hưởng hương hỏa

---

Của hương hỏa thời giao cho người thừa tự, quyền lợi và chức trách sẽ định rõ ở sau.

Khi nào người mệnh một là con trưởng chi chính và vì người ấy là thừa tự, thời người được kế người mệnh một ấy mà thừa hưởng hương hỏa tất phải là một người đàn ông. Nếu người mệnh một là con thứ không đáng thừa tự, thời gặp khi không có con cháu trai chính hệ, có thể lập con gái trưởng đứng thừa hưởng hương hỏa để phụng sự mình. Gặp trường hợp ấy đến lúc người trưởng nữ đứng thừa hưởng hương hỏa ấy chết, thời của hương hỏa lại truyền cho trưởng tử, nếu không có trưởng tử thời truyền cho đích tôn người trưởng nữ ấy.

Trường hợp khi nào người cha đứng thừa tự bị mệnh một mà đã có con trai thành niên thời người thừa hưởng hương hỏa tất là con trưởng của vợ chính người mệnh một, nếu người con trưởng không có con trai thời người thừa hưởng hương hỏa là con thứ hai của vợ chính, nếu không có con thứ hai, hoặc con thứ hai không có con trai thời người thừa hưởng hương hỏa là người con thứ ba của vợ chính - và cứ như thế mãi. các con vợ chính không cứ bao nhiêu tuổi đối với các con vợ thứ bao giờ cũng là đàn anh.

Nếu người vợ chính không có con trai, cháu trai chính hệ thời người thừa

hưởng hưởng hỏa là người con trai lớn tuổi nhất trong các con vợ thứ.

Nếu chi trưởng không có con trai, cháu trai chính hệ, thời người thừa hưởng hưởng hỏa cho cả chi phái là con trưởng về chi thứ nhì. nếu không có con thì cháu trưởng, nếu không có cháu trưởng thì chắt trưởng chi ấy. nếu chi thứ nhì không có con trai thời con trưởng về chi thứ ba thừa hưởng hưởng hỏa...

Nếu không có con cháu trai chính hệ về chi thứ mà chính người mệnh một lại là người thừa kế thời người kế làm thừa tự của hưởng hỏa ấy phải chọn trong các đồng tộc hay đồng tông.

Nếu không có con cháu ruột hay không có con cháu thúc bá thời người thừa tự có thể cử một người kế làm thừa tự để giữ việc hưởng hỏa. nếu người chính thất quả phụ thủ tiết không lập thừa tự thời do hội đồng thân thuộc lập thừa tự, nếu hội đồng thân thuộc không lập thừa tự thì do tòa án lập thừa tự.

### Gián quyền hoặc bãi quyền người thừa hưởng hưởng hỏa

Mục đích không để mất sự liên hệ huyết thống tôn tộc cùng vấn đề thờ phụng cho nên nếu gặp trường hợp người trai trưởng hay cháu trai trưởng trước đã giữ phần hưởng hỏa, nhưng vì nghèo đói phải đi phiêu lưu, lang bạt khắp nơi khác, đã lâu bỏ cả kỵ lạc, thời cho người con trưởng họ thừa tự. nếu người con trai hay cháu trai lại về an nghiệp thì phần hưởng hỏa trước lại giao cho con hay cháu trai ấy giữ. người trưởng họ không được quyền giữ (gián quyền).

*(Quốc Triều hình luật - Lê)*

Trường hợp mà người thừa tự mới chết hay là trong lúc phụng tự, mà thừa hưởng của hưởng hỏa xét ra không xứng đáng giữ việc phụng tự thời sẽ do một người thừa kế có quan thiết đến việc thừa tự ấy xin với hội đồng thân thuộc hội nghị để xác thực việc không xứng đáng ấy. Lời quyết định của hội đồng về sự truất quyền thừa hưởng hưởng hỏa phải nói rõ duyên cớ và có đệ trình tòa án duyệt y, nếu không thời vô hiệu.

người được thừa hưởng hưởng hỏa có thể do hội đồng thân thuộc tuyên cáo là bị truất quyền về các duyên cớ sau đây:

- \* Bỏ hẳn việc phụng tự
- \* Không có duyên cớ chính đáng mà quá lười biếng về trách nhiệm phụng

sự

- \* Bất hiếu
- \* Đạo mạo hương hỏa
- \* Bị tòa án xử về tội đại hình

Tuy nhiên trong lời quyết định truất quyền thừa hưởng hương hỏa thời phải theo thứ tự luật định mà cử người khác thay. nếu người thừa hưởng hương hỏa bị truất vai chính là đích tử đích tôn thời hương hỏa tự nhiên sẽ giao sang cho người con cả người bị truất ấy.

*(Hoàng Việt Trung Kỳ Hộ luật)*

### Quyền lợi và chức trách người thừa hưởng hương hỏa

Người thừa tự là người được thừa hưởng của hương hỏa mà hưởng thụ hoa lợi, được thu các hoa lợi do của hương hỏa sinh ra, phải thụ hưởng một cách phải chăng để giữ gìn của hương hỏa ấy.

Nếu người thừa hưởng hương hỏa đang vị thành niên thời do người chính thất quả phụ không tái giá, hoặc do người giám hộ quản trị cho đến tuổi thành niên.

Người thừa hưởng của hương hỏa tự giữ lấy mà hưởng dụng hoặc đem của ấy cho thuê một phần hay toàn phần nhưng không quá ba năm, tuy nhiên sau đó có thể cho thuê lại... đồng thời phải bảo vệ giữ gìn mọi thờ cúng ở trong từ đường.

Mặt khác phải tu bổ giữ gìn hương hỏa, sửa sang, trừ những chi tiêu để cúng có thể xin hội đồng thân thuộc trợ cấp cho.

Ngoài các việc phụng tự và sửa sang phần mộ tiên nhân, từ đường, người được hưởng hương hỏa được dùng một phần hoa lợi chi tiêu cho mình.

Của hương hỏa không được mua bán, không bị tiêu diệt thời hiệu, trừ trường hợp có chủ nợ người lập hương hỏa đối kháng.

Trong trường hợp từ đường hoặc chỗ thờ cúng đổ nát mà trong thân thuộc không đủ tiền để chi về việc sửa sang và thờ cúng, mà người thừa hưởng hương hỏa lại không có hoa lợi để chi tiêu cho đủ, thời hội đồng thân thuộc có thể phát mãi một phần hương hỏa để chi tiêu về việc ấy, và những lúc xây mộ gia tiên cũng thế. Sự cầm bán ấy không thể quá mười năm.

### Hương hỏa chung cuộc

Ruộng đất về hương hỏa của đời cao tổ trải năm đời rồi, hết tang phục là





tính hết. Những người trong chi họ ấy được đem ruộng đất nói trên mà chia nhau.

Nếu thế hệ chưa qua năm đời mà dòng họ đã tuyệt thì cho lập người ngành khác để làm con. nếu không chịu làm con, không được tranh cãi, phải đem ruộng đất ấy để làm ruộng tam bảo ở làng đặt làm hậu nhà phật, cứ ngày rằm mừng một thì các sư cụ trụ trì ở đó cúng dâng các vị hậu.

Lỗi đạo với dân tộc, bất hiếu với tổ tiên, bỏ hết việc giỗ Tết cứ lời xà trường làm bằng tố cáo lên quan nha trị tội, giàu nghèo quan dân bất phân.

*(Quốc Triều hình luật)*

Trong vấn đề hương hỏa còn có kỵ điền và hậu điền. Kỵ điền là ruộng giỗ, đất này tự người có giỗ lấy tài sản của mình mà đặt, có di hạ trong chúc thư, hoặc do con cháu, hoặc do tình ngại, ân nhân đặt cúng. Hậu điền là ruộng đất tài sản của những nhà tuyệt tự đem cúng cho nhà chùa để hàng năm nhằm ngày sóc vọng hương khói nường nhờ cửa phật.

Nhìn lại, các phần trên đã cho chúng ta thấy chẳng những phong tục nghi lễ của người Việt nam coi vấn đề hương hỏa là hệ trọng mà ngay pháp luật các triều đại, các chế độ đều nhằm bảo vệ hương hỏa. Do đó, ý thức hệ luân lý gia đình, gia tộc ở xã hội Việt nam vô cùng mạnh mẽ và hiệu lực. Đây là một vấn đề quan trọng và ý nghĩa cho nền tảng văn hóa xã hội dân tộc Việt nam. Do đó, trật tự xã hội gia đình và nhân phẩm con người có một giá trị đặc biệt, dịu dàng nhưng mạnh mẽ sâu xa và đẹp đẽ.

*(Trích Xã Hội, Nguyệt San, số 4, tháng 1-1966)*

*(Thạc Nhân)*

## ĐẠO THỜ THẦN

---

Có thể nói được rằng đạo thờ Thần là một đạo thuần túy Việt Nam, và đạo này đã có từ khi có người Việt Nam. Xin đừng nhầm Thần đạo với một phần biến thể của Lão giáo do ảnh hưởng sai lầm của đạo này trong người bình dân Việt Nam, tin tưởng ở những truyện thần tiên huyền ảo.

Người Việt Nam tôn thờ và tin tưởng tất cả những sức mạnh hữu hình hay vô hình, do đó tất cả đời sống tôn giáo của ta đã dựa vào một tin tưởng vững chắc: sự hiện diện của thần linh ở khắp mọi nơi, ở ngay trong nhà, ở ngoài sân, ở ngoài vườn, trên ngọn cây, ở đình làng và bất cứ nơi nào có một miếu

thờ hoặc hoàn cảnh thuận tiện cho sự trú ngụ của một vị thần.

Có thể nói rằng chính tổ tiên chúng ta cũng là những vị thần che chở cho con cháu, những vị thần đối với chúng ta chỉ làm thiện mà không làm ác.

Sở dĩ cần tìm hiểu Thần đạo trước khi bước sang các tôn giáo khác, sau khi đã nói về thờ phụng tiên tổ.

Trước hết ta không tìm thấy ở Thần đạo một vị giáo chủ nào, hay trái lại ta có thể thấy Thần đạo rất nhiều giáo chủ, mỗi vị thần có thể coi như một vị giáo chủ. Sau nữa nghi thức cúng thần tương tự với nghi thức cúng lễ gia tiên.

Khi cúng kiến một vị thần, tại gia đình chính vị gia trưởng là chủ lễ; tại thôn xóm có các trưởng thôn, trưởng xóm, tại làng xã có các vị hương chức, và ở trong nước thì có vua hoặc các quan thay mặt lo việc tế lễ. Không cần phải có tu sĩ riêng như các tôn giáo khác; Phật giáo có tăng ni, Lão giáo có đạo sĩ, Thiên chúa giáo có thầy cả hoặc linh mục, Tin lành giáo có mục sư v.v...

Những người hành tế về Thần đạo, gia trưởng, trưởng thôn, trưởng xóm, hương chức, vua quan, chính là những người thay mặt tất cả những người khác trong gia đình, trong thôn xóm, làng xã hoặc quốc gia.

### Các vị thần linh

---

Khó có thể kể hết các vị thần linh. Mỗi sức mạnh có thể là một vị thần, mỗi nghề nghiệp có thần thánh riêng, mỗi địa phương cũng vậy, và đi sâu hơn mỗi nơi đều có thể có một vị thần, trong nhà, trên ngọn cây, trên ngọn núi, dòng sông v.v... cả đến thời gian cũng có thần riêng, mỗi năm một vị thần gọi là Hành khiển đại vương, mỗi tháng ngày cũng vậy. Lại có thể được coi là thần các linh thú, tức là một vài con vật, kể cả tứ linh: Long Ly Quy phượng, đã có những hành động giúp đỡ hoặc có thể tác hại cho người ta được; thần Bạch Hổ, thần Kim Quy... Một con vật có nghĩa, có khi cũng được tôn thờ, ở đây sự tôn thờ không vì con vật mà chính là vì sự có nghĩa của con vật.

Tục tin rằng tất cả các vị thần linh đều có ảnh hưởng đến đời sống, vận mệnh của dân chúng, từ lúc con người vừa là một bào thai cho đến khi nhắm mắt đi vào lòng đất. Tất cả các biến cố của đời người đều có thể do những ảnh hưởng của thần linh: đau ốm, thi cử, cưới xin, khao vọng v.v...



Không riêng con người, những súc vật ta nuôi, cửa nhà ta ở, vật dụng ta dùng cúng đều chịu sự chi phối của thần linh.

Để cùng tìm hiểu một cách dễ dàng đạo thờ thần tại Việt Nam ở đây chúng tôi lần lượt trình bày từ các vị thần ở trong nhà, trong làng xã đến các vị thần chung.

## CÁC VỊ THẦN THỜ TẠI GIA

---

Ta có câu: Đất có Thổ công, sông có Hà Bá, nghĩa là tại các gia cư thì Thổ công cai quản, còn tại sông thì có thần Hà Bá.

Thổ công là vị thần quan trọng nhất trong gia đình. Ngài tức vị Đệ nhất gia chủ, trên cả mọi vị thần khác.

Ngoài Thổ công, các vị thần khác được thờ tại nhà phải kể: Thần Tài, Tiên Sư, Tiên chủ, Đức Thánh Quan, Thần Hổ, Thổ Địa v.v...

### Thổ công

---

Người Việt Nam đã thờ phụng tổ tiên thì gia đình nào cũng có thờ Thổ công. Thổ công chính là vị thần trông coi gia cư, định sự họa phúc cho gia đình tín chủ. Nhờ Thổ công các hồn ma quỷ không xâm nhập được để quấy nhiễu những người trong nhà.

#### BÀN THỜ THỔ CÔNG

Đã thờ phụng, phải có bàn thờ. Nhà nào đã tin theo Thần Đạo đều có bàn thờ Thổ công. Nhiều người thuộc ngành thứ, không có bốn phận cúng giỗ, trong nhà không có bàn thờ tổ tiên, cũng thiết lập một bàn thờ Thổ công

Bàn thờ Thổ công thường đặt ngay ở gian bên, cạnh bàn thờ tổ tiên. Tại những gia đình không có bàn thờ tổ tiên, bàn thờ Thổ công được đặt ngay ở gian chính giữa nhà.

Bàn thờ Thổ công giản dị hơn bàn thờ tổ tiên, và gồm một chiếc hương án kê liền với hậu tường gian nhà.

Trên hương án có chiếc mâm nhỏ, giống chiếc bàn đặt trên hương án bàn thờ gia tiên, và ở trên cũng có ba đài rượu có nắp đậy như trên bàn thờ gia tiên vậy.

Đằng sau chiếc bàn nhỏ này, kê cao hơn lên là bài vị Thổ công, hoặc có khi được thay thế bằng một cỗ mũ gồm ba chiếc, chiếc mũ đàn bà đặt ngay ở giữa và hai bên chiếc mũ đàn ông. cũng có nhà chỉ thờ một chiếc mũ.

Đằng trước bàn thờ là bình hương hoặc đỉnh trầm. Hai bên bình hương hoặc đỉnh trầm là đôi nến, đôi ống hương.

Ở những gia đình túng thiếu, bàn thờ Thổ công lại càng giản dị hơn. có khi chỉ là một chiếc bàn, trên bàn có một bình hương và một cỗ mũ đặt ngay sau bình hương.

Dù bàn thờ có giản dị thế nào cũng vẫn là một bàn thờ và đủ biểu lộ sự thành kính của gia chủ đối với vị thần săn sóc gia cư mình.

### BÀI VỊ THỔ CÔNG

Chính ra tại bàn thờ Thổ công không phải người ta chỉ thờ một vị thần, mà ở đây là ba vị thần với ba danh hiệu khác nhau.

Tại bài vị người ta đề cả ba danh hiệu của ba vị thần này trông coi về ba việc riêng biệt:

*Thổ công* trông coi việc trong bếp

*Thổ địa* trông nom việc trong nhà

*Thổ kỳ* trông nom việc chợ búa cho đàn bà hoặc việc sanh sản màu vật ở vườn đất.

Bài vị của ba vị thần lập chung và đề như sau:

*Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân*

*Thổ địa Long mạch tôn thần*

*Bản gia*

*Ngũ phương ngũ thổ Phúc đức chính thần.*

Chữ bản gia đặt lên trên vì mỗi nhà có riêng một Thổ công, không nhà nào giống nhà nào, và vị Thổ công của mỗi nhà đều được thay thế hằng năm vào ngày 23 tháng chạp âm lịch, tức là vào ngày lễ Táo quân. Nhân dịp này người ta sửa lễ cúng ông công, rồi người ta đốt bài vị cũ để thay bài vị mới. Cũng có nhà thay vì bài vị trên, bài vị Thổ công được viết thu gọn như sau:

### Định phúc Táo quân

Tức là ông vua táo định phúc đức cho gia đình. phúc đức này do sự ăn ở phải đạo của gia chủ và của người nhà.

Táo quân thường được tôn là *Đệ nhất gia chi chủ nghĩa* là vị chủ thứ nhất tại một nhà. chính vì vậy mà mỗi khi muốn cúng lễ đều phải cúng Táo quân trước và xin phép ngài để những vị được cúng lễ có thể tới phối hưởng.

Hai bên bài vị trên bao giờ cũng có một đôi câu đối, đôi câu đối này bắt



di bất dịch:

*Hữu đức năng ty hòa*

*Vô tư khả đạt thiên*

Nghĩa là:

*Có đức trông coi việc lớn*

*Vô tư có thể lên trời*

Sự thu gọn bài vị trong bốn chữ Định phúc Táo quân rất đúng, vì Táo quân gồm cả ba vị Thổ công, Thổ địa và Thổ kỳ.

## Mũ thổ công

---

Mũ Thổ công có thể là một cỗ ba chiếc, một đàn bà và hai đàn ông, hoặc có thể chỉ là một chiếc đàn ông.

Mũ đàn ông có hai cánh chuồn vút lên, còn mũ đàn bà không có hai cánh chuồn đó.

Khi người ta thờ một cỗ mũ ba chiếc là người ta thờ đủ mũ dành cho cả ba vị thần, còn trong trường hợp thờ một mũ, mũ đó là mũ Thổ công. cỗ mũ hoặc chiếc mũ đặt chiếc bệ bằng giấy. Mỗi chiếc mũ có kèm theo chiếc áo và một đôi hia dính vào bệ giấy. Dưới mỗi chiếc mũ thường kê một trăm vàng thoi. Mũ, áo và hia Thổ công mỗi năm một màu, màu này ăn theo với ngũ hành: mỗi năm có một hành riêng và mỗi hành lại một môn khác.

Ngũ hành là: *Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ*

Năm nào hành *Kim* như năm Quý Mão thì mũ màu trắng

Năm nào hành *Mộc* thì mũ màu xanh

Năm nào hành *Thủy* thì mũ màu đen

Năm nào hành *Hỏa* thì mũ màu đỏ

Năm nào hành *Thổ* thì mũ màu vàng cũng như bài vị Thổ công, hàng năm mũ cũng được đem hỏa thiêu vào ngày Tết Táo quân và được thay thế bằng một cỗ mũ khác, cỗ mũ này cũng chỉ để thờ cho đến 23 tháng chạp năm sau.

## Sự tích Táo quân

---

Đã nói tới sự thờ cúng Thổ công, tưởng cũng nên nói sơ quan về sự tích Thổ công.

Tục tin rằng ngày 23 tháng chạp, Thổ công lên châu Trời tâu bày mọi việc xấu tốt của trần gian.

Thổ công là Thần đất và cũng là Thần Bếp núc. Người Trung Hoa lập bàn thờ Táo quân sát đất và khi cúng vái thì rót rượu xuống sàn. Hàng ngày vào lúc chiều mộ, họ đều thắp hương cúng Thổ công.

Theo người Việt Nam sự tích Táo quân khác hẳn.

Táo quân nghĩa đen là Vua bếp.

Vua Bếp có ba ngôi, gồm ba vị thần linh như đã trình bày ở trên.

Sự tích Vua Bếp như sau:

Ngày xưa có hai vợ chồng nhà kia, chồng là Trọng cao, vợ là Thị nhi. Đôi vợ chồng lấy nhau đã lâu không có con, buồn phiền thương cãi cọ nhau, rồi đến một hôm Trọng cao giận quá đánh vợ.

Bị chồng đánh, bực mình Thị nhi bỏ nhà ra đi, gặp một chàng trai là phạm Lang đem lời khéo léo quyến rũ nên được cùng Thị nhi ăn ở thành vợ chồng.

Khi Trọng cao hết giận, thấy vợ đã bỏ đi mất, liền đi lòng kiếm khắp nơi để xin lỗi, nhưng tìm mãi không thấy vợ, bỏ cả công ăn việc làm, đi khắp chốn này qua chốn khác. Hết tiền Trọng cao phải hành khất lần hồi.

Một ngày nợ Trọng cao vào một nhà kia ăn xin. Bà chủ nhà mang cơm ra cho thì Trọng cao nhìn chính là Thị nhi, và Thị nhi cũng nhận ra chồng cũ của mình.

Đôi bên tỏ hết nỗi niềm cùng nhau. Thị nhi cũng hối hận vì đã trót lấy phạm Lang.

Đôi bên cùng nhau hàn huyên một chập, nhưng chợt Thị nhi nghĩ nếu bắt thần phạm Lang trở về bắt gặp thì thật là khó ăn khó nói. nàng liền bảo người chồng cũ hãy tạm ra ẩn ở đồng rơm ngoài vườn để nàng lo liệu sao cho mọi việc được vẹn toàn.

Hôm đó khi phạm Lang về bỗng nhớ đến ngày mai không có tro bỏ ruộng, châm lửa đốt đồng rơm để hôm sau lấy tro.

Trọng cao lúc ấy vì ban ngày đi nhiều mỏi mệt đã ngủ say trong đồng rơm và ở trong nhà, Thị nhi cũng đã ngon giấc.

Trọng cao bị đốt chết, lửa đồng rơm bốc cháy phừng phừng.

Thị nhi ở trong nhà chạy ra, biết Trọng cao đã bị đốt chết, thương quá cũng nhảy vào chết trong đồng rơm đang cháy.

phạm Lang thấy vợ chết, thương xót, nhảy vào đồng rơm theo vợ và cũng chết cháy nốt.

Thế là cả hai ông một bà đều bị chết thiêu.



Cũng có sách chép hơi khác ở đoạn cuối:

Sau khi Thị Nhi đã lấy phạm Lang, một hôm trong nhà cúng đốt mã ngoài sân, có một người hành khất vào ăn xin, Thị Nhi trông thấy là chồng cũ của mình, động lòng thương đem tiền gạo ra cho, bị phạm Lang nghi ngờ, Thị Nhi lấy làm xấu hổ đâm đầu vào đồng lúa đốt mã tự tử. Trọng cao cảm tình ân nghĩa cũng đâm đầu vào lửa chết theo. phạm Lang thương vợ cũng nhảy luôn vào đồng lúa. Thế là cả ba người cùng chết cháy.

Thượng đế thấy ba người có nghĩa mới phong cho làm Táo quân nhưng mỗi người giữ mỗi việc: phạm Lang là Thổ công trong nom việc trong bếp Trọng cao là Thổ địa trông nom việc trong nhà Thị Nhi là Thổ kỳ trông nom việc chợ búa.

## Cúng thổ công

---

Ta cúng Thổ công có khác người Tàu, và tục thờ Thổ công của ta như trên đã nêu ra, cũng khác người Tàu.

Ta cúng Thổ công vào những ngày giỗ, tết, sóc vọng. Lễ cúng tùy theo gia chủ, có thể cúng chay, có thể cúng mặn.

Thường thì trong những ngày sóc vọng tức là ngày mồng một và ngày rằm âm lịch, người ta hay cúng chay, đồ lễ chỉ gồm có giấy vàng, giấy bạc, trầu nước hoa quả.

Tuy nhiên cũng có nhà cúng mặn, trước cúng sau ăn cốt do lòng thành.

cúng mặn phải có rượu, và đồ lễ ngoài các thứ kể trên có thể có thêm xôi, gà, hoặc chân giò, hay có khi là cả một mâm cỗ.

Trong những ngày giỗ tết, trong nhà có làm cỗ nên cúng Thổ công cũng dùng đồ mặn.

Ngoài ra trong mọi trường hợp làm lễ cáo gia tiên đều có cúng Thổ công và người ta cũng khẩn cầu sự phò hộ của Thổ công như cầu khẩn gia tiên vậy.

Tiếng gọi là cúng Thổ công, nhưng khi cúng phải khẩn đủ cả ba vị thần linh ghi trong bài vị, tức là:

*Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân*

*Thổ địa long mạch tôn thần*

*Ngũ phương ngũ thổ Phúc đức chính thần*

## Tết Ông Công

---

Lễ cúng Thổ công quan trọng nhất trong năm tức là tết ông công vào ngày 23 tháng chạp âm lịch.

Theo tín ngưỡng cổ truyền thì ngày Tết ông công là ngày Thổ công lên châu Thượng đế để báo cáo về những việc tai nghe mắt thấy ở trần gian.

Thổ công có nhiệm vụ thiêng liêng ghi chép tất cả mọi việc tốt xấu xảy ra trong một gia đình một cách khách quan.

Ngày 23 tháng chạp sau khi cúng ông công, người ta hóa vàng, đồng thời hóa cả mũ năm trước, gồm có mũ áo hia và vàng, người ta lại mua tặng ông công một con cá chép, con cá này là ngựa ông công cưỡi, được phóng sinh ra sông hoặc ra ao sau lễ cúng. con cá sẽ hóa rồng đưa ông công lên châu Trời.

Ngày xưa người Trung Hoa thường có tục hối lộ ông công bằng cách khi hóa vàng thì đốt thêm gói kẹo để ông lên trời tâu toàn những lời dịu ngọt, che bớt tội lỗi đi cho.

#### Văn khấn Thổ công

Dưới đây là một mẫu văn khấn Thổ công. Văn khấn này chỉ cần thay đổi một vài chữ tùy theo ngày tháng là dùng được quanh năm:

*Duy Việt Nam Quý Mão niên, chính nguyệt, sơ thập ngũ nhật.*

*Kim thần tín chủ Cao Văn Mễ toàn gia cư trú tại Tân Sơn Nhì xã, Tân Bình quận, kế thủ, đồn thủ bách bái.*

*Cần dĩ phù lưu thanh chước, kim ngân, hương đăng, hoa quả, mâm bần cụ vật, thứ phẩm chi nghi, cảm kiên cáo vu. Cung thỉnh*

*Bản gia Thổ công Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân vị tiền*

*Bản địa Thổ địa thần kỳ vị tiền*

*Ngũ phương ngũ thổ Phúc đức chính thần vị tiền.*

*Lai lâm chứng giám*

*Ứng hộ gia chủ tự lão chí ấu bình an hạnh phúc vô bệnh vô tật.*

*Thượng hưởng*

Lược dịch:

*Nước Việt Nam, năm Quý Mão, tháng giêng ngày rằm Tín chủ là Cao Văn Mễ, toàn gia cư trú tại xã Tân Sơn Nhì, quận Tân Bình, trăm bái.*

*Kính cẩn dâng lên rượu nước, bạc vàng đèn hương, hoa quả, có bàn phẩm vật cùng mọi đồ lễ.*

*Cung mời*



*Bàn gia Thổ công tại vị ở trước Thổ địa tại vị ở trước Thổ kỳ tại vị ở trước Giáng lâm chứng giám Cầu xin phù hộ gia chủ từ già đến trẻ hạnh phúc bình an, không bệnh không tật.*

*Thượng hưởng*

## THẦN TÀI

Thần tài là vị thần mang tài lộc lại cho gia đình nên ta tin thờ cúng vái. Mỗi khi làm ăn việc gì gia chủ thường cầu khẩn Thần tài.

người Trung Hoa khi thiết lập bàn thờ Thần tài thường mời thầy cúng tới cúng lễ để Thần tài được linh thiêng.

### Vị trí và cách sắp đặt bàn thờ Thần Tài

Bàn thờ Thần tài không được thiết lập trên cao và ở một nơi quang đãng trong nhà như các bàn thờ Tổ tiên, Thổ công, hoặc Thánh sư...

Bàn thờ Thần tài thường được thiết lập ở những nơi xó xỉnh, góc nhà hoặc hàng hiên, và bàn thờ cũng không cần to tát và thường chỉ là một chiếc khám nhỏ sơn son thiếp vàng, hoặc có khi chỉ là một thùng gỗ có dán giấy đỏ.

Mé trong khám dán bài vị của Thần tài, viết trên giấy cũng màu đỏ. chữ viết thường bằng kim nhũ:

*Ngũ Phương Ngũ Thổ Long Thần*

*Tiên Hậu Địa Chủ Tài Thần*

Hai bên bài vị cũng có đôi câu đối

*Thổ Năng Sinh Bạch Ngọc*

*Địa Khả Xuất Hoàng Kim*

Nghĩa là:

*Đất hay sinh ngọc trắng*

*Đất khá có vàng ròng*

Đôi câu đối này có thể thay đổi, nhưng bao giờ cũng có một đôi. Trước bài vị là một bát hương kê trên một mâm vàng thoi. Hai bên bát hương có chai cây đèn nhỏ đủ thấp mà không bốc cháy lên khám. Trong khám gia chủ thường thu xếp để có chỗ đặt mấy ly đựng nước, đựng rượu. cũng có một mâm bông để bày hoa quả phẩm vật khi cúng lễ.

Có nhà khắc khéo trên mặt khám mấy chữ đại sự và ở hai bên có đôi câu đối đại ý xúng tụng sự giúp đỡ của Thần tài và sự cầu mong của gia chủ.

Như trên đã nói, những nhà không sung túc, chiếc khám được thay đổi bởi một chiếc thùng, nhất là thùng sữa cũ, có dán giấy đỏ hết từ trong ra ngoài.

## Sự tích Thần Tài

---

Sở dĩ người ta thờ Thần tài ở xó xỉnh là do điển tích sau đây. Theo sự tích này, Thần tài là một nữ thần, chứ không phải như các báo hằng vẽ một nam thần với râu ria mỗi khi nói tới Thần tài gõ cửa một nhà nào trong các cuộc xổ số kiến thiết.

Điển kể lại rằng:

Ngày xưa có một người lái buôn tên là Âu Minh, khi đi qua hồ Thanh Thảo được Thủy thần cho một con hầu tên là như nguyện. Âu Minh đem như nguyện về nuôi, trong nhà làm ăn phát đạt, chỉ vài năm là giàu to. Về sau nhân một hôm ngày Tết, Âu Minh đánh như nguyện. Sợ hãi như nguyện chui vào đồng rác rồi biến mất. Từ đó nhà Âu Minh sa sút dần, chẳng mấy lúc mà nghèo kiệt.

Người ta bảo như nguyện là Thần tài và người ta lập bàn thờ để thờ như nguyện. Từ đó, ngày Tết ta có tục kiêng hốt rác trong ba ngày đầu năm sợ rằng hốt mất Thần tài ẩn trong đồng rác đổ đi, thì sự làm ăn sẽ không phát đạt tiến tới được suốt quanh năm.

## Cúng Thần Tài

---

Nếu người ta chỉ cúng Táo quân trong những ngày sóc vọng, trong những dịp giỗ Tết, thì trái lại người Việt nam cúng Thần tài quanh năm, vì ở đây người Việt ta bắt chước theo người Trung Hoa.

Trong những ngày sóc vọng giỗ Tết, lễ cúng Thần tài cũng như lễ cúng Táo quân trong những dịp đó, nghĩa là có khi cúng mặn và có khi là cả một mâm cỗ. Trong những ngày thường lễ cúng Thần tài rất đơn giản, chỉ có trà nước và đôi khi có một đĩa trái cây.

Mỗi buổi chiều, lúc buông chiều mộ, bàn thờ Thần tài được thắp hương lên, có khi gia chủ khấn vái, có khi chỉ khấu thủ trước bàn thờ.

Chỉ trong những ngày sóc vọng, giỗ Tết, sự khấn vái của gia chủ mới cần thiết.

Văn khấn Thần tài cũng như văn khấn Thổ công chỉ thay đổi chỗ *cung thỉnh...*



. Tài thần vị tiền.

Những người làm ăn buôn bán rất tin tưởng ở Thần tài. Mỗi dịp xuất vốn, người ta đều xin làm lễ Thần tài.

### Tiên sư, Thánh sư hay Nghệ sư

---

Thánh sư, Tiên sư hay Nghệ sư tức là ông Tổ một nghề, người đã truyền dạy nghề đó cho đời sau.

Các vị Thánh sư rất được người ta tôn trọng. Tại nhiều nơi những người cùng làm một nghề, cùng buôn một thứ họp nhau thành phường, có miếu thờ Thánh sư riêng, và đến ngày giỗ của Thánh sư gọi là giỗ phường, người ta cúng giỗ vị Thánh sư tại miếu này và mọi người trong phường cùng tới lễ.

Lễ tất nhiên là các phường viên đã phải cùng nhau góp tiền để cúng giỗ phường. Những phường to thường có tài sản riêng, ruộng vườn để lấy hoa lợi dùng trong việc thờ tự Thánh sư.

Giỗ phường có khi được làm rất to và có tổ chức trò vui như một ngày hội: đánh cờ, leo đu, múa đối, hát chèo v.v...

### Vị trí và cách sắp xếp bàn thờ Thánh sư

---

Bàn thờ tổ tiên thiết lập giữa nhà, một bên là bàn thờ Thổ công còn bên kia là bàn thờ Thánh sư.

Bàn thờ cũng được thiết lập trên một hương án kê sát vào tường hậu gian nhà.

Trong cùng chính giữa hương án là một chiếc bệ trên có kê bài vị của Thánh sư gồm tên họ, nghề nghiệp sáng tạo của Thánh sư. Bài vị này có khi được thay bằng một bức chân dung của vị Thánh sư, bức chân dung vẫn được các phường thuê vẽ sẵn, bán cho các phường viên. Có nhà thờ cả một pho tượng của Thánh sư thay cho bài vị hoặc bức chân dung.

Trước bài vị là một chiếc bàn nhỏ có kê đài rượu có nắp đậy giống như bên bàn thờ Táo quân. Rồi trước bàn nhỏ cũng là bình hương hoặc là một đỉnh trầm với hai bên có đèn nến, ống hương mâm bông v.v...

Bàn thờ Thánh sư phần nhiều cũng giản dị như bàn thờ Thổ công. cần nhất bao giờ cũng có bài vị, bức chân dung hay pho tượng của vị Thánh sư. Ngoài cùng bàn thờ Thánh sư cũng có một chiếc y môn.

Cũng có gia đình người ta lập ban riêng để thờ Thánh sư, ở ngoài cửa ban có treo một chiếc màn màn nhật nguyệt vẽ long phụng châu hai bên.

Thánh sư đã được thờ tại miếu của phường, nhưng người Việt nam bao giờ cũng biết ơn những người có công với mình, nên ngoài bàn thờ Thánh sư ở miếu là bàn thờ chung cho cả phường, mỗi phường viên đều thờ Thánh sư tại nhà riêng mình nữa.

## Cúng Thánh sư

---

Hàng tháng gặp những ngày sóc vọng, tuần tiết, giỗ tết, trong khi cúng gia tiên và Thổ công, gia chủ cũng cúng Thánh sư với đồ lễ tương tự như đồ lễ cúng Thổ công.

Trong một năm, lễ cúng Thánh sư quan trọng nhất nhằm vào ngày kỵ nhật của Thánh sư. ngày nay, tại các phường có cúng giỗ, nhưng tại các tư gia người ta cũng vẫn cúng riêng để tỏ lòng nhớ tới ngày qua đời của ông Tổ nghề mình.

Văn khấn Thánh sư cũng như văn khấn Thổ công chỉ thay đổi cung thỉnh Thổ công là cung thỉnh Thánh sư, theo như bài vị của từng nghề, mỗi nghề một Thánh sư khác, và các vị Thánh sư trước đây cũng chỉ là những người thường, nhưng vì đã dạy nghề cho dân chúng nên được dân chúng tôn thờ.

Thí dụ:

Ba anh em các ông Trần Hòa, Trần Điện và Trần Điền, người làng Dinh công phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông đã truyền cho dân nghề Kim Hoàn từ đời Lý Nam Đế.

Ông phạm Đôn người làng Thanh Nhạn, huyện Kim Anh, tỉnh phúc Yên (Vĩnh phú) mang nghề dệt chiếu từ làng Ngọc Hồ, tỉnh Quảng Tây bên Tàu về truyền cho dân Việt Nam, bắt đầu là làng Hải Thiện tỉnh Nam Định vào cuối thế kỷ thứ X.

Hòa thượng Khổng Lộ cùng hai học trò là phạm Quốc Tại và Trần Lạc trụ trì chùa phả Lại, Hải phòng dạy dân ta nghề đúc đồ đồng vào đời vua Trần Thái Tôn 1226.

Ông Trạng Bùng tức phùng Khắc Khoan dạy dân ta nghề dệt the lụa vào đời vua Lê Kính Tôn (1600).

Trên đây chỉ nêu danh hiệu mấy vị Thánh sư để làm thí dụ. Mỗi nghề đều có một Thánh sư riêng.

Những người hành nghề, mỗi khi gặp việc trắc trở, đều làm lễ kêu khấn Thánh sư để được phù hộ cho gặp sự may mắn. Trong ngôn ngữ ta có danh



từ Tổ độ hay Tổ trát để chỉ những người may mắn được Tổ sư thương phù hộ cho hoặc những người không may mắn bị thua lỗ bởi sự trừng phạt của Tổ.

## Tiền Chủ

---

Tiền chủ là người ở trước tiên một ngôi nhà, rồi sau chết ở ngôi nhà này. Ngôi nhà, qua thời gian, theo mọi sự biến chuyển truyền từ gia chủ nọ tới gia chủ kia. Ai có tiền thì tậu nhà, không có tiền lại bán. Ở dương thì vậy, nhưng tại cõi âm, người tiền chủ vẫn nhớ ngôi nhà của mình, vẫn thỉnh thoảng đi lại thăm nom, coi những chủ sau không phải đích là chủ ngôi nhà.

Gia chủ không muốn bị vong hồn người tiền chủ quấy rối, lập bàn thờ tiền chủ.

## Vị trí bàn thờ Tiền chủ

---

Bàn thờ tiền chủ thường là một cây hương xây ở ngoài sân. cây hương gồm một trụ cao hơn đầu người, mé trên xây rộng ra thành một bàn thờ, trông giống như một chiếc ý hoặc chiếc ngai, có thành ở đằng sau và hai bên. Trên bàn thờ này có đặt một bình hương.

Không có bài vị, vì không ai biết tên tiền chủ là gì. Khi cúng chỉ cần khấn bản gia tiền chủ là đủ.

Có nhiều người đi xem bói, được thầy bói gieo quẻ nói cho biết họ tên tiền chủ khi cúng có khấn thêm, nhưng bao giờ cũng khấn rõ là tiền chủ ngôi nhà. có những thầy bói liều lĩnh, đã nói mò tên tiền chủ lại còn nói bậy cả ngày chết của tiền chủ để khách hàng của mình hàng năm về làm giỗ một tên người vu vơ vào một ngày không chắc chắn! Đấy chẳng qua là sự quá tin nhầm nên những thầy bói liều lĩnh nhầm nhí mới có đất đứng!

Người ta cúng tiền chủ vào những ngày rằm, mồng một, giỗ tết. Đồ lễ cúng giống như đồ lễ cúng Thổ công.

Đôi khi trong nhà có điều gì lục đục, người ta cũng cúng khấn tiền chủ để cầu sự bình yên.

### CÁC VỊ THẦN KHÁC

ngoài các vị thần kể trên được dân chúng lập bàn thờ cúng lễ tại trong nhà, gia đình Việt nam còn thờ nhiều vị thần khác nữa.

## Đức Thánh quan

---

Đây là Quan Vân Trường đời Tam Quốc, một người theo sử sách lúc sinh thời rất trung trực và lúc chết đã hiển thánh. Trên bàn thờ có tượng hoặc bức tranh của ngài. Bức tranh thường vẽ ngài ngồi giữa, bên phải là Quan Bình, con nuôi ngài, và bên trái là Châu Xương gia tướng trung thành của ngài.

Đằng trước bức tranh là bát hương với các đài để trầu rượu, chiếc mâm bông để các đồ lễ khi cúng vái. Lại có đèn nến và có cả ống hương.

## Thần Hồ

---

Thần hồ tức là vị chúa tể của loài hồ. Thường người ta thờ thần Bạch hồ, hoặc thần Ngũ hồ, tức là năm thần hồ năm sắc. Bàn thờ thường thiết lập ở một căn nhà riêng, nhiều khi là một chiếc ban xây ở ngoài sân, hay chiếc miếu xây ở ngoài vườn đối với gia đình ở gần chân núi.

Cúng Thần hồ cũng cúng vào những ngày sóc vọng hoặc trong nhà có công việc gì cáo với gia tiên. Cúng Thần hồ ngoài trầu rượu phải cúng mặn, phải dùng thịt sống hay trứng sống làm đồ lễ.

## Sơn Thần

---

Những gia đình ở vùng núi non, có bàn thờ Sơn thần, tức là thờ vị thần núi. Đành rằng núi nào cũng có miếu thờ Sơn thần, nhưng để tiện việc cúng lễ, và cũng mong được Sơn thần phù hộ, người ta thờ ngay Sơn thần tại nhà. Bàn thờ Sơn thần được thiết lập tại các chiếc bàn riêng, thường xây ở vườn về phía bàn thờ. Bàn thờ không có bài vị, chỉ có bình hương và các đồ thờ khác.

Những chiếc ban thờ được xây nên, thường mé trên thờ Sơn thần và mé dưới thờ Thần hồ.

## Mộc Tinh

---

Đây là tinh của những cây lớn mọc ở những vườn rộng, nhất là những cây cổ thụ. Nhiều gia đình, sau khi tậu được một dinh cơ, nhà ngói cây mít, vườn rộng, và trong vườn lại có vài cây thuộc loại cổ thụ, dọn đến ở gặp phải một vài việc

không tốt đẹp, như trong nhà có người đau ốm, của cải mất mát, liền cho là tại những cây cổ thụ có thần, và vị thần vì chủ nhân chưa biết tới mình nên ra uy để chứng tỏ sự hiện diện của mình. Gia chủ liền lập miếu thờ ở gốc cây.

Tục còn tin rằng, những cây to xanh tốt thường có hồn ma trú ngụ, muốn



được yên cần phải có cúng lễ.

Việc này kể ra thật là huyền hoặc nhưng vẫn được nhiều người tin, việc tin này không có hại gì tới cuộc sống hàng ngày của mọi người, và có nhiều người hay biết đây chỉ là một sự mê tín, nhưng cũng không ngăn cản người trong nhà, cho rằng việc quý thần là việc thiêng liêng, có không, không có khôn lường, không muốn vì sự ngăn cản của mình mà phải nhận lấy trách nhiệm siêu hình đối với gia đình.

Các vị thần tại gia, được mọi người thờ cúng và tin tưởng nếu kể ra thì cũng còn nữa. các vị này có thể thay đổi tùy địa phương, như Sơn thần được thay bằng Hà Bá hoặc Long thần đối với những vùng ven sông, còn sự tôn kính thờ ở đâu cũng vậy.

## CÁC VỊ THẦN TẠI CÁC NƠI THỜ TỰ CÔNG CỘNG

---

Đạo thờ thần của Việt Nam, không phải chỉ thờ riêng các vị thần linh tại nhà, mà ngoài các nơi thờ tự ở các tư gia, còn có các nơi thờ tự công cộng để tôn thờ các vị thần linh chung của thôn xã hoặc của toàn quốc. Ngoài các vị thần được thờ phụng tại các nơi thờ tự, còn có nhiều thần linh, tuy vẫn được dân chúng tôn kính cúng lễ nhưng không có nơi thờ tự hẳn, như thần mưa, thần gió, thần sấm sét v.v...

Cần tránh sự lẫn lộn, Thần đạo với Lão đạo. Trong sự thờ phụng, có một số thần thánh của đạo Lão, thần thánh này do sự biến thể của đạo Lão tạo nên vì sự tin tưởng của bình dân Việt Nam như Thái Thượng Lão Quân, Trương Thiên Sứ, chư vị thần thánh này sẽ được đề cập tới khi chúng ta tìm hiểu đạo Lão ở Việt Nam.

Ở đây chỉ nói việc thờ cúng theo thần đạo, nghĩa là việc thờ cúng những thần linh bất tử hoặc những sức mạnh vô hình đã được tổ tiên chúng ta thờ phụng vì lòng tôn kính, chứ không phải ảnh hưởng của đạo Lão.

## Thành Hoàng

---

Trong việc thờ cúng công cộng, các thôn xã đều lấy việc thờ phụng đức Thành hoàng bản thổ làm quan trọng. Thành hoàng ở một thôn, một xã cũng như Thổ công ở một nhà. ngài là một vị thần linh cai quản toàn thể thôn xã, che chở cho dân trong thôn, trong xã chống mọi ác thần, giúp đỡ cho thôn

xã được thịnh vượng.

Trong *Việt Nam phong tục*, Phan Kế Bính có viết: *Mỗi làng phụng sự một vị Thành hoàng, có làng thờ hai ba vị, có làng thờ năm bảy vị tức gọi là Phúc thần.*

phúc thần tức là vị thần giáng phúc cho dân gian.

phúc thần chia làm ba hạng:

- \* Thượng đẳng thần,
- \* Trung đẳng thần,
- \* Hạ đẳng thần.

### THƯỢNG ĐẲNG THẦN

Đây là những thần Danh Sơn, Đại Xuyên như Tản Viên Sơn thần, Tô Lịch gian thần cùng những bậc thiên thần như phù Đổng Thiên Vương, Đông Hải Đại Vương v.v... các vị thiên thần có những sự tích linh dị, tung tích ẩn hiện khôn lường, và theo lời các cụ kể lại, thường khi hiển hiện để phù dân giúp nước, bảo vệ một khu vực nào, chống lại ngoại xâm như phù Đổng Thiên Vương hoặc báo trước một tai họa cho dân chúng tránh như Liễu Hạnh công chúa.

Thượng đẳng thần còn gồm các vị nhân thần đã có công với quốc gia dân tộc như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi v.v... Khi sinh thời các vị này đã từng cứu sự an nguy của quốc gia, giết giặc lập công, lúc chết được nhà vua và nhân dân nhớ ơn lập đền thờ. các vị hoặc được nhà vua sắc phong hoặc do dân gian tôn kính thờ phụng.

Các vị Thượng đẳng thần, trải qua nhiều triều đại, và mỗi triều đại đều có thể có sắc phong riêng.

Các vị nhân thần được liệt vào hàng Thượng đẳng thần có thể là nam như Trần Hưng Đạo, Lý Ông Trọng, hoặc nữ như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, bà Lê Chân v.v...

### TRUNG ĐẲNG THẦN

Trung đẳng thần là những vị thần do dân làng thờ cúng từ trước, có vị dân làng biết rõ tên mà không hiểu công trạng, hoặc có vị quan tước mà không rõ họ tên, hoặc có vị chỉ có danh hiệu và đã tỏ ra linh dị. Các vị Trung đẳng thần này thường có công với dân làng, lại đã từng gặp những kỳ nhà vua sai kỳ tình đảo vũ có ứng nghiệm, nên được triều đình liệt vào hạng được thờ phụng và ban sắc phong để dân làng rước về thờ. Vì những lý do nêu





trên, biết tên mà không rõ công trạng, biết quan tước mà không rõ tên, chỉ có danh hiệu mà thiếu chính danh nên chỉ được phong làm Trung đẳng thần.

### HA ĐẲNG THẦN

Ngoài các vị Thượng và Trung đẳng thần còn nhiều các vị chính thần khác được dân xã thờ phụng, có tên hoặc hiệu nhưng không rõ sự tích ra sao, được triều đình phong làm Hạ đẳng thần. Lễ tất nhiên các vị thần này được dân xã công nhận là linh dị và có công với dân chúng.

Các Hạ đẳng thần, qua các triều đại có thể được nâng lên hàng Trung đẳng thần.

### YÊU THẦN, TÀ THẦN

Ngoài ba bậc thánh thần trên, có nhiều nơi thờ các vị thần thật là kỳ quái, gọi là yêu thần, là tà thần. Có nơi thờ thần bán lợn, có nơi thờ thần trẻ con, thần ăn xin, thần chết nghẹn, thần tà dâm, thần rắn, thần rết v.v...

Những vị thần được thờ đều là những người trước đây đã chết gặp giờ linh, ra oai, ra phép khiến cho dân xã địa phương,

vì sợ mà lập đền thờ. Được thờ rồi có khi các vị thần này cũng đã giúp đỡ cho dân chúng.

Xin kể ra đây mấy thí dụ:

- \* Làng Lộng Khê, huyện phụ Dục, tỉnh Thái Bình thờ thần ăn trộm.
- \* Làng Đông Thôn, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (Hà Sơn Bình) thờ thần trẻ con.
- \* Làng Thư Lang tỉnh Hà nam (Hà nam ninh) thờ thần ăn mày.
- \* Làng cổ Muế tỉnh Hà Đông (Hà Nội) thờ thần gắp phân.
- \* Làng Đông Vệ, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh phú) thờ thần gắp phân.
- \* Làng Khắc niệm Thượng, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc ninh (Hà Bắc) thờ thần cụt đầu.
- \* Làng phúc Vạn, Hưng Yên (Hải Hưng) thờ tại miếu cây đa đầu làng một con ngựa cái đen.

### Làng không có Thần

Không phải làng nào cũng có Thành hoàng, nhiều làng vì lý do này hoặc lý do khác không có Thành hoàng.

có những làng trước đây cũng đã có thần, nhưng theo sự tin tưởng, vị

thần này đã được rời đi cai quản một nơi khác hoặc được đem lên dự vào hàng thiên thần; lại cũng có nhiều những vị thần bị truất phế, có thể do một đạo sắc của nhà vua, có thể do một ác thần đánh bạt đi, rồi sau dân làng, cầu khẩn các vị Thượng đẳng thần khác tới trị vị ác thần, vị ác thần phải bỏ đi, mà vị thần cũ chưa triệu trở lại được. cũng có những làng mới lập nên chưa có thần.

Trong trường hợp này dân làng tạm thờ vị *Thổ thần bản thổ* để chờ đợi có một vị Thành hoàng.

### Thần lập ra làng xã

---

Trong các nhân thần, nhiều làng thờ ngay người đã có công lập ra làng xã làm Thành hoàng.

\* Ông Nguyễn cần lập ra làng Đông Lâm, tỉnh Hải Dương (Hải Hưng) được dân làng này thờ phụng.

\* Ông Nguyễn công Trứ lập ra làng ở hai huyện Kim Sơn (Hà nam ninh) và Tiền Hải (Thái Bình) được nhiều xã lập đền thờ.

Lúc đầu dân các xã chỉ vì nhớ ơn người thành lập nên làng xã thôn ấp mà tôn thờ, nhưng sự thờ phụng về sau được chính thức hóa bởi sắc phong của nhà vua, theo lời kêu xin của dân làng và lời đề nghị của các vị đại thần hàng tỉnh.

### Thần sống

---

Các vị thiên thần không kể, các nhân thần thường chỉ được người ta thờ phụng khi đã chết; tuy vậy cũng có nhiều người được dân làng một thôn xã nào tôn thờ ngay từ lúc sống. Việc nghe tưởng như vô lý, nhưng sự thật đã có như vậy.

Hoàng cao Khải khi lập ra ấp Thái Hà, tỉnh Hà Đông (nay là Hà nội) đã được dân ấp này lập đền thờ. Đành rằng đây chỉ là một sự bắt buộc của Hoàng, lúc đó Hoàng đang có thế lực, nhưng sợ thờ Hoàng ngay lúc sinh thời đã là một sự kiện, và sau khi Hoàng chết, dân Thái Hà ấp vẫn tiếp tục việc thờ phụng.

Có thể việc thờ Hoàng ngay từ khi còn sống do một thiếu số được Hoàng xúi dục và đã chịu ơn Hoàng, đứng lên chủ trương và được dân ấp nghe theo, vì dù sao Hoàng cũng đã làm được đôi ba việc có lợi cho dân ấp này.

Việc dân ấp Thái Hà thờ Hoàng cao Khải nhiều người biết.



Dưới đây tôi xin đơn cử một thí dụ thứ hai về việc thờ thần sống.

Việc này xảy ra tại Khai Quang, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh phú) tôi đã hân hạnh quen biết vị thần sống này.

Làng Khai Quang ở sát ngay gần tỉnh lỵ Vĩnh Yên về phía Nam. Làng có một ngôi đền, dựng bên quốc lộ số 4, từ Hà Nội đi Hà Giang, về mé tay phải, cách Vĩnh Yên vào khoảng ba cây số. Đền dựng lên trên một thửa đất, chung quanh có cây cối, trông mặt ra quốc lộ.

Xưa nay đền vẫn thờ vị Thành hoàng, rất tiếc tác giả không được rõ thần tích của vị này.

Hồi đó vào khoảng năm 1938 hoặc 1940, tại thị xã Vĩnh Yên (Vĩnh phú) ở xóm Dinh có ông Nguyễn Đình Cận, người hiền lành làm nghề nuôi dê vắt sữa.

Hàng ngày ông chăn đàn dê ở khu rừng Khai Quang, nói là rừng thì không đúng hẳn, vì Khai Quang thuộc về trung du, ruộng đất lúa không tốt mấy, có nhiều đồi, và trên những ngọn đồi này có những cây nhỏ rất tiện cho dê ăn.

Chăn dê, ông thường đi qua quốc lộ số 4 nơi có đền thờ của làng Khai Quang. Người ta thuật lại rằng, mỗi lần ông đi qua ngôi đền lại đổ nhào về phía đằng trước.

Lần đầu tiên, người thủ từ trông coi đền thấy ngai đổ, cho là có con vật gì chạy qua, đụng chạm mạnh nên ngai đổ xuống. Rồi năm bảy lần như vậy, người thủ từ không khỏi không chú ý và lấy làm lạ. Ông ta về sau cứ để ý thấy mỗi lần ông Cận dắt dê đi qua ngai trong đền lại đổ.

Ông tường trình cùng hương lý mọi sự. Hương lý cùng các cụ họp bàn và làm lễ khẩn xin đức Thành hoàng báo mộng để cho dân làng biết lý do việc ngai đổ.

Việc cầu xin của dân làng đã ứng nghiệm. Ông tiên chỉ đã được thần linh báo mộng. Thần nhân đây chính là vị Thành hoàng của làng Khai Quang. Thần nhân báo mộng đã được Thượng đế triệu về Thiên đình giữ chức vụ khác, còn tại xã Khai Quang sẽ có ông Nguyễn Đình Cận thay thế. Ông Nguyễn Đình Cận được chỉ định làm Thành hoàng xã Khai Quang và dân làng phải đón ông cận về thờ để tránh mọi sự không tốt đẹp có thể xảy ra được vì thiếu vị Thành hoàng. Chính vì vậy mà mỗi khi ông cận đi qua đền làng thì ngai thần đổ, trong lúc đó vị Thần hoàng cũ phải chạy vội vã ra đón vị Thành hoàng mới, ngai đổ chỉ là một điểm báo cho dân làng Khai Quang biết.

Ông tiên chỉ thuật lại giấc mộng cho hương chức trong làng hay. Sau nhiều buổi họp với các bô lão, dân làng vẫn chưa quyết định. Trong khi đó mỗi khi ông Nguyễn Đình cận lừa đàn dê đi qua đền làng, chiếc ngai thần lại cứ đổ ra đằng trước.

Các vị hương chức đã bàn đi bàn lại về việc này. Tự nhiên làng rước một anh chăn dê về thờ còn ra thể thống gì nữa. Các làng lân cận sẽ chê cười, và một anh chăn dê thì giúp đỡ bảo vệ làm sao được cho dân làng chống lại ma quỷ cũng như bất cứ cái gì khác.

Dân làng chán chừ. Giữa lúc ấy, trong làng xảy ra rất nhiều biến cố: cháy nhà, lục súc chết, các vị tai mắt trong làng ốm đau, giếng làng bỗng nhiên bị lấp v.v...

Các vị bô lão và các vị hương chức phải cùng nhau cấp tốc hội họp. Rồi cho người đi xem bói. Quẻ bói ứng ra là động vì làng không có một vị thần linh cai quản.

Lần này dân làng phải quyết định. Dân làng mua cơ trâu và đồ lễ, cử một phái đoàn lên tỉnh gặp ông Nguyễn Đình cận. Thấy những người này tới với những đồ lễ, ông Nguyễn Đình cận ngạc nhiên. Mọi người trình bày sự thể và xin ông cận nhận làm Thành hoàng cho xã Khai Quang. Ông cận giẫy nảy người từ chối, ông tự cho mình không có phúc đức và tự làm thần như vậy sẽ phải tội với trời đất. Phái đoàn dân xã Khai Quang năn nỉ, nhất định xin ông vui lòng giúp đỡ dân làng nhận cho chức Thành hoàng. Ông cận vẫn một mực từ chối. Phái đoàn phải đi về nhưng sau trở lại và mời thêm các cụ già tới kêu nài với ông cận. Thấy mọi người cố sức nài nỉ, ông cận muốn được yên thân cho xong truyện, phải bằng lòng nhận lời cầu khẩn của dân làng Khai Quang.

Dân làng xin ông tên họ ngày sinh tháng đẻ về lập bài vị thờ.

Thật lạ lùng! Từ ngày đó làng Khai Quang trở lại bình yên. Ông cận vẫn giữ việc chăn dê và vẫn lừa đàn dê đi qua đình làng Khai Quang, nhưng kể từ ngày dân làng lập bài vị thờ ông, khi ông đi qua, ngai thần không bị đổ nữa.

Dân làng Khai Quang muốn mời ông về làng để phụng dưỡng và xin ông bỏ nghề chăn dê nhưng ông không chịu. Ông cứ đi chăn dê và cứ sống theo nghề riêng của mình, mặc những lời cầu khẩn của xã Khai Quang.

Làm Thành hoàng xã Khai Quang ông cận luôn luôn được dân làng mang

lễ vật tới dâng.

Mỗi khi trong làng có cúng tế, lại có người mang lễ vật tới dâng ông từ hôm trước để xin ông ngày hôm sau, nằm ngủ vào lúc làng tế lễ.

Ông cận làm Thành hoàng làng Khai Quang như vậy cho đến năm 1945. Việc này, chính các viên công sứ và tuần phủ tỉnh Vĩnh Yên đều lưu ý tới và lấy làm lạ. Lúc đầu bọn họ cho là ông cận bày đặt ra để mưu toan cho việc chính trị gì, nhưng sau khi dò xét kỹ lưỡng, họ đã mất hết lòng nghi ngờ và chỉ cho đây là một việc thần bí không giải thích được.

Ngày nay có thể ông Nguyễn Đình cận vẫn còn sống nhưng việc thờ phụng ông tại làng Khai Quang với mọi biến chuyển của thời thế không biết có còn không?

## Tứ Bất Tử

---

Trong các vị nhân thần được dân chúng Việt nam thờ phụng và được tôn lên hàng Thượng đẳng thần, có bốn vị được coi là Tứ bất tử. các vị này, theo lời tục truyền và thần tích, đã không chết và đã biến về Trời.

Tứ bất tử là:

- \* Chử Đồng Tử
- \* Liễu Hạnh Công Chúa
- \* Tản Viên Sơn thần
- \* Phù Đổng Thiên Vương

Chử Đồng Tử người làng Chử Xá, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) là con trai ông Chử Cù Vân thường được người ta tôn là Chử Đạo Tổ. Chử Đồng Tử đã kết duyên với Tiên Dung công chúa, con gái vua Hùng Vương sự tích được kể rõ ràng trong *Nam Hải dị nhân* của Phan Kế Bính.

Liễu Hạnh công chúa là người làng Văn Cát, huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định, ái nữ của Lê Thái Tông. Bà là người văn hay chữ tốt đã được triều đình sắc phong là công chúa.

Tản Viên Sơn thần là con rể vua Hùng Vương thứ XVIII, chính là Sơn Tinh, vốn là người xã Thái Châu, phủ Hưng Hóa, tỉnh Sơn Tây (Hà Sơn Bình).

Phù Đổng Thiên Vương, tức là người đã đánh phá giặc Ân về đời vua Hùng Vương thứ VI, người làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc).

Bốn vị trên là Thượng đẳng thần. Theo tục truyền thì các vị đều hóa thân biến mất, không ai bị chết như người thường và sau khi biến đi rồi, thường

thỉnh thoảng lại có người bắt gặp trở lại trần gian để giúp đỡ dân chúng hoặc chỉ đường dẫn lối cho chính quyền dẹp giặc.

Những việc các ngài hiện thân trở lại, tuy chỉ là điều huyền hoặc, nhưng dù sao các ngài đều là những vị thần được dân gian biết đến rất nhiều. Hằng năm mỗi khi đền thờ các ngài có mở hội, dân chúng thập phương kéo đến lễ bái rất đông. Sự tích của các ngài đã được nhiều sách chép tới, riêng về phù Đổng Thiên Vương với công trạng dẹp giặc Ân, giết tướng giặc là Thạch Lĩnh, càng được nhiều người truyền tụng.

## NHỮNG NƠI THỜ TỰ CÔNG CỘNG

Tất cả các vị thần được tôn thờ tại thôn xã, dù Thượng, Trung, Hạ đẳng thần hay Yêu thần, Tà thần đều có nơi thờ phụng do dân chúng lập nên. Có nơi thờ phụng mới có sự cúng tế, để chư vị thần linh phối hưởng.

Các vị thần có thể được thờ cúng tại đình, đền, phủ, miếu, điện, nghè v.v...  
Các vị thần của Lão giáo được thờ phụng tại các điện.

### Đình

Mỗi làng đều có một ngôi đình. Đây là nơi dân làng thờ đức Thành hoàng và cũng là nơi để dân làng hội họp khi có việc làng, việc làng gồm cả mọi việc về hành chính, xã hội và tôn giáo. Những cuộc tế lễ chung của dân làng đều cử hành tại đình, những hội hè đình đám đều bắt đầu tổ chức ở đình.

Đức Thành hoàng thường ngự tại đình, chứng kiến đời sống của dân xã, bảo vệ cho mọi người, phù hộ cho làng được thịnh vượng. Ngài thông cảm với nếp sống của dân chúng, cùng dân chúng ghi nhớ mọi kỷ niệm của làng xã.

Luật lệ thói tục, đạo đức đều được ngài duy trì. những người hiền lương được phù hộ, những kẻ gian ác bị trừng phạt. Dân làng nhất nhất tuân theo luật lệ, vì tôn trọng luật làng nhưng cũng vì sợ bị thần linh quở phạt. các vị hương chức trong làng, mỗi khi muốn mở hội hoặc tổ chức việc gì đều cúng thần xin phép trước.

Thành hoàng ở đây chính là vị chỉ huy tối cao không những riêng về phần thiêng liêng mà còn có thể nói cả một phần về đời sống thực tế của dân làng nữa. ngài đã đoàn kết dân xã, và chính sự đoàn kết của dân xã là cái sức mạnh về phần thực tế của ngài.



Ở trong nhà, con cháu đối với tổ tiên ra sao, thì ở trong xã dân làng đối với vị Thành hoàng như vậy.

Thờ cúng tổ tiên, con cháu lập từ đường thì thờ phụng Thành hoàng, dân làng bao giờ cũng phải thiết lập một ngôi đình. ngôi đình thường lập ở nơi cách biệt dân xã, thường ở đầu làng.

### KIẾN TRÚC ĐÌNH

Đình là một nơi thờ tự, kiến trúc đình phải phù hợp với việc thờ cúng, hơn nữa với việc hội họp của dân làng khi có cúng lễ.

Tuy đình thường xây ở một nơi cách biệt dân chúng, nhưng không phải quá xa đến nỗi dân làng không đi tới được, cách biệt nhưng tiện đường đi và ở nơi trung tâm.

Phan Kế Bính trong “*Việt Nam phong tục*” cho rằng, đình chỉ là nơi thờ vọng Thành hoàng và còn để làm nơi công sở cho dân hội họp, còn chỗ đức Thành hoàng bằng y là miếu, miếu sẽ được nói tới sau.

### HƯỚNG ĐÌNH

Trong việc xây đình, người ta rất thận trọng kén hướng và tránh mọi điều kiêng kỵ, vì nếu đình mà động tức là động tới tất cả dân làng, sự an cư và thịnh vượng của dân làng chịu ảnh hưởng rất nhiều ở hướng đình.

*Toét mắt là tại hướng đình*

*Cả làng toét cả một mình em ru?*

Đình động nghĩa là có điều gì phạm tới đình: hướng không thuận, đao nhà hoặc góc ao đâm thẳng vào mặt đình, đằng trước đình theo địa lý có vật gì án ngữ.

Trong một cuốn sách<sup>[9]</sup> viết về nhà cửa Việt Nam về phương diện thờ tín ngưỡng, ông Chapuis có thuật lại một cuộc xung đột giữa hai làng Mai Xá Chánh và Mai Xá Thị huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị vì ngôi đình làng Mai Xá Thị. Dân làng Mai Xá Chánh thấy hướng đình làng Mai Xá Thị sẽ xây có một đao đình về đình làng họ và có thể gây tai họa cho họ nên phản đối. Việc này về sau chính quyền địa phương phải gọi quân đội về mới giải quyết được.

Đình thường làm theo hướng Nam trừ trường hợp đặc biệt vì lý do phong thủy đình mới theo hướng khác, như tại các xã Thanh Bình xã Nam phú, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên xây theo hướng Đông, đình các xã Khuông Phò và Phước Yên cùng tỉnh xây theo hướng Tây và đình các xã Thủy

---

[9] La maison annamite au point de vue religieux.

Lập, Cổ Thái Ấp và Hạ Lạc cùng tinh xây theo hướng Bắc. Những hướng này đã hợp với những ngôi đình này.

Thường đình hay được kiến trúc theo kiểu hình đình (J) ngược tức là chữ T quốc ngữ hoặc theo kiểu chữ công (I).

Đình thường chia làm hai phần cách biệt: đình trong và đình ngoài

### ĐÌNH TRONG

Còn gọi là hậu cung hay nội điện là chỗ thâm nghiêm nơi thờ đức Thành hoàng. Trong cùng là cung cấm nơi an phụng thần vị, ở đây thường có tượng hoặc bài vị của ngài đặt trong long ngai hoặc long khám.

Trước nơi an phụng thần vị là bàn thờ. Trên bàn thờ ngoài các đồ thờ, tam sự, ngũ sự hoặc thất sự bằng đồng, đài rượu của trầu v.v... còn có hòm sắc đựng sắc phong, kinh sách và thần tích.

Trước bàn thờ là một hương án, trên cùng có bình hương và các đồ thờ khác. Hai bên bàn thờ và hương án là tả nội gian và hữu nội gian.

Để ngăn bàn thờ với tả, hữu nội gian, hai bên có hai hàng tự khí gồm cờ quạt, tàn lọng, đồ bát bửu, đồ lố bộ, ngựa bóng, ngựa bạch hoặc voi.

Gần nơi cung cấm trong đình, thường ở hai bên có một cờ một biển, gọi là cờ vía, biển vía để chúc tước của vị Thành hoàng.

Đồ bát bửu là tám thứ đồ quý, thường gồm:

- 1- Đàn sáo
- 2- Lăng hoa
- 3- Thư kiếm
- 4- Bầu rượu
- 5- Túi thơ
- 6- Thư bát
- 7- Khánh
- 8- Quạt

Đồ lố bộ thường gồm:

*2 thanh mác trường 2 ngọn cờ tiết mao 2 dùi đồng 2 phủ việt*

*2 biển tĩnh túc và hồi tỵ*

có khi gồm:

*2 biển tĩnh túc và hồi tỵ 2 phủ việt*

*4 gươm trường*

*1 tay văn và 1 tay võ*



Và cũng có khi gồm:

1 cờ tiết mao

2 long đao

1 bán nguyệt 1 xà mâu

1 tứ nhi và 1 đình ba

Đồ lễ bộ thay đổi tùy từng xã.

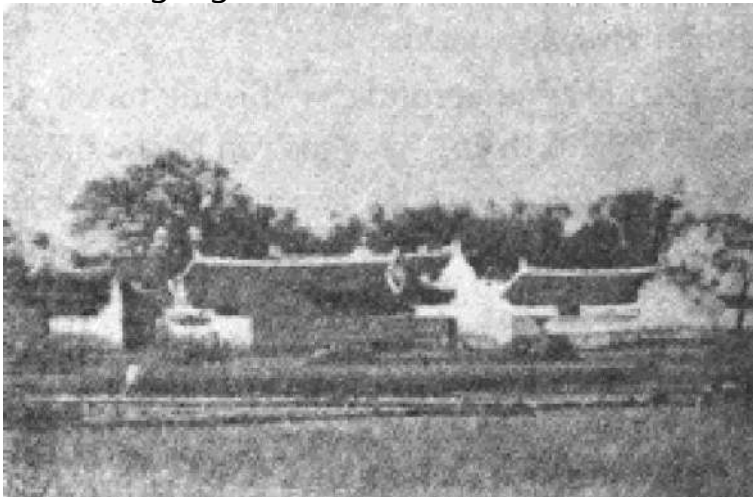
Tại sao lại gọi là đồ lễ bộ? Lễ là cái mộc. Trong đám rước thời cổ xưa, đi đầu các nghi trượng là cái mộc, rồi đến các thứ khác. Vì cái mộc đứng đầu bộ nên gọi là lễ bộ.

*Cờ tiết mao* là hai lá cờ tượng trưng chức sắc của vị tôn thần. Tiết là lá cờ của nhà vua trao cho để làm tin, còn mao là lá cờ kết bằng lông mao, biểu hiện ân điển của nhà vua. những xã thờ các vị thần được sắc phong của các triều đại, trong đồ lễ bộ, thay vì các binh khí, dùng hai lá cờ tiết mao để nêu uy tín của thần linh xã mình.

*Biển tĩnh túc* là tấm biển trên có khắc hai chữ tĩnh túc nghĩa là yên lặng cung kính. Trong đám rước thần, cũng như ở nơi thờ tự, mọi người phải giữ im lặng để tỏ lòng cung kính thần nhân.

*Biển hồi ty* là tấm biển trên có khắc hai chữ hồi ty nghĩa là tránh đi. Theo tục ta ngày xưa, khi ra quân, những người tang tóc hoặc tàn tật đều phải tránh. Đám rước là biểu tượng sự hành quân nên có biển hồi ty để những người có tang có tật tránh đi. Tay văn là nắm tay cầm bút Tay võ là nắm tay nắm chặt

Hai tay văn võ nói lên sự kiện toàn văn võ của thần linh và cũng nói lên bộ hạ của ngài gồm đủ văn võ. còn các thứ khác đều là khí giới hành quân.



Ở về hai bên tả hữu nội gian, thường có bàn thờ Thổ công, bàn thờ các bộ hạ của Thành hoàng, hoặc bàn thờ của Hậu thần.

Trước các bàn thờ này là chỗ ngồi của các vị đại lão, quan viên và chức sắc khi có việc làng.

Một ngôi đình quê

Có khi nơi đây để xếp  
các kiệu cùng các đồ nghi

trượng dùng trong việc rước sách như chiêng trống v.v...

Kể các đồ thờ, đáng chú ý là ngựa hồng, hoặc ngựa bạch đặt ở hai bên bàn thờ. Ngựa to bằng thật, đặt trên bộ có bánh xe với đủ yên cương. Ngựa này chỉ mang ra trong khi rước thần để đi theo ngay sau kiệu. Có làng thờ cả những cỗ voi to bằng thật.

### ĐÌNH NGOÀI

Ở trong hậu cung là nhà đại bái chia làm ba khoảng. Chính giữa là trung đình để làm nơi tế tự.

Trong cùng trung đình về phần hậu cung có bày thêm hương án với đồ thờ.

Trước hương án này là nơi hành lễ khi tế tự. Có trái chiếu, và trong lúc việc làng, các người có ngôi thứ cao có thể được ngồi ở đây. còn tùy tục lệ, có nhiều làng, nơi đây chỉ dùng để lễ bái, không ai được phép vào ngồi.

Hai bên Trung đình còn có hai dãy hương án khác trên có đặt đồ lễ của dân làng hoặc của khách thập phương mang tới lễ thần.

Phía ngoài hai dãy hương án này là tả gian và hữu gian.

Đây là chỗ ngồi của những người ngôi thứ còn kém, tuổi chưa mấy cao và dân làng trong khi đình đám.

Nhà đại bái còn được gọi là nhà tiền tế, vì mọi việc tế lễ cử hành nơi đây.

Ngoài nhà đại bái là sân đình. Hai bên sân đình là tả mạc và hữu mạc, còn gọi là hay dãy muống hoặc gọi là nhà hành lang. các quan viên sửa soạn mũ áo vào tế tại hai dãy muống này, và khi làng vào đám lớn, đây cũng dùng làm chỗ ngồi cho dân làng.

Ngoài cùng có cửa tam quan, làm cách tôn nghiêm rộng rãi, tường hoa cột trụ, xây đắp chung quanh. Hai bên vách tường, nhiều nơi đắp con rồng con cạp, hoặc vẽ hình đôi võ tướng cầm long đao, hoặc vẽ voi, vẽ ngựa, hoặc làm voi đá đứng đôi bên, trên đầu cột trụ thì xây đắp con sấu sành<sup>[10]</sup>.

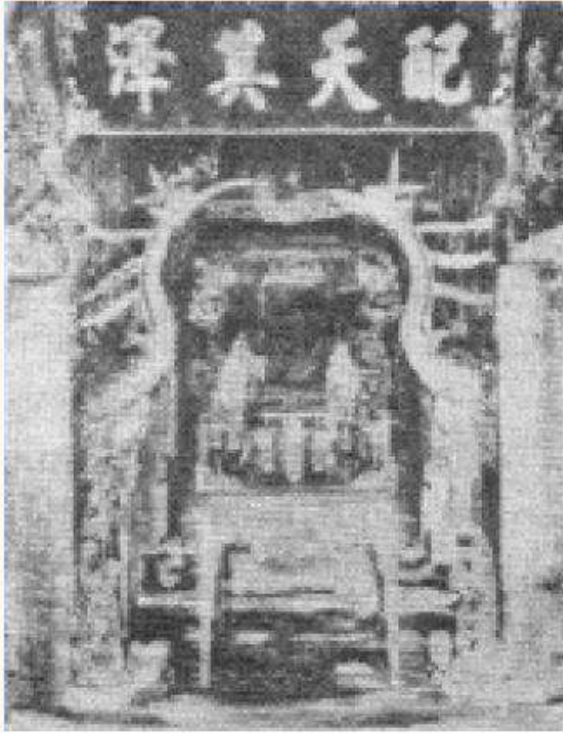
ngoài tam quan, có nơi còn có thêm một sân đình thứ hai nữa gọi là sân ngoài.

### HOÀNH PHI CẦU ĐỐI

Trong việc sự thần, làng nào cũng dùng hoành phi câu đối treo từ hậu

[10] Phan Kế Bính, Việt Nam phong tục.

cùng trở ra nhà tiền tế. những hoành phi câu đối này, nói lên công trạng của đức Thành hoàng hoặc nhắc nhở tới lịch sử oai hùng của ngài. Hoành phi treo trên mé trên bàn thờ thần, câu đối treo vào các cột đình. ngay hai cột trụ ngoài cửa tam quan bao giờ cũng có một đôi câu đối.



*Nội cung đình*



*Ngựa hồng che lọng*

### KHUNG ĐÌNH

Đình nhiều nơi làm rất rộng rãi đến năm bảy gian, có khi tám chín gian, cột lớn có sơn son vẽ rồng.

Cũng như nhà cửa, phần nhiều đình đền kiến trúc bằng gỗ và lợp ngói. Việt Nam ta sở dĩ dùng gỗ vì rừng núi của ta có nhiều gỗ quý. Việc xây cất thời xưa chưa tiến được như ngày nay nên việc dùng gỗ tiện hơn việc xây dựng bằng vôi gạch.

Khung đình thường làm bằng các loại gỗ quý, bền chắc không mọt, không mối như gỗ đình, gỗ lim, gỗ sến, gỗ gụ, gỗ táu v.v...

Khung đình được cấu tạo như bộ sườn nhà với những sự chạm trổ công phu, các cột được đặt trên các tảng đá để tránh sự ẩm thấp của đất có thể làm hư hỏng chân cột. Những tảng đá này cũng được đẽo gọt tinh vi và đôi

khi trang trí bằng những hình rồng phượng.

Ngoài các cột bằng gỗ, cũng có nơi xây thêm cột đá để đỡ cái rầm nhà, kiểu cột đá này đã được phổ biến từ lâu ở bên Tàu, từ đời nhà Hán, và về sau những cột đá này ở bên ta đã hoàn thành cổ kính cách trang trí. Ví dụ như làng Thổ Hà, những cột đá này đã không còn có công dụng kiến trúc nữa mà chỉ có tính cách trang hoàng thôi<sup>[11]</sup>.

### VÁCH ĐÌNH

Vách đình xây dựng hoặc làm bằng ván dựng.

phía trước mặt, bàn thờ trông thẳng ra là cửa, thường là cửa lùa hay cửa xếp.

Cửa chính này ở giữa, ít khi mở ra trừ ngày có dân làng cúng lễ hoặc hội hè. ngay hai bên cửa chính, có hai cửa nhỏ. những cửa nhỏ này mở trong ngày thường để dân làng hoặc khách thập phương ra vào lễ thánh.

Tả gian và hữu gian, về mé đằng trước cũng như ở hai bên đều có tường hoặc vách, duy ở về mé đằng trước có mỗi bên một cửa ra vào, và thêm một cửa sổ. Hai bên vách tả hữu cũng có mỗi bên một cửa sổ, nhưng không có cửa ra vào.

Mặt hậu cũng có tường và có vách. Trừ hậu cung thâm nghiêm được ngăn vách hẳn tại nhiều đình, như đình Kim làng Thị cầu, tỉnh Bắc ninh (Hà Bắc), khi có sân hậu thì ở hai mé tả và hữu gian có hai cổng hậu ăn ra sân này. Tường hậu không có cửa sổ.

cửa sổ tại các đình ít khi trở vuông hoặc chữ nhật và có chấn song, thường là cửa sổ tròn, hình mặt nguyệt hay liên hoàn hay mang hình hoa, lá, mây, trái v.v...

### MÁI ĐÌNH

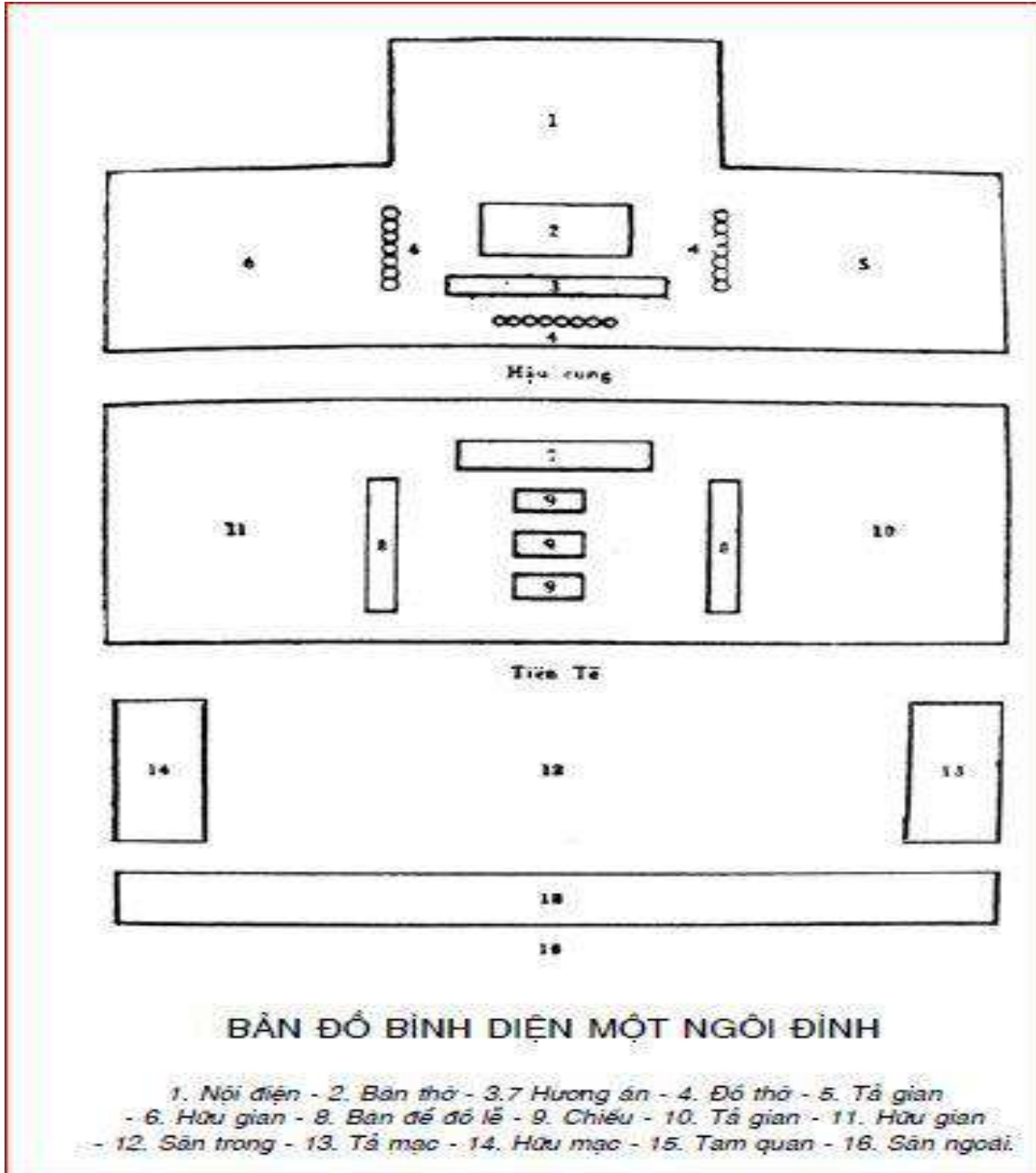
Đình Việt nam thường làm rộng rãi, không có gác trông ở ngoài, vì lòng đình rộng, tường như mái đình rất thấp, nhưng khi vào trong đình, nhìn mới thấy cao.

Bốn đầu mái đình thường cong vút nhọn với những nét nhẹ nhàng thanh thoát nhưng cũng lại rất cầu kỳ với sự chạm trổ hoa, lá, mây hoặc chữ.

Sở dĩ những mái đình cong vút ở nơi đầu góc vì theo tục cần tránh ảnh hưởng xấu của những đường thẳng. Có khi những góc đình được xây như một cành cây, hoặc cũng có khi chỉ như kiểu mái lều đóng cọc.

[11] Đặng Văn Nhâm - Khảo về Kiến trúc đình Việt Nam, Bách khoa số 24, tháng 1/1958.

Đình làm mái cong theo ảnh hưởng của Trung Hoa, tác giả khảo về kiến trúc đình Việt Nam cho rằng mái đình cong là do ảnh hưởng Anh-đô-nê-diêng.



... Căn cứ trên nhiều di tích khác nhau có khắc hình trên đá thờ ở thời nhà Hán thì những đầu mái Trung Hoa cổ xưa đều thẳng tắp. Ví dụ, những hình chạm nổi ở Long Mán trong tỉnh Hồ Nam đời thế kỷ thứ IV.

*Đến đời nhà Đường phía Nam Trung Hoa mới bắt đầu xuất hiện mái cong và ảnh hưởng ấy lan dần lên miền Bắc nước Tàu.*

*Đến đời nhà Tống những mái cong đã rõ rệt lắm và phổ biến khắp Trung Hoa. Thời kỳ này, những họa phẩm của Trang Chu Tuân cũng có ghi.*

Nhận xét trên rất đúng, nhưng dù sao thì những mái đình cong, tuy nguồn gốc Anh-đô-nê-diêng nhưng có lẽ đã xuất hiện ở Trung Hoa trước, rồi sau từ Trung Hoa mới truyền sang Việt Nam.

Mái đình thường lợp ngói, loại ngói bằng đặc biệt Việt Nam gọi là ngói mấu, vì có một mấu để móc vào rui mè. Cũng có nơi dùng ngói ống hoặc ngói máng. Ngói ống của người Trung Hoa, ngói máng của ta sáng chế bằng cách thay đổi hình thể ngói ống đem phối hợp với mấu của ta. Ngói máng còn gọi là ngói âm dương.

Thời pháp thuộc, những ngôi đình mới dựng hoặc sửa chữa lại, dùng cả kiểu ngói mới của Pháp.

Lợp đình cũng như lợp các nơi thờ tự khác, đền miếu v.v... thường lợp hai lần ngói, một lượt ở dưới gọi là ngói chiếu có trang trí sơn phết, và một lượt ở trên gọi là ngói phủ. Lợp hai lần ngói, mái đình rất nặng và sự kiện này cốt để chống đỡ cuồng phong thường xảy ra và đã từng cuốn theo cả những mái nhà lợp nhẹ.

### KIẾN TRÚC NHÀ SÀN

Đình làm theo kiểu nhà sàn, suốt từ đình trong cho tới đình ngoài, duy nơi tiền tế, chỗ cử hành tế lễ, trước bàn thờ là không có sàn và ở liền ngay ở mặt đất. Nơi này ở hai bên đi lên tả gian và hữu gian có bậc. Có lẽ vì lý do cung kính, khi tế lễ các quan viên phải đứng dưới thấp nên nơi tiền tế này không làm sàn.

Tam quan đình cũng không có sàn, và tại những ngôi đình có nhà hậu, nhà hậu cũng không làm sàn.

### NHÀ HẬU

Không phải đình làng nào cũng có nhà hậu. Nhà hậu ở mé sau ngôi đình chính, sau hậu cung, cách hậu cung bởi một sân hậu.

Nhà hậu là nơi thờ Thổ công, bộ hạ của đức Thành hoàng và cũng là nơi thờ các người cúng hậu vào đình.

Đình Kim làng Thị Cầu - Bắc Ninh (Hà Bắc) có một nhà hậu rất rộng và một sân hậu to gần bằng sân trước.



## Đền

---

Đền là một nơi thờ tự công cộng được dựng lên để kỷ niệm một anh quân, một vị anh hùng hoặc một vị thần nào đã có công với dân chúng.

Đền thường nhỏ hơn đình, nhưng kiến trúc cũng tương tự như kiến trúc của những ngôi đình, nghĩa là cũng chia ra hậu cung và nhà đại bái.

Tại nhiều làng, ngoài vị Thành hoàng chính thờ tại đình, còn thờ các vị thần khác tại các đền.

Tóm lại, đền cũng như đình là nơi thờ cúng phúc thần. Theo các cụ truyền lại, đền thường là chỗ qui thần an ngự còn đình chỉ là nơi thờ vọng, nghĩa là tại đình có bàn thờ, nhưng chỉ trong ngày tuần tiết, vị thần linh mới giáng lâm, còn trong ngày khác ngài lại về đền. Đây là nói những xã chỉ thờ một vị phúc thần làm Thành hoàng, còn những xã ngoài đức Thành hoàng ra còn thờ thêm các vị thần khác, thì đối với mỗi vị thần phải có một ngôi đền riêng.

Tại đền không có chỗ rộng rãi để dân làng hội họp chỉ đủ nơi để hành lễ trong những dịp tuần tiết sóc vọng.

Thường trong ngày kỵ, trong làng có mở hội thì dân làng bao giờ cũng tổ chức rước thần từ đền tới đình.

Tại các nơi đô thị tổ chức thành phường phố, ít nơi còn giữ lại ngôi đình, thường chỉ có đền nên ngày hội kỷ niệm thần linh được tổ chức ngay tại đền.

Chung quanh đền cũng như chung quanh đình thường có cây cao bóng mát, gồm các cây cổ thụ như đa, đề, si, sanh là những loại cây quanh năm xanh tốt.

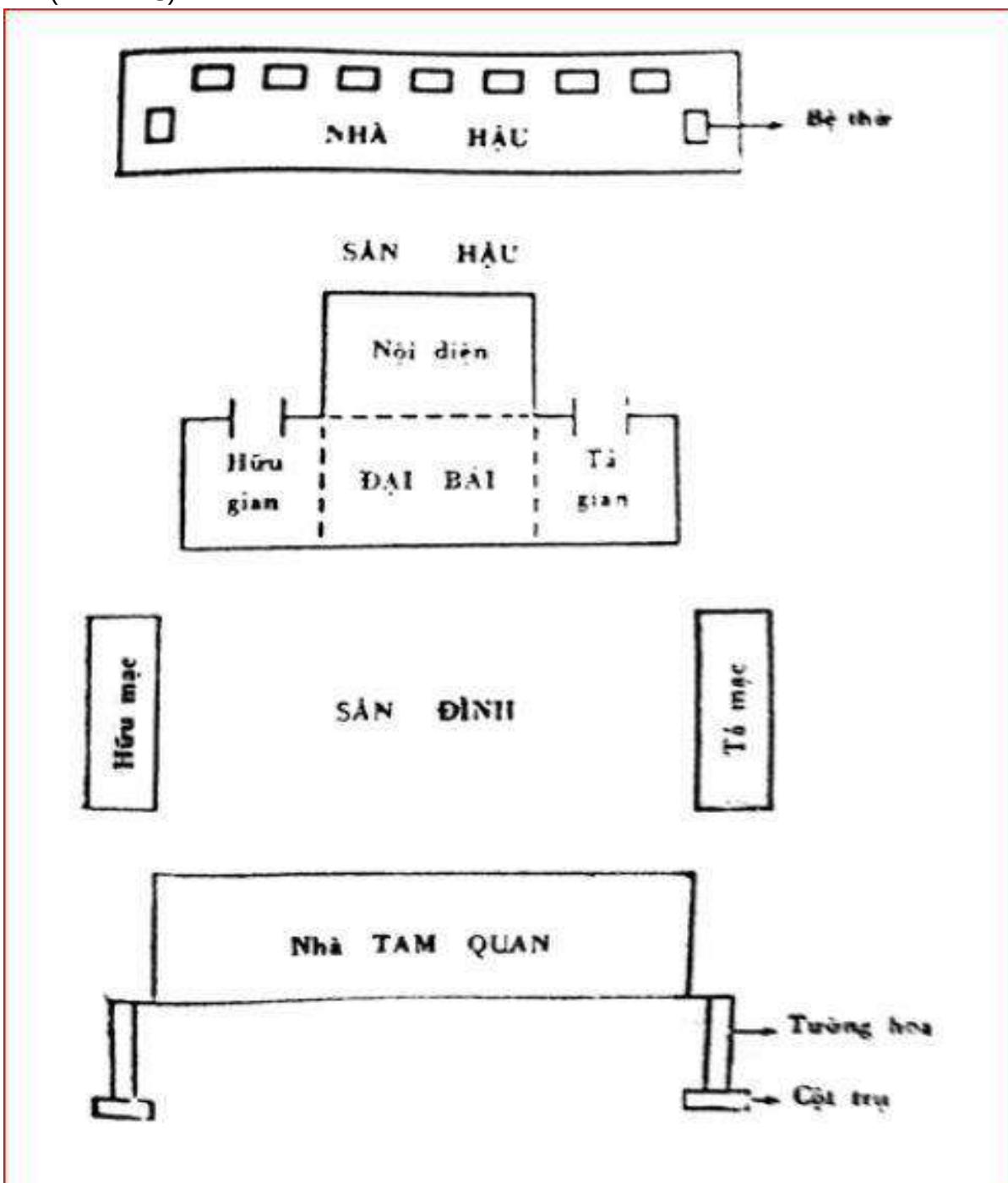
Không kể ở các thành phố, tại nông thôn, đền thường được xây dựng cũng như đình ở những nơi cách biệt dân chúng.

Cách xếp đặt tại một ngôi đền cũng tương tự như ở một ngôi đình. Nội điện và nhà đại bái cũng sắp đặt như vậy với các đồ thờ đúng theo tục lệ. Nhà đại bái cũng chia làm trung đền, tả gian và hữu gian.

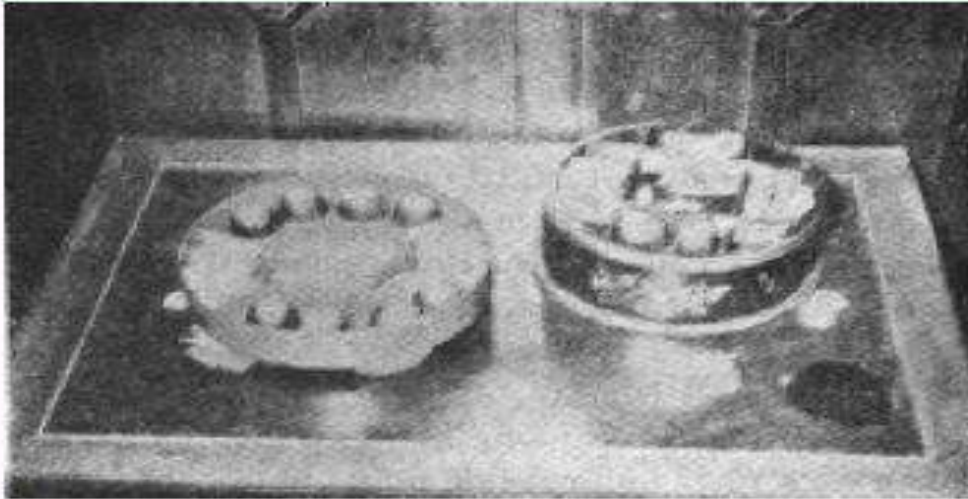
Trước đền cũng có một sân nhỏ và cũng có nhà tam quan.

Đền không xây lối nhà sàn như đình.

BẢN ĐỒ BÌNH DIỆN ĐỀN KIM LĂNG THỊ CẦU HUYỆN VĨ GIANG TỈNH BẮC NINH (HÀ BẮC)







*Coi trâu thờ*



*Bàn thờ đình ngoài*  
*Hai bên có hai chiếc tán và đồ bát bửu.*

Miếu cũng như đền là nơi quý thần an ngự.

Tỷ dụ: Miếu Trúc là nơi thờ Hồ Lân Hầu, phúc thần làng Thổ Tang, nhưng tại làng Thổ Tang cũng thờ Hồ Lân Hầu, nên trong ngày hội mở từ ngày 14 đến 23 tháng giêng tại làng này, dân làng có rước nghênh thần từ miếu Trúc về đình làng.

Hồ Lân Hầu là một Thượng đẳng thần, nguyên là tướng nhà Trần đã từng chống quân Minh.

### KIẾN TRÚC MIẾU

Miếu nhỏ hơn đền, thường xây theo kiểu chữ nhật, với hai phần cách nhau bởi một bức rèm, nội điện bên trong và nhà tiền tế bên ngoài. Không có tả gian và hữu gian, và cũng không có nhà hữu mạc. Sân miếu thường cũng không có, và như vậy lẽ tất nhiên không có nhà tam quan. cũng có một vài ngôi miếu lớn làm theo kiểu chữ đình thì hai bên nhà tiền tế còn có tả gian và hữu gian, nhà tiền tế ngôi miếu ăn liền ngay với bên ngoài.

Miếu thường được xây trên gò cao, nơi sườn núi, bờ sông hoặc đầu làng, cuối làng, những nơi yên tĩnh để quý thần có thể ăn vị không bị mọi sự ồn ào của đời sống dân chúng làm nhộn. Trong miếu cũng có tượng thần, hoặc bài vị thần linh, đặt trên ngai, ngai đặt trên bệ, với thần sắc hoặc bản sao.

Hai bên ngai cũng là hai chiếc tráp đựng y phục mũ mấn hài cốt của linh thần, cùng kim sách ghi thành tích.

Trước ngai là bàn thờ, gồm hương án bằng gỗ hoặc bằng gạch.

Trên hương án có bày những đồ tự khí như đài rượu, quả trầu, mâm bông, đồ tam sự, ngũ sự v.v...

Ở miếu không có đồ nghi trượng loan giá, vì những tự khí này đều thờ tại đình làng. có thể có tàn tán, cờ quạt bày thờ hai bên bàn thờ.

Tại nhiều miếu, có các tín nữ mang cùng những nón hài, gươm giáo bằng giấy treo đằng trước bàn thờ gần giống như một điện thờ chư vị, cũng có nơi gọi miếu là *nghe*.

### CÁC LOẠI MIẾU

Như trên đã nói, miếu là một ngôi đền nhỏ dựng lên để thờ thần, các phúc thần cũng như các vị thần khác. Miếu thờ vị thần nào thường được gọi rõ như miếu Hai cô ở Kim Liên, Hà Nội, là nơi thờ hai trinh nữ linh thiêng, hoặc người ta gọi theo địa danh như miếu Trúc là miếu dựng lên ở Thôn Trúc, miếu Hát tại xã Hát Môn, Sơn Tây, nơi thờ Hai Bà Trưng.



Miếu thờ thần núi gọi là miếu Sơn thần. Tại miếu Sơn thần thường có thêm một ban nhỏ bên dưới hương án để thờ Ngũ Hổ thần hoặc thần Bạch Hổ.



Miếu cô - Ảnh: Trần Cao Lãnh

Miếu thờ thần sông gọi là miếu Hà Bá.

Miếu thờ Thổ thần tại làng tắm gọi là miếu Hậu Thổ.

Có những miếu cô, miếu cậu thờ những năm nữ thanh niên chết trẻ còn thanh tịnh, gặp giờ linh đã ra oai tác phúc cho dân nên được lập miếu thờ.

Miếu cô hồn còn gọi là am chúng sinh là miếu thường lập ở gần bãi tha ma để thờ cùng những cô hồn uống tử không ai hương khói.

Trước mỗi ngôi miếu cũng như trước mỗi đền thờ thường có ba chữ đại tự nêu rõ tên miếu.

Linh Sơn tự, đền thờ thần Linh Sơn.

Thủy thần miếu, Sơn thần miếu v.v...

Hai bên cột miếu, nơi cửa ra vào, ta thường thấy có những đôi câu đối viết ngay lên cột hoặc đắp bằng vôi cát được tô lại bằng mực.

Trong miếu cũng có những hoành phi câu đối như ở đình hoặc ở đền nhưng thường ít hơn và cỡ cũng thu nhỏ hơn.

Đình, đền có tủ tử, nhưng miếu thì không.

Dân làng hoặc dân thôn xóm gần miếu cắt cử người hằng ngày đến miếu

đèn hương, nhưng không ai ở ngay miếu, trừ tại một vài ngôi miếu to, có chái đằng sau cho người ở, thì họa mới có người giữ miếu để trong nom đèn hương.

Trong những ngày sóc vọng, dân làng gần miếu kéo nhau mang lễ vật tới cúng bái.

## Ban

---

Ban thường là một bàn thờ tại một ngôi miếu, một ngôi đền để thờ thêm một vị bộ hạ của vị chính thần thờ tại ngôi đền hay ngôi miếu đó.

Nhiều khi người ta cũng xây một ban nhỏ tại một nơi như chân núi, đầu làng để thờ một vị thần linh nào không được thờ tại đình đền miếu, vì không phải là bộ hạ của một vị chính thần.

Thường các ban này rất nhỏ, chỉ có một bệ thờ và mái lợp sơ sài mấy viên ngói, có khi không có cả mái nữa.

## Miếu

---

Miếu là một ngôi miếu thờ những người bất đắc kỳ tử gặp giờ linh. những người này trước khi được thờ phụng, theo tục truyền, thường hiện hồn có những phép lạ chứng minh sự hiện diện với uy quyền của mình.

Được thờ phụng, những người này phù hộ cho dân chúng bình an và thịnh vượng.

Từ trên đã được kể các nơi thờ tự công cộng do dân chúng thiết lập nên để phụng thờ các vị thần linh. Sự phụng thờ này chính là sự thể hiện đạo thờ thần tại Việt nam. Đạo này, xin nhắc lại không phải là đạo Lão, tuy với ảnh hưởng sai lầm trong đám bình dân, đạo Lão cũng có sự thờ phụng các vị thần như Thái Thượng Lão Quân, Tề Thiên Đại Thánh...

Sở dĩ có sự lầm lẫn này là khi cúng lễ các thần linh người ta thường lấy lễ nghi của đạo Lão trong đạo thờ thần.

## NHỮNG NGƯỜI PHỤC DỊCH THẦN LINH

---

Tuy trong việc thờ phụng thần linh không có trung gian hành lễ, nhưng tại các đình, đền, miếu v.v... vẫn phải có người phục dịch thần linh, nhất là trong những ngày hội hè đình đám.

## Thủ Từ

---

Thủ từ là người giữ đình, đèn, miếu, am v.v... Tại mỗi nơi thờ tự này, làng thường cất một thủ từ. Người này phải ngày đêm ở luôn luôn tại chỗ coi việc đèn hương, giữ gìn tự khí, sai tảo trong ngoài cho được sạch sẽ.

Người thủ từ phải chay tịnh không được gần đàn bà ở gần nơi thờ tự.

Có xã, người thủ từ được phép đem vợ con đến ở một căn nhà dựng lên trên đất thuộc về nơi thờ tự, nhưng phải ở bên cạnh hoặc phía sau.

Người thủ từ được trồng trọt trên đất đai chung quanh nơi thờ tự và được hưởng hoa lợi.

Người thủ từ được làng cho miễn trừ sưu thuế tạp dịch.

Ngoài ra, lộc thánh do khách khứa đến lễ thần, người thủ từ cũng được hưởng một phần.

phải phân biệt người thủ từ với ông cai đám. người thủ từ lo việc giữ đền, còn ông cai đám có nhiệm vụ săn sóc việc lễ bái.

## Cai đám

---

Cai đám là một vị quan viên được làng chọn bầu lên với nhiệm vụ sự thần và chủ tế trong các buổi tế lễ.

Muốn được làm cai đám rất khó khăn, có những điều kiện rất bó buộc. Trước hết phải là người làng, tổ tiên đã ở đây ít nhất từ đời tam đại. Phải là người lành mạnh không tàn tật, và cũng không góa bụa. người có tang cũng không được dự vào chức cai đám.

Mỗi người làm cai đám trong một hoặc nhiều năm tùy theo tục làng. Suốt thời gian này, ông cai đám không được gần vợ, không được đi viếng đám ma và đi thăm người đẻ - những việc này bị coi như ô uế, kẻ hầu hạ thần linh bắt buộc phải tránh. Ông cai đám phải lo việc cúng tế thần, do đó không được cúng lễ tổ tiên mình ở nhà, việc cúng lễ này, ông phải trao cho một người khác trong gia đình suốt nhiệm kỳ cai đám để có thể lo tròn việc sự thần.

Khi làng mở hội, ông cai đám phải luôn có mặt tại nơi thờ tự. Ông ăn ngủ luôn tại nơi đây.

Có nhiều làng tục lệ ngặt nghèo, trong khi đảm nhiệm chức vụ cai đám, ông cai đám không được về ngủ nhà, và trong thời gian này, nếu vợ ông thụ thai, dù vợ cả hay vợ thứ mấy ông sẽ phải chịu vạ làng và mất chức vụ cai đám.

Nếu một người đang làm cai đám, rui có tang hoặc vì đau ốm trở nên tàn tật, người đó cũng bị mất chức và một ông quan viên khác sẽ thay thế.

Nếu vì một lý do tang chế, ông cai đám bị mất chức, khi mãn tang ông sẽ được trở lại chức cũ.

Cai đám là một vị khả kính trọng trong dân xã. Ông là vị chủ tế trong các buổi lễ tế. những việc làng liên quan tới việc sự thần phải có ý kiến của ông, nhất là việc chi thu.

Có làng chỉ cắt một ông cai đám. có làng cắt nhiều ông đám, mỗi giáp cải một ông như làng Thị cầu, làng Kim Đôi huyện Võ Giàng tỉnh Bắc ninh (Hà Bắc). Trong số các ông đám được cắt ra sẽ có một ông được cử làm cai đám, còn gọi là ông đám nhất.

### Quan viên và Lệnh

Trong làng xã, đàn ông từ thập bát trở lên chia ra làm nhiều hạng tùy theo tuổi và cũng tùy theo chức vụ đã từng giữ trong làng, có khi tùy theo sự tín nhiệm của dân làng giao phó những trách nhiệm phụ trách trong việc sự thần. các hạng có chỗ ngồi riêng tại đình làng, và chia từng bàn. Trên cùng là các *bàn thượng*, chỗ ngồi của các bô lão đã từng khao thượng thọ. Bàn thượng tùy theo số bô lão, nhưng thường chỉ có một bàn gồm bốn cụ nhiều tuổi nhất trong xã. Đối với những xã to, có thể có được hai ba bàn thượng, ít nhất niên kỷ phải từ 70 tuổi trở lên.

Dưới bàn thượng là bàn nhất, chỗ ngồi của các quan viên.

Quan viên là những người được dân làng cử ra để lo việc phụng thờ thần linh. Quan viên phải phụ trách cúng tế, lễ bái trong những ngày sóc vọng hay hội hè. Mọi việc trong làng liên quan tới cúng tế phải do các quan viên bàn định. Ông cai đám hay đám nhất đứng đầu hàng quan viên.

Làng có nhiều giáp, mỗi giáp cử một số quan viên nhất định, có khi tùy theo nhân số, có khi số quan viên phân chia đồng đều cho mỗi giáp không kể giáp to giáp nhỏ, giáp nhiều xuất đình, giáp ít xuất đình. có thể mỗi giáp có một quan viên được tôn là ông đám, và trong trường hợp này, ông cai đám đứng đầu hàng các ông đám và quan viên, được gọi là ông đám nhất, như trên đã nói.

Các quan viên, vì đã có nhiệm vụ lo việc sự thần nên được các quyền lợi trong dân xã cũng như các cụ trên bàn thượng.

Số quan viên của mỗi xã thường là 12 người. Trong những buổi tế lễ, ông đảm nhất giữ việc chủ tế, còn các ông đảm khác và quan viên phải chia nhau các chức vụ bồi tế, xướng tế, chấp sự v.v...

Tại các tư gia, các thôn xóm, khi có tế lễ cũng thường phải nhờ tới các quan viên.

Dưới các quan viên là các ông lệnh, cũng do dân chúng các giáp bầu ra, thường mỗi làng có sáu ông lệnh, có nơi còn gọi các ông lệnh là các ông mãi biện. Nhiệm vụ của các ông lệnh là phải mua đồ lễ trong những ngày tuần tiết sóc vọng, hội hè. các ông phải trừ liệu hết mọi khoản liên quan tới cúng tế theo như sự bàn định của các quan viên. Thường các ông lệnh phải ứng tiền trước và có khi hết hội hè mới thu lại được do tiền của dân làng đóng góp.

Trong những ngày hội hè cúng lễ, các quan viên và lệnh bắt buộc phải có mặt tại đình. nếu vì lý do đau ốm hay tang chế không tới đình được, phải nhờ các ông quan viên hoặc lệnh khác lo việc thay mình và trả một món lệ phí.

### Tự điền, Tự trạch

---

Mỗi làng thường có một số ruộng riêng mấy mẫu lấy hoa lợi dùng trong việc cúng lễ thần linh. những ruộng này gọi là tự điền.

cũng có làng dành riêng về việc cúng lễ một số ao, đầm, hồ gọi là tự trạch. Hằng năm ngư lợi những tự trạch dùng vào việc tế tự thờ thần.

Hoa lợi và ngư lợi nếu không đủ, dân làng phải cùng nhau đóng góp hoặc trích công quỹ để lo việc cúng lễ.

### Bia hạ Mã

---

Việc thờ thần cốt ở sự tôn trọng. Đi qua trước nơi thờ tự ai cũng phải giữ dáng điệu cung kính. người đi ngựa cũng phải xuống, người đội nón, đội mũ phải ngã mũ nghiêng nón.

Để nhắc nhở mọi người giữ sự cung kính với thần linh, tại hai đầu, khi sắp tới một nơi thờ tự thường có một tấm bia đá ghi hai chữ "hạ mã" nghĩa là xuống ngựa. Bia này dựng cách dinh đền vào khoảng mười thước khi tới đình đền, ở bên đường về mé đình đền.

## SỰ THẦN

---

Trong việc thờ thần, cúng lễ là điều quan trọng, không có cúng lễ không có sự phụng thờ.

Việc cúng lễ tại các đình đều thường thực hiện quanh năm dưới hình thức thắp hương đèn mỗi buổi chiều tại các bàn thờ. Có nơi, hương đèn liên tiếp thắp suốt ngày đêm.

Ông cai đám chịu trách nhiệm việc hương đèn, nhưng người thực sự phụ trách trầu nước cũng như dầu đèn và thắp hương là ông chủ từ.

Hương phải thắp tại khắp các bình hương trên các bàn thờ từ trong nội điện ra ngoài đình trung. Mọi điện là nơi cung cấm không ai được lui tới ngoại trừ ông cai đám và ông thủ từ.

Ngoài việc hương đèn quanh năm, còn việc cúng lễ trong những ngày nhất định.

Đó là những ngày lễ sóc vào mồng một đầu tháng, lễ vọng vào ngày rằm mỗi tháng và những ngày tiết lập bốn mùa:

Lễ khai hạ, ngày mùng bảy tháng giêng; ngày này còn là ngày lễ khai ấn, ấn dấu của thần linh bắt đầu khai dụng trong dịp năm mới.

Lễ Thượng nguyên, ngày rằm tháng Giêng.

Xuân tế, ngày đình đầu tháng Hai.

Lễ Kỳ An, vào dịp cuối xuân đầu hạ.

Tết Hàn Thực ngày mồng ba tháng Ba.

Tết Thanh Minh, 15 ngày sau ngày xuân phân.

Lễ Hạ Điền, vào dịp cấy lúa.

Tết Đoan ngọ, ngày mồng năm tháng năm. Tết Trung nguyên, ngày rằm tháng Bảy.

Thu Tế, ngày đình đầu tháng Tám.

Lễ Thượng Điền, vào dịp lúa đã cấy xong và đã bắt đầu trở đòng đòng.

Tết Trung Thu, ngày rằm tháng Tám.

Lễ Thường Tân, còn gọi là lễ cơm mới, vào tháng chín.

Lễ Trùng cửu, ngày mồng chín tháng chín.

Lễ Trùng thập, ngày mồng mười tháng Mười.

Lập Tiết, ngày mồng hai tháng chạp.

Tết Táo Quân, ngày hai mươi ba tháng chạp.

Những ngày lễ tiết trên, tuy có cúng lễ, nhưng thường không có tế, trừ





ba ngày Xuân tế, Thu tế và Lạp tiết.

Việc cúng tế quan trọng nhất trong năm là ngày nhập tịch của dân làng, tức là ngày làng vào đám. năm bảy năm làng lại mở đại hội một lần, việc cúng tế lại càng long trọng hơn.

Làng thường vào đám nhân dịp mùa xuân hoặc mùa thu, nhưng cũng nhiều làng làm lễ nhập tịch nhân ngày thần kỵ hoặc ngày thần đàn, nghĩa là ngày giỗ hay ngày sinh nhật của thần.

Trong những ngày tuần tiết hội hè trên, dân làng đều có dự lễ cúng thần.

những người tới lễ hoặc có mang đồ lễ riêng, có khi là lễ mặn có khi là lễ chay, nhưng bao giờ cũng có hoa quả trà rượu vàng hương, hoặc có người không tiện mang đồ lễ, cúng một số tiền để dùng trong việc dầu đèn tại nơi thờ tự.

Dân làng khi có việc tại gia đình đều có lễ tới đình hoặc đền làng, việc vui mừng cũng như việc tang chế để cầu khẩn với thần linh:

- \* Sinh con cái,
- \* cưới xin,
- \* Ma chay,
- \* Khao vọng v.v...

có thể nói rằng, mỗi biến cố quan trọng xảy ra tại gia đình, khi có lễ cáo gia tiên thì gia chủ cũng sửa lễ cúng thần linh tại làng, trước là để trình báo biến cố sau là để cầu xin sự phù hộ của ngài.

## Những ngày Thần húy và Thằng đàn

---

Ngày thần húy tức là hóa nhật của thần, còn gọi là ngày thần kỵ, nôm na là ngày giỗ của thần, còn ngày thần đàn tức là ngày sinh của tôn thần.

Trong những ngày này tại đình làng có cúng lễ, và cũng có khi làng mở hội có tế, có rước xách linh đình.

## Cúng tế lễ bái

---

Cúng tế cốt để tỏ lòng thành kính đối với những người đã khuất cũng như đối với thần thánh Trời phật.

Theo Đào Văn Tập thì *cúng* nghĩa là dâng lễ vật lên thần thánh tổ tiên, còn *tế* nghĩa là cúng lễ theo nghi thức long trọng.

Theo Đào Duy Anh trong *Hán Việt tự điển* thì *cúng* nghĩa là cung kính, còn *tế* nghĩa là cúng Thần phật hoặc tổ tiên.

Qua mấy định nghĩa trên của hai học giả Đào Duy Anh và Đào Văn Tập thì cùng là dâng lễ vật là để tỏ lòng cung kính, còn tế là cúng một cách long trọng hơn.

Định nghĩa như vậy có thể cho là đúng được, nhưng có điều mà hai nhà học giả đều không để ý tới là trong buổi tế bao giờ cũng có âm nhạc để lễ cúng được long trọng hơn, còn trong buổi cúng có thể có chiêng trống và âm nhạc hoặc không.

Vậy cúng có thể định nghĩa theo “Tự Điển Việt nam phổ thông” của Đào Văn Tập cúng là dâng lễ vật lên thần thánh tổ tiên nhưng ta cần thêm vào định nghĩa này sau hai chữ tổ tiên hai chữ Trời, phật nữa và cũng nên thêm cúng có thể có hoặc không có âm nhạc.

Tế ta phải căn cứ vào âm nhạc mà định nghĩa:

Tế: cúng lễ theo nghi thức long trọng, có âm nhạc.

còn lễ bái tức là vái lạy cung kính khi đứng trước một bàn thờ hoặc các người trên.

Để tìm hiểu tín ngưỡng của dân ta, nhất là sự thờ phụng tổ tiên thần thánh, tưởng không thể không tìm hiểu kỹ lưỡng việc cúng tế.

### CÚNG

Ta cúng tổ tiên, thánh thần, Trời phật, nhưng cần phân biệt sự cúng giỗ với cúng lễ sóc vọng và tiết lập.

Cúng giỗ thì cúng trong ngày kỷ niệm người chết tức là trong ngày giỗ; lễ sóc vọng và tiết lập cúng vào những ngày tuần rằm, mồng một, cùng những ngày tiết lễ quanh năm.

### Lễ Sóc vọng

Như trên đã nói ngày mồng một là ngày sóc, ngày rằm là ngày vọng.

Trong những ngày này tại các gia đình, người ta có sửa lễ cúng Tổ tiên, Thổ công, Thánh sư, Tiên chủ, Thần tài... tại những bàn thờ gia đình.

Có thể cúng mặn, trừ cúng phật, hoặc chỉ cúng hương hoa tràu rượu.

Tại chùa có cúng phật, dân làng tới chùa lễ phật với đồ lễ gồm hương hoa, oản chuối...

Riêng ở miếu đền và đình, dân làng sửa lễ oản chuối, tràu rượu hoặc lễ mặn lễ thần.

### Cúng lễ Thần linh



Việc cúng lễ thần linh khác việc cúng lễ gia tiên tại các từ đường.

Trong những ngày sóc vọng hoặc tiết lễ thường, ông chủ lễ thường là ông cai đám, sau khi đặt đồ lễ lên bàn thờ phải thắp hương đèn, rồi lễ nghênh thần bốn lễ.

Lễ xong, ông cai đám quỳ trước bàn thờ, hai tay chấp ngang trán, trong lúc đó, một ông đám hoặc quan viên rót rượu vào ba chiếc chén đặt trên đài, đồng thời một vị quan viên khác đọc sớ khấn.

Sớ đọc xong, rượu rót lần thứ hai cũng vào ba chén trên. Ông chủ lễ đứng lên lễ thêm hai lễ.

Rượu lại rót thêm lần thứ ba. Lần này ông chủ lễ lễ tạ bốn lễ.

Sớ được đem hóa.

Ông chủ lễ lui ra. Lúc đó các quan viên khác, các ông lành và dân làng lần lượt vào lễ mỗi người bốn lễ ba vái.

Trong khi ông chủ lễ đang làm lễ cũng như trong khi các quan viên và dân làng vào lễ, luôn luôn có nổi chiêng trống cho đến khi xong lễ. cũng có làng có cả phường bát âm cử nhạc trong buổi lễ.

Như trên đã nói, chủ lễ thường là ông cai đám, nhưng có thể vì lý do gì ông cai đám không làm chủ lễ được, một ông quan viên khác sẽ thay thế.

Mỗi buổi lễ thường có vàng mã của dân làng mang tới cúng. Vàng mã này được đem hóa vào buổi chiều tối, khi dân làng không còn ai tới lễ nữa.

Riêng đồ lễ của làng thì ngay sau khi cúng xong hết tuần hương được đem chia làm đôi, một nửa làm cỗ kiến viên để các bô lão và quan viên hiện diện tại đó uống rượu, còn một nửa chia cho các hàng bô lão chức sắc mỗi người một miếng oản, một quả chuối có khi nửa quả chuối, một miếng trà làm phần cho được quân chiêm thần huệ. phần dẫu không bao nhiêu nhưng việc chia xẻ rất phân minh. Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp, người ta lấy sự thừa huệ lộc thánh thần làm trọng. người đăng cai vì vậy phải cẩn thận không được để sót người nào được quyền hưởng phần mà không chia.

Đồ lễ của làng do một ông lành mãi biện phải lo và đóng vai đăng cai. Tiền mua đồ lễ, ông lành sẽ được làng hoàn lại.

## Tế

Tế là cúng theo một nghi thức long trọng và có âm nhạc như trên đã trình

bày.

Tế dùng trong việc hiếu hỷ, sự thần là lễ Trời phật.

Về hiếu tế và hỷ tế xin xem các bài về tang lễ và hôn lễ.

Ở đây chỉ nói tới việc tế lễ thần thánh. Về Trời phật, xin xem các chương sau.

## Tế Kỳ phúc

---

Mỗi năm dân làng trong hai dịp xuân thu, cũng có làng trong tứ thời, có một tuần đại tế gọi là tế kỳ phúc để cầu cho dân làng được bình an.

Tế kỳ phúc là một đại tế nên nghi thức rất là cẩn trọng và gồm có các lễ sau:

## Lễ cáo yết

---

Lễ cáo yết là lễ trình với đức Thành hoàng việc dân làng tổ chức tế kỳ phúc.

Trong lễ cáo yết dân làng trình với thần linh những trâu bò sẽ dùng trong việc tế lễ. Trâu bò được xem xét kỹ lưỡng, rồi một người cầm chén rượu đổ vào đầu chúng. Việc đổ rượu vào đầu trâu bò gọi là tỉnh sinh. Tỉnh sinh rồi mới được giết thịt.

## Tả văn và rước văn

---

Một bậc đại khoa hoặc một tay văn tự trong làng, có chân trong ban tư vấn, được dân làng cử để tả văn nghĩa là soạn bài văn tế thần. Người phụ trách tả văn gọi là người diễn văn.

Bản văn tế soạn xong, dân làng phải đến rước văn tại nhà người diễn văn.

Dân làng mang long đình, cờ quạt và cắt một viên chức đội mũ Tế, mặc áo thụng xanh đi rước văn. Bàn văn đặt trên long đình rước về đình làng.

người diễn văn cũng phải đội mũ tế, mặc áo thụng xanh đi theo sau long đình.

Khi văn rước về tới cửa đình, ông chủ tế, thường là ông cai đám cũng có khi là ông tiên chỉ phải ra nghênh tiếp, đem bản văn vào để trong nội hương án, rồi sau đó mới tế.

## Những vai dự tế

---

Tế phải có một người đứng mạnh bái tức là chủ tế, hai hoặc bốn người



bồi tế, hai người đông xướng và tây xướng, hai người nội tán, từ mười tới mười hai người chấp sự.

Tất cả những người này đều kén chọn trong người có chân khoa mục, hoặc chức sắc trong làng.

Ông mạnh bái thường là một vị cao niên và phẩm hàm hoặc đỗ cao nhất làng. Đứng chủ tế là một điều danh dự, nhưng được đề cử vào các chân khác tham dự buổi lễ cũng là vinh hạnh lắm, và thường dân làng chỉ kén những người trong ban tư văn.

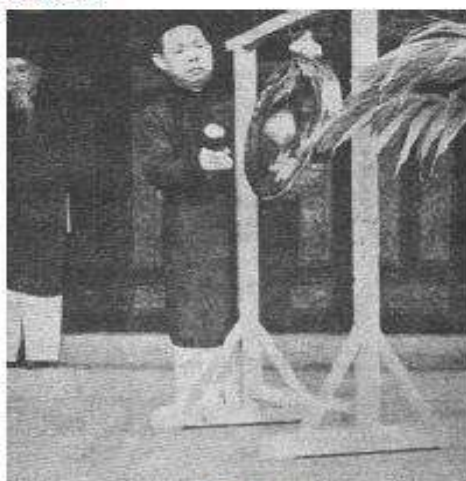
Chủ tế đứng mạnh bái, mang trọng trách lễ thần.

Bồi tế đứng giúp chủ tế. Bồi tế đứng dưới người chủ tế và cứ trông theo mà lễ.

Đông xướng và tây xướng, hai người xướng nghi thức trong lúc tế đứng đối nhau bên cạnh hương án.



Chấp sự viên bưng nén.



Chiêng tế.

Nội tán, hai người đứng hai bên tế chủ, để dẫn người tế chủ khi ra vào, và trợ xướng những khi tế chủ đã vào chiếu trong.

chấp sự những người đứng hai bên phụ trách việc dâng hương, dâng rượu, chuyển chúc, đọc chúc v.v...

### Nghi thức tế

Trước bàn thờ thần bao giờ cũng có một hương án.

Ở trước hương án này có trái bốn chiếc

chiếu:

Chiếc thứ nhất là chiếu thần vị.

Chiếu thứ hai là chiếu tế chủ thụ tộ, tức là nơi tế chủ lên hưởng lộc của thần thánh ban cho.

Chiếu thứ ba là chiếu tế chủ.

Chiếu thứ tư là chiếu bồi tế.

Chiếu thứ nhất là tế chủ chỉ được đặt chân lên khi làm lễ.

Chiếu thứ hai, tế chủ chỉ được bước lên khi thụ tộ.

Hai bên hàng chiếu có hai chiếc bàn nhỏ, bàn bên đông để bình rượu, bàn bên tây để trầu cau, gọi là đông bình, tây quả. Trên mỗi bàn này đều có một cây nến đốt sẵn.

Khi vào dự tế từ tế chủ cho đến các viên chức chấp sự, đều phải đội mũ, mặc áo thụng xanh, đi hia chỉnh tề, đứng sảng hàng hai bên.

Khởi sự tế, một người rung lên ba hồi trống.

Kế đó là người đông xướng, xướng lên:

\* Khởi chinh cổ

Hai người chấp sự đứng hai bên liền đi vào chỗ giá chiêng giá trống một người đánh ba hồi chiêng, một người đánh ba hồi trống, rồi mỗi bên đánh thêm ba tiếng nữa, đoạn vái đi ra.

Người đông xướng lại xướng:

\* Nhạc sinh tự vị

Phường bát âm nổi lên đàn sáo, cảnh nhị và đồng văn đánh trống âm ỉ lên một lúc.

Kế lại xướng:

\* củ soát tế vật

Hai người, một người cầm cây nến, ở hai bên bàn đông bình, tây quả, một người cầm cái để cầm một bó hương, dẫn tế chủ vào nội điện để xem xét lại đồ lễ có được thành kính và có thiếu gì không. Xem xong lại trở ra.

Khi đi vào đi bên phải, khi ra đi theo bên trái.

Bước chân cũng có nghi thức riêng.

Xuất á và nhập ất.

Xuất á nghĩa là khi ở chiếu chủ tế bước ra thì đi thẳng rồi rẽ sang bên tay trái, bước đi gãy góc như nét chữ Á.

Nhập ất nghĩa là khi trở lại chiếu mạnh bái từ chỗ phải đi sang bên trái,

rồi quay một vòng để không lúc nào quay lưng vào kính giữa bàn thờ. Sau khi quay rồi mới đi thẳng về chiếu chủ tế.

Lại xướng:

\* Ê mao huyết

Một người cầm cái đĩa đựng một ít huyết và mấy cái lòng trâu bò đổ đi.

Sau đó lại xướng:

\* Chấp sự giả các tư kỳ sự.

các người chấp sự ai phụ trách việc gì phải chăm chú để giữ việc ấy.

Lại xướng:

\* Tế chủ dữ chấp sự giả các nghệ quán tẩy sở.

người chủ tế và các chấp sự đều đến cả chỗ cạnh hương án, có một chiếc kỷ để một chậu nước và treo một cái khăn.

Lại xướng:

\* Quán tẩy

người quán chủ rửa tay vào chậu nước.

Lại xướng:

\* Thuế cân

người tế chủ lấy cái khăn lau tay.

Lại xướng:

\* Bồi tế viên tư vi

Mấy người bồi tế bước vào đứng ở hàng chiếu của mình.

Lại xướng:

\* Chủ tế viên tại vi

Trong lúc đó các chấp sự viên cũng theo chủ tế về đứng lại chỗ cũ của mình.

Lại xướng:

\* Thương hương

Hai người chấp sự, một người bưng lư hương một người bưng hộp trầu đem đến trước mặt tế chủ. Tế chủ bỏ trầm hương vào lư đốt, rồi cầm cái lư vái một vái. Sau đó đưa lư hương cho người chấp sự mang đặt vào ở hương án giữa.

Lại xướng:

\* Nghênh thần súc cung bái

Như để đón thần, tế chủ và bồi tế đều lạy thụp cả xuống. Người tây xướng

lúc đó xướng:

\* Hưng

Tế chủ và bồi tế đứng dậy.

Đông xướng lại xướng:

\* Bái

Tế chủ và bồi tế lại lễ.

Tây xướng, xướng:

\* Hưng

Tế chủ và bồi tế lại đứng lên.

cứ như thế cho đến khi lễ xong bốn lễ. Đông xướng, xướng:

\* Bình thân

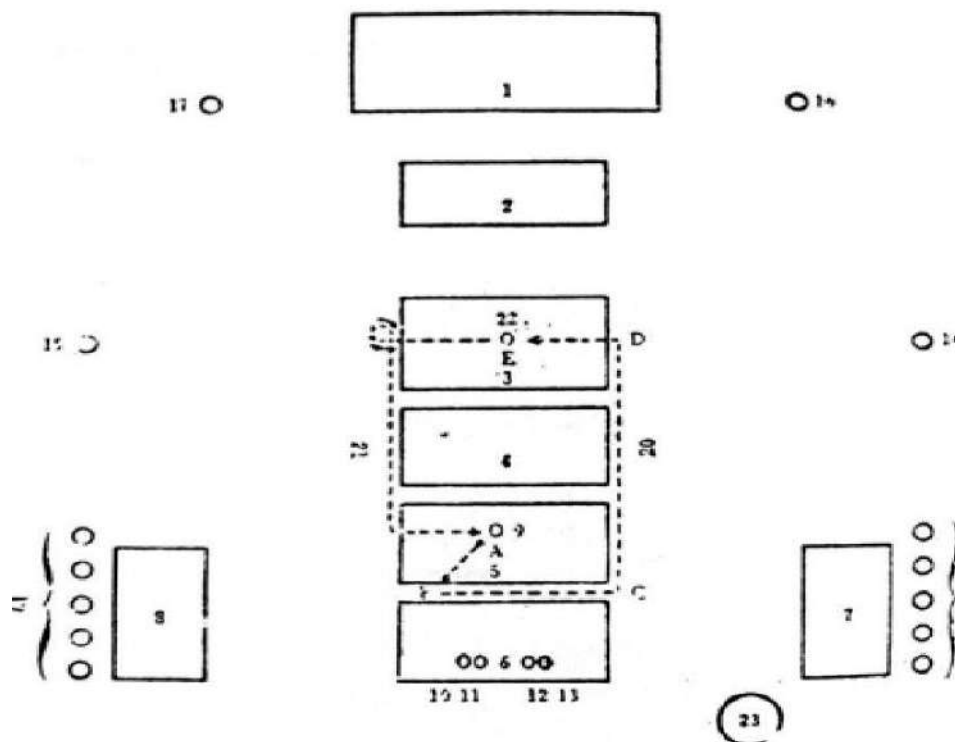
Tế chủ và bồi tế đứng ngay mình cho nghiêm.

Kế đến xướng:

\* Hành sơ hiến lễ.

Lễ dâng rượu lần đầu.

Người nội tán xướng:



### CÁCH XẾP ĐẶT MỘT BUỔI TẾ

1. Hậu cung - 2. Hương án - 3. Chiếu thần vị - 3. Chiếu thụ tộ - 5. Chiếu mạnh bái - 6. Chiếu bồi tế - 7. Đông bình - 8. Tây quả - 9. Tế chủ - 10, 11, 12, 13. Bồi





tế - 14. Đông xướng - 15. Tây xướng - 16, 17. Nội tán - 18, 19. Chấp sự - 20. Xuất á - 21. Nhập ất - 22. Tế chủ, chỗ đứng sau khi từ chiếu mạnh bái Nghệ đại vương thần vị tiền - 23. Chậu thau nước với khăn tay.

*Xuất Á: Ông chủ tế từ vị trí A đi lùi ra khỏi chiếu mạnh tới B, quay sang bên phải đi theo B, C, D cho tới E, quay mặt vào bàn thờ.*

*Nhập Ất: Ông chủ tế từ vị trí E, quay sang bên trái đi theo đường mũi tên trở về A.*

\* Nghê tửu tôn sớ, tư tôn giá cử mich.

Tế chủ đi ra chỗ án để rượu, người chấp sự mở miếng vải phủ trên mâm đài ra.

Đông xướng, xướng:

\* Chước tửu

Rượu được rót ra.

Kế lại xướng:

\* Nghê đại vương thần vị tiền

Hai người nội tán dẫn tế chủ lên chiếu nhất.

Xướng:

\* Qui.

Tế chủ và bồi tế quỳ cả xuống.

Xướng:

\* Tiến tước.

Một người chấp sự dâng đài rượu đưa cho tế chủ vái một vái rồi trả người chấp sự.

Xướng:

\* Hiển tước

các người chấp sự dâng rượu đi hai bên, hai tay nâng cao đài rượu đi vào nội điện. Xong trở ra.

Xướng:

\* Hưng bình thân phục vị.

Tế chủ và bồi tế cùng phục xuống rồi đứng dậy, tế chủ lui ra chiếu ngoài.

Xướng:

\* Đọc chúc.

Hai người chấp sự vào ban trong kính cẩn bưng văn tế ra. người nội tán xướng:

\* Nghê đọc chúc vi.

người nội tán dẫn tế chủ lên chiếu trên.

Xướng:

\* Dai qui.

Tế chủ, bồi tế, hai người bưng chúc đọc chúc đều quỳ cả xuống.

Xướng:

\* Chuyển chúc.

Người bưng chúc đưa cho tế chủ. Tế chủ cầm lấy, vái một vái rồi đưa cho người đọc chúc.

Xướng:

\* Đọc chúc

Người đọc chúc lần này đọc bản văn tế.

Đọc văn tế xong, tế chủ lạy hai lạy rồi ra phía ngoài.

Sau đó lại xướng lễ trở lại để dâng hai tuần rượu nữa. Tuần thứ hai gọi là á hiến lễ và tuần thứ ba gọi là chung hiến lễ.

Xong cả ba tuần rượu rồi, người đông xướng, xướng:

\* Âm phúc.

Hai người vào nội điện bưng ra một chén rượu và một khay trầu.

Xướng:

\* Nghê âm phúc vi.

Người chủ tế đi ra bước lên chiếu thứ nhì.

Xướng:

\* Qui

Tế chủ quỳ xuống. Hai người đưa chén rượu khay trầu cho tế chủ.

Xướng:

\* Âm phúc

Tế chủ bưng lấy chén rượu vái, lấy tay áo che mồm uống một hơi hết ngay.

Xướng:

\* Thụ tô

Tế chủ cầm khay trầu vái rồi ăn một miếng. Đây là thần linh ban thưởng cho tế chủ. Tế chủ phải dùng ngay trước mặt thần mới là cung kính.

Sau đó tế chủ lễ hai lễ rồi lui ra chiếu ngoài.

Xướng:

\* Ta lễ cúng bái.

Tế chủ, bồi tế cùng lạy tạ bốn lạy.

Xướng:

\* Phần chúc.

Người đọc chúc xong văn tế đốt đi.

Xướng:

\* Lễ tất.

Tế đã xong.

Trong lúc tế, những lúc dâng rượu, đốt văn tế, nhạc sinh đều phải cử nhạc.

Tế xong dân làng theo thứ tự vào lễ thần. chiêng trống lại nổi lên, gọi là chiêng trống lễ.

### Đốt hương trong nghi lễ Tết

Trong việc tế lễ bao giờ cũng có đốt hương. Gốc tích sự đốt hương là do Tây Vực truyền sang.

Hương đốt để cầu thần thánh giáng lâm.

Khi xưa tục Trung Hoa khi cúng tế chỉ dùng cỏ thơm hòa với mỡ đốt cho thơm. Đến đời vua Hán Vũ Đế, sai tướng sang đánh nước Hồn Gia xứ Tây Vực. Vua nước Hồn Gia đầu hàng, dâng một thần tượng bằng vàng.

Người nước Hồn Gia cúng tế thần tượng này chỉ dùng hương đốt lên lễ bái, người Tàu bắt chước và do đó có tục đốt hương.

Tục đốt hương truyền sang nước ta, có lẽ tự đời Tam quốc, khi người ngô là Trương Tân làm thứ sử Giao châu. Trương Tân thường đốt hương để đọc đạo thư.

Đốt hương thường đốt số lẻ: 1, 3, 5 nén vì lẻ thuộc âm.

### Tục hiến vật

Ngoài Bắc trong việc tế tự chỉ hiến rượu và các sinh vật thì để toàn sinh nghĩa là nguyên con mới là thành kính, chứ không hiến các món đồ ăn nấu sẵn.

Trong nam trái lại, khi tế lễ có hiến cả các món ăn nấu sẵn.

Tục dâng rượu ở ngoài Bắc và trong nam cũng khác nhau.

Khi dâng rượu ở ngoài Bắc từ chủ tế đến người chấp sự đều đi khoan thai để dâng.

Ở trong nam khi hiến rượu và hiến đồ ăn, có hai người phụng thờ bạn

nhung trang cầm nến đi trước, có mấy con hát áo mũ sắc sỡ cầm hương đi sau vừa đi vừa hát những câu chúc, rồi mới đến những người hiến rượu và đồ lễ.

Gần đây trong các buổi tế tại đền Hưng Đạo Vương, 36 đường Hiền Vương (nay là Võ Thị Sáu), thường có hai em bé mặc quần áo sắc sỡ múa trước bàn thờ khi dâng rượu và đồ lễ. Lại cũng có hai phụ nữ múa theo những điệu múa nhịp nhàng gọi là múa lễ.

## Tế Nữ quan

Tế nữ quan tức là buổi lễ được cử hành bởi các bà cô. Thường là những bậc nữ lưu có danh vọng tại làng xã, những người được tiếng tốt mới được dự chân lễ. Lúc dự tế trong người phải sạch sẽ.

Cũng có chủ tế, bồi tế, các vị đông xướng, tây xướng, nội tán chấp sự.

Thường tại các xã có thờ các vị nữ thần hay có tế nữ quan.

Mấy năm gần đây, mỗi năm nhân ngày kỷ niệm Hưng Đạo Vương, tại đền thờ ngài vẫn có tế nữ quan ngoài việc cúng lễ thường lệ.

## Làng vào đám

Hàng năm một lần làng vào đám, việc vào đám còn gọi là trà nhập tịch. Trà nhập tịch thường được tổ chức vào các dịp tháng giêng, tháng hai hoặc tháng tám.

Trà vào đám hàng năm kéo dài vào khoảng bảy tám ngày và gồm có các lễ sau đây:

- \* Lễ mộc dục
- \* Tế gia quan
- \* Rước
- \* Đại tế
- \* Lễ túc trực

*Lễ mộc dục* - Lễ mộc dục chính là lễ tắm thần vị. Một ngày trước khi nhập tịch, có khi nửa đêm hôm trước, dân làng dâng lễ có yết thần linh để xin tắm thần vị. phải dùng một chiếc khăn và phải tắm hai lần nước. Lần đầu tiên dùng nước giếng hoặc nước sông trong sạch, nhúng khăn đỏ vào lau. Lau xong, lại lau thêm một lần thứ hai bằng nước trầm hương.

Lễ mộc dục thường cử hành tại đền hoặc miếu là nơi thần linh an ngự. Lễ tất nhiên tại những nơi chỉ có đình và đình chính là nơi an ngự của thần linh



thì lễ mộc cử hành ngay tại đình.

Tại nhiều xã, trước khi làm lễ mộc dục còn có lễ rước nước tức là có một đám rước, rước nước ở sông hoặc ở giếng về đền.

Làng Đông Nhân Hà Nội, thờ Hai Bà Trưng, hội chính vào ngày mồng 5 tháng 2 âm lịch, có rước nước ở sông Hồng Hà vào ngày 4 tháng 2. Làng Thị càn, Bắc Ninh (Hà Bắc), thờ Thánh Tam Giang, mở hội từ 7 đến 16 tháng 8 âm lịch có rước nước ở sông cầu vào ngày 7 tháng 8.

*Tế gia quan* - Sau lễ mộc dục là tế gia quan. Mũ áo đại trào hoặc bằng giấy vẫn thờ tại hậu cung được phong lại bởi người cai kiệu và những chân kiệu, nghĩa là những người được dân làng cử để khiêng kiệu đức tôn thần trong những buổi rước, những người này phải trai giới từ mấy hôm trước và chỉ những người này mới được tham dự việc phong mũ áo.

Trong lúc vào phong mũ áo, mỗi người phải bịt miệng bằng một chiếc khăn điều để trần khí không xông tới thánh cung, mang tội bất kính.

Mũ áo đại mãng phong lại rồi, được an phụng lên long kiệu, rồi tế một tuần, chờ đến sáng hôm sau thì rước về đình. Tuần lễ này chính là tế gia quan.

Lễ vật dùng vào việc tế gia quan, to nhỏ tùy xã, các bô lão và quan viên cùng hưởng thụ. Sau đó, các người đem chậu nước trầm lau thần vị lúc trước, thứ tự theo trên dưới, mỗi người nhúng tay vào lau lên mặt một chút gọi là quân chiêm thần duệ. cái khăn vải đỏ dùng để lau thần vị cũng được đem xé chia mỗi người một mảnh con cho đều. Đeo mảnh vải này vào cổ sẽ được khước, tránh được bệnh tật và tà ma phải xa lánh.

*Rước*. - ngày hôm sau thần vị được rước từ miếu về đình.

*Đại tế*. - Thần vị đã rước về thờ tại đình, dân làng dâng đồ lễ tế một cách long trọng. Đồ lễ có khi rất lớn, làng giết trâu mổ bò, tế xong cả làng cùng hưởng.

*Lễ túc trực*. - Trong suốt thời gian vào đám, mỗi tối dân làng đều có trầu rượu hoa hương cúng thần do các vị bô lão và quan viên làm lễ. Một số người được cắt canh, trong đó có ông cai đám tại đình để chiêu chực hầu hạ thánh, cho đến khi đã đám.

*Xướng ca*. - Tại nhiều làng tối hôm nhập tịch, có khi luôn mấy hôm sau, dân làng cũng tế thần, đồ lễ tưng tiệ hơn, thường chỉ là cỗ xôi con gà hoặc thủ lợn, có khi là một mâm cỗ nấu. Trong những buổi lễ này, mỗi tuần hiến rượu lại có ca nhi hát thờ thần. Tế xong, ban hát, có khi là ả đào, có khi là hát

bội hát chèo, hát chúc thánh mừng dân suốt đêm. Trong lúc này có các bô lão và quan viên được cử cầm trống chầu.

Toàn dân xã có thể kéo nhau ra đình xem hát, ngồi giải tọa ở sân đình, hai bên bậc lên xuống chỗ tiền tế.

Hát xướng đến nửa chừng, ông thư chỉ đánh ba tiếng trống khẩu, dâng làn đều đứng dậy reo mừng. Rồi pháo đốt lên, tù và thổi lên và hạ đồ lễ xuống dân làng uống rượu, gọi là dân làng nhưng thường chỉ có các cụ và các quan viên mới được dự bữa này.

Độ một giờ sau, dân làng reo lên lần thứ hai, reo lâu hơn lần đầu. Rồi một giờ nữa dân làng lại reo lần thứ ba và lâu hơn lần thứ hai. Và lần thứ ba này cuộc rượu của dân làng mới tan. Rượu tuy tan, nhưng hát xướng vẫn tiếp tục cho đến sáng.

Và ban ngày lại có hát chèo hát bội và các trò vui khác, tùy theo từng làng.

## Tục giao hiếu

Nhiều địa phương, các làng xã gần nhau thường thờ một vị Thành hoàng, như bốn xã phù Đống, phù Dực, Đồng Viên và Đồng Xuyên huyện Tiên Du, Bắc Ninh (Hà Bắc) cùng thờ đức phù Đống Thiên Vương, cũng có khi hai ba xã ở cách xa nhau một vài xã khác cùng thờ một vị Thành hoàng, như xã Yên cư thuộc ninh Bình và xã Bảo Lộc tỉnh nam Định (Hà Nam Ninh) cùng thờ đức Hưng Đạo Vương.

Những xã cùng thờ chung một vị thần, thường có tục giao hiếu với nhau.

Trong những ngày nhập tịch, các xã đã thờ chung một vị thần, thường cùng vào đám một dịp, những xã này rước lẫn sang nhau gọi là *rước đánh giải*. Khi xã nọ cử hành đám rước tới xã kia thì các bô lão, quan viên cũng như các chân kiệu, chân đi rước đều vào đình lễ thần sau khi đã rước kiệu vào. Sau đó để tỏ tình giao hiếu, xã chủ mời xã khách giải tọa uống rượu và nghe hát.

Việc giao hiếu tùy lệ, có nơi chia nhau mỗi xã làm chủ một năm, các xã khác nhau đều ước hẹn một ngày cử hành đám rước tới xã này, rồi cùng tổ chức một lễ tế thần chung. Tế xong, các xã cùng thừa hưởng lộc thánh ăn uống với nhau, và cùng nhau dự các cuộc vui chung: nghe hát, xem các trò bách hí, tức là những trò vui như đánh vật, đánh vòng, múa đôi v.v... thay đổi tùy từng địa phương.



## Cơm khoản đãi

---

Thường trong việc giao hiếu, xã chủ bao giờ cũng làm việc khoản đãi xã khách. Đám rước tới đầu làng đã được hàng bô lão quan viên xã chủ áo thụng khăn xếp, đứng đón để đi theo đám rước vào đình.

Và sau cuộc tế lễ, lúc khoản đãi, xã chủ cũng mời xã khách rất cung kính trình trọng, thường dùng chiếu cạp điều để mời xã khách.

Xã khách được xã chủ mời chia nhau theo thứ tự trên dưới ngồi ở làng mình để dự tiệc, và xã chủ cũng cùng dự tiệc và phải cắt người tiếp khách đúng theo thứ vị của xã khách, thí dụ bô lão thì do bô lão tiếp, quan viên thì do quan viên tiếp, còn các chân kiệu chân cờ do dân làng tiếp.

## Reo hoan thanh

---

Bữa tiệc khoản đãi này rất vui. Có xã chủ lẫn xã khách sau khi an tọa một lúc cùng nhau reo to ba lần, lần đầu ba tiếng, lần thứ hai sáu tiếng và lần thứ ba chín tiếng. Ba lần reo, gọi là reo hoan thanh, tức là cất lên những tiếng reo mừng liên hoan cách nhau mỗi lần khá lâu để mọi người cùng ăn uống, vì khi đã reo xong lần thứ ba, bữa tiệc phải tan

## Cơm quả, cơm quan viên

---

Xã khách này tuy được xã chủ khoản đãi, nhưng trước đây, khi đi rước thì những người đi rước thường làm sẵn một mâm cơm lịch sự đựng vào trong một chiếc quả đỏ, cho người đem tới xã chủ, gọi là cơm quả để tế thần. Các bô lão, quan viên và chức sắc đã có các ông lênh, mãi biện sấm sủa năm ba mâm, nấu những đồ ngũ trần bát vị, đủ các thứ bánh đường bánh ngọt, gọi là cơm quan viên.

Cơm quan viên cũng đặt lễ thần, sau đó hạ xuống cùng với cơm quả để hai xã chủ khách cùng ăn trong bữa tiệc khoản đãi.

Trong việc giao hiếu các làng thường hết sức giữ lễ với nhau cố tránh hết mọi sự sơ ý có thể gây nên hiềm khích giữa hai làng.

Hàng năm xưa kia ta có tục vào đám vì Việt nam ta là một nước nông nghiệp, quanh năm làm ăn vất vả, chỉ được nghỉ ngơi vào dịp xuân, dịp thu, nhân những dịp này dân làng mở hội trước là để tế thần, sau là để cùng giải trí.

Ngày nay, ở nhiều nơi, mỗi năm nhân ngày thần kỵ cũng vẫn còn mở hội,

nhưng chú trọng vào việc lễ bái nhiều hơn. ngày hội chính là dịp để dân làng gặp mặt, và đối với nam nữ thanh niên, chính là dịp để họ tìm hiểu lẫn nhau. Thực ra nhiều hủ tục thật nên bỏ, nhưng việc lễ bái cúng tế nhân ngày thần kỵ để tỏ lòng sùng kính thần linh và cũng để tạo nên một dịp dân làng gặp gỡ nhau và tìm hiểu nhau nghĩ không phải là điều đáng bỏ.

## Đại hội

Như trên đã nói, mỗi năm làng vào đám một lần, việc vào đám tuy vậy cũng không tốn kém gì mấy, năm bảy năm, tùy theo sự thịnh vượng của dân xã, làng lại mở đại hội một lần.

Trong *việt Nam phong tục*, Phan Kế Bính phân biệt như sau:

*Nhập tịch thì đệ niên năm nào cũng có, còn đại hội thì năm mười năm, hoặc năm bảy năm mới mở một lần. Nghĩa là khi nào hỏa cốc phong đăng, dân gian làm ăn thịnh vượng mới dám hội, hoặc là khi nào được sắc phong của thần, hoặc là khánh thành việc làm đình làm miếu cùng là việc gì là việc mừng chung của làng thì mới hội.*

Đại hội cũng như vào đám, vào đám thì sơ sài, còn đại hội thì long trọng, và thời gian cũng kéo dài hơn với nhiều trò vui bách hí.

các lễ trong đại hội cũng chỉ là những lễ phải có khi làng vào đám:

- + Lễ mộc dục.
- + Lễ gia quan.
- + Rước.
- + Đại tế.
- + Lễ túc trực.

### SỬA SOAN

Khi làng đại hội, đình miếu được sửa sang lại, chỗ nào hư thì tu bổ, tường thì quét vôi, chỗ nào cũ kỹ thì lau rửa, sơn vẽ lại. các tự khí nếu hư hỏng phải thay hoặc chữa, cờ tán, tàn lọng, nếu rách thì may mới.

Miếu, đèn, đình được kết hoa chăng đèn, cả bên trong lẫn bên ngoài. cờ xí cắm đều sân trước sân sau, và cả ở lối vào các nơi thờ tự.

Trong dịp này, các tư gia cũng phải lo sắm sửa áo quần để dự hội, nhất là những người có trách nhiệm trong đám hội, các chân kiệu, chân cờ đều phải sắm quần áo cho trang trọng để xứng với vinh dự được cử đi rước thần.

### LUYỆN TẬP



Ngoài ra, vì việc tế lễ, rước xách trong đại hội có nhiều khách làng lân cận tới xem, các chân cờ chân kiệu cũng như các quan viên dự tế đều phải có luyện tập trước hàng mười ngày. Ai có nhiệm vụ nào lo luyện tập nhiệm vụ nấy: tập đánh trống, tập tế, tập khiêng kiệu, mỗi ban đều có người đứng đầu chịu trách nhiệm, gọi là người cai.

Cai đồng văn lo luyện tập đánh trống.

Cai kiệu lo luyện tập các chân kiệu.

Cai cờ lo luyện tập các chân cờ tướng, cờ quân, cờ nam, cờ nữ.

Trong khi luyện tập, người cai phải có trầu nước cơm rượu khoản đãi các đàn em. những chân cai được coi là vinh dự và được dân làng kén trong những người khá giả.

Tại những làng có tổ chức kéo chữ hoặc các cuộc vui khó khăn như múa hát cũng phải có sự luyện tập trước.

Việc luyện tập nhiều khi rất vất vả và rất phức tạp.

Về đánh trống, cai đồng văn phải luyện tập cho đàn em đủ ba điệu:

\* Trống rước, đánh trong khi rước xách.

\* Trống đổ hồi, đánh khi đám rước tới cửa đình cửa miếu và khi trống sắp ngừng.

\* Trống tế, đánh trong lúc tế tự.

Về kiệu, cai kiệu phải dùng trống lệnh để dẫn kiệu đi theo dịp trống, có dịp ba tiếng, có dịp sáu tiếng. Lúc kiệu đang đi có tiếng trống riêng, và mỗi khi các chân kiệu thay phiên nhau hoặc đổi vai đều theo dịp trống.

cho đến các chân cờ cũng phải luyện tập khi tiến khi thoái, khi sắp hàng vào lễ, sao cho có thứ tự. Điều khiển các chân cờ, cai cờ cũng dùng trống cho nam phái, còn khi từ cai cờ đến chân cờ đều là thanh nữ, người cai cờ sẽ dùng thanh la.

Mọi việc luyện tập đều phải được tập dượt lại toàn bộ một ngày trước ngày rước. Trong buổi tập dượt này, mọi đồ nghi tượng được đem dùng như một đám rước thật.

### Rước nước

Như trên đã trình bày, rước nước là đi lấy nước ở một cái giếng hoặc một khúc sông nào trong sạch mang về đền để tắm thần vị.

Rước nước thường cử hành một ngày trước khi vào đám với đủ đồ nghi tượng. nước đựng trong bình sạch, đặt lên kiệu rước về đền.

Nước ở hồ ở sông phải chèo thuyền ra giữa hồ giữa sông để lấy nước trong.

### PHUNG NGHÊNH HỒI ĐÌNH

Đây là đám rước để nghênh đón thần vị từ nơi ngài bằng y tới đình để dân làng cúng tế trong dịp đại hội.

Đám rước cử hành vào sáng hôm sau, cũng như khi làng vào đám, nghĩa là sau lễ mộc dục và lễ gia quan, duy có điều long trọng hơn. Lễ mộc dục và lễ gia quan đã cử hành vào đêm trước, sau lễ rước nước, theo như nghi lễ thường lệ.

Sáng hôm sau cử hành đám rước nghênh thần, những người có phận sự đều phải tề tựu tại đền. những người này, nhất là các chân kiệu chân cờ, đều phải trai khiết từ hôm trước và người phải tắm rửa sạch sẽ. những thanh nam thanh nữ được cử vào đám rước hôm nay, ai nấy đều ăn mặc bộ quần áo tốt đẹp mới sắm để dành riêng trong việc rước xách và tế lễ trong những ngày đại hội.

Thanh nam đầu đội khăn, quần trắng, áo dài đen, thường kén đồ tơ lụa, chân đi giày gia đình, hoặc có khi đi chân không lúc khiêng kiệu. ngang hông thắt một thắt lưng nhiều điều hoặc nhiều xanh mới, tùy phong tục từng xã.

Thanh nữ cũng mặc quần áo mới. Đầu chít vấn đầu đen lụa hoặc nhung, hoặc sa tanh, mặc áo mặc cặp nghĩa là mặc hai chiếc, chiếc trong chiếc ngoài, màu đen hoặc màu nâu tùy xã. Họ đều mặc váy lụa đen, dưới thời pháp thuộc, nhiều nơi ở gần các đô thị thay váy bằng quần lụa đen, yếm đào với giải yếm mỡ gà. cổ yếm thường cổ xây, cổ sè hoặc cổ thìa. Áo thắt vạt, họ thường dùng áo năm thân. Áo năm thân là thứ áo có chiếc vạt con cũng dài theo chiều dài áo để thắt với vạt cái đằng trước. Áo năm thân khi muốn có thể cài khuy được, khác với áo tứ thân chỉ có thắt vạt được mà không cài khuy được vì hai vạt áo đằng trước đều nhau, mỗi bên một nửa, không có vạt cái và vạt con. chân các cô đi dép cong, thứ dép mũi cong hoát lên. các cô thanh nữ được gọi là các cô phù giá. Ta có câu:

*Trai thanh tân chân quỳ vái kiệu*

*Gái yếu điệu phù giá nữ quan.*

Để chỉ các trai gái được làng cất đi rước, khiêng kiệu và phù giá.

Không kể các thanh nam thanh nữ được mọi người đi xem rước xem tế đặc biệt chú ý, quần áo phải tinh tươm, ngay các vị bô lão quan viên và chức

sắc, ngày hôm nay cũng phải mặc quần áo lịch sự. các quan viên đều mũ tể, áo thụng xanh.

Từ nửa đêm, người thủ hiệu, phụ trách trống cái đóng trống để dân làng biết, ai nấy có việc gì phải sửa soạn sẵn.

Sáng ngày, lúc sắp sửa rước, từ cửa miếu trở ra, mọi người có phần việc đều phải sẵn sàng. Khi người thủ hiệu nổi trống cái thì tài tử đồng văn nổi nhạc, điểm trống, pháo đốt lên, các chân kiệu sắp sẵn để khiêng kiệu, trai cũng như gái.

### NGHI TRƯỞNG ĐÁM RƯỚC

Tràng pháo đốt xong, các chân kiệu bắt đầu rước long kiệu từ trong đền hoặc miếu đi ra.

Long kiệu ra tới cửa tam quan phải dừng lại chờ các xã giao hiếu đến đủ, các xã này cũng dự vào đám rước. Lúc đó, mọi người cả xã chủ lẫn cả xã giao hiếu sắp hàng lần lượt rời đám rước mới khởi hành.

Trong đám rước có nhiều xã tham dự, xã đàn anh đi đầu.

Xã nào thờ vị thần lớn hơn, hoặc dân xã đông hơn nếu cùng thờ một vị thần là xã đàn anh. các xã giao hiếu, có nơi cũng cử sẵn một số chân kiệu để thay vai cho các chân kiệu xã chủ.

Sau xã đàn anh, lần lượt tới xã khác, xã nào kiệu nấy. nghi trượng trong đám rước, đại để các xã đều giống nhau. Trước hết là hai lá cờ tiết, mao.

Kế đến năm lá cờ đuôi nheo gọi là cờ ngũ hành. cũng có khi là những lá cờ vuông. cờ may bằng vóc hoặc dạ, mỗi cờ một màu: xanh, đỏ, vàng, trắng, đen.

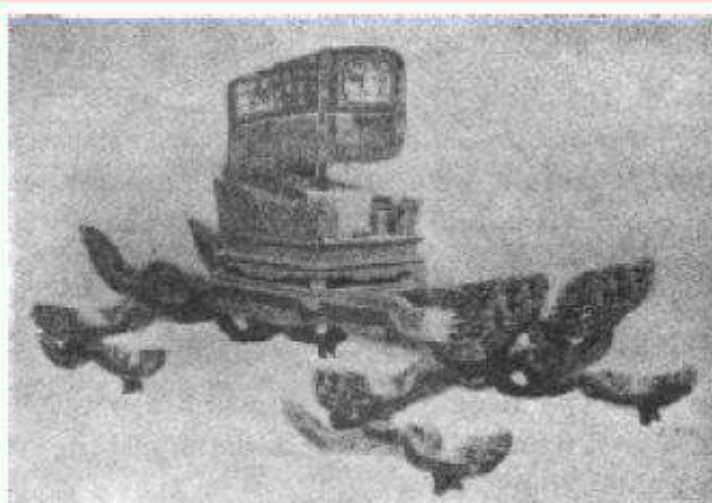
có xã chỉ dùng bốn lá cờ, gọi là cờ tứ phương và có bốn màu: xanh, đỏ, trắng và đen.

Sau đó là bốn lá cờ tứ linh thêu mỗi lá một linh vật là Long, Ly, Quy, phượng.

Có khi thay vì bốn lá cờ tứ linh là tám lá cờ bát quái mỗi lá cờ thêu một chữ trong tám quẻ: Kiền, Khảm, cấn, chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. có khi trên lá cờ không thêu chữ mà thêu hẳn một quẻ trong bát quái.

Những chân cờ đều đội nón dẫu, thứ nón của quân lính ngày xưa, họ thắt lưng ngang người như trên đã nói, gọi là thắt lưng bó que. cũng có xã, những người này mặc áo nậu áo nẹp, thứ áo dùng riêng để đi rước. Mỗi người đều đeo một chiếc cối con ở trước ngực để đỡ đốc cờ cho nhẹ.

Loạt cờ xong thì đến trống cái do hai người khiêng. Trống cái do thủ hiệu



*Kiệu đầu rồng.*



*Miếu hậu thổ.*



đánh bằng một chiếc dù trống sơn son thiếp vàng. Một người vác lọng đi che cho trống và thủ hiệu.

Trống rồi đến chiêng. cũng hai người khiêng, một người che lọng và một người đánh chiêng, mỗi tiếng trống lại điểm một tiếng chiêng.

Sau trống chiêng đến ngựa hồng, ngựa bạch hoặc đôi voi tùy theo từng xã. Voi ngựa có tàn hoặc lọng che, và có một người vác binh khí, thường là siêu đao đi kèm.

Voi ngựa đi qua đến hai người vác hai chiếc tán đi hai bên, hoặc có khi đi vào giữa thì hai người đi cách khoảng nhau một chút. Tán cũng giống như chiếc tàn có thêu ngũ sắc long phượng, nhưng tán thành dài xuống, còn tàn thì thành nông. Tàn và tán bằng vải không xòe lên cúp xuống được; lọng xòe lên cúp xuống được có khi bằng vải sơn hoặc giấy sơn.

Hai chiếc tán đi rồi đến các chấp kích viên vác đồ lễ bộ và bát bửu. các chấp kích viên đi chia hai bên, còn ở giữa là một viên quan viên mặc áo thụng xanh có lọng che, mang một chiếc biển bầu dục đề mấy chữ *Thượng đẳng tối linh* hoặc *Lịch triều phong tặng*.

Hết đoàn chấp kích là phường đồng văn.

Vài người cai đồng văn cầm trống khầu, một người cầm thanh la, hai người cầm sinh tiền, bảy hoặc tám người đánh trống bản, một loại trống mặt rộng, thân ngắn, đeo trống ngang ở thắt lưng, trống bản đánh bằng hai dùi trống nhỏ. có xã trong đám rước lại có thêm hai đứa con trai, ăn mặc giả gái, mỗi đứa đeo một cái trống cơm trông hao hao như quả bông, gọi là con đĩ đánh bông.

Đám đồng văn này, hễ trống khầu, thanh la, sinh tiền khởi lên thì trống bản họa lại. Hai con đĩ đánh bông thì vừa đập trống vừa múa nhịp nhàng có điệu có khúc. cũng có nơi, trong đám rước dùng điệu trống hành quân gọi là điệu trống cà rông, một người đánh trống cái, năm bảy người đánh trống nhỏ họa lại.

Sau lớp đồng văn, đến cờ vía do một người mặc áo thụng xanh vác. cờ bằng vóc thêu chữ lệnh. cờ này đi có lọng vàng che. Đây là cờ tướng lệnh của thần linh tôn quý lắm.

*Tiếp theo cờ vía là gươm dàn mặt* cũng gọi là kiếm lệnh. Ba người đội nón dẫu, thắt lưng bó que cầm mỗi người một thanh gươm cùng đi ngay hàng hoặc người nọ đi sau người kia.

Kể đến phường bát âm với đàn sáo, nhị, kèn, cảnh... gồm tám nhạc cụ phát ra tám thanh âm cấu tạo nên bởi tám vật liệu khác nhau theo âm nhạc cổ điển: bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc.

Bào: trái bí thuộc loại bầu leo.

Thổ: đất sét nung chín.

cách: da thuộc căng thẳng.

Mộc: gỗ.

Thạch: đá.

Kim: loại kim khí.

Ti: loại tơ kén.

Trúc: một loại tre.

các nhạc khí dùng để diễn tả thanh âm thường là: nã bài, bát, sinh tiến, kèn, trống nhỏ, nhị và sáo hoặc tiêu. các nhạc khí được thay đổi cốt sao cho hợp với thanh âm.

Một bản nhạc họa nên bởi tám nhạc khí do các vật liệu trên chế tạo ra, gọi là bát âm nhã nhạc.

phường bát âm thường cử mấy điệu lưu thủy, ngũ đối trong lúc đi rước.

Sau phường bát âm là long đình. Long đình là kiệu có mái.

Trên long đình có bày đồ hương án ngũ quả. có đỉnh trầm hoặc bình hương nhỏ.

Long đình có bốn chân kiệu khiêng, và lại có sẵn bốn chân kiệu khác đi kèm để phòng thay thế. Trước mặt long đình có hai người cầm trống khẩu hoặc cầm cảnh đi giống hiệu. cai và các chân kiệu thường đeo một tràng hoa, hoa bưởi hoặc nạnh hương để hương thơm xông lên.

Chung quanh long đình có tàn quạt, có lọng che rất tôn nghiêm.

Một đám rước, có thể có ba bốn long đình, mỗi xã một long đình.

cứ mỗi đoạn có long đình lại có một đoạn nghi trượng như trên.

Sau long đình cuối cùng, lại có các nghi trượng rồi đến long kiệu. Long kiệu không có mái như long đình, nhưng có tàn che. Long kiệu do tám chân kiệu khiêng và tám chân kiệu khác đi kèm để phòng sự thay đổi.

Trong năm bảy xã rước chung, chỉ xã đàn anh mới được cử chân kiệu để khiêng long kiệu.

Xã nào thờ nhiều thần, mỗi vị thần đều có long kiệu riêng như xã nhật Tân gần Hà nội, mỗi lần rước tới bảy kiệu.

Trên long kiệu có đặt thần vị hoặc mũ mấn tôn thần. ngoài ra cũng có thanh bông vàng nển, và lễ tất nhiên phải có đỉnh trầm hoặc bình hương.

Kiệu rước Thánh ông do các thanh nam làm chân kiệu, kiệu rước Thánh bà do các thanh nữ đảm trách.

nhiều xã, khi đi rước các chân kiệu, đầu thì đội mũ, mình đóng khố, mỗi người quàng một mảnh nhiễu điều hoặc vải đỏ ngang vai che kín cả mình, cạnh khố đeo một chiếc quạt, một cái túi đựng trà thuốc gọi là khố áo khăn vắt. Đây là những trường hợp đặc biệt của các xã thờ các vị thần xưa kia đi đánh giặc lội qua sông.

các bô lão, các viên chức trong làng theo sau kiệu mặc áo thụng đi hộ giá. Ai có phẩm hàm mặc áo có bố tử, che lọng xanh có người nhà đi theo hầu.

### ĐÁM RƯỚC ĐI ĐƯỜNG

Đám rước đi trong trật tự, người đi xem rước đứng hai bên đường hoặc cũng đi hai bên.

Long đình và kiệu có khi bay. Đó là do các chân kiệu bị tự kỷ ám thị cùng nhau đi mau, đi mau hơn mãi, hình như bị thúc dục, hoặc có khi vì người ngoài đi xem đông quá xô đẩy, các chân kiệu không kiềm giữ được nên bước trở mau. Tục tin là Thánh giáng cho nên kiệu bay. Trong lúc này mọi người khấn vái.

Kiệu rước qua núi, khi lên khi xuống phải bò. Lúc bò, các chân kiệu xúm nhau đỡ lấy, lên xuống rất êm, dầu lấy bát nước để trên kiệu cũng không đổ.

Rước đi đường xa phải có chỗ trú kiệu tức là nơi kiệu ngừng. người đi rước nghỉ ngơi ăn uống, và các chân kiệu cũng nhân dịp này thay phiên nhau.

Cũng có đám rước, ngoài các nghi trượng trên có thêm phướng tuồng đóng tuồng đi đường. Và cũng có đám rước thì rước theo thần tích như hội làng phù Đổng kỷ niệm đức phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân, hội Trường An, diễn lại sự tích vua Đinh Tiên Hoàng cờ lau tập trận.

Rước về đến đình thì có tế lễ. Lúc lễ, theo thứ tự chức tước mọi người vào lễ, sau cùng mới tới dân chúng.

Về các nghi thức tế lễ, ở trên đã có nói, ở đây tưởng không cần phải nhắc lại nữa.

ngoài việc tế lễ, các xã còn tổ chức nhiều trò vui bách hí tùy theo địa phương trong dịp đình đám.

### RÃ ĐÁM

Hội hè chừng khoảng 20 ngày hoặc một tháng là nhiều, đại hội phải bế mạc. Tục gọi là rã đám.

Trước khi rã đám, dân làng tổ chức thêm một tuần đại lễ.

Buổi rã đám, thần vị lại được rước hoàn cung, nghĩa là rước trở về đền hoặc miếu, nơi thần linh thường bằng y an ngự.

Có khi rước vào buổi chiều. Có khi rước vào buổi tối. Rước vào buổi tối có đèn đuốc rất vui. Nghi trượng rước cũng theo như hôm rước thần vị từ miếu tới đình.

Tại nhiều xã, trong ngày rã đám có những cuộc vui đặc biệt và rất được hoan nghênh, và những cuộc vui này bao giờ cũng chỉ dành vào đêm hoặc ngày rã đám.

Việc vào đám hàng năm của hàng dân chúng tỏ sự hòa bình thịnh vượng của đất nước nói chung và của thôn xã vào đám nói riêng.

*Lòng ta mở hội vui mừng,  
Chuông kêu, trống dón vang lừng đôi bên.  
Long ngai thành ngự ở trên,  
Tả vãn, hữu vũ bốn bên rồng châu.  
Sinh ra nam tử công hầu,  
Sinh ra con gái vào châu thánh quân.*

Câu ca dao trên đã nói lên nỗi hân hoan của dân chúng khi làng mở hội, và cũng nói lên lòng tôn kính của người làng đối với thần linh. Với sự thịnh đạt của dân xã, người ta ước ao trong làng rồi đây sẽ sinh được công hầu hoặc hậu phi.

## NHỮNG ĐIỀU KIÊNG KỶ KHI LÀNG VÀO ĐÁM

---

Làng vào đám tức là có việc vui mừng của cả làng. Đây là thời gian kỷ niệm thần nhân. Dân làng trong lúc này, ai nấy đều phải cố giữ để việc vui mừng cả làng được trọn vẹn và để đức thần linh được hài lòng.

Chính vì đây là một dịp vui, nên những người đang đau buồn tang tóc không được dự đám chia vui với dân làng. cả những người tàn tật cũng vậy.

Trong thời gian làng vào đám, phải tránh tiếng khóc đau đớn, do đó nếu gia đình nào rui có người nào qua đời, việc tang ma từng tiệm kín đáo, người nhà không được khóc lóc và đám ma không được kèn trống.





Nếu con cháu muốn làm ma lớn cho người chết, phải quàng xác một nơi, chờ sau ngày ra đám mới được cử hành tang lễ.

Theo tin tưởng của dân gian, các vị thần thường kén người phối ngẫu hoặc bộ hạ trong những ngày hội hè, khi người làng tới xem các trò bách hí. Do đó, những cô gái có nhan sắc ít dám tới ngó những cuộc vui này, e bị thần linh kén tới mình. người ta kể chuyện lại rằng có người đi xem hội, hợp các thần linh đã bị chết ngay tại sân đình, hoặc chỉ kịp về đến nhà thì chết. cả những chàng trai đứng đắn cũng sợ bị kén làm bộ hạ của thần, và cũng thường tránh đến xem những trò vui ngày hội.

### Lễ tiến thảo

---

Đây là một buổi lễ tổ chức cúng thần trước khi làng vào đám, dùng người cỏ, cả nam lẫn nữ để dâng thần, những người cỏ này sẽ thay thế nam nữ thanh niên trong làng để hầu hạ thần. Những người cỏ, sau buổi lễ tiến thảo đều được đem đốt.

Làng nào có làm lễ tiến thảo trước khi vào đám, thì các thanh nam thanh nữ mới dám thỏa sức đi xem hội.

Những đàn bà con gái đang lúc thấy (kinh nguyệt) không được tới đình xem hội, vì lúc đó họ đang ở trong thời kỳ ô uế.

Ông nghiêm Thẩm trong tập "Esquisse D'une Etude Sur Les Interdits chez les Vietnamiens" có nhắc lại lời ông Lagrand là tại xã cửa Bé khi làm lễ cúng ngư thần, đàn bà con gái có chửa hoặc thấy (có kinh), cũng như những người có tang hoặc tàn tật không được bén mảng tới nơi cúng lễ. Tục cũng cho rằng nếu những người đó vô ý bước xuống một chiếc thuyền, người ta phải làm lễ tạ tội. Lễ tạ này không giống lễ thường, người ta lấy nhựa cây tro tẩm vào những bó đuốc và người ta kéo nhau tới đằng sau ngọn núi, trông ra mé biển với đồ lễ gồm gà rượu để cúng tạ ngư thần. Trong buổi lễ, người ta lấy bột nhựa cây tro rắc vào những bó đuốc; lửa bốc lên đã đốt hết những cái ô uế và xua đuổi tà mà. Và sau đó người ta mới yên trí lại hạ thuyền xuống nước.

Kể ra những điều kiêng kỵ rất nhiều, nhưng tựu trung là tránh sự làm ô uế những buổi lễ. Sự kiêng kỵ này có thể thay đổi tùy theo tục lệ địa phương, sao cho hợp với các vị tôn thần của từng làng.

### Những điều phải giữ gìn trong việc Sự thần

---

Việc sự thần cốt lấy điều tôn kính làm đầu và nhất là khi cúng bái cần phải có lòng thành.

Đối với tổ tiên, người ta đã giữ gìn để khỏi phạm đến sự tôn kính, đối với thần thánh người ta càng phải giữ gìn hơn. Ngoài những việc giữ gìn kiêng kỵ như đối với tổ tiên, còn nhiều việc giữ gìn kiêng kỵ khác, mà một vài điều đã nói ở trên.

Thờ phụng Thần linh, không ai được nhắc tới tên ngài. Trong đời sống hàng ngày nếu tiếng nào trùng với tên thần phải gọi sang tiếng khác.

Thí dụ:

Hoàng phải nói tránh sang huỳnh

Đang phải nói tránh sang đương

Vàng hương phải nói tránh sang vàng nhang.

Ở chung quanh nơi thờ tự những cây cối mọc khi có hoa quả không ai được hái. Vườn tược không ai được phá hoại.

Khi lễ bái y phục phải trang nghiêm và cử chỉ phải đường hoàng.

Đi qua một nơi thờ tự không được trò chuyện ầm ỹ, phải lặng lẽ để tỏ vẻ cung kính.

Không khiêng một xác chết qua nơi thờ tự. Khi một đám ma bắt buộc phải đi qua trước mặt ngôi đình, một ngôi đền... kèn trống phải ngừng bật và con cháu không được khóc lóc.

Mỗi mùa hoa quả mới, dân chúng phải chờ thắp hương cúng tại đình đền mới được mua về cúng gia tiên.

Trong lúc hành lễ, hoặc khi có mặt tại nơi thờ tự - ngay cả ở các từ đường tổ tiên - phải tránh không được quay lưng về bàn thờ, quay lưng về phía bàn thờ là bất kính.

## Đồ lễ dùng trong việc Sự thần

Việc thờ cúng cốt ở sự tôn kính, sự tôn kính phải được thể hiện không những riêng qua các nghi thức tế lễ mà còn phải do tự tâm. Ta đã nói tâm động quỷ thần tri, khi lòng nghĩ đến sự cúng bái, quỷ thần đã biết. Bởi vậy trong việc sự thần cần phải tâm thành, tâm thành từ khi sửa đồ lễ tới khi cúng lễ.

Đồ lễ không cần nhiều hoặc sang, nhưng cần phải thanh khiết và phải do lòng thành của người dâng lễ.

Không được ăn trước các đồ lễ nếu chưa cúng. Và phải hết sức tránh mọi sự có thể làm ô uế đồ lễ. Không được đựng đồ lễ bằng những thức đựng đã đựng những vật ô uế như quần áo đàn bà chẳng hạn.

Theo linh mục Cadière thuật lại trong tập croyances et pratiques Religieuses thì tại làng chiết Bi Thượng, tỉnh Thừa Thiên, có tục dâng chung đồ lễ lên đức Thành hoàng trong buổi Xuân tế và Thu tế. Các vị hương lý kỳ lão, chức sắc quan viên trong dịp này đều phải có một cỗ xôi dâng thần. Năm đó, có một ông cử phẩm mang dâng cỗ xôi. Khi gia nhân bưng cỗ xôi tới phía bàn thờ, bỗng nhiên xôi rơi khỏi mâm bưng ra ngoài, người làng cho là sự vô ý của gia nhân ông cử, nên mọi người bảo lũ gia nhân phải cẩn thận. Nào ngờ khi chúng sắp đặt mâm xôi lên hương án thì cả mâm lẫn xôi đều bị hất đi như có người dùng sức đá đi vậy. Trước sự kiện này dân làng yêu cầu ông cử phải trình bày về cỗ xôi của mình. Ông cử đã phải thú thật rằng lúc đồ xôi xong, trước khi đánh xôi vào mâm thành cỗ xôi, người nhà đã rải xôi trên một chiếc mùng đặt trên giường bà cử thường nằm.

Nghe ông cử nói mọi người hiểu rằng, cỗ xôi đã bị ô uế. Ông cử phải sửa một cỗ xôi khác cho tinh khiết hơn.

Về đồ lễ cúng thần, người ta không được dùng của ăn cắp dâng lễ, và cũng không ai được tìm cách ăn cắp đồ lễ trước khi cúng.

Người ta kể chuyện rằng tại một xã kia, dân làng mổ một con lợn để tế thần. Trong bọn làm thịt lợn có một người ăn cắp một miếng tiết định mang về cho con, giấu trong cặp quần. Lúc dâng lễ, bỗng người này hét lên: Miếng tiết! miếng tiết! rồi ngã lăn ra chết. Sợ hãi, dân làng lại xem mới khám phá ra miếng tiết giấu trong cặp quần của người này. Thần linh đã trừng phạt và vật chết kẻ gian.

Khi giết gà vịt để cúng lễ, phải dùng gà chân vàng, nếu dùng gà chân đồng là thất kính.

Hoa dâng lễ phải tuyệt đối tinh khiết, nghĩa là không ai được gửi bông hoa dùng làm lễ vật. Và cũng không được cúng hoa nhài tượng trưng cho sự lãng lơ.

Trong các đồ ngũ cốc, gạo phải cúng loại gạo tốt, gạo thơm và không dùng gạo ba trắng, cũng không ai cúng lễ bằng ngô, kê và khoai lang. Tục truyền rằng ba thứ này gốc ở nước Tàu đã được mang sang nước ta một cách thiếu chính đáng và đã bị ô uế, nguyên trước đây người Tàu cấm mang sang

nước ta ba thứ trên. Sau có một vị quan đi sứ mang được những thứ này về bằng cách giấu trong chỗ hiểm những hạt ngô và hạt kê, còn dây khoai lang thì vị quan này quấn quanh mình làm thắt lưng.

Không bao giờ làm thịt chó làm đồ lễ, và khi nào lễ người ta cũng phải kiêng ăn thịt chó và ăn tỏi, chó ăn dơ, thịt không tinh khiết, còn mùi tỏi quá hăng sẽ cũng thiếu tinh khiết.

Riêng về việc cúng lễ đức Thánh Quan, người ta không dùng gà trống để dâng lễ. Tục này do đức Thánh Quan đối với gà trống có hàm ơn. Trong một trận giao chiến, ngài đã nhờ được tiếng gà gáy báo thức mà thoát khỏi tay kẻ địch. Bởi vậy để nhớ ơn gà trống ngài không dùng thịt chúng.

Tóm lại đồ lễ dùng trong việc sự thần phải tinh khiết và do sự thành tâm của người dâng lễ. Và khi cúng lễ, người ta cũng cần biết đến những điều kiêng kỵ đối với từng vị thần để khỏi mang tội bất kính.

### Việc thờ phụng các vị thần khác ngoài Phúc thần

Từ trên chỉ nói riêng tới việc thờ cúng các Thành hoàng mà chưa nói tới việc cúng lễ đối với các thần linh khác.

Qua các nơi thờ tự công cộng đã được trình bày, ta thấy các thần linh đều được dân chúng lập đình đền miếu ban... để thờ phụng. Việc thờ phụng chư thần đều thực hiện qua sự cúng tế lễ bái, tuy nhiên, đối với chư thần, ngoài phúc thần ra, thường dân chúng chỉ có cúng tế, chứ ít khi có cử hành cuộc tế, trừ những trường hợp đặc biệt lắm, như khi miếu mới khánh thành, hoặc khi có điều gì báo cho dân làng biết cần phải tổ chức tế lễ theo lễ nghi đối với vị thần nào.

Có nhiều vị thần vẫn được dân chúng tôn thờ, nhưng không có nơi thờ tự ở tất cả mọi địa phương, thí dụ như nam Tào và Bắc Đẩu là hai vị thần, theo sự tin tưởng chủ về sinh tử. Không phải ở xã nào cũng có đền hoặc miếu thờ hai vị thần này, nhưng khi có việc lễ bái cần phải cúng tới các vị thần này, mọi người đều thiết lập nên một bàn thờ lâm thời, cúng xong lại bỏ đi.

Lại cũng có những vị thần, ở một nơi nào đó được dân chúng coi là rất linh thiêng, nhưng cũng không ai lập bàn thờ. Thí dụ như tại một khúc sông có một hòn đá lớn, dân chúng, giới sống trên sông nước, mỗi khi đi qua khúc sông này thì thắp hương đốt vàng để cầu khẩn được bình yên. Có khi một cửa bể thường có nhiều sóng gió nguy hiểm, như cửa Tuần Vương, Thanh

Hóa, mỗi khi thuyền bè qua lại, các thuyền chủ đều đốt vàng hương ném xuống nước cầu khẩn.

Tại miền Trung, tại địa giới hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, thuộc phủ Vĩnh Linh, có cái phá gọi là phá Tam Giang, mỗi khi thuyền bè đi qua đều bị sóng thần nổi lên muốn làm ụp thuyền, nếu thuyền trưởng không đốt nhang khẩn vái, thì thuyền sẽ bị đắm chìm<sup>[12]</sup>.

Cũng có nơi, tại một bàn thờ, dân chúng thờ ba bốn vị thần, như ở bức ảnh in kèm theo đây, một bàn thờ được lập dưới gốc một cây đa to, dân chúng đã cùng thờ ba vị thần.

Thần ngũ phương thổ địa.

Thần bản xứ địa chủ.

Thần đại thụ.

Nhiều khi trên dọc đường ta bắt gặp một chiếc ban nhỏ, nhất là về những vùng rừng núi. Ban ngày thường để thờ một bà chúa khu rừng, hoặc vong hồn một người nào qua đây gặp tai nạn vào giờ linh, những ban này, dù ở mạn ngược hay ở miền xuôi, không bao giờ có ai trông nom hẳn để lo mọi việc cúng lễ, những khách bộ hành qua lại, người buôn kẻ bán thường dừng chân thấp mấy nén hương khẩn vái để cầu vị thần linh phù hộ cho.

Cũng có khi, một miếu nhỏ được lập nên tại một bên đường để thờ cúng vong hồn một vài thanh nam hoặc thanh nữ ngộ nạn, gọi là miếu cậu hoặc miếu cô, như trường hợp ba thiếu nữ ngộ nạn xe hơi trên đường Vũng Tàu, trong số đó có ái nữ ông Nguyễn Đình Quát, hiện nay cũng có miếu thờ gọi là miếu Ba cô, xây ngay gần nơi mộ các cô.

Tại các nghĩa địa, các lăng tẩm, có miếu bà Hậu Thổ trông coi về nghĩa địa hoặc lăng tẩm này.

### Các vị thần thời gian

---

Đã nói về thần, tưởng không thể bỏ qua các vị thần cai quản về thời gian. Theo tục ta tin rằng, mỗi khoảng thời gian lại do một vị thần cai quản.

Tính theo năm thì có mười hai vị thần gọi là thập nhị hành khiển vương hiệu.

Mười hai vị đại vương hành khiển này, mỗi năm do một vị cai trị, kể theo thập nhị chi bắt đầu từ năm Tý.

---

[12] Hương Giang - Cây Đa Bến Cộ, Văn Hóa Nguyệt San số 28, tháng 1-2-1958, trang 71.

*Năm Tý:* chu vương hành khiển, thiên ôn hành binh chi thần, Lý Tào phán quan.

*Năm Sửu:* Triệu vương hành khiển, tam thập lục phương hành binh chi thần, Khúc Tào phán quan.

*Năm Dần:* ngụy vương hành khiển, mộc tinh chi thần, Tiêu Tào phán quan.

*Năm Mão:* Trịnh vương hành khiển, thạch tinh chi thần, Liễu Tào phán quan.

*Năm Thìn:* Sở vương hành khiển, hỏa tinh chi thần, Biểu Tào phán quan.

*Năm Tỵ:* ngô vương hành khiển, thiên hải chi thần, Hứa Tào phán quan.

*Năm Ngọ:* Tân vương hành khiển, thiên hao chi thần, nhân Tào phán quan.

*Năm Mùi:* Tống vương hành khiển, ngũ đạo chi thần, Lâm Tào phán quan.

*Năm Thân:* Tề vương hành khiển, ngũ miếu chi thần, Tống Tào phán quan.

*Năm Dậu:* Lỗ vương hành khiển, ngũ nhạc chi thần, cự Tào phán quan.

*Năm Tuất:* Việt vương hành khiển, thiên bá chi thần, Thành Tào phán quan.

*Năm Hợi:* Lưu vương hành khiển, ngũ ôn chi thần, nguyệt Tào phán quan.

Mười hai vị đại vương hành khiển, mỗi vị đều có một vị phán quan giúp việc.

Nói tóm lại, các vị thần linh vốn tự ngàn xưa, từ trước khi có tôn giáo tại Việt nam đã được dân Việt nam ta tôn thờ.

Có thể bảo là một điều mê tín, nhưng tục thờ thần của ta xét qua những điều mê tín không phải không có những điều hay. Tôn thờ thần linh, dân ta nhớ ơn các người, và những tấm gương tốt đẹp của các người đã hằng được dân ta luôn luôn nhắc nhở tới, nhất là những tấm gương sáng của các vị anh hùng đã hết lòng vì giang sơn dân tộc.





*Miếu gốc đa.*

## NGHI LỄ XÂY CHẦU VÀ Ý NGHĨA

---

Nói đến lễ xây chầu, thì phải nói đến việc Trời Đất. Trong vũ trụ có ba ngôi quan trọng: Thiên, Địa, nhơn, tức là Đạo Trời, Đạo Đất và Đạo người. Thuở trời đất chưa phân, thì gọi là Thái cực. Thái cực sinh ra Lưỡng nghi. Lưỡng

nghi sinh ra Tứ Tượng và do đó biến hóa sanh ra vạn vật. Tứ Tượng cũng biến sanh ra ngũ Hành, nên mặt trống chầu vẽ hình Thái cực.

## Lễ xây chầu

Lễ này trong làng hoặc trong hội chọn một vị cao niên (phải ngoài 50 tuổi) có đủ vợ chồng, con cái đông đảo, có đức hạnh, cương trực (không nên chấp nể vợ chồng, hoặc không có con cái). Vị hương chức được chọn phải ăn chay một hai ngày trước khi chầu, để cho lòng thanh thản, cầu Trời Đất thánh thần phò hộ cho quốc thái dân an, mưa hòa gió thuận, mùa màng tươi tốt, bá tánh an vui.

Trước ngày cúng phải sơn trống chầu lại, vẽ mặt Thái cực trên mặt trống, sắm một khăn vuông đỏ mới để đặt mặt trống.

## Nghi lễ

Nghi lễ đã có thầy lễ xướng, sau khi dâng một tuần hương, ba tuần rượu lễ thần xong, chấp sự thỉnh roi chầu theo lễ đến trước sân khấu nơi đã đặt trống chầu, có bàn nghi lễ, rót rượu, khấn vái Thánh tổ hát bộ, đốt vàng, lấy ly rượu lễ rưới lên vàng đang đốt bằng lá bùa tứ tung ngũ hoành để tẩy uế ở trước xung quanh. Xong, khi lễ xướng "Định vị", chọn hương mà để trống chầu. Từ chỗ đứng bước bảy đến gần trống chầu, tùy lượng xa gần mà bước, vừa tầm để đứng đánh trống, hai bước sau hết là chỗ đứng, chân mặt đứng trước, chân trái đứng sau, đứng bằng chữ Đinh, đứng như vậy cho đến khi dứt xây chầu, không xô dịch, giở chân lên. (có người vẽ chữ sát quỷ ở chân mặt để đạp lên chữ sát quỷ đó, nếu người xây chầu vì quá lâu mỗi chân xô dịch, hoặc giở chân lên quỷ sẽ sát hại), thiết tưởng lễ cầu an do lòng thời cúng, sự tin tưởng, tín ngưỡng và lấy ở đức trọng của người xây chầu không cần phải viết chữ sát quỷ mà đạp lên.

Khi nghe lễ xướng phế cân, gỡ khăn vuông trên mặt trống, lau mặt trống, xếp khăn lại quấn vào khoảng giữa roi chầu. Dùng roi chầu vẽ lên mặt trống lá bùa Tứ Tung (Bốn ngang) ngũ Hoành (năm đường xuống). Trước khi vẽ lá bùa này phải niệm câu chú: nam Mô Thái Thượng Lão Quân cấp cấp như luật định. Vẽ lá bùa xong, roi chầu nhịp lên đầu trống và lời cầu nguyện:

*Nhứt khắt nguyện, thiên hạ thái bình, hà an xã tắc.*

*Nhị khắt (bên trái) nguyện, phong hòa vô thuận, bá tánh an cư lạc nghiệp.*

*Tam khắt (bên mặt) nguyện, Hội viên nam nữ vẫn an, bốn hội được miên*





*trường vĩnh cửu.*

Sau ba khắc ở vành trống, đem roi châu vào giữa thái cực điểm, mỗi điểm xướng lên cầu nguyện:

*Nhút điểm: Thiên thiên thanh.*

*Nhị điểm: Địa địa ninh.*

*Tam điểm: Nhơn nhơn trường sanh.*

Rồi đánh ba hồi theo thức tiền bần hậu phú (trước người ta đánh hồi thứ nhút 80 roi, rồi thúc, hồi thứ nhì 100 roi, thúc hồi thứ ba 120 roi thúc. Sau này bớt lại 36, 72, 108, hoặc ít nữa 20, 40 và 60). Khi dứt hồi thứ ba xướng lên câu: Hội viên nam nữ và bá tánh trong quận đồng thọ phước Lộc Thọ (Hội viên đứng hai hàng khăn đen áo dài, khi nghe xướng rồi đồng dạ). Chấp sự đánh chín chập, ba roi ba hiệp rồi để cho tiếp giá. (Tiếp giá có roi châu riêng). Chấp sự đã xong đem roi châu lên bàn thần và làm lễ.

Nên nhớ roi châu đánh từ cửa sanh (xuất buồn hát bội) qua cửa tử (nhập).

Ý nghĩa cuộc Lễ xây châu là khai thông Thái cực, giải thích:

*Thúi Cực:* Thuở trời đất chưa phân thì gọi là Thái cực. Thái cực là một khối tròn bằng khí nguyên chất gồm Âm Dương lúc vũ trụ chưa phân. Sau rồi tùy luật động tịnh mới sanh ra nóng lạnh, biến ra âm (lạnh) dương (nóng).

*Lưỡng nghi.* - Khí trong và nhẹ nổi lên làm Trời, khí đục và nặng chìm xuống làm đất (tức là Âm Dương Lưỡng nghi).

*Tam Tài:* Trong vũ trụ có ba ngôi quan trọng là Thiên, Địa, nhơn. Đạo Trời là âm dương, Đạo đất là nhu cương và Đạo người là nhân nghĩa.

*Tứ tượng:* Lưỡng nghi sanh ra Tứ Tượng là:

- 1- Thái Dương
- 2- Thiếu Dương
- 3- Thái Âm
- 4- Thiếu Âm

Thái Dương là mặt trời, Thái Âm là mặt trăng (nói rõ hơn là mặt trời ở trong thái dương hệ, mặt trăng ở trong thái âm hệ). Có âm dương tương giao chuyển động biến hóa sanh ra vạn vật. Tứ Tượng lại biến thành Bát quái là: càn, Khôn, chấn, Tốn, Khảm, Ly, cấn và Đoài.

- 1- càn là trời, là cha ở hướng Tây Bắc
- 2- Khôn là đất, là mẹ ở hướng Tây nam

- 3- chấn là sấm, trường nam ở hướng Đông
- 4- Tốn là gió, trường nữ ở hướng Đông nam
- 5- Khảm là nước, trung nam ở hướng Bắc
- 6- Ly là lửa, trung nữ ở hướng nam
- 7- cấn là núi, thiếu nam ở hướng Đông Bắc
- 8- Đoài là đầm, thiếu nữ ở hướng Tây

Theo tám quẻ Hậu Thiên của châu Văn Vương thì càn khôn giao nhau sanh ra cấn, chấn, Tốn, Khảm, Ly và Đoài gọi là Bát Quái.

*Ngũ hành:* có Tứ Tượng và Bát Quái mới sinh ra ngũ Hành: Thủy, Hỏa, Mộc, Kim và Thổ là năm nguyên tố của vũ trụ, không có ngũ hành vạn vật không sống được. Mùa xuân thuộc Mộc, mùa hạ thuộc Hỏa.

Mùa thu thuộc Kim, mùa đông thuộc Thủy.

Còn Thổ gồm cả bốn mùa.



Sau nghi lễ Xây châu là khai thông Thái cực, kế tiếp là phần hát bộ trình những lễ: Lưỡng nghi, xang nhựt nguyệt. Lễ này âm dương giao chuyển biến mà sanh ra vạn vật, một nam áo mào, hia hài tay cầm mặt nhựt màu đỏ và một nữ cài trâm tay cầm nguyệt màu trắng, xang qua, xang lại rồi đấu mặt nhau ba lần.

*Tam tài:* cũng gọi là tam đa. Tam tài tức là đạo trời, đạo đất và đạo người trong vũ trụ.

Đạo người đứng giữa hòa hợp với đạo Trời, đạo Đất để dựng nên “nhân cực”. Lễ này do một ông quan đội thẻ ngang, mặc cẩm bào, đi hia, râu đen dài, tay bông con tượng trưng là phước, một ông đội mào xếp, cầm bào, đi hia, râu đen, tay bông quả tượng trưng là Lộc, một ông râu bạc cầm gậy, cũng mặc áo cẩm bào, đi hia, tượng trưng là Thọ. Ba ông gọi là tam hiền, ra một lượt, đồng xướng nói lối và hát khách toàn câu chúc thọ dưới đây:

Xướng viết:

*Thanh lang truyền tính hỉ phang phang  
Lộng phù quần tiên hội Thiên Thai  
Nam san, Bắc hải tâm kiêm liên  
Ca diêu mon, mon hỉ phang phang.*

Nói lối:

*Đông nhan phối ngẫu*



*Bạch phác như sương  
Thọ tam tài vạn tải dư niên  
Phước Lộc Thọ tam tinh thị giả  
Kim hữu hương thôn khẩn đảo  
Khánh nhựt thọ diên  
Đông Phương Sóc biến báo chư Tiên  
Thỉnh liệt vị đông lai bửu tọa  
Hề chi hảo giả hảo giả  
Huề thủ đồng hành đồng hành*

Hát khách:

*Nhơn gian vĩnh phước tăng huê xứ  
Thế thượng thùi nhơn chiếu mãn đường  
Thọ tử nam san phước lộc thọ tam tinh tấn bửu  
Nhơn sanh hòe quế tràng lưu thanh mậu tập giai tiệp.*

Tứ Thiên Vương: Lễ này trình với bốn ông vua trấn bốn cửa trời: đông, tây, nam, bắc.

Lễ này trước mấy ngàn năm đời Võ Vương phạt Trụ diệt nhà Thương, lập nên cơ nghiệp nhà châu, thiên hạ thái bình rồi Thái Thượng ngưng Thủ mới sắc cho Khương Thượng Tử nha phong thần các tiên. Bốn anh em họ Ma (Lê Thanh, Lê Hồng, Lê Hải, Lê Thọ) được phong làm Đại Thiên Vương, có phận sự coi cho phong điều vũ thuận.

- 1- Ma Lê Thanh phong làm Tạng Trưởng Thiên Vương
- 2- Ma Lê Hồng phong làm Quỷ Mục Thiên Vương
- 3- Ma Lê Hải phong làm Đa Văn Thiên Vương
- 4- Ma Lê Thọ phong làm Trì Quốc Thiên Vương

Lễ này cầu cho phong điều vũ thuận.

Sấm bốn anh kếp mặt trắng đầu đội kim khôi, mình đai giáp mang lịnh, thắt dây lưng đỏ, chân đi hia, mỗi người trong tay cầm một lá sắc bằng hàng hay vải đỏ có thêu và có mấy câu chúc:

- Vĩnh trạch sơn hà.
- Phú hữu tứ hải.
- Phong điều vũ thuận.
- Quốc thời dân an.

Người thứ nhứt ra múa rồi trụ lại cửa xuất phía trước.

Người thứ hai ra múa với người thứ nhất, rồi trụ lại cửa nhập phía trong.  
Người thứ ba múa với hai người trước, rồi trụ lại cửa xuất phía sau.

Người thứ tư ra múa với ba người trước, rồi trụ lại cửa nhập phía ngoài.  
Rồi múa chế góc, 1 qua 2, 2 qua 1, 3 qua 4, 4 qua 3, đủ bốn cửa thì hiệp lại  
trình bốn lá sắc chúc. Ban trị sự thâu bốn lá sắc và thưởng tiền.

Trên núi Tu nhĩ Sơn có núi tên Đo Kiện Đà La chia bốn đầu bốn hướng,  
người ta gọi là Tứ Đầu, Tứ Vương cư các chi: nghĩa là trên bốn đầu núi có  
bốn ông vua ở đó hiệu là: Hộ Thế Tứ Thiên Vương.

### *Ngũ Hành*

Lễ này cũng gọi là đứng cái, chúc quốc gia thủy thổ do một nam (trên 45  
tuổi) đứng giữa gọi là cái, và bốn nữ bốn phía gọi là con.

Bốn nữ ra trước hát thài mấy câu rồi chia ra đứng bốn góc. cái ra sau mặt  
trắng, không râu, áo mào nghiêm trang, Lạy Thần rồi với bốn con hát bài  
chúc. con và cái tượng trưng là ngũ Hành.

Lấy theo ngũ Hành sắp thứ tự Thủy, Hỏa, Mộc, Kim là tứ quy. Tùy theo  
bốn mùa mà đắp thì Mộc, Hỏa, Kim, Thủy vì Xuân thuộc Mộc, Hạ thuộc Hỏa,  
Thu thuộc Kim, Đông thuộc Thủy, bốn mùa cho thuận thì vạn vật nảy nở tốt  
tươi. Mà vạn vật tốt tươi là nhờ thổ, cho nên thổ gồm thâu bốn mùa, bởi vậy  
thổ là số 5 trong Hà Đồ Lạc thư tài trung ương. Bởi vậy cho nên cái phải ở  
giữa, bốn con đứng bốn bên.

Dưới đây là câu thài của bốn con:

*Ngai vàng vững đặc báo ngôi  
Trên vua khai rạng, dưới tôi trung thần  
Đạo quân thần là duyên cá nước  
Minh lương vậy, vạn phúc tề trang  
Làu làu tiết chói Nghiêu thiên  
Hải hải Thuấn nhựt, vua Lê trị đời  
Muôn muôn năm hưởng lộc trời  
Cõi nam chống vững đời đời hưng vương  
Nguyễn vương rầy đã lên ngôi  
Chắp tay xũ áo ngự lên ngai vàng  
Nhà an thì nước liền an  
Bá quan thâu vẹn, bốn phang phục tùng  
Phá Ngụy cừu rồi công dục nhựt*

*Vua thái bình oai đức gần xa  
An dân an nước an nhà  
Đã an chư tướng, khỏe hòa ba quân.*

Đào thài rồi cái ra mặc áo cấm bào mới, mỗ cửu Long, mặt trắng lạy ba lạy rồi hát nam dựng:

*Giúp nên nghiệp cả trung hưng  
Phước lành roi dấy đượm nhuần cháu con  
Đức ân dày càng thêm phước thọ  
Đắp xây nền Thang Võ ngàn thu  
Đền Nam thánh ứng xương kỳ  
Dẹp an Bắc Ngụy thấu hồi Nam kinh  
Tám phương gió bụi quét thanh  
Công cao khai rạng nghiệp thành trung hưng  
Rồng bau cao ngự nền phuông  
Mưa tuông đức Thuấn, gió hòa nhân Nghiêu  
Tam Đa ngưỡng chúc hoàng triều  
Thần tròng kể thánh lê dân thái bình*

Con:

*Vận mở trùng gương, vận mở trùng gương  
Rày mừng thấy nam phang sanh thánh chúa  
Dẹp phò loại Bắc địch, khử tà qui chánh đôi nơi  
Nguyễn Vương lên sửa trị, thiên hạ ca khúc thái bình  
Ái lang vân khởi tặc tư hề hải yên hà thanh  
Nghe tiêu sang một tiến, bình định ngũ canh muôn đời.*

Cái lạy một lạy và nói:

*Dạ dạ dạ Kim thừa ca xướng viên thai  
Ngũ đảng khấu đầu thương thọ  
Chúc cho hoàng thượng đặng ngôi cửu ngũ  
Vạn tài niên thọ khảo như san  
Chúc tuổi chúa minh minh  
Dư muôn tuổi dư muôn tuổi thọ*

(Lạy một lạy) *Dạ dạ dạ*  
*Sau lạy mừng đức Tổng Trấn Quận Công*

*Oai đẹp loạn không day con vác  
Trị dân lành cứu trạch  
Xua đàng dữ Bắc man  
Ắt phú quới hưởng tôn nhan  
Dư ngàn tuổi dư ngàn tuổi thọ*

*(Lạy một lạy) Dạ, dạ, dạ  
Sau lạy mừng bổn tiệc án này  
Gặp hồi rồng mây  
Vực phò vương vận  
Đánh thành thâm bắc trấn  
Xua máy nhiệm dừng binh  
Chúc cho bên văn thắm trạch thái bình  
Chúc cho bên võ kham trị hạ loạn  
Vui vầy chén nhận Tiệc ngọc lê say  
Dư muôn tuổi dư muôn tuổi thọ<sup>[13]</sup>*

---

[13] Tài liệu này do ông Đỗ Tấn Triệu con trai cụ Đỗ Tấn Vạng gửi tặng. Xin cụ Vạng và ông Triệu nhận nơi đây lời thành thực cảm ơn.



## PHẦN THỨ HAI

---



# Tôn giáo

## LÃO GIÁO

---

Đạo Lão là một trong tam giáo du nhập vào Việt nam cùng với sự đô hộ của người Trung Hoa và đã có thời kỳ toàn thịnh.

Cho đến ngày nay, ảnh hưởng của Lão giáo tại Việt nam không phải là không còn mạnh, nhất là những biến thể của đạo này trong dân chúng Việt nam với những nơi thờ phượng như điện, tĩnh, am... của các thầy phù thủy.

Dù nhiều ít gì, dù đây chỉ là những sự biến thể cố ý hoặc vô tình, thì nguồn gốc sự thờ phượng Thái Thượng Lão Quân, Trương Thiên Sư, Tề Thiên Đại Thánh... cũng đều bắt nguồn từ đạo Lão mà ra.

Những biến thể của đạo Lão, cho đến ngày nay, vẫn còn đang bành trướng tại Việt nam, và những nghi thức lễ bái của đạo này đã được mượn rất nhiều trong tục thờ cúng Tổ tiên cũng như trong tục thờ thần.

### Lão Tử

---

Lão giáo còn gọi là Đạo giáo, và người sáng lập ra đạo này là Lão Tử. Lão Tử chỉ là danh hiệu, nghĩa là ông thầy già. Theo Dương Quảng Hàm, thân thế của ông ta không biết rõ<sup>[14]</sup>. Theo Phan Kế Bính, trong *Việt Nam phong tục*, Lão Tử họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy là Đàm, người làng Khúc nhân, huyện Hồ thuộc nước Sở, nay là tỉnh An Huy, sinh năm thứ ba đời vua Định Vương nhà Đông chu, đồng thời với Đức Khổng Tử.

Dương Quảng Hàm, nhắc lại những điều ghi trong "Sử ký" của Tư Mã Thiên có viết không rõ Lão Tử sinh và mất năm nào.

Lão Tử, vẫn theo Phan Kế Bính, làm quan Trụ hạ sử nhà chu, nhưng về sau đã từ quan đi ẩn dật.

Thời bấy giờ, người đời chuộng lễ nghĩa, chú ý rất nhiều đến những điều vụn vặt làm bận tâm trí con người, và vài những điều câu nệ tỉ mỉ đã làm mất cái khoáng đạt của tâm hồn. Trước tệ đoan đó, Lão Tử có ý muốn sửa đổi lại để con người sống theo lẽ tự nhiên.

Ông soạn ra bộ *Đạo đức kinh* gồm năm ngàn câu nói, *chủ ý cốt theo cách tự nhiên thanh tĩnh, không cần phải làm gì, nghĩa là muôn việc cứ phó mặc tự nhiên, không cần phải lo lắng, nghĩ ngợi, mới hưởng được sự khoái lạc tiêu diêu.*<sup>[15]</sup>

---

[14] Việt Nam Văn Học Sử Yếu, in lần thứ năm, trang 60.

[15] Phan Kế Bính, Việt Nam phong tục.



*Đạo đức kinh* bày tỏ rõ tôn chỉ của ông, bởi vậy người ta gọi đạo của ông là đạo Lão.

Sau ông có Liệt Tử và Trang Tử cũng có sách dẫn giải tôn chỉ vô vi của đạo Lão để chống các học thuyết khác.

Đúng ra, Lão Tử là một triết gia hơn là một giáo chủ và tôn chỉ của ông chính là một học thuyết, hơn là một giáo điều.

## Lão Tử tiếp kiến Đức Khổng Tử

---

Năm Quý Mùi, tức là năm thứ hai đời vua chu Kính Vương, đức Khổng Tử lúc đó 34 tuổi, có cùng với các đệ tử đến xin hội kiến với Lão Tử tại phủ Hà nam.

Lão Tử đã tiếp đức Khổng Tử.

Đức Khổng Tử hỏi ngài về Lễ thì ngài đáp:

- Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá đi chân không. Tôi nghe nói: người buôn bán khôn ngoan chứa nhiều tiền của, cũng như người không có gì. Người quân tử có đức tốt dung mạo xem như người ngu, nên bỏ cái chí kiêu căng, lòng ham muốn, cái sắc dục và chí quá độ, những điều ấy vô ích và có hại.

Khi đức Khổng Tử ra về ngài đưa tiễn rất lễ phép và nói thêm rằng:

- Tôi nghe nói, người giàu sang đưa người thì dùng tiền của, người nhân đức đưa người thì dùng lời nói. Tôi đây chẳng được giàu sang, chỉ trộm lấy danh nghĩa của người nhân đức mà đưa ngài bằng lời nói vậy: *Người thông minh xét nét sâu xa, trở lại gần với sự chết, là bởi hay chê bai nghị luận việc của người thế gian; người có tài hùng biện giỏi dẫn cao xa mà bị nguy hiểm đến mình, là vì ưa chỉ vạch điều xấu của kẻ khác.*

Đức Khổng Tử đã đáp lại:

- Tôi rất cảm tạ các lời dạy của ngài.

## Tôn chỉ của Đạo Lão

---

Xét qua cuộc đối thoại trên giữa Khổng Tử và Lão Tử ta đã thấy một phần nào tôn chỉ của đạo lão hiện ra.

Đạo Lão lấy thanh tĩnh tự nhiên làm tôn chỉ, ý tưởng rất cao, người thường khó mà hiểu thấu được.

Ai đã rõ được cái thân là nguồn khổ sở, cái trí khôn là cái góc phiến lụy, tất phải chịu sự cao kiến của tôn chỉ đạo lão. Phải xét rõ việc đời, tình người

để lấy sự nhạt nhẽo hư không mà đối với đời, không để một chút gì tơ tóc vướng víu đến mình ngõ hầu tận hưởng cái thú ung dung, nhàn nhã, sung sướng, khoan thai. Việc đời xảy ra tới đâu đối phó tới đó, không cần khó nhọc tâm cơ, hao tổn tinh thần, cứ lấy tự nhiên mà thù ứng các việc tự nhiên, rồi đâu sẽ ra đấy cả.

Sở dĩ người ta phải khổ sở lo nghĩ là vì phải suy tính hành động, mà phải hành động là do sự ham muốn. nay nếu dứt bỏ được sự ham muốn, sẽ không phải hành động và như vậy sẽ không còn sự lo nghĩ khổ sở. Lòng sẽ thư thái, thân sẽ an nhàn. Trong nhân loại đạo gần nhất là đũa trẻ nhỏ, con người nhiều đức được gần đạo cũng hồn nhiên như đũa trẻ vậy.

Về phương diện triết lý, Lão Tử cho rằng đạo là một nguyên lý huyền diệu, vô hình, vô sắc, đã sinh ra âm dương trời đất và vạn vật. Muôn vật sinh ra khắp cả thế gian rồi lại quay về đạo, để lại hóa ra muôn vật muôn loài, theo một cuộc tuần hoàn biến cả thiên nhiên.

Tôn chỉ đạo Lão rất cao, ý tưởng rất lạ, duy đối với môn đồ Lão Tử thì phàm việc gì cũng cho là phù phiếm hư không, chỉ biết nhàn thân hưởng lấy mình, không thiết tưởng gì đến đời cho nên đạo Lão bị các người theo nho học bác bỏ đi.

### Sự quảng bá đạo Lão tại Trung Quốc và Việt Nam

Không sách nào chép tới cái chết của Lão Tử về năm nào, nhưng như trên đã nói, đạo Lão đầu tiên đã được quảng bá bởi Liệt ngữ Khâu và Trang chu qua các sách Liệt Tử và Trang Tử.

Tại Trung Quốc, mãi tới đời nhà ngụy, nhà Tần, lối học của Lão Tử mới thịnh hành. Trên từ vua chúa, dưới đến sĩ phu ai ai cũng tôn sùng đạo Lão và gọi Tôn Lão Tử là Thái Thượng Lão Quân.

Thời ấy nước ta đang nội thuộc Trung Hoa. Đạo Lão đã lan rộng ở Trung Quốc cũng được truyền bá sang nước ta và dân ta cũng tin sùng lắm.

Đến đời vua Đinh Tiên Hoàng, đạo Lão càng bành trướng, nhà vua đã phong cho Trương Ma ni làm Tăng Lục đạo sĩ.

Đời nhà Lý, đạo Lão cũng được duy trì với đạo Phật và đạo Nho. Vua Lý Anh Tôn dùng cả tam giáo làm đề thi trong khoa cử.

Cho đến đời nhà Lê, đạo Lão vẫn không suy, tuy rằng không được thịnh như đạo Khổng và đạo Phật. Vua Lê Thần Tôn đã cho phép Trần Lộ lập ra

đạo nội tràng. Từ đó về sau đạo Lão vẫn tồn tại, mặc dù kém phổ thông. Các bậc cao nhân dật sĩ phần nhiều điều hiểu biết đạo Lão và lĩnh hội được tinh thần đạo. Những người phóng khoáng, những người ưa thanh tịnh, những người có mưu cơ, những người biết nhấn nhọc đều hợp với đạo Lão.

Tuy nhiên ảnh hưởng của đạo Lão tại Việt nam ta đã tạo nên hai hạng người khác nhau:

- Bực thượng lưu học thức nhiễm những tin tưởng tiêu điều phóng khoáng, chán đường công danh phú quý thích an nhàn tự do.
- Người bình dân tin tưởng ở những truyện thần tiên huyền ảo, vì biến thể của đạo Lão.

## BIẾN THỂ CỦA ĐẠO LÃO

---

Tất cả những điều trình bày trong tập sách này về các tôn giáo, chỉ là những điều sơ lược chính yếu của mỗi đạo; đây không phải là một tập sách có mục đích nghiên cứu triết lý của mỗi đạo, hoặc bình luận về triết lý này, những điều viết ra đây cốt để có một đôi ý niệm về mỗi đạo. Ý niệm này sẽ giúp các bạn hiểu cận kề hơn về sự liên quan giữa các đạo và phong tục Việt nam.

Riêng về đạo Lão, cái tôn chỉ cao xa của Lão Tử về sau đã bị các lưu phái biến thành lối thuật số, cách tu luyện đạo phù thủy với những điều dị đoan làm hư hại dân trí mà không có ích dụng gì. Đó chỉ là do các môn đồ đạo phái căn cứ theo tôn chỉ đạo Lão mà suy diễn ra một cách lầm lỗi vô tình hoặc cố ý.

Nếu cái tinh thần đạo Lão được các bậc trí thức tìm hiểu thì những hình thức sai lầm bề ngoài về các việc ma quỷ, thần tiên, kiêng khem, cấm kỵ, phương tai, kỳ phúc đã được quần chúng tin theo rất nhiều.

Nhiều môn đồ đạo phái đã lợi dụng sự tin theo đó của nhiều người, bày đặt ra những trò bùa bèn ấn quyết trừ ma, trừ quỷ để trục lợi trong đám người ít kiến thức! Đạo giáo đâu có vậy! Đó chỉ là biến thể đáng tiếc! Biến thể này chính do sự không hiểu đạo mà ra vậy.

Lần lượt dưới đây, chúng ta thử tìm hiểu mọi biến thể đó với các môn phái do chúng sinh ra.

### Phù thủy

---

Theo Phan Kế Bính thì *phù thủy có phép luyện âm binh, âm tướng, thường đêm khuya đến những nơi tha ma mộ địa, đốt hương khấn khứa luyện phù, luyện phép để cầu cho các âm hồn phải theo hiệu lệnh của mình.*

Những nhà có người chết, gặp giờ xấu, sợ có trùng tức là có hung thần tra khảo phải nhờ thầy phù thủy cho bùa dán trong quan tài, yểm chung quanh huyết cũng như ở trong nhà để trấn áp tà ma. Người đau ốm cho là ma làm, mời thầy phù thủy để diệt ma. Muốn diệt ma, ngoài việc dùng bùa, thầy phù thủy thượng phụ trượng hoặc phụ thần bạch xà.

Phụ trượng nghĩa là niệm chú yểm vào cây trượng, cho người cầm đi khua khắp nhà để đuổi ma.

Phụ thần bạch xà thì dùng một con rắn bằng rơm rồi phù phép vào con rắn để con rắn bò quanh nhà diệt tà ma. Con rắn thường bò được là nhờ trong ruột có bộ phận cử động bằng máy, nhưng những người quá tin cho là thầy phù thủy cao tay có phép lạ.

Thầy phù thủy có khi phụ đồng chổi, đọc chú để cây chổi cử động được nhưng sự thật cái chổi cử động cũng chẳng khác chi con rắn bằng rơm bò quanh nhà.

Ngoài ra, những người có thân nhân quá vắng, thương nhớ, thường nhờ thầy phù thủy phụ cành phan để mời hương hồn người chết về nói chuyện.

Phụ cành phan nghĩa là có một người sống cầm một cành tre, ngồi trước đàn, rồi thầy phù thủy niệm chú phụ động để hồn người khuất nhập vào người ngồi trước đàn và có thể nói được với người đang sống.

Trong lúc phụ cành phan, tiu cảnh trống chiêng gõ vang rền lẫn vào lời đọc phép của thầy phù thủy, thêm mùi hương ngào ngạt, khiến người ngồi đồng bị thôi miên có thể mê mẩn đi được.

Có người nói rằng những thầy phù thủy cao tay có thể bắt ấn phù phép niệm chú để cho người sống xuống được âm phủ tìm giáp mặt người thân đã khuất trò chuyện.

Phù thủy lại có phép làm bùa yêu bùa mê. Bùa yêu làm cho hai người ghét nhau phải thương nhau. Bùa mê làm cho người tình trở nên mê mẩn có khi hóa điên dại, phải có bùa giải mới hết.

Người ta cũng lại nói rằng các thầy phù thủy có lắm phép kỳ lạ, sai khiến nổi âm binh làm những công việc của người trần, nhưng phần nhiều thực hiện về đêm:

- Sai âm binh đi tát nước.
- Sai âm binh ném đá gạch vào nhà người khác.

Những thầy phù thủy mỗi khi điều khiển âm binh xong phải có lễ khao quân, nếu không âm binh sẽ phản lại đánh trả thầy. Và mỗi khi sai âm binh thầy phù thủy phải canh chừng đừng để trời sáng, phải thu âm binh về trước khi có ánh dương ló ra. Bị lộ thiên cơ, nghĩa là bị người trần trông thấy vào ban ngày, âm binh cũng đánh trả thầy.

Thuật thủy là một việc huyền ảo, thực thực hư hư, các thầy phù thủy khéo thôi miên con người, nên thường được người đời tín nhiệm.

Nhiều thầy phù thủy muốn tỏ ra mình cao tay, thường phù ấn làm phép khấn các vị thiên thần như Tề Thiên Đại Thánh, Thác Tháp Thiên Vương v.v...

## Tĩnh

---

Mỗi thầy phù thủy đều lập một ngôi tĩnh để thờ các vị thần về đạo Lão, và cũng là nơi để lập ấn bắt quỷ, cầu khấn các thần để trị ma trừ quỷ.

Theo nghĩa đen, Tĩnh là một bàn thờ nhỏ ở một nơi yên tĩnh, thờ một vị thần mà dân chúng tin theo uy lực như Thái Thượng Lão Quân, Độc cước thần, Trương thiên sứ... các vị thần này đều thuộc về đạo Lão.

Trong những ngày sóc vọng tuần tiết, dân chúng thôn xóm làng xã chung quanh kéo nhau tới tĩnh lễ, xin bùa, xin dấu, cầu sự phò hộ để được bình an. Những người ốm đau đến xin chữa bệnh, những người buôn bán tới xin bùa cầu tài, và những trai gái thương yêu nhau cũng đến xin bùa để đôi bên càng say nhau.

### BÀI TRÍ MỘT NGÔI TĨNH

Thường các thầy phù thủy dành riêng một gian nhà để lập tĩnh.

Việc kê bày xếp đặt một bàn thờ tại một ngôi tĩnh cũng tương tự như cách trang trí một bàn thờ khác, chỉ về chi tiết mới có sự khác biệt.

Kê sát ngay vào tường hậu gian nhà là một hương án cao. Trên hương án có bài vị, tượng hoặc tranh vẽ vị thần mà thầy phù thủy thờ phụng, đặt trên một chiếc khám hoặc một chiếc ngai.

Trước ngai là hòm ấn kiếm, lễ tất nhiên ấn gỗ và kiếm gỗ, tượng trưng cho uy pháp của vị thần.

Thần không có sắc vua phong, nhưng hai bên ngai cũng có hai chiếc tráp đựng quyển sách chép sự tích vị thần với những sự tâng bốc tất nhiên phải có và một bản sao tờ sắc không biết thầy phù thủy đã căn cứ vào đâu mà

chép.

Rồi đài rượu, mâm bông, bình hương và những đồ tự khí khác: tam sự, ngũ sự, còn có những nghìn vàng và đồ mã bày ở bàn thờ.

Ngoài cùng bàn thờ là một chiếc y môn.

Một ngôi tĩnh có thể có ba bốn bình hương. Bình hương chính lớn hơn những bình hương phụ, các bình hương phụ để thờ các thần phụ tá vị chính thần ngôi tĩnh.

Ngôi tĩnh nào cũng có một chiếc kiểng. Trước khi cúng khấn, thầy phù thủy bao giờ cũng đánh ba tiếng kiểng giáo đầu.

Các bình hương ở một ngôi tĩnh luôn luôn ngày đêm có thắp hương. Theo các thầy phù thủy nói, thì lúc nào ở tĩnh cũng có sự giáng lâm của thần hoặc của các bộ hạ ngài, do đó việc đèn nhang không thể sơ xuất được.

Tại cột gian tĩnh có treo những bức liễn, nhưng không phải để viết những đôi câu đối, mà ở đó thầy phù thủy có vẽ bùa ấn chữ son, biểu hiện cho uy lực của vị thần thầy thờ phụng.

## Thanh đồng

Tục quan niệm rằng nhiều người có căn thờ, nghĩa là số phải thờ một vị thần nào của đạo Lão mới bình yên được. Có thể những vị thần này trước đây không phải là của đạo Lão, nhưng các lưu phái tại Việt nam đã tôn thờ các vị này và coi các vị là thần linh theo Lão giáo: Hưng Đạo Vương, Tản Viên Sơn Thần, Liễu Hạnh công chúa, cứu Thiên huyền nữ, Thượng Ngàn thánh mẫu, v.v...

Tùy sự thờ phụng của từng người có căn thờ, những người này được gọi là Thanh đồng hoặc đồng cốt.

Thanh đồng là những người thờ về đức Hưng Đạo Vương, người có căn thờ ngài lập điện tại nhà và có các con hương tới lễ bái.

Những người này, trong những ngày lễ hội tại đền Kiếp Bạc hoặc đền Bảo Lộc đều tới lễ và lên đồng bắt tà. Tà đây là chỉ phạm nham và bộ hạ của hắn. Phạm nham nguyên là tướng của Mông cổ bị Hưng Đạo Vương giết.

Đàn bà sinh sản đau yếu hữu sinh vô dưỡng cho là mình bị phạm nham ám, hoặc tiền phu tiền thê ghen tuông, hoặc ma quỷ trêu chọc, đem vàng bạc tới cửa điện lễ bái nhờ thanh đồng kêu khấn xin trừ tà.

Người có bệnh ngời đồng bịt khăn đỏ vào mặt. Thanh đồng cầm hương

thư trên mặt và tay người này, rồi niệm chú khẩn nguyện. Trong lúc đó cung văn đánh trống gõ phách, ca những bài văn sai để ộp đồng. Bị thôi miên người ngồi đồng lão đảo: đó là lúc tà ma đã nhập!

Thanh đồng liền ra oai quát hỏi người bệnh như tra tấn tù nhân.

Người bệnh liền tự mình cầm vồ đập vào đầu mình, hoặc cầm bàn vả tát vào mặt, hoặc cầm roi đánh vào mình. Đó là tà ma bị sự trừng phạt. Rồi tà ma cung chiêu nhận tội, làm tờ cam kết không quấy nhiễu người bệnh nữa, trên tờ cam kết có in dấu tay của con tà.

Người ta bảo rằng dấu tay trên tờ cam kết tuy người bệnh in vào, nhưng không là dấu của người bệnh, đó là dấu tay của con tà, so sánh với tay người bệnh khi hết bệnh không giống nhau.

Tờ cam kết có dấu ấn của thanh đồng được trao cho người bệnh mang về dán ở đầu giường, nếu bị đau yếu trở lại thì lại mang vàng hương tới điện kê, thánh sẽ lại trị tội con tà.

Cũng có khi bóng ma không ộp vào người bệnh, mà trái lại bóng thánh lại nhập vào thanh đồng. Thanh đồng sẽ ra oai để tra tấn con tà:

Tự thắt cổ bằng lụa, nung đỏ lưỡi cày rồi xỏ chân vào, nấu dầu sôi uống rồi lại phun ra, nhai nắm hương đang cháy, lấy linh xiên mép, lấy dao rạch lưỡi v.v...

Lúc rạch lưỡi chảy máu, máu được phun vào một tờ giấy để làm bùa gọi là dấu mặn. Bùa này, người bệnh đốt uống với tàn hương nước thải để trị tà, hoặc dùng để đeo hay dán ở buồng ngủ để trấn áp ma quỷ.

Con bệnh khỏi đau phải tới lễ tạ đại điện.

Hàng năm vào ngày 20 tháng 8, tức là ngày húy nhật đức Hưng Đạo Vương, các thanh đồng kéo nhau về đền Kiếp Bạc, hoặc đền Bảo Lộc lễ bái cúng tế. Trong dịp này, những người đó sắm cờ kiếm, xin yểm phép để thay bộ cờ kiếm cũ năm trước.

Hưng Đạo Vương là một vị anh hùng dân tộc, đã từng ba phen đánh đuổi giặc nguyên, và trong khi giết giặc đã giết được một viên tướng nguyên tên gọi là nguyên nhan tục gọi là Phạm Nhan, tức là tên Nhan phạm tội. Tục truyền rằng nguyên nhan có phép yêu, Hưng Đạo Vương đã phá phép yêu trị tội hắn. người đời sau cho là ngài có tài trừ tà ma yêu quỷ, do đó có tục trừ tà của các thanh đồng.

Điện

Cũng giống như tĩnh, điện là một nơi thờ tự riêng của tư gia, nhưng được dân chúng tới lễ bái trong dịp tuần tiết sóc vọng, hoặc khi muốn cầu xin việc gì. Nhiều khi có người tới lễ bái rất đông, không kém gì một nơi thờ tự công cộng.

Điện do các thanh đồng hoặc đồng cốt lập nên.

Điện của thanh đồng được trang trí tương tự như một ngôi tĩnh.

Trên bàn thờ có bài vị, tượng hoặc hình Hưng Đạo Vương. Lại thêm kiểng ấ.

Ở mé trên bàn thờ có hoành phi, và ở cột có câu đối.

Trên mái nhà có cài nhiều roi dậu để thanh đồng dùng tra khảo tà ma quỷ quái, - tà ma sợ roi dậu.

Cũng như ở Tĩnh, một điện có nhiều bình hương phụ ngoài bình hương chính để thờ các bộ hạ của Hưng Đạo Vương.

Các thanh đồng có bày thêm trên điện những xấp vàng mã để được hóa vào những buổi lễ.

## Đồng cốt

---

Đồng cốt là những người có căn thờ về chư vị như Liễu Hạnh công chúa, cửu Thiên Huyền nữ, Thượng ngàn công chúa... hoặc các vị hoàng tử, các cậu các cô.

Đồng cốt chia ra đồng Đức Mẹ, đồng Đức Ông, đồng cậu, đồng cô tùy theo người có căn thờ theo vị nào:

Thờ các bà công chúa là đồng Đức Mẹ;

Thờ các vị hoàng tử là đồng Đức Ông;

Thờ các cậu là đồng cậu;

Thờ các cô là đồng cô.

Các hoàng tử có thể là con vua, hoặc là những vị linh thiêng được các người có căn đồng tôn lên, còn các cậu và các cô là những người chết trẻ gặp giờ linh được tôn thờ.

Có người chỉ có căn số thờ một vị, có người theo căn số phải thờ nhiều vị.

Thờ một vị hay nhiều vị, đồng cốt đều lập điện thờ và được mọi người tin theo kéo nhau tới cầu cúng lễ bái trong những tuần tiết hoặc những khi ốm đau.

## Căn đồng

---



Thế nào là những người có căn số phải thờ, tức là có căn đồng.

Không phải tự nhiên ai cũng lập điện thờ, hoặc cũng tới điện để lên đồng lên bóng.

Thường đồng cốt phần lớn là đàn bà.

Những bà, những cô hay đau yếu, hoặc đôi khi mặt đỏ rần rần, nằm mơ thấy bay trên không, thấy lội dưới nước, đi xem bói, đi lễ bái được thầy bói hoặc các ông đồng bà cốt bảo là số thờ, thánh bắt đồng.

Người có số thờ này đem vàng hương tới một cửa điện xin làm con công đệ tử và phải đội bát phù hương, nghĩa là những bình hương nhỏ để ở bàn thờ chư vị tại điện; những ngày tuần tiết người có số thờ đến lễ rồi đội những bình hương đó lên đầu. Bình hương đặt trên một chiếc mâm nhỏ và có thấp hương. Có người phải đội một bát phù hương, có người căn đồng nặng phải đội hai ba bát hoặc nhiều hơn.

Có người chỉ phải đội bát phù hương, có người được chư vị bắt đồng thì phải ngồi bóng thánh. Nếu vì lý do còn trẻ tuổi có thể làm lễ xin khẩn đồng được.

Khi đã bắt đồng thì hoặc lập điện tại gia mà thờ, hoặc thờ theo tại điện của một ông đồng bà cốt khác, hay tại một cửa miếu thờ chư vị. Ông đồng đây, có khi không phải là một người đàn ông, chỉ là một người đàn bà có đồng Đức Ông, cũng như có nhiều bà đồng không phải là đàn bà mà chính là đàn ông có đồng Đức Mẹ.

### Bài trí điện chư vị

Điện chư vị thường cũng được lập tại một gian nhà riêng và bàn thờ được trang trí tương tự như ngôi điện thanh đồng, nhưng ở đây thay vì có một bức thần tượng hoặc một bức tranh hay một bài vị lại có nhiều thần tượng, hoặc tranh hoặc bài vị, một vị thần, nam hay nữ, đều có tượng hoặc tranh hoặc nhiều bát hương, bát hương thờ, lại thêm bát hương của các con ông đệ tử. Tại bàn thờ có đủ ngựa, võng, hài hộp, vàng xanh, vàng đỏ, nón dứa, nón nghệ, treo lủng lẳng từ trên xuống hoặc bày ở hương án, có khi ở cả gầm hương án nữa, vì nơi đây cũng thờ một cô hoặc một cậu nào.

Trong những ngày tuần tiết, cúng bàn thờ chư vị thường có hoa quả bồng kẹo.

### Ngôi đồng hầu bóng

Các ông đồng bà cốt đều có khăn trầu áo ngự, tức là loại khăn áo ngũ sắc để khi ngồi đồng hầu bóng mặc vào.

Những ngày rằm, mồng một, tuần tiết, hoặc khi có người nào đau yếu đến điện kêu cầu, đều có ngồi đồng hầu bóng.

Tại điện đã sẵn có cung văn, tức là người đàn ca lúc hầu bóng, đàn bà như vậy gọi là châu văn.

Người chủ điện hoặc một người có căn đồng khác vào ngồi đồng, mặc áo xanh, áo đỏ, đội khăn các mùi, múa may nhảy nhót ở trước cửa điện. Lúc đó là lúc thánh đã ộp vào đồng.

Bọn cung văn đàn ngọt hát hay được đồng ban tiền lộc cho, có những người hầu dâng tức là người phụ tá để đưa quần áo cho đồng, và con công đệ tử ngồi chung quanh kêu xin để thánh chữa bệnh cho người đau. Thánh, xin hiểu đây là người ngồi đồng, ban truyền bằng một giọng nũng nịu, ỏn ẻn, có khi giọng hờn dỗi để được nịnh nọt tâng bốc. Thánh phán sao, gia chủ của người bệnh



*Điện chư vị có bàn thờ thần hổ ở mé dưới.  
Ảnh Trần Cao Lãnh.*

phải tuân theo, có khi thánh cho uống tàn hương nước thải, có khi nước quết



trầu để mang về xoa cho người bệnh, có khi cho bùa đeo. người bệnh khi khỏi phải tới lễ tạ.

Trong lúc lên đồng như vậy, bà đồng đã được thánh ộp vào thưởng ban lộc cho những người hầu dâng hoặc những người đứng chung quanh lễ bái. Lộc có thể là tiền, là kẹo bánh đã được mua trước cúng tại điện, là trầu cau hoặc thuốc lá.

Những bà đồng thường dùng giấy bạc một đồng hoặc năm đồng kết thành con bướm để dùng ban lộc.

Tất cả những điều trên viết về đồng cốt đều do sự mắt thấy tai nghe, còn thực hư, hư thực đó là vấn đề tín ngưỡng. Ở đây người viết chỉ nhắc lại những điều liên quan về phong tục, nói lên nếp cũ của dân ta.

## Cô hồn

Đây cũng là một biến thể của đạo Lão tạo nên bởi các môn đồ lưu phái hoặc do kém ý thức, hoặc do mê tín.

Cô hồn cũng hơi tương tự như đồng cốt, ở chỗ một âm hồn nhập vào cốt một người trần và mượn miệng của người trần này, tức là cô hồn, để nói lên ý muốn của âm hồn.

Người trần có khi được gọi là xác cậu, xác cô, vì một đồng nam hoặc một đồng nữ chết đi, hồn nhập vào người trần này, và chỉ nhập riêng vào người trần này thôi.

Tục tin rằng hồn đồng nam hoặc đồng nữ nhập vào xác của mình, nghĩa xác người trần mà hồn mượn, thì hồn này có thể giúp đỡ người trần được những điều cầu xin. Do đó, nhiều người ở nhà lập nên một bàn thờ, tự nhận là xác cậu hoặc xác cô của một đồng nam hay đồng nữ nào, là tự nhiên có những người mang đồ lễ tới để cầu xin nhiều việc. Đôi khi xác cậu, xác cô đó lại nói cả việc vị lai cho mọi người.

Thường ra thì cô hồn là người lấy nghề gọi hồn cho người ta mà kiếm ăn<sup>[16]</sup>.

Cô hồn thờ ông Chiêu bà Dí tức là hai vị thần đi chiêu các âm hồn của những người đã chết, có người nhà trên dương thế muốn tìm.

Những nhà có người mới chết, thương sót nhớ tưởng muốn tìm cách gặp

---

[16] Phan Kế Bính, Việt Nam phong tục.

hồn người thân để hỏi han về cuộc sống ở cõi âm, hay mời cô hồn về nhà gọi hồn.

### Cách thức gọi hồn

---

Muốn gọi hồn cần phải đặt quẻ, và quẻ phải do người lành vía đặt.

Tôi xin mở đầu ngoặc để nói về vía lành và vía dữ, người vía dữ khi nhìn vào vết thương của một người đau, vết thương có thể bị nặng lên, hoặc khi người đó bế một đứa trẻ sơ sinh, đứa trẻ sẽ khóc thét lên cho đến khi cha mẹ đứa trẻ hoặc người nhà phải đốt vía. Những người đi buôn bán làm ăn, ra ngõ gặp người vía dữ sẽ gặp những sự khó khăn và kém may mắn. Người vía dữ mua mở hàng cho một người bán hàng, người này sẽ ế hàng và cũng phải đốt vía.

Trái với người vía dữ là người vía lành.

Muốn đốt vía người ta thường dùng cây chổi xuể hoặc chổi lúa đã dùng rồi, hoặc nắm lá gối, đốt lên soi chung quanh đứa trẻ đang khóc, hoặc gánh hàng đang bán, vừa soi vừa nói:

- Đốt vía, đốt vía, vía lành thì ở, vía dữ thì bước!

Người ta soi đi soi lại hai ba lần, nhắc lại câu nói trên cũng chừng ấy lượt rồi đem vút cây chổi hoặc nắm lá ra xa.

Nếu không có cây chổi hoặc nắm lá gối, có thể dùng một nắm giấy rách hoặc giẻ cũ đốt vía cũng được.

Người ta tin rằng, sau khi đốt vía như vậy, vía của kẻ dữ phải bạt đi, đứa trẻ sẽ hết khóc và hàng hóa sẽ bán được.

Tôi xin đóng dấu ngoặc ở đây là xin trở lại cách gọi hồn.

Người lành vía được kén đặt quẻ, đưa một cối trầu và mấy đồng tiền, xưa là một trăm đồng tiền kẽm. Món tiền này chính là món tiền thù lao cho cô hồn, ngày nay có thể là năm ba chục hay hơn nữa tùy theo cô hồn.

Cô hồn thắp hương đặt lên cối trầu, đoạn bưng cối trầu trong có đặt tiền quẻ, nâng ngang trán khấn khứa ông Chiêu bà Dí để hai vị thần này xuống âm phủ tìm âm hồn người đã chết về.

Một lát sau, âm hồn về nhập vào cô hồn kể lể khóc lóc, nói lại lúc lâm chung, tả oán cảnh tình ly biệt. Lúc ấy cha mẹ, anh em, vợ con xúm vào hỏi han hồn. Hồn sẽ tùy những câu hỏi mà trả lời, và tùy người hỏi nhận anh em vợ con hoặc người khác trong gia đình. Người ta cho rằng âm hồn có thể



nhận đúng ai là cha, ai là mẹ, ai là vợ, ai là chồng, ai là cô, dì, chú, bác, con, cháu, anh em. Âm hồn cũng lại nói được nguyên do tại sao mà chết, chết vì bệnh gì, chết ngày tháng nào, lúc an táng người nhà đã cho chọn theo thi hài những gì. Âm hồn lại cho người nhà biết hiện ở âm phủ đang làm gì và tình trạng ra sao. Âm hồn có muốn xin gì, người nhà sẽ cúng cho.

Những câu cô hồn nói đúng đều được người nhà thưởng tiền, và nếu có những câu sai thì cô hồn, thay lời âm hồn, sẽ nói là quá đau đớn thương xót người sống nên âm hồn đã nhầm lẫn.

Âm hồn nhập vào cô hồn một lát, sau khi đã được người nhà hỏi thăm đủ chuyện thì thăng.

Thực ra cô hồn chính là người sành tâm lý, khi nói một câu, thấy người nhà tỏ vẻ không đồng ý là cô hồn đã sửa chữa ngay. Thí dụ hỏi về giờ chết của âm hồn, cô hồn nói: *Hồn rằng hồn chết ban ngày*. Câu nói không được người nhà tán thưởng, cô hồn liền sửa: *Thương cha nhớ mẹ hồn rày thác đêm!*

Các cô hồn phần nhiều thường là những người có mục tật, không nhìn thấy gì, nhưng rất thính tai, và dường như có đệ lục giác quan để hiểu biết khi nói lầm.

Những điều kỵ của âm hồn:

Giữa khi hồn đang nói chuyện với người nhà, nếu có người dữ vía bước vào thì lập tức hồn thăng, cũng như khi gọi hồn mà do người dữ vía đặt quẻ thì hồn không lên!

Ngoài việc kỵ người dữ vía, âm hồn còn kỵ các điểm sau:

- Trước khi hồn chưa về mà có người nhà lấy nồi đất úp vào đầu ông táo, tức là ông đồ rau ở trong bếp, hồn không lên.

- Hoặc có ai nghịch tinh bỏ muối vào bếp, thì hồn cũng không lên được.

Tục cho rằng làm như vậy thì ông Chiêu bà Dí không hỏi han ông Táo được để đi tìm hồn về thì hồn lên làm sao nổi.

## Gọi hồn người sống

Có nhiều người muốn thử thách cô hồn, thay vì gọi hồn người chết, người ta đã gọi hồn người sống, những người vắng mặt và có khi cả những người có mặt. Ấy thế mà hồn vẫn cứ lên và vẫn cứ trả lời được những câu hỏi của mọi người, nhiều khi rất phù hợp với những việc đã xảy ra, hoặc tình trạng ở trong nhà.

người ta bảo rằng đó là ông Chiêu bà Dí đã hỏi han Táo quân nên biết rõ mọi việc trong nhà của người đứng lên hỏi hồn mà nói ra.

Ngày xưa phụ nữ tin gọi hồn lắm. Hễ trong nhà bất hạnh có người mất, dẫu nghèo kiệt cũng cố mời cô hồn về để gọi hồn, có khi gọi đôi ba lượt để đỡ nhớ thương!

## Phụ tiên

---

Phụ tiên cũng giống như gọi hồn chỉ khác ở đây là mời bóng một vị tiên nhập vào cốt người trần, thay vì mời âm hồn người chết.

Tiên lên không truyền phán như cô hồn, tiên chỉ thảo thơ.

Muốn phụ tiên phải tìm những nơi chùa chiền thanh vắng, người nào có việc cầu khẩn phải tắm rửa sạch sẽ, ăn chay một ngày, rồi mua vàng hương trầu rượu bày lên một hương án đốt đèn, đốt hương lễ bái, khẩn khứa rồi mới phụ.

## Cách thức phụ tiên

---

Trước chỗ án thờ có một mâm gạo. Một người ngồi đồng lấy khăn che kín mặt, tay cầm một cái bút bằng cành đào. người ta thường kén cành đào mọc về hướng Đông và bẻ cành đào vào buổi sáng, ngọn cành đào chấm xuống mâm gạo.

Một người cầm hương thư vào mặt và hai người ngồi đồng. Vài ba người khác đọc những văn sai để cầu tiên lên, hoặc ngâm những cổ thi. Khi người ngồi đồng bắt đầu đảo là tiên sắp lên.

Lúc đó người ngồi hầu đồng phải khẩn khứa, tấu lạ, kêu van. Một lát sau tiên gõ bút vào mâm gạo rồi bắt đầu viết. Tiên viết trên mâm gạo.

Người hầu bút phải trông theo những chữ viết trên mâm, chép ra một tờ giấy.

Thường thường khi tiên viết xong một bài thơ lại truyền cho những người hầu đồng ngâm lại cho tiên nghe. Lúc đó, tiên muốn truyền phán gì sẽ viết trên mâm gạo để người hầu bút chép lại.

Thơ tiên làm rất nhanh, như kiểu ứng khẩu hoặc ứng bút, không nghĩ ngợi gì. Tiên đã viết ra là thành thơ, cũng có khi tiên làm ca phú, làm tứ khúc.

Lúc tiên mới lên, bài thơ đầu tiên bao giờ cũng là bài thơ để tiên tự xưng danh hiệu của mình cho mọi người biết: Lê Sơn Thánh Mẫu, Quỷ cốc tiên ông hay Vương Ngao lão tổ... cũng có khi vị tiên lên lại là Lý Bạch, hay một



tay thi bá nào khác.

Sau khi xưng danh hiệu rồi, tiên mới lần lượt làm tặng mỗi người hầu đồng một bài thơ, trong bài thơ ẩn rõ sự hay dở của đương sự, riêng đương sự biết, nếu đương sự hiểu thấu bài thơ.

Có khi tiên truyền lấy rượu uống. Người hầu đồng phải rót hỏa thang. Tiên cầm bút chấm vào rượu hỏa thang. Tiên cầm bút chấm vào rượu đã là tiên uống rồi!

Có khi tiên hứng đánh cờ, truyền lấy bàn cờ, người hầu đồng phải hầu cờ tiên. Mỗi khi muốn đi một nước cờ, tiên chỉ cầm cành đào chỉ vào quân cờ và vạch nước đi. Một người hầu đồng khác nhắc quân cờ đi theo ý tiên.

Có khi đòi xướng họa thơ với người hầu đồng.

Ai muốn xin điều gì, chữa bệnh cầu danh thì viết thơ phong kín mà kêu, tiên sẽ chỉ bảo.

Ngày xưa, mỗi khoa thi học trò thường rủ nhau năm bảy người phụ tiên lên để hỏi về khoa cử.

Tiên có khi lên rất lâu, và có khi thặng sau khi đã giáng một vài bài thơ.

Phụ tiên cũng như gọi hồn và đồng cốt, thực hay hư, hư hay thực chỉ duy những người trong cuộc mới hiểu rõ.

Ngoài ra, đây cũng chỉ là biến thể các môn đồ lưu phái đạo Lão đã tạo nên do sự suy diễn cái tinh thần đạo mà ra.

## Xin thẻ

---

Tại các đền miếu, và cả tại các chùa nữa thường có một hoặc nhiều ống thẻ để thờ. Mỗi ống có trăm thẻ.

Thẻ tức là mảnh tre mỏng, trên có mang một số, số này ăn với quẻ thẻ. Thẻ còn được gọi là xâm và quẻ thẻ là quẻ xâm.

## Quẻ thẻ là gì?

---

Một quẻ thẻ là một bài thơ giáng bút trong lúc phụ đồng vị thần linh thờ tại ngôi đền hoặc miếu có thẻ.

Bài thơ giáng bút được chép lại và ghi số, số bài thơ này ghi vào thẻ tre trong ống thẻ.

Thơ giáng bút ở đây khác với thơ giáng bút lúc phụ tiên ở chỗ được chép lại và dùng để ứng vào những người xin thẻ về sau, còn thơ phụ tiên thì chỉ hợp với người hầu đồng lúc đang lên.

Mỗi bài thơ giáng bút đều được khắc in với số đã ghi để phát cho người xin thẻ.

## Triệu

Trong quẻ thẻ, ngoài bài thơ còn mấy chữ đề là *triệu* gì. Triệu tức là cái điềm ứng vào quẻ thẻ. Thí dụ: triệu Tướng quân đắc thắng, triệu Vạn vật phùng xuân, hoặc triệu Du thuyền ngộ vũ, có triệu xấu có triệu tốt. Triệu chỉ những nét đại cương về quẻ thẻ. Triệu Tướng quân đắc thắng là triệu tốt, và ứng vào người xin thẻ như một vị tướng quân được trận, triệu vạn vật gặp xuân; trái lại triệu du thuyền ngộ vũ tức là chơi thuyền gặp mưa là một triệu xấu.

Mỗi quẻ thẻ có một triệu riêng, không quẻ nào giống quẻ nào.

Thường thường trong ống thẻ trăm quẻ, có độ 10 triệu thật tốt mang hai chữ đại cát hoặc thượng thượng, 20 triệu tốt vừa mang chữ đại cát hoặc chữ thượng; 10 triệu thật xấu mang hai chữ hạ hạ, 20 triệu xấu mang chữ hạ, còn 40 triệu mang chữ trung bình, không tốt không xấu.

## Nội dung quẻ thẻ

Như trên đã nói, mỗi quẻ thẻ có một bài thơ, bài thơ này tổng đoán việc cát hung, tùy theo triệu ghi ở đầu quẻ thẻ.

Dưới bài thơ lại phân ra từng mục với lời giải: bản mệnh, mưu vọng, cầu tài, hành nhân, thất vật, lục giáp, quan trạng, bệnh tật v.v...

Lời giải của mỗi mục hoặc là văn xuôi, hoặc có khi lại là một bài thơ riêng.

Cuối cùng quẻ thẻ là lời chú giải chung theo ý nghĩa của bài thơ tổng đoán trên.

Đầu năm, các thiện nam, tín nữ đi lễ thường xin quẻ thẻ để xem vận mệnh hay dở quanh năm của mình.

Các thí sinh đi thi, các người buôn bán làm ăn, các người có thân nhân đau ốm cũng thường xin thẻ để tìm hiểu kết quả trước.

## Cách thức xin thẻ

Muốn xin thẻ trước hết phải quỳ khấn trước bàn thờ, khấn rõ tên tuổi, sinh quán, trú quán, muốn xin quẻ thẻ về việc gì. Khấn xong lễ bốn lễ rưỡi, ngày nay người ta vái bốn vái dài, ba vái ngắn. Lễ hoặc vái xong, người xin thẻ cầm ống thẻ mà xóc, xóc mãi cho đến khi từ trong ống thẻ một chiếc vọt ra thì



thôi. Trong trường hợp có nhiều chiếc thẻ cùng vọt ra một lúc, người xin phải khẩn lễ lại và lại xóc ống thẻ cho đến khi được một chiếc thẻ.

Tại miền nam, sau khi xóc được chiếc thẻ bắn ra ngoài rồi, người xin thẻ còn xin thêm một đài âm dương bằng hai đồng tiền hoặc bằng hai con keo hình mặt trăng lưỡi liềm. Hai con keo đều một mặt phẳng và một mặt vòng lên khum khum, coi như một mặt sấp, một mặt ngửa. nếu đài âm dương ứng theo lời xin nhất âm, nhất dương, tức là quẻ thẻ dương sự xin đã được thần linh chiều theo việc cát hung vận về đương sự mà ứng cho vậy.

Khi đã có một chiếc thẻ bắn ra ngoài và khi đài âm dương đã ứng cho quẻ đó, người xin thẻ đọc số thứ tự ghi trên chiếc thẻ, rồi ra xin người thủ từ hoặc ban quản trị nơi thờ tự một quẻ thẻ, có in sẵn, theo số đã đọc trên chiếc thẻ.

có nơi, người lấy thẻ phải trả tiền giấy in, có nơi thẻ được phát không cho khách tới lễ bái xin thẻ.

Về đài âm dương, có người xin trước, có được nhất âm nhất dương mới xin quẻ sau.

Trong trường hợp keo âm dương đầu tiên không được, người ta thường khẩn khứa xin lại, và như thế cho tới lần thứ ba, nếu vẫn không được nhất âm nhất dương thì người ta sẽ thôi. Hôm đó thần linh không ứng cho đương sự.

## Đoán thẻ

---

Xin được quẻ thẻ rồi, đương sự phải nhờ người đoán, vì nhiều khi bài thơ tổng đoán cũng như các lời chú giải, nghĩa không rõ ràng, chỉ những người đoán thẻ quen mới hiểu.

Tại trước của các nơi thờ tự thường có những ông thầy ngồi xem số đoán thẻ. Mỗi quẻ thẻ đoán xong, khách đi lễ thường trả cho người đoán thẻ một món tiền thù lao nhỏ.

## Những quẻ thẻ ngày nay

---

Theo lời các cụ thì trước đây, mỗi quẻ thẻ bao giờ cũng là một bài thơ giáng bút Hán tự.

Số người đọc được Hán tự giờ đây, không có nhiều nên tại các thờ tự, ban quản trị hoặc những người có trách nhiệm đã thuê người diễn nôm và diễn nghĩa những quẻ thẻ, cho in sang chữ quốc ngữ, và có khi vẫn còn kèm cả chữ Hán.

Tại những nơi thờ tự mới lập gần đây, người ta không xin được thần linh giáng bút thì người ta thuê hoặc nhờ soạn sẵn một số những quẻ thẻ, có hay có dở, có trung bình với đủ lời chú giải, rồi làm lễ cầu thần linh, xin cho mỗi quẻ một số bằng cách rút thăm. Có bao nhiêu quẻ thì người ta viết từng ấy số, mỗi số trên thanh tre hoặc một mảnh giấy, đoạn người ta khấn vái để rút một số cho một quẻ thẻ.

Ngày nay ở Sài Gòn, về dịp đầu năm cũng như trong những ngày tuần tiết, người ta kéo nhau đi lễ và xin thẻ rất đông tại các đền chùa như tại lăng Tả quân Lê Văn Duyệt ở Gia Định, đền Hưng Đạo Vương ở Sài Gòn, đền Sòng Sơn thờ Liễu Hạnh công chúa ở đường Trương Minh Giảng (Lê Văn Sỹ), đền Hai Bà Trưng ở Gia Định v.v...

Tục xưa nếp cũ, mấy ai bỏ được dễ dàng.



*Xem bói - Ảnh Nguyễn Cao Đàm.*



## NHO GIÁO

---

Cũng như Lão giáo có một ảnh hưởng rất sâu xa tới gia đình và xã hội Việt nam, nho giáo là một trong tam giáo đã được dân ta sùng tín từ thời Bắc thuộc, nghĩa là từ gần hai nghìn năm nay, đã du nhập vào Việt nam cùng với sự đô hộ của người Trung Hoa và cũng có những thời kỳ toàn thịnh.

Người ta gọi nho giáo là Khổng giáo nghĩa là đạo của đức Khổng Tử. Gọi như vậy không phải là vì đức Khổng Tử sáng lập ra đạo này, nhưng chính vì ngài là người đã biểu dương và phát huy lễ đạo

Trước khi tìm hiểu nho giáo một cách sơ lược, thiết tưởng cần biết qua thân thế đức Khổng Tử.

### Đức Khổng Tử

---

Đức Khổng Tử sinh ngày 27 tháng 8 năm canh Tuất tức là năm thứ 21 đời Vua Linh Vương nhà Chu, và là năm thứ 22 đời vua Tương công nước Lỗ, vào năm 445 trước Thiên chúa giáng sinh. Quê ngài ở làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông.

Chính tên húy ngài là Khâu và tự là Trọng Nì.

Thánh phụ là Khổng Thúc Lương, tự là Thúc Lương Nột làm quan nước Lỗ. Thánh mẫu là Nhan Thị, đi cầu tự ở núi Ni Sơn mà sinh ra Ngài.

Có sách chép tổ tiên đức Khổng Tử thuộc về hoàng tộc nhà Ân, và Ngài chính là con cháu Vi Trọng làm vua nước Tống. Về sau tới đời ông của Ngài là Khổng phòng Thúc di cư sang nước Lỗ và do đó nước Lỗ đã trở thành quê hương của Ngài.

Bà Nhan Thị là vợ thứ của cha Ngài. Khi lấy bà thì cha Ngài đã 70 tuổi và đang ước ao sinh được con trai.

Bà Nhan Thị muốn cho chồng được như ý mới lên núi Ni Khâu cầu tự. Sách chép rằng khi bà tới núi thì lá cây ở trên núi đều dựng đứng lên, và lúc bà trở về thì lá cây lại ngã chúi xuống đất.

Khi đức Khổng Tử sinh ra, trên đầu có cái gò giống như núi Ni Khâu, vì vậy nên Ngài được đặt tên là Khâu, tự là Trọng Nì để tỏ ý biết ơn và kính trọng núi Ni Khâu vậy.

### Những điềm lạ trước khi Đức Khổng Tử ra đời

---

Sách chép lại rằng trước khi đức Khổng Tử ra đời có nhiều điềm lạ.

Trước ngày sinh Ngài hai hôm, tại Khuyết Lý, tỉnh Sơn Đông, ở phía Tây Nam, cách huyện Khúc phụ, quê hương của Ngài, ba dặm có một con Kỳ Lân hiện ra và nhả ra một tờ ngọc thư có đề chữ rằng: “Thủy Tinh chi Tử, Kế Suy chu Vi Tố Vương” nghĩa là con của Thủy Tinh, nối ngôi nhà chu đã suy mà làm vua không ấ.

Bà Nhan Thị tới nơi lấy làm lạ mới lấy dây lụa buộc nơi sừng con Kỳ Lân để làm dấu tích. Hai đêm sau, con thú ấy biến mất.

Tới đêm bà Nhan Thị sinh Ngài, có hai con rồng hiện xuống quần chung quanh bà.

Và ở ngoài sân có năm ông lão đứng ngay trước cửa nhà, năm ông lão ấy chính là năm vị sao Kim Tinh, Mộc Tinh, Thủy Tinh, Hỏa Tinh và Thổ Tinh.

Người ta đoán rằng bởi Ngài là con của Thủy Tinh nên vị sao này hiện xuống, còn bốn vị sao kia cũng xuống để chúc mừng ngày sinh ra ngài. Cho đến lúc ngài ra đời, trong phòng bà nhan Thị có tiếng nhạc nổi lên và ở không trung có tiếng nói: “Thiện cảm Sinh Thánh Tử”, nghĩa là trời cảm lòng cầu nguyện cho sinh con thánh.

Sách cũng có chép rằng khi ngài mới sinh, ở ngực ngài có ghi mấy hàng chữ đại ý nói: cái đạo của người làm phép tắc cho thế gian.

### Lúc thiếu thời

---

Năm Ngài lên ba tuổi thì Thánh phụ qua đời.

Lên năm, lên sáu tuổi ngài ưa chơi những đồ dùng trong nghi lễ cúng tế như đèn, nến v.v... Chơi với chúng bạn, ngài xếp chúng bạn ngồi thành hàng trước rồi ngài ngồi một cách cung kính, hoặc bày đồ tế lễ tập cúng tế với nhau.

Năm lên bảy tuổi, Ngài khởi học với Ân Bình Trọng, quan đại phu của vua cảnh công nước Tề. Bẩm tính thông minh, ngài học viết rất dễ dàng, ngài học xa, kiến văn rộng, hiểu thấu lẽ huyền diệu của tạo hóa.

Năm 19 tuổi, Ngài kết duyên với con gái Tống hầu tên là Thị Quan.

### Xuất chính

---

Trong sách Luận ngữ, đức Khổng Tử có nói:

- “Ngô Thiếu Dã Tiện, cố Đa Năng Bĩ Sự” nghĩa là Ta lúc niên thiếu vì nhà nghèo, nên phải làm việc ở nhiều chỗ không xứng đáng.

Năm 20 tuổi, Ngài nhận làm Ủy lại cho bá tước Quý Thị chức. Ủy lại chuyên

trông coi các vụ lúa.

Năm 21 tuổi, Ngài được phong làm Tư chức lại, trông coi đồng cỏ nuôi súc vật dùng trong việc cúng tế.

Năm 22 tuổi, Ngài dạy học ở Khuyết Lý. Ngài rất nổi tiếng trong việc giáo dục con em mặc dù Ngài còn ít tuổi.

Năm Ngài 51, vua nước Lỗ nghe tiếng Ngài dùng Ngài làm quan Tư Khấu, coi việc hình. Một năm sau vua nước Lỗ lại phong Ngài làm Nhiếp chính sự, nhưng chỉ ít lâu về sau, Ngài thấy nhà vua đam mê về nữ nhạc, trở ngại việc triều chính, Ngài can ngăn không được, xin từ chức.

## Sự nghiệp

---

Sau khi từ quan tại nước Lỗ, Ngài đi chu du khắp các nước chư hầu, trải qua Tề, Vệ, Sở, Tống... với ý nguyện mong đem đạo học của Ngài ra để cứu đời, nhưng tới đâu, Ngài cũng không được các vua chư hầu hết lòng tin dùng. Ngài lại trở về nước Lỗ, mở trường dạy học ở Hạng Đàn.

Ngài san định lại kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Lễ, kinh Nhạc, kinh Xuân Thu gọi là Lục kinh. Kinh Nhạc sau bị thất truyền nên chỉ còn lại Ngũ kinh.

Ngài dạy người ta những điều Hiếu, Đễ, Trung, Thứ, Tu, Tề, Trị, Bình.

Hiếu: để thờ cha kính mẹ

Đễ để hòa thuận với anh em

Trung để hết lòng với vua với nước

Thứ để ở với người cho hợp lẽ

Tu để tự sửa nét mình

Tề để quản trị gia đình

Trị để lấy đạo trị nước

Bình để yên thiên hạ.

Tám điều trên là tôn chỉ của Ngài mà cũng là của Nho giáo.

Ngoài tám điều đó, Ngài lại dạy người ta lục nghệ là:

Lễ, phép giữ lễ nghi

Nhạc, phép âm nhạc

Xạ, phép bắn cung

Ngự, phép cưỡi ngựa

Thư, phép viết

Số, phép tính.

Theo ngày nay, Lễ là phép giao thiệp, Nhạc để giải trí, Xạ và Ngự là thể thao, Thư là văn nghệ, còn Số là toán pháp.

Học trò Ngài đông tới 3.000 người, nhưng được xếp vào bậc cao hiền thông hiểu hết lục nghệ chỉ có 72 người. Trong bọn cao hiền này duy có Nhan Hồi, Tăng Sâm là giỏi hơn hết.

Ngài thọ 73 tuổi, mất vào ngày 18 tháng hai năm Nhâm Tuất tức là năm thứ 41 đời vua Kinh Vương nhà Chu, 373 trước Thiên chúa kỷ nguyên.

Ngoại thư chép rằng khi Ngài đang làm bộ sách *Xuân Thu*, có người nước Lỗ đi săn bắt được con Kỳ Lân què một chân, đem bỏ ở ngoài đồng. Khi Ngài trông thấy con thú, Ngài trừng mắt nói:

- *Ngô đạo cùng hĩ, nghĩa là cái đạo của ta đã cùng đường rồi.*

Một buổi sáng thầy Tử công trông thấy Ngài vắt tay sau lưng kéo cây gậy thủng thỉnh đi ngoài cửa ngâm:

*Thái sơn kỳ đồi hễ!*

*Lương mộc kỳ hoại hễ!*

*Triết nhân kỳ hủy hễ!*

Dịch:

*Núi Thái Sơn đổ rồi!*

*Cây lương mộc mất rồi!*

*Người triết nhân tàn rồi!*

*Sau khi ngài mất.*

Ngài mất rồi, học trò lập đền thờ ngay ở chỗ nhà ngài. Thầy Tăng Tử chép lời Ngài soạn ra sách *Đại Học*, các học trò ghi chép lời ăn nết ở của Ngài soạn ra sách *Luận Ngữ*. Sau đó Tử Tư soạn ra sách *Trung Dung* và 110 năm sau, thầy Mạnh Tử soạn ra sách *Mạnh Tử*.

Những sách đó được truyền bá để dạy thiên hạ và do vậy đạo Nho ngày một lan rộng.

Tại Trung Hoa cũng như ở các nước đã từng nội thuộc, đạo Nho ngày càng được tôn sùng nên càng thịnh đạt.

Khắp nơi, đâu đâu cũng có đền thờ Ngài, và mọi người tôn ngài là chí Thành Tiên Sư.

Tại nước ta, đền thờ Ngài cũng được thiết lập từ làng xã cho tới kinh đô: đó là văn chỉ, văn từ và văn miếu.

Hàng năm tới ngày đản sinh Ngài, tại các nơi này đều có cúng tế.

### Nguồn gốc Nho giáo

Như trên đã nói, Nho giáo có từ lâu, từ trước khi đức Khổng Tử ra đời.

Bắt đầu từ đời vua Phục Hi chế ra bát quái gồm tám quẻ càn, Khảm, cấn, chấn, Tốn, Ly, Khôn và Đoài và sáng lập ra văn khế; kể đến đời vua Hạ Vũ dựng ra cửu trù tức là chín phương pháp để trị thiên hạ, gốc triết học Nho giáo đã phát sinh.

Với các lời khuyên răn của các ông Đại Vũ, cao Dao, Y Doãn, phó Duyệt tóm thâu trong mấy chữ Điển, Mô, Huấn, cáo, Thệ, Mệnh, nền luân lý Nho giáo đã được dựng:

*Điển* là phép tắc

*Mô* là mưu chước, là cách thức

*Huấn* là dạy bảo

*Cáo* là lời bảo xuống

*Thệ* là lời răn bảo tướng sĩ

*Mệnh* là mệnh lệnh

Rồi vua Nghiêu, vua Thuấn đặt ra điển hình, chu công chế là lễ nhạc tạo nên gốc chính trị học của Nho giáo.

Cho đến đời Xuân Thu, đức Khổng Tử mới góp nhặt các lời lẽ văn chương của Tiên Thánh để dạy thiên hạ, lập thành một lối học riêng, lối học đó chính là Nho giáo.

### Lý thuyết Nho giáo

Nho giáo đã có một ảnh hưởng sâu xa trong dân chúng và đã tạo nên nếp trong phong tục Việt Nam. Muốn hiểu biết ảnh hưởng ấy, cần biết sơ qua về lý thuyết của Nho giáo trên hai phương diện vũ trụ và con người.

#### **Về vũ trụ**

Theo nguyên tắc chung về vũ trụ, các triết gia Á Đông cho rằng vật chất đã có từ muôn thuở, vũ trụ, quả đất đã có từ lâu đời và sẽ mãi mãi, qua sự biến chuyển từ kiếp này qua kiếp khác. Cứ sau mỗi thời kỳ 129.600 năm, tất cả trở lại tình trạng hỗn độn, ngoại trừ những mầm mống bất diệt sẽ tạo nên thời kỳ sau.

Thời kỳ 129.600 năm là một Nguyên. Nguyên chia là 12 hội, mỗi hội 10.800 năm. Lúc vũ trụ đi tới hội thứ 11, tức là hội Tuất, tính theo hội đầu là Tý, loài

người và vạn vật phải tiêu diệt. Đến hội thứ 12 là hội Hợi, tất cả mọi vật đã tạo nên đất phải tan rã hoàn toàn để hòa với những vật lỏng trên trời thành một khối gọi là hỗn độn hay hỗn mang. Trong nửa phần thứ hai của hội Hợi, tức là 5.400 năm, đêm tối bao trùm vũ trụ cho đến ngày tận thế.

Một nguyên mới lại bắt đầu từ hội Tý. Ánh sáng bắt đầu dần dần tỏ rõ, nhưng khối hỗn độn vẫn còn duy trì, cho hết nửa phần đầu của hội Tý trong 5.400 năm. Lúc này những phần nhẹ của khối hỗn độn dâng lên thành mặt trời, mặt trăng và các vị sao. Hội Tý phải vượt qua nửa hội sau nữa, và trời sẽ mở vào giờ Tý đầu tiên, như sách đã nói "Thiên khai ư Tý".

Đến hội Sửu, đất thành hình bởi những vật cứng của khối hỗn độn, và nước bắt đầu có bởi phần ẩm ướt, cùng với lửa tạo nên bởi phần nóng của khối này. Vì vậy đất ở giờ Sửu, "Địa tịch ư Sửu".

Rồi đến hội Dần. Trong nửa phần đầu, vạn vật trong đó có người ở giữa trời đất bắt đầu có. Sách Nho do đó nói người sinh ra ở giờ Dần, "Nhân sinh ư Dần".

- Lý và Khí.

Vũ trụ cùng mọi phần tử trong vũ trụ đều gồm hai yếu tố bất khả phân tách là lý và khí.

Lý là nguyên tắc hoạt động của vũ trụ, thúc đẩy mọi vật biến hóa. Lý vô hình, vô sắc, vô vị.

Khí là một khối hơi biến hóa theo lý, do đó khí có một thể, có một hình, ngũ quan có thể nhận thấy được.

Lúc vũ trụ bắt đầu biến hóa gọi là Thái hòa, nghĩa là sự yên tĩnh cực độ, kể đó do yếu tố lý thúc đẩy, mọi việc biến hóa bắt đầu và sự yên tĩnh cực độ cùng với sự hư không cực độ, gọi là Thái hư, đều chịu biến chuyển do lý tạo nên.

- Thái cực

Thái cực chỉ yếu tố lý khi lý là nguyên nhân của mọi cuộc biến hóa vạn vật. Theo Lễ ký thì "Thái cực hàm tam vi nhất", nghĩa là Thái cực là ba trong một vì Thái cực là nguyên tắc đưa đến chỗ duy nhất của tam tài là Trời, Đất và Người.

Tất cả mọi vật trong vũ trụ, kể cả những điều rất trừu tượng như những nỗi vui buồn cũng đều có thái cực. Thái cực ở trong mọi vật nhưng vẫn chỉ có một, như chu Hi đời nhà Tống đã nói: Mặt trăng soi sáng ban đêm chỉ có



một mặt trăng; lúc mặt trăng chiếu xuống hồ lại có thêm mặt trăng ở dưới hồ, nhưng có ai bảo mặt trăng bị chia xẻ và mất sự duy nhất.

- Âm và dương

Âm và dương là hai trạng thái của những phần tử vật chất trong vũ trụ. Những phần tử này dưới sự thúc đẩy của lý cấu hiệp với nhau sinh ra ngũ hành, còn gọi là ngũ đế gồm kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Ngũ hành chia ở bốn phương và trung tâm:

*Kim*: ở phía Tây

*Mộc*: ở phía Đông

*Thủy*: ở phía Bắc

*Hỏa*: ở phía Nam

*Thổ*: ở trung tâm

Giữa vạn vật luôn luôn có sự tranh chấp và tương đối, nghĩa là có sự chống chọi nhau cứ từng hai, bốn hoặc hơn nữa tương đối với nhau, tạo nên hai trạng thái Âm và Dương đối chọi nhau. Âm là cái, là tĩnh là chưa hoàn bị, dương là đực, là động, là hoàn bị.

Thí dụ:

Mặt trăng và mặt trời

Đêm và ngày

Thể xác và linh hồn

Ác và thiện v.v...

Theo các sách để lại, chính vua phục Hi (2852-2737 trước CN) đã tìm ra nguyên tắc tương đối Âm và Dương. Một đêm nhà vua nằm mơ thấy con ngựa rồng lội trên sông Hoàng Hà, mang trên lưng một Hà đồ gồm những chấm đen và chấm trắng sắp cân nhau, thành hai hình, lưỡng nghi, đen là âm và trắng là dương. Những hình đó trà trộn với nhau thành bốn hình mới là Tứ tượng; Tứ tượng sinh ra Bát quái; Bát quái sinh ra 64 Trùng quái lại sinh ra 4096 hình kép khác, mỗi hình gồm 12 điểm - và như thế các hình các điểm được nhân lên vô tận(-) phục Hi thay những điểm đen bằng một vạch cắt đôi (-- ) là Âm và những điểm trắng bằng một vạch liền (-) là Dương.

Tất cả mọi hình này được trình bày và cắt nghĩa trong bộ Kinh Dịch.

- Tam tài

Mọi vật trong vũ trụ đều có Âm và Dương tương đối nhau, và trong mọi vật có ba yếu tố chính là Tam tài: Trời, Đất và Người.

Trời, Đất: Do sự biến hóa giao động liên tiếp của vật chất phát sinh ra sức nóng và ánh sáng. Những phần tử tinh vi nhất bốc lên trời. Trời gồm: mặt trời, mặt trăng, các tinh tú. Không trung cũng là một phần của bầu trời, chính ở đây có sự trà trộn của ngũ hành để tạo nên nguyên tố căn bản của các vật.

Những phần tử cận bã, lạnh lẽo, tối tăm đọng lại biến thành đất.

Trời với đất riêng biệt nhưng vẫn liên quan với nhau về phương diện động. Trời hoàn thiện nhất nên Kinh Thư gọi trời là Thượng Thiên, trời cao, là Hiệu Thiên, trời sáng, là Hoàng Thiên, là Thượng Đế...

Người ta coi Trời là đấng tối cao chỉ huy mọi vật trong vũ trụ.

Khí hóa: do sự giao hợp giữa Âm và Dương, Trời và Đất các động vật trong đó có con Người được sinh ra, giống đực do trời, giống cái do đất. Việc sinh sản đầu tiên này được gọi là Khí hóa. Sau đó các động vật giao hợp thẳng với nhau để sinh tồn, việc sinh sản này là hình hóa.

Theo sách nho, người đầu tiên là ông Bàn cổ do trời đất sinh ra. Ông Bàn cổ hiểu lẽ âm dương biến hóa đã làm chủ được Tam tài - Không sách nào nói đến vợ ông Bàn cổ.

Vạn vật nhất thể: Qua các điều trên ta thấy rằng mọi vật, không phân biệt vật nào đều có một nguồn chung, tất cả đều do nguyên tắc tương đối sinh ra: Trời và đất là cha mẹ chung, loài người là anh em và các vật khác là bầu bạn.

Nếu có sự dị biệt giữa người với người, giữa người với loài vật là do bởi Khí, khí có bốn đặc điểm khác nhau:

Chính là ngay thẳng

Thiên là lệch lạc

Thông là hở, dễ thấm

Tắc là bí lối

Chính và Thông là những đặc điểm của loài người. Thiên và Tắc là những đặc tính của cầm thú, thảo mộc, và Thông còn có thêm nhiều đặc tính khác gây nên sự dị biệt giữa người với người, cũng như trong Thiên và Tắc cũng có những đặc tính khác gây sự dị biệt giữa cầm thú, thảo mộc lẫn với nhau.

### **Về con người**

Về vũ trụ, Nho giáo đã có quan niệm rõ rệt thì về nhân sinh cũng vậy. Nho giáo cũng có một quan niệm riêng.

- **Bản thể con người**

Quan niệm của Nho giáo về con người, qua Tử Tư, cháu đức Khổng Tử, tác giả sách Trung Dung thì mọi người đều sinh ra với một bản thể toàn diện, con người phải sống theo tính tình toàn thiện ấy để tập nhân đức.

Chính Mạnh Tử cũng đã xác nhận loài người sinh ra hướng về sự thiện: “Nhân chi sơ, tính bản thiện”. Người ta hướng về điều thiện như nước chảy theo đường dốc vậy.

Sở dĩ loài người không đi tới chỗ toàn thiện chỉ vì không chịu tập lấy nhân đức. Các thánh nhân, các nhà đạo đức chỉ hơn người ở chỗ biết giữ lấy bản năng toàn thiện của con người.

Qua các điểm nhận định về vũ trụ ở trên thì Lý giao hợp với Khí để sinh sản ra mọi vật trong đó có con người. Lý là cái phần toàn thiện thì bản thể con người do Lý tạo, lẽ tất nhiên cũng phải tốt lành và hướng thiện.

Vậy sao lại có những điều xấu về luân lý và tinh thần, nghĩa là những điều thiếu nhân đức? Đấy là do nguyên tắc Khí sinh ra. Loài người hơn muôn vật vì đã hấp thụ những cái gì tinh vi nhất của nguyên tắc khí. Tuy vậy, giữa con người, cũng có người khôn ngoan, kẻ ngu độn, đó là vì đã lãnh nhận nhiều ít những yếu tố tốt hay xấu ở Khí.

Như vậy, có thật “nhân chi sơ, tính bản thiện” không?

Ở đây, có thể nói được rằng thật nếu chỉ xét về bản thể của con người lúc mới bởi trời ban cho: nhưng nếu xét qua bản thể đó khi đã được cá tính hóa trong vật chất thì phải nói rằng trong bản thể đó có xấu có tốt, có xấu, có tốt, nhưng nếu lý điều khiển tất cả mọi việc và nguyên tắc vật chất khí không làm trở ngại việc điều khiển này con người sẽ hoàn thiện. Ngoài ra, sự học vấn, cũng bổ khuyết cho con người. Bởi vậy cho nên, khi con người sinh ra, bản thể giống nhau, nhưng sự ăn ở, việc học hành làm cách biệt người nọ với người kia: “Tính tương cận, tập tương viễn”.

Tất cả, về bản thể con người, quan niệm của Nho giáo tóm tắt trong 12 chữ:

*Nhân chi sơ, tính bản thiện.*

*Tính tương cận, tập tương viễn.*

- Nhân đức và tài lộc

Nho giáo khuyên người ta làm điều nhân đức. Trong sách Luận Ngữ đức Khổng Tử có nói: “*Nhân giả an nhân, trí giả lợi nhân*”, người nhân đức tìm sự an nghỉ trong nhân đức. Kẻ trí thức bao giờ cũng hiểu lời dạy của ngài,

nhưng giới quần chúng không thấu hiểu được hết lời ngài nói. Do đó muốn hướng thiện con người phải cho con người biết có nhân đức thì có lợi lộc, không có nhân đức bị thiệt hại, trong các sách nho, chỉ có kinh Dịch nói tới sự thưởng phạt cá nhân. Mặc dầu không nhắc tới sự trừng phạt, chỉ nói tới đạo đức, nhưng trên thực tế vẫn có người nhân đức hiền lành, còn người xấu xa lẽ tất nhiên không thể tránh được.

- Thánh nhân

Thánh nhân là những người hoàn thiện. Chính ra, về phương diện bản thể lúc mới trời ban cho, Thánh nhân không khác người thường, nhưng Thánh nhân sinh ra trong thời gian thuận tiện dưới một ngôi sao tốt nên tính khí tinh vi và trong sạch.

Trong thời kỳ hỗn độn, vũ trụ còn trẻ trung, có nhiều Thánh nhân ra đời, nhưng lúc trời đất vạn vật càng lâu càng già thì Thánh nhân càng hiếm hoi. Dưới đây là các Thánh nhân theo Nho giáo.

Phục Hi (2825-2737)	Thần Nông (2737-2697)
Nghiêu (2356-2258)	Thuấn (2255-2205)
Văn Vương (1231-1135)	Vũ Vương (1169-1116)
Chu công (+ 1105)	Liễu Hạ Huệ (600)
	Khổng Phu Tử (551-479)

Trong các vị Thánh trên, Khổng Phu Tử được tôn là chí Thánh Tiên sư, là Vạn thế sư biểu.

Tử Tư trong Trung Dung quan niệm:

*Thánh nhân là con người toàn thiện, mà bản thể phù hợp với thiên lý, có thể sánh ngang hàng Trời Đất. Nhân đức của vị Thánh cũng là nhân đức của Trời Đất. Vị Thánh sáng tỏ như mặt trời và mặt trăng, sự điều hòa của vị Thánh có thể sánh với sự điều hòa của bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông, ảnh hưởng của Thánh nhân có thể ví như ảnh hưởng các vị thần linh.*

- Quý thần

Theo Nho giáo thì có quý thần, nhưng quý thần đây không giống như ma quỷ và thần thánh được thờ phụng trong đạo Lão hay đạo thờ thần của người Việt Nam.

Trong sách Lễ Ký, một môn đệ của đức Khổng Tử là Tế Ngã, khi hỏi Ngài về quý thần đã được Ngài trả lời:

Khí là sung mãn của thần và phách là sung mãn của quỷ. Phối hợp quỷ với

thần, lúc chúng ta cúng lễ tổ tiên là một phận sự cao cả.

Đức Khổng Tử cũng lại bảo Tế Ngã:

- Tất cả những vật gì sống phải chết, và chết mọi vật đều trở về với đất, vì thế mới gọi là quỷ, xương thịt chôn xuống đất sẽ thành tro bụi, còn khí bay lên không trung để trở nên một ánh sáng rực rỡ và cứ dâng lên trời như hơi nước nhẹ nhàng và gây trong tâm hồn chúng ta một mối sợ hãi và buồn chán; đó là bản thể thuần túy của mọi vật không được gọi là tinh và cũng là sự biểu dương của thần. Hơi thở của con người, khí, một ngày kia cũng tắt đi, vì thế ai cũng phải chết. Lúc ấy phách trở về dưới đất, khí lên không trung và là phần tinh vi của vật thể. Nho sĩ gọi tính linh. Người xưa đã chọn một danh từ bao hàm cung kính tôn trọng để gọi những khí phách ấy là quỷ thần.

Trong sách Trung Dung, Tử Tư cũng nói:

- Quyền pháp của quỷ thần rất lớn, mắt chúng ta không thấy, tai chúng ta không nghe được quỷ thần, tuy nhiên quỷ thần ở trong mọi vật và không lìa ra khỏi các vật được.

Các dòng trên cho ta thấy sự kết hợp giữa quỷ thần với mọi vật, nhất là với con người rất mật thiết và không thể có sự chia lìa được!

- Sinh tử

Có sống phải có chết. Lúc chết, khí và phách sẽ phân chia. Linh hồn hay hồn khí trở về trời, còn giác hồn hay hình phách trở về đất. Trong con người đã chết, không còn gì nữa. Kinh Dịch gọi hồn ra khỏi xác là du hồn.

Chết không phải là qua một thế giới khác, nhưng theo lẽ quỷ thần con người phải nghĩ tới việc bảo tồn huyết thống để có người cúng tế sau khi mình đã chết.

Lúc chết, sau hơi thở cuối cùng, con người sẽ tiêu tan và cá tính của một người sẽ là một nguyên tử vô hình trong Thái hư.

## Luân lý Nho giáo

---

Qua các điểm về lý thuyết Nho giáo liên quan tới con người và qua tiểu sử của đức Khổng Tử, ta phải nhận thấy rằng Nho giáo chú trọng tới công việc giáo dục con người, và riêng đức Khổng Tử thì coi việc giáo dục này là vui thú nhất.

Theo Nho giáo, trong lãnh vực, không có sự phân biệt giai cấp trong xã hội, và ở đây mục tiêu chỉ nhằm vào việc giáo hóa.

Đức Khổng Tử tin rằng công phu giáo hóa sẽ làm thay đổi tư cách con người, dù ở giữa thời phong kiến giai cấp quyền lợi phân tranh, nhưng hạng người trí thức có nhiệm vụ giáo hóa phải đứng bên các quyền lợi giai cấp để phụng sự cho chính nghĩa, cho lý tưởng làm người.

Cái tinh thần bất vụ lợi về giáo dục đã trở nên cái tinh thần truyền thống ở khắp Á Đông. Lối thoát của Khổng giáo đối với xã hội giai cấp đấu tranh không phải là tiêu diệt tất cả mọi giai cấp, việc này không thể có được bất cứ ở đâu và ở giai đoạn nào. Khổng Nho đã có một biện pháp thích đáng để giải quyết vấn đề này mà quan điểm quyền lợi đã bị bế tắc, biện pháp rất thực tế là đạo đức hóa những hoạt động chính trị, bắt chính trị chỉ là phương tiện để đi đến một xã hội có giáo hóa trong đó Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, giai dĩ tu thân vi bản. Làm như vậy tức là trừ tận gốc các nọc độc của con rắn độc này.

Cái căn bản luân lý của đạo đức hóa mọi tầng lớp theo Khổng giáo là căn bản tam cương, ngũ thường.

Tam cương định rõ những tương quan giữa quân thần, phụ tử, phu phụ. Ngũ thường gồm có nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, là năm đức thường con người cần phải có để cư xử với mọi người. Với căn bản luân lý này, khi đã thành nhân, con người phải gắng tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ. Còn đàn bà phải biết tam tòng tứ đức.

Tất cả cái căn bản luân lý của Khổng giáo đều rút trong các sách gốc của Nho học là Tứ Thư và Ngũ Kinh. Những sách này vừa là kinh điển của các môn đồ đạo Nho vừa là những tác phẩm văn chương tối cổ của Trung Hoa.

## Tứ thư

Tứ Thư gồm bốn cuốn sách Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử.

Đại Học - Sách dạy cái đạo của người quân tử. Sách chia làm hai phần trên là Kinh chép lời đức Khổng Tử, có một chương, phần dưới là Truyện, chép lời giảng của Tăng Tử gồm 10 chương.

Cái đạo của người quân tử tóm tắt ở câu đầu sách: *"Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tâm dân, tại chí ư chí thiện"*, nghĩa là cái đạo người theo bậc đại học là cốt làm sáng cái đức sáng của mình, cốt cải hóa người dân, cốt dừng lại ở cõi chí thiện. Người quân tử phải biết sửa mình, để lo dạy người khác và lấy sự chí thiện làm cứu cánh. Bởi thế cho nên trước hết người



quân tử biết tu thân, rồi chinh đốn việc nhà, sau đó cai trị việc nước rồi mới bình được thiên hạ. Từ tu thân, qua tề gia, trị việc nước rồi mới bình được thiên hạ, ta thấy phương pháp tuần tự nhi tiến, nhưng việc tu thân vẫn quan trọng nhất. Chính vì vậy mà từ nhà vua tới người dân giả đều phải lấy sự sửa mình làm gốc. Mà muốn sửa mình trước hết phải cách vật, thấu lẽ mọi sự vật rồi trí tri, biết cho đến cùng cực, thành ý, ý phải thành thực và chính tâm, lòng phải ngay thẳng.

Trung Dung: Sách này gồm những điều đạo đức của đức Khổng Tử được truyền lại và do Tử Tư là cháu Ngài chép thành sách gồm 33 chương.

Giảng về đạo Trung Dung đức Khổng Tử có nói trung hòa là tính tình tự nhiên của trời đất mà trung dung là đức hạnh của người. Người quân tử giữ đạo trung dung ăn ở đúng mực, không thái quá không bất cập. Đạo trung dung rất dễ theo, nhưng ít người chịu theo. Muốn giữ đạo trung dung phải có ba đạt đức là *trí, nhân, dũng*. Trí để biết rõ các sự lý, nhân để hiểu điều lành mà làm, dũng để có khí cường kiện theo làm điều lành cho đến cùng.

"Ông Tử Tư lại dẫn lời đức Khổng Tử nói về chữ thành: Thành là đạo Trời, học cho đến bậc thành là đạo người. Đạo người là phải cố gắng hết sức để cho đến bậc chí thành. Phải học cho rộng, xét hỏi cho kỹ, nghĩ ngợi cho sâu, biện biệt điều phải trái cho rõ và dốc lòng làm điều thiện cho đến cùng. Hễ ai làm được như thế thì rồi ngu cũng thành ra sáng, yếu thành ra mạnh, tức là dần dần lên đến bậc chí thành. Ở trong thiên hạ duy có bậc chí thành tức là bậc Thánh, thì mới biết rõ cái tính của trời; biết rõ cái tính của trời mới biết rõ cái tính của người; biết rõ cái tính của người thì biết rõ cái tính của vạn vật; biết rõ cái tính của vạn vật thì khả dĩ giúp được sự hóa dục của trời đất và có công ngang với trời đất vậy..."

"Sách Trung Dung nói cái đạo của thánh nhân căn bản ở Trời, rồi giải diễn ra hết mọi lẽ, khiến người ta phải giữ mình cho kính cẩn trong khi hành động và khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân nghĩa để khiến cho cả thiên hạ được bình trị và tán dương cái công hiệu linh diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh thần vô thanh, vô sắc mới thôi"<sup>[17]</sup>.

Luân ngữ - Đây là cuốn sách ghi lại những lời đức Khổng Tử khuyên dạy học trò hoặc các câu chuyện giữa Ngài với các nhân vật đương thời về nhiều vấn đề từ luân lý, triết lý đến chính trị học thuật.

---

[17] Trần Trọng Kim: Nho giáo, quyển I, trang 279.

Sách này có thể coi là cuốn sách dạy đạo người quân tử một cách thực tiễn và sự mô tả tính tình cử chỉ của đức Khổng Tử như phác họa ra một cái mẫu mực hoạt động cho người đời sau theo.

Manh Tử - Sách do Mạnh Tử viết ra, gồm bảy thiên, chia làm hai tập, Thượng Mạnh, ba thiên và Hạ Mạnh, bốn thiên.

Sách nói lên tư tưởng của Mạnh Tử về luân lý, chính trị và kinh tế.

Về luân lý, sách chủ trương “*Nhân chi sơ tính bản thiện*” nhưng tính thiện có thể thiên lệch đi vì hoàn cảnh, vì tập quán, vì vật dục nên cần phải có giáo dục để nuôi lấy lòng thiện. Mấy điều cốt yếu trong việc giáo dục này là dưỡng tính, giữ vững chí hướng và dưỡng khí, giữ lấy khí phách.

Mạnh Tử lại thường nhắc nhở tới phẩm cách của người quân tử, mà ông gọi là đại trượng phu hoặc đại nhân có đủ bốn điều nhân, lễ, nghĩa và trí.

Về chính trị, ông chủ trương đạo trị dân phải trọng nhân nghĩa trên tài lợi mới tránh được biến loạn và chiến tranh.

Về kinh tế, ông chủ trương kẻ bề trên phải trù tính làm sao cho tài sản của dân được phong phú rồi mới dạy dân và bắt dân làm điều hay được. Ông đưa ra các phương lược để làm cho phát đạt việc canh nông, mục súc và công nghệ của dân. Dân có hằng sản rồi mới hằng tâm được, nghĩa là dân có sung túc mới dễ làm điều thiện.

## Ngũ kinh

Cũng như Tứ Thư, Ngũ Kinh là những cuốn sách gốc của Nho giáo. Trước đây có sáu kinh, nhưng về sau kinh Nhạc bị thất lạc, chỉ còn ngũ kinh.

Kinh Thi - Vốn là những bài ca dao ở nơi thôn quê và nhạc chương ở nơi triều miếu do đức Khổng Tử sưu tập và lựa chọn.

Kinh Thư - cũng do đức Khổng Tử sưu tập trong chép điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh của các vua tâu bên Tàu tự đời Nghiêu, Thuấn đến đời Đông chu.

Kinh Dịch - Đây là cuốn sách tương số dùng về việc bói toán và sách lý học cốt giải thích lẽ biến hóa của trời đất và sự hành động của muôn vật. Sách này gần đây đã được ông Nguyễn Mạnh Bảo sưu tầm và dẫn giải trong *Dịch kinh tân khảo* gồm bảy tập, dày 4360 trang.

Lễ Ký - chép các lễ nghi trong gia đình, hương đảng và triều đình.

Kinh Xuân Thu - Đây là tập sử ký nước Lỗ do đức Khổng Tử san định lại, chép công việc từ đời vua Lỗ Ân công tới đời vua Lỗ Ai công, tất cả thời gian





243 năm, từ 722 đến 481 trước Tây lịch.

Tứ Thư và Ngũ Kinh là hai bộ sách gốc gồm những điều cốt yếu của Nho giáo cho mọi người hiểu rõ triết lý cũng như luân lý của đạo Nho. Ở đây chỉ nhắc sơ qua, tập sách này nhằm nhiều về phong tục Việt Nam qua tín ngưỡng triết lý và giáo điều của bất cứ tôn giáo nào.

## Nho giáo tại Việt Nam

---

Ảnh hưởng của Nho giáo hiện này còn vững chắc trong dân chúng Việt Nam, và những phong tục của dân ta, rất nhiều bị chi phối bởi Nho giáo, nếu không bắt nguồn hẳn tự Nho giáo.

Nho giáo truyền sang nước ta từ thời Bắc thuộc, khi nhà Hán đô hộ nước ta, bởi các ông Tích Quang và Sĩ Nhiếp. Hai ông này đã đem phong tục và văn hóa Trung Hoa truyền dạy cho dân ta khi các ông làm Thái Thú quận Giao chỉ, ông Tích Quang đầu thế kỷ thứ nhất, và ông Sĩ Nhiếp từ năm 187 đến năm 226.

Trong suốt nghìn năm đô hộ, Nho học đã lan rộng trong dân chúng Việt Nam và dưới đời Đông Hán đã có những người Việt Nam thi đỗ và được bổ làm quan với người Tàu như Lý cầm, Lý Tiến và Trương Trọng.

Hết thời kỳ Bắc thuộc, bước qua thời kỳ tự chủ, Nho giáo càng có một ảnh hưởng rộng mạnh hơn ở nước ta, nhất là dưới triều nhà Lý và triều nhà Trần. Chính Nho giáo đã đào tạo ra những bậc anh tài ngày nay còn ghi tên trong sử sách như Hàn Thuyên, Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư, Mạc Đĩnh chi, Lê Văn Hưu v.v...

Thời kỳ thịnh hành nhất của Nho giáo tại Việt Nam phải kể là dưới triều đình nhà Lê mà Nho giáo được coi như Quốc giáo.

Nho giáo còn thịnh hành ở Việt Nam cho tới thời pháp thuộc.

Đồng thời với sự nhập cảng thêm tôn giáo mới tại Việt Nam, người pháp đã bãi bỏ thi cử nho học để gây sự suy kém của Nho giáo tại nước ta.

Ngày nay tinh thần phục hưng Nho giáo đang nẩy nở ở một vài lớp người với việc thành lập hội Khổng học. Mặc dù trong tình trạng suy kém, ảnh hưởng của Nho giáo vẫn còn rất sâu đậm trong mọi tầng lớp dân chúng Việt Nam.

## Những nơi thờ tự Đức Khổng Tử

---

Chịu ảnh hưởng của Nho giáo, dân ta cũng như người Trung Hoa, đã lập

ra những nơi thờ tự để duy trì đạo Khổng trong nước. Từ vua chí dân, để tỏ lòng sùng đạo hàng năm đều có tế lễ tại các nơi thờ tự này là Văn miếu, Văn từ và Văn chỉ.

Tại khắp các nơi, từ thôn xã trở lên đều có văn từ văn chỉ, với những kiến trúc khác biệt không giống các nơi thờ tự của đạo lão hoặc đạo thờ thần.

Ở những nơi văn từ văn chỉ, văn miếu này, người ta thờ đức Khổng Tử, vị chí Thánh tiên sư, Vạn thế sư biểu, cùng với các bậc danh nho và các nhà khoa cử.

#### Văn từ và văn chỉ

Mỗi xã hội Việt Nam trước đây, đều có một văn từ hoặc văn chỉ để thờ đức Khổng Tử và các bậc khoa hoạn trong làng.

Kể từ thời Pháp thuộc tới nay, nhiều làng, vì toàn thể dân xã theo đạo mới là Thiên chúa giáo, nên những nơi thờ tự hoặc bị bỏ hoang phế hoặc được sửa chữa thay đổi để biến thành nơi thờ chúa Jêsus cho đúng với tín ngưỡng mới.

Văn từ hay văn chỉ là một đàn xây, thường ở đầu làng, có bệ thay cho hương án. Đàn này có mái hoặc lộ thiên, có mái gọi là văn từ, lộ thiên gọi là văn chỉ.

#### Kiến trúc và bài trí

Văn từ và văn chỉ thường xây trên một gò cao phong cảnh thanh nhã êm đềm.

Kiến trúc văn từ hoặc văn chỉ khác hẳn kiến trúc đình, đền, miếu...

Mỗi văn từ hoặc văn chỉ thường có ba lớp.

- Lớp trong cùng thờ đức Khổng Tử được mọi người tôn làm Tiên Thánh Sư, chủ trương cho việc văn học trong làng. Lớp này gồm một ban xây thay cho hương án, hai bên có những đôi câu đối, và ở trên nếu là văn chỉ thì viết ngay vào tường, nếu là văn từ thì có hoành phi mang mấy chữ Vạn Thế Sư Biểu, hoặc chí Thánh Tiên Sư.

Trên ban có bình hương riêng. Tuy tại nơi đây không có bài vị nhưng mấy chữ đại tự ở hoành phi hoặc viết ngay trên tường để thay cho bài vị.

-Lớp thứ hai gồm ba ban, một ban ở giữa và hai ban ở hai bên. Cả ba ban này đều xây gạch thay cho hương án.

Ban ở giữa thờ những người đã đỗ Đại khoa từ Tiến sĩ và những người làm quan từ tam tứ thập trở lên.

Ban bên phải thờ những người đỗ Trung khoa từ cử nhân và những người làm quan từ lục thất phẩm trở lên.

Ban bên trái thờ những người đỗ Tiểu khoa, từ Tú tài và những người làm quan cho đến bát cửu phẩm.

Các bậc tiên hiền nước ta như Chu Văn An, Hàn Thuyên đều được dân xã thờ vào ban giữa. Các người Trung Hoa có công truyền bá Nho giáo sang Việt Nam như Nhâm Diên, Tích Quang, Sĩ Nhiếp cũng được thờ ở ban này.

Việc phân biệt ba ban trên gọi là liệt tự, nghĩa là liệt hạng để thờ phụng. Ba ban phân các hạng được dân làng thờ làm ba hạng nhất, nhì, ba, có bia ghi rõ ở văn từ hoặc văn chỉ.

-Lớp thứ ba là bái đình tức là cái sân dùng vào trong việc tế tự.

Văn từ và văn chỉ thường được xây ở các xã nhưng nhiều tổng và huyện cũng có xây văn tự hàng huyện hoặc hàng tổng.

## Tế tự

---

Tuy trong việc thờ phụng liệt tự các hào mục, tổng lý các ông đồ không có khoa bảng không được ghi tên trong bia của dân xã, nhưng trong khi tế tự, thường dân làng vẫn khẩn mời cả các vị này tới phối hưởng cùng với các vị có tên ghi trong bia làng.

Cũng có nhiều làng quá chú trọng về đường khoa mục, chỉ ghi tên liệt tự những người đã thi đỗ, còn những người dù có làm quan mà không xuất thân tự nơi khoa ban, thì dầu phẩm trật đến nhất nhị phẩm cũng không được ghi tên trong bia làng, chỉ đến lúc tế mới được đem vào phối hưởng.

Hàng năm, tại các văn chỉ và văn tự dân làng tế hai lần gọi là xuân tế và thu tế.

Việc tế tự, nghi thức theo như nghi thức tế các thần linh đã được nói rõ ở trên, trong đạo thờ thần.

Cả sự cúng tế cũng giống như cúng lễ các thần linh, chính vì sự giống nhau trong nghi thức này, mà người ngoại quốc cho rằng giữa các tôn giáo tại Việt Nam không có một ranh giới rõ rệt. Sự thật đạo nào vẫn ra đạo ấy tuy trong nghi thức cúng tế lễ bái có giống nhau.

Ngày xưa, năm nào có khoa thi, các sĩ tử trong làng họp nhau tới lễ tại văn tự hoặc văn chỉ, gọi là làm lễ kỳ khoa. Có nhiều nơi cả làng lễ để cầu cho xã mình được nhiều người đỗ đạt.

Khi thi xong, các ông tân khoa đều ra lễ tại văn từ hoặc văn chỉ để tạ ơn đức chí Thánh tiên sư và các bậc tiên hiền.

Dưới thời kỳ Pháp thuộc, các thí sinh các kỳ thi nền học mới cũng thường tới lễ tại văn từ hoặc văn chỉ của làng để cầu xin sự phù hộ của Thánh hiền trong kỳ thi, rồi khi thi đỗ cũng lại tới đó làm lễ tạ ơn.

Các người có con đi học vỡ lòng, cùng với đồ lễ tới nhà ông đồ, xưa kia cũng dắt con mang đồ lễ tới văn từ hoặc văn chỉ để khẩn xin được học đạo Thánh. Đứa trẻ sắp đi học khai tâm sau khi người cha khẩn lễ xong cũng phải lễ trước bàn thờ các vị Thánh hiền.

## Văn miếu

Văn miếu là đền thờ đức Khổng Tử của toàn nước Nam. Xưa kia nước Việt Nam chỉ có một văn miếu ở Hà Nội, nhưng về đời vua Gia Long vì kinh đô đóng tại Huế, nên nhà vua cho xây thêm một văn miếu thứ hai nữa. Do đó nước ta mới có hai văn miếu.

Văn miếu ở Huế còn có tên là Thánh miếu, xây vào năm 1808, cách chùa Thiên Mụ độ 300 thước.

### Văn miếu Hà Nội

Theo phan Kế Bính thì Văn miếu Hà Nội lập ra từ đời Lý Thánh Tông, nhưng có thuyết cho rằng Văn miếu có tại nước ta đã từ lâu, từ đời ông Sĩ Nhiếp.

Xét qua văn học sử nước ta, Văn miếu mới được dựng nên từ đời hậu Lý, do Thái sư Tô Hiến Thành hưng công, trên địa hạt xã Minh Giám, huyện Thọ Xương cũ, chính vì tên xã này mà Văn miếu còn được gọi là đền Giám. Cũng có sách cho rằng Văn miếu đã từng được dùng làm Quốc tử giám nên gọi vậy.

Văn miếu lập nên để thờ cúng đức Khổng Tử cùng với những vị môn đệ xuất sắc của ngài gồm:

*Tứ phối:* Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử.

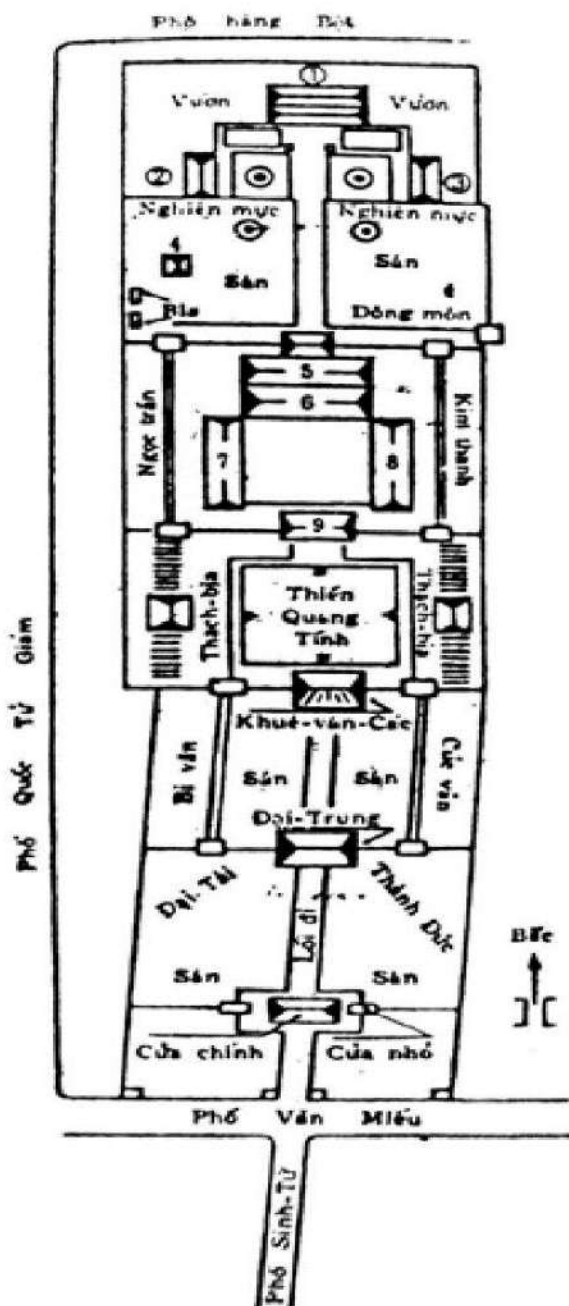
*Thập triết:* Tử cống, Tử Hạ, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng cung, Tế Ngã, Nhiễm Hữu, Quý Lộ, Tử Du và Nhan Uyên (tức là Nhan Tử đã đứng trong hàng Tứ phối).

*Thất thập nhị hiền:* Bảy mươi hai đệ tử thông hiểu đạo lý của Nho giáo.

Ngoài ra ở hai bên tả mạc và hữu mạc lại có thờ tất cả một trăm hai mươi vị cao hiền, tiên hiền, tiên nho đời Đường và đời Tống. Về sau nước ta có thờ

thêm ông chu Văn An một hiền sĩ đời Trần.

Xưa kia Văn miếu là nơi duy trì đạo cho nước. Hàng năm hai kỳ xuân, thu nhà vua dùng trọng lễ, thân ra tế hoặc cử đại thần đại diện tới tế để tỏ lòng tôn kính vị Vạn Thế sư biểu.



### ĐỒ ÁN VĂN MIẾU HÀ NỘI

1. Khải thành điện
2. Nhà ở của những người thủ đền
3. Chỗ ngủ của các thầy tư tế
4. Miếu thờ thổ thần
5. Đại thành điện
6. Văn miếu
7. Đền thờ môn đệ phía đông
8. Đền thờ môn đệ phía tây
9. Đại thành môn

### Kiến trúc Văn miếu

Khi quan Thái sư Tô Hiến Thành hưng công dựng Văn miếu, ngài có rập theo nét đại cương kiến trúc đền thờ đức Khổng Tử ở quê hương Ngài thuộc làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nước Lỗ, nay thuộc Duyệt châu tỉnh Sơn Đông.

Văn miếu Hà Nội kiến trúc theo hình bình hành trên một diện tích khá rộng, bề ngang 75 thước, bề dài 350 thước. chung quanh Văn miếu có tường cao bao bọc có cây cổ thụ um tùm trông thật trang nghiêm.

Văn miếu chia làm năm đợt từ ngoài vào, ngăn nhau bởi những

bức tường có năm cửa chính ăn thông.

Mặt trước Văn miếu trông thẳng ra phố Sinh Tử, đằng sau là đường đi

Thái Hà ấp.

Ngoài cùng về phía Sinh Từ là cửa tam quan.

Lớp thứ hai có cửa là Đại trung môn. Hai bên Đại trung môn có hai cửa nhỏ là Đại tài môn và Thành đức môn.

Lớp thứ ba có cửa là Khuê văn các, hai bên có hai cửa nhỏ là cúc văn và Bi văn.

Lớp thứ tư có cửa là Đại Thành môn, hai bên có hai cửa nhỏ là Ngọc Trần và Kim Thanh.

Lớp cuối cùng có cửa hậu ăn thông vào sân sau. Bên phải có một cửa nhỏ gọi là Đông môn.

Từ phố Sinh Từ đi vào qua một đường ngang. Trước Văn miếu là bốn cột trụ, rồi thẳng tới Tam quan. Đây là cửa chính, và cửa này có gác.

Kế đó là lớp sân rồi đến Đại trung môn.

Khởi Đại trung môn lại là một lớp sân rộng hơn rồi tới Khuê văn các.

Qua Khuê văn các là sân Thạch bia. Đây là trung tâm Văn miếu. Giữa sân có một giếng vuông gọi là Thiên quan tỉnh. Về phía đông và phía tây, hai bên giếng có hai ngôi đền thờ vọng để hàng năm vào những kỳ tế lễ ở đây có người tới dâng hương. Hai bên tả hữu hai ngôi đền là những hàng bia đá, tổng cộng tất cả 82 tấm dựng lên từ đời nhà Lê có ghi danh sách cùng quê 1.295 vị tiến sĩ của kỳ thi đã mở.

Khởi sân Thạch bia là cửa Đại Thành. Hai bên có hai dãy đền thờ 72 môn đệ của đức Khổng Tử. cuối hai dãy đền thờ này, ở ngay giữa sân có một tòa nhà tám mái nằm ngang. Tòa này có 40 cột lớn sơn son thiếp vàng lộng lẫy và được ngăn đôi:

- Đẳng trước gọi là Văn miếu, có bàn thờ đức Khổng Tử, hai bên có những hạc thờ đậu trên lưng rùa.

- Đẳng sau là điện Đại Thành cũng thờ đức Khổng Tử. Ở đây có một chiếc ngai lộng lẫy vàng son, trên ngai có bài vị đức chí Thánh tiên sư.

Hai bên chiếc ngai là bài vị thờ Tứ phối.

Đẳng sau Tứ phối là bài vị Thập triết và Thất thập nhị hiền.

Sân sau cùng của Văn miếu là đền Xã Tắc. Một chiếc cửa ăn thông từ điện Đại Thành tới đền này.

Ở sân sau cùng có miếu thờ Thổ Thần tại phía Tây. Lại có bốn thạch nghiễn và hai dãy nhà đối nhau, một dãy dành cho những người coi giữ Văn miếu,

còn một dãy dành cho những người phụ trách việc tế lễ.

Trong cùng sân là điện Khải Thành, nơi thờ song thân đức Khổng Tử cùng những bậc sinh thành của Tứ phối.

Sau Khải Thành điện là khu vườn có cây cao bóng mát.

Kể từ khi xây cất đến nay, Văn miếu đã được trùng tu nhiều lần, nhưng vẻ trang nghiêm vẫn lưu truyền suốt đời nọ qua đời kia, và con người đã cắp sách đi học đôi ba chữ Hán trước đây, ai đối với văn miếu, cũng như đối với văn từ và văn chỉ đều có thái độ cung kính để tỏ sự biết ơn đức Vạn Thế sư biểu.

### Khổng miếu tại các tỉnh

Ngoài văn miếu xây cất tại Hà Nội và Huế, văn từ hoặc văn chỉ xây cất tại xã thôn, tổng và huyện, tại các tỉnh lỵ xưa kia cũng có nơi thờ tự đức Khổng Tử, các đệ tử của Ngài. Những nơi này thường được gọi là Khổng miếu, do hàng tỉnh trông nom và tu sửa.

- Khổng miếu tại Quảng Nam

Để bạn đọc có một ý niệm sơ qua về Khổng miếu hàng tỉnh, dưới đây xin trình bày sơ lược, một miếu này, Khổng miếu tại Quảng Nam. Miếu này chứng tỏ dân chúng Việt Nam đâu đâu cũng tôn sùng đức Vạn Thế sư biểu.

Trước đây, về đầu thế kỷ thứ XIX, khi vua Gia Long lập quốc, tỉnh Quảng Nam có xây nên một văn miếu, tại phía Tây xã cân Nhí, huyện Diên Phước, quận Điện Bàn ngày nay, nhưng vì văn miếu ở gần sông, bị nước xoi lở, được rời về phía Đông xã này, nhưng vẫn bị xoi lở, nên đến đời vua Minh Mạng văn miếu được chuyển hẳn sang làng Thanh chiêm cùng huyện.

Kiến trúc - Khổng miếu Quảng Nam có nền kiến trúc giống với điện Đại Thành tại Đài Loan, tuy nhiên cửa Tam quan nơi Khổng miếu Việt Nam lại xây y hình cửa Khuyết lý ở Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông bên Tàu.

Cửa Tam quan này có ba lối vào. Lối giữa là Đại Trung môn rộng và cao hơn lối tả hữu. Mái lợp ngói âm dương.

Dưới mái này có một mô hình đắp theo điển đức Khổng Tử giảng đạo đồ. Ngang mô hình là một tấm đá cẩm thạch có khắc ba chữ Khổng Tử miếu.

Tại các trụ Tam quan đều có câu đối như ở bất cứ nơi đình đền nào.

Qua Tam quan là một hồ sen rộng, có cầu bán nguyệt bắc ngang là lối đi vào trong miếu. Khởi hồ sen là bốn trụ biểu, mỗi trụ bên trên đều có một

con kỳ lân.

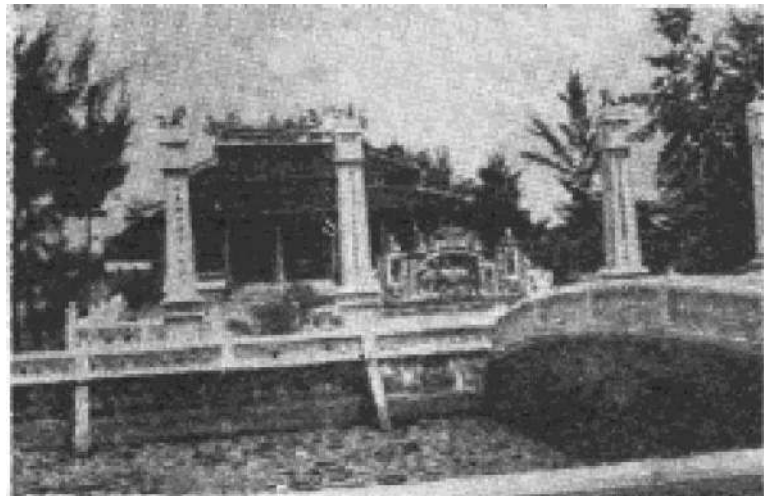
Khởi các trụ biểu là một tấm bình phong có đắp hình con Long mã theo điển "Long mã phụ đồ", con Long mã đỡ vua phục Hy mang trên lưng Hà Đồ.

Qua khởi bình phong là một sân vuông, bốn góc có trồng bốn cây tùng tượng trưng cho Tứ phối. Hai bên Nam Bắc có trồng hai hàng mười cây tùng, tượng trưng cho Thập triết. Và trong cùng hai bên mé sân, có trồng 72 cây tùng khác tượng trưng cho Thất thập nhị hiền.

Hai bên sân có Đông môn và Tây môn.

Khởi sân là miếu chính với nhà Tiền đường rộng rãi. Sau nhà Tiền đường là Đại Thành điện, nơi thờ đức Khổng Tử có dựng tượng Ngài, đầu đội vương miện nhà chu.

Trên đây là mấy nét sơ qua về Khổng miếu tại Quảng Nam. chính ra tại miếu này còn có đắp mô hình theo các điển tích liên quan tới đời Khổng Tử hoặc tới các môn đệ của Ngài.



Khổng miếu tại Quảng Nam

Tại các tỉnh khác nhiều nơi cũng có Khổng miếu. Kiến trúc về đại cương bao giờ cũng có tam quan, sân mỗi nơi mỗi khác, nhưng tựu trung bao giờ cũng phân ra hậu tẩm và nhà tiền đường.

- Văn Thánh miếu

Trước đây tại Nam Việt, việc thành lập các tỉnh chưa hoàn bị dưới triều Nguyễn, quân pháp đã kéo sang, do đó triều đình cũng như dân chúng chưa kịp xây dựng Khổng miếu tại các nơi.

Cho đến dưới triều Tự Đức, toàn hạt Nam Việt chỉ có một Văn Thánh miếu tại Bình Dương, cũng như chỉ có một trường thi ở Gia Định. Văn Thánh miếu thờ đức Khổng Tử và môn đệ.

Năm 1863, quân Pháp chiếm mất ba tỉnh miền Đông là Biên Hòa, gồm cả





Bình Dương ngày nay, Gia Định và Định Tường, bấy giờ Khâm sai Kinh lược đại thần Phan Thanh Giản mới cho lập trường thi khác tại An Giang, hồi đó thuộc châu Đốc và xây dựng một Văn Thánh miếu khác tại địa phận xã Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long. Văn Thánh miếu được dân làng Long Hồ săn sóc và lo việc đèn nhang tế tự theo tục lệ. Hàng năm có hai kỳ xuân tế và thu tế như tại các Văn miếu ở Huế và Hà Nội.

Văn Thánh miếu gồm:

Chánh điện thờ đức Khổng Tử. Hai bên có Tả ban và Hữu ban thờ Tứ phối và Thập triết.

Hai miếu nhỏ hai bên chánh điện là Tả vu và hữu vu thờ Thất thập nhị hiền.

Và đằng trước Văn Thánh miếu, mé bên trái có Văn Xương các. Đây là một ngôi đền có lầu, trên thờ đức Văn Xương đế quân, một vị thần chủ về văn học, và phía dưới thờ ông Phan Thanh Giản, người đã đứng lên xây Văn Thánh miếu.

Ở Văn Thánh miếu ngoài việc cúng bái tế lễ về Nho giáo, dân làng Long Hồ hàng năm thường cúng giỗ cụ Phan Thanh Giản trong hai ngày mùng 4 và mùng 5 tháng bảy âm lịch

### Ảnh hưởng của Nho giáo tại Việt Nam

Trải gần hai nghìn năm du nhập vào Việt Nam, Nho giáo đã có một ảnh hưởng tuy không rầm rộ nhưng vững chắc trong mọi tầng lớp dân chúng Việt Nam. Gia dĩ luân lý đạo Khổng là hai nền luân lý rất phù hợp với tâm hồn Đông Phương, nhất là đối với người Việt Nam, luôn luôn phải dùng lễ nghĩa để đối phó với mọi sức mạnh tự ngoại đến.

Ngày nay, qua mọi tổ chức gia đình và xã hội Việt Nam ta đều thấy ảnh hưởng của Nho giáo, và rõ rệt nhất là về tế tự. Bao nhiêu nghi thức tiết lễ của Khổng giáo đã dần được áp dụng trong việc phụng thờ của các tôn giáo khác, đáng kể hơn hết là trong đạo Thờ phụng Tổ tiên, đạo thờ Thần và đạo Lão biến thể. chính vì áp dụng những nghi thức Khổng giáo trong các cuộc tế lễ thờ Thần đã khiến cho nhiều tác giả ngoại quốc bảo rằng giữa các tôn giáo Việt Nam có một sự hỗn độn hổ tương làm người ta khó phân biệt được cương giới của mỗi tôn giáo.

Những tục lệ về quan hôn tang tế của Việt Nam cho đến ngày nay vẫn là

những tục lệ ảnh hưởng nhiều của Khổng giáo. Trong gia đình, ngoài xã hội, mọi cách cư xử người ta đều dựa vào “tam cương ngũ thường”.

Chính cái ảnh hưởng sâu xa của Khổng giáo đã rõ rệt nhất trong gia đình cũng như chốn triều đình.

Ở triều đình nhà vua có một quyền tuyệt đối với bách quan và thần dân; trong gia đình, người cha cũng có một quyền tuyệt đối đối với các con. Sự hiếu thảo là một điều bắt buộc, lúc cha mẹ sống con cái phải phụng dưỡng, lúc cha mẹ chết con cái phải thờ phụng. Việc thờ phụng ông bà cha mẹ tại Việt Nam đã được nhiều người ngoại quốc lầm coi là một tôn giáo, vì sự cẩn trọng của người sống đối với anh hồn người chết. Tất cả mọi biến cố xảy ra trong gia đình, con cái đều phải làm lễ cáo gia tiên, từ việc một đứa trẻ ra chào đời, việc thi đỗ cho đến việc một người trong gia đình từ trần.

Hàng ngày, trong mọi hành động, người ta đều giữ gìn để khỏi phạm tới luân lý, tức là những điều đã vạch ra bởi ngũ thường.

Khi nói năng một điều gì để biện bạch, những lời đức Khổng Tử nói đều được đem ra dẫn chứng. Đức Thánh đã dạy sao, người ta đều cho là phải. Và khi nhắc đến đức Khổng Tử, người ta không nhắc thẳng tên người mà chỉ gọi là đức Thánh.

Người ta tôn trọng đức Thánh đến mức tôn trọng cả những chữ đã dùng để truyền bá đạo Ngài. Gặp một tờ giấy chữ Nho, người ta nhặt lên rồi đem thả theo dòng sông hoặc đem đốt đi, để dưới đất sợ ô uế chữ Thánh. Không bao giờ người ta đem dùng những tờ giấy đã viết chữ Nho vào việc kém tinh khiết như gói món ăn, lau chùi đồ dùng v.v...

Làm điều gì người ta cũng cân nhắc tôn trọng lễ nghĩa, nhất là trong việc giao tế hàng ngày giữa mọi người bao giờ người ta cũng lấy lễ làm trọng. Lễ duy trì trật tự trong xã hội cũng như giữ vững được sự liên lạc mật thiết giữa mọi người.

Tại các vùng quê trước đây, mỗi làng đều có một hoặc nhiều ông đồ dạy học. Trẻ con đến tuổi đi học được bố mẹ cho tới nhà các ông đồ này ăn mày đạo Thánh dăm ba chữ.

Trước khi cho con đi học, bố mẹ đã cáo gia tiên và đã có sửa lễ ra văn từ hoặc văn chỉ ở làng để khấn đức Thánh và các vị tiên hiền cho con được đi học và xin các ngài phù hộ cho đứa bé thông minh sáng láng. Đứa bé cũng phải lễ trước bàn thờ.



Khi ông đồ nhận dạy thêm một đứa học trò mới, ông phải thấp hương khẩn đức Thánh để trình cùng Ngài việc gia nhập cửa Khổng sân Trình của một môn sinh mới. Tại nhà các ông đồ, bao giờ cũng có bàn thờ đức Khổng Tử và các môn đệ nổi tiếng của Ngài.

Chính vì việc khẩn lễ nhập môn của đứa nhỏ mà bao giờ đứa con đi, cha mẹ cũng phải sửa cái lễ để cúng đức Thánh tại nhà ông đồ. Mâm lễ to nhỏ tùy tâm, nhưng thường gồm con gà đĩa xôi và trầu rượu.

Kể từ ngày bắt đầu đi học đứa trẻ phải có cử chỉ đường hoàng, không như ngày còn ở nhà. Tất cả các môn sinh Khổng giáo đều phải giữ mình cho ngay thẳng, ngay thẳng trong y phục, ngay thẳng trong ngôn ngữ, trong cử chỉ.

Và đã đi học, sau khi học xong mấy cuốn sách vỡ lòng như “Tam tự kinh”, “Minh Đạo gia huấn”, các học trò đều phải học qua Tứ Thư, Ngũ Kinh để hiểu thấu đạo Thánh và để tham dự các kỳ thi.

Hiểu thấu đạo Thánh, người ta phải ăn ở cho có đạo đức, tránh sự chê cười của mọi người làm mang tiếng cho thầy học và đo đó phạm tới đạo Thánh hiền.

Ngày nay, thời thế đổi thay ảnh hưởng Khổng giáo không còn được hoàn toàn như xưa trong mọi tầng lớp dân chúng, nhưng cũng không phải vì sự chung đụng với Tây phương mà con người đã bỏ hẳn đạo đức. Đạo đức vẫn được duy trì trong lòng người và trong tục lễ, tuy có nhiều sự thay đổi, nhưng sự thay đổi chỉ mạnh ở các đô thị và ở một số người hay a dua không suy xét.

Đối với những người có căn bản đạo đức, mặc dù hòa mình theo nếp sống hiện tại, nhưng bao giờ cái tinh thần đạo đức cũng vẫn vững bất cứ ở trường hợp nào.

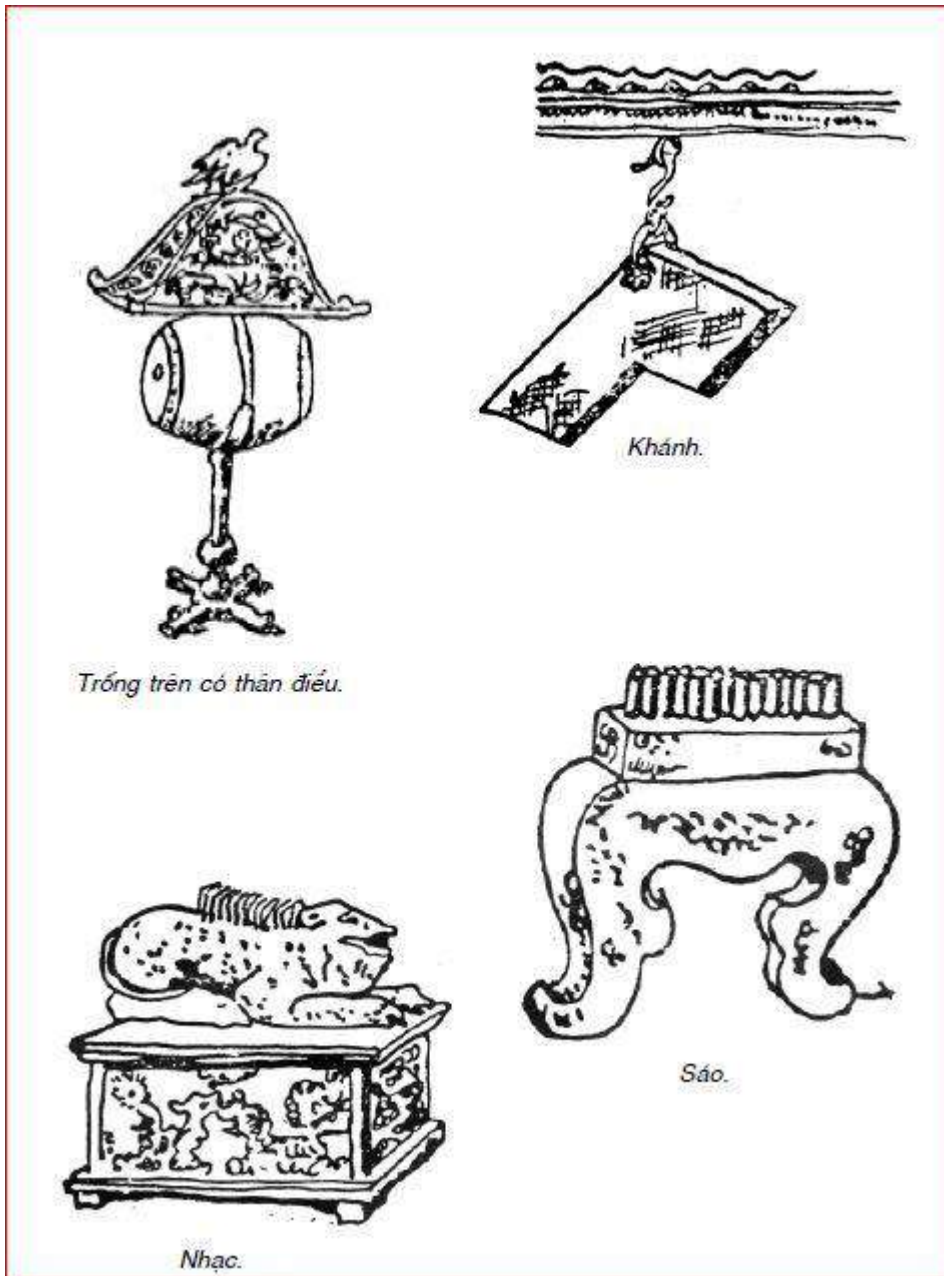
## Tế Nam Giao

---

Kể về ảnh hưởng Nho giáo tại Việt Nam, ta phải nhận rằng mọi nghi lễ về cúng tế của đạo Nho đã được các tôn giáo khác, nhất là đạo Lão và đạo thờ Thần đem áp dụng trong việc cúng tế.

Và trong các cuộc tế lễ bắt nguồn từ Nho giáo, quan trọng nhất phải kể là tế Nam Giao, tức là tế lễ Trời Đất, nguồn gốc có từ đời vua Vô Hoài, vua Phục Hi.

Chủ tế do chính nhà Vua đảm nhiệm. Vua tức là Thiên Tử cử hành lễ để



Nhạc khí trong tế Nam Giao

thông cảm lễ Trời Đất với muôn dân.

Theo quan niệm phương Đông, Trời không phải chỉ là khoảng không gian xanh biếc gồm các nhật nguyệt tinh vân, mà Trời chính là đấng chúa tể thiêng liêng sinh hóa muôn vật, chủ trì vận mệnh của loài người.

Do đó có việc tế Trời, và trong một nước chỉ có nhà vua mới có quyền đứng chủ tế,

ngoài ra không ai được mạo phạm tế Trời cả. Quyền hạn và tế tự người xưa phân biệt rất nghiêm minh. cùng với tế Trời có tế cả Đất và tinh vân phong vũ...

Việc tế Trời trước đây hàng năm cử hành một lần, nhưng từ năm Đồng Khánh thứ ba, lễ này được tổ chức ba năm một lần, thay vì nhất niên nhất lễ,

vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Nguồn gốc lễ này bắt đầu như trên đã nói từ đời vua phục Hi. Nhà vua làm lễ phong, xây đàn ở núi Thái Sơn để tế Trời. các đời vua sau, không lên núi Thái Sơn làm lễ, cho xây đàn ở ngoài kinh thành về phía Nam gọi là đàn Nam Giao.



## Đàn Nam Giao Việt Nam

Ở nước ta, đàn Nam Giao xây ở phía Nam kinh thành Huế.

Đàn xây từ đời vua Gia Long, tại làng An Cựu, song song với núi Ngự Bình, cách Huế ba cây số. Ngày nay, nơi đây được kể là một thắng cảnh của đất Thần kinh.

Chu vi đàn đo được 152 thước 9 thước, 1 thước là 10 thước ta tính vào 4 thước ngày nay. Bốn mặt có tường xây bằng đá, cao 4 thước 10, có cửa ra vào, mỗi cửa có bốn cột lớn. Ngoài

cửa có dựng một bình phong bằng gạch, dài vào khoảng 10 thước và cao chừng 3 thước.

Trong đàn trồng toàn thông, những cây thông này do các vị đại thần, mỗi vị trồng một cây: ngày tế Giao, các cây thông đều có đeo tên các vị đại thần đã trồng chúng.



Đàn Nam Giao gồm có 3 đàn:

Đàn thứ nhất ở chính giữa, đắp hình tròn, đường kính 9 trượng 6 thước ta, cao 7 thước ta, xây bằng gạch. Mặt gạch dày 2 thước 20, chung quanh có lan can cao 2 thước dày 7 tấc sơn màu xanh. Về bốn phía Đông, Tây, Nam, Bắc, đều có thềm lên xuống, thềm chính về hướng Nam có 15 cấp, còn ba thềm kia đều có 9 cấp. Đàn này gọi là Viên đàn có hương án thờ Trời, Hiệu Thiên

Thượng Đế, sắc xanh và hương án thờ Đất, Hoàng địa ký, sắc vàng. Ngày xưa quan niệm Trời tròn Đất vuông và Trời xanh Đất vàng.

Đàn thứ hai xây hình vuông, mỗi bề dài 19 trượng cao 2 thước 65, bốn mặt có thềm lên xuống. Đàn này gọi là phương đàn.

Đàn thứ ba cũng xây hình vuông, mỗi bề dài 32 trượng 7 thước, cao 2 thước 1 tấc, sơn màu đỏ. Ở đây có nhà Đại Thứ, hướng Đông Nam có nơi

thieu trâu gọi là sở Phần sài, hướng Tây Bắc có nơi chôn ma huyết gọi là sở Ế khám.

Bên ngoài đàn, về phía Đông Bắc có nhà Thần trù, tức là bếp thiêng và nhà Thần khố tức là kho thiêng, về phía Tây Nam có nhà Trai cung. Hai bên Trai cung có hai phòng Thượng Trà và Thượng Thiện lo cơm nước cho nhà vua khi ngài dự tế Nam Giao.

Đàn Nam Giao thường ngày để lộ thiên. Khi nào có lễ, Bộ Lễ mới lo bài trí. Trên Viên đàn lợp vải xanh, Phương đàn lợp vải vàng.

Trên Viên đàn, ngoài bàn thờ Trời Đất, hai bên có hai hàng hương án song hành thờ các đức Tiên Đế, từ Đức Thái Tổ Gia Dũ hoàng đế tức là chúa Nguyễn Hoàng đến Đức Dục Tôn Anh hoàng đế tức là vua Tự Đức.

Ở giữa Thanh Ốc, nhà xanh, trên Viên đàn, có hai Nội án một đặt rượu thịt và một đặt ngọc bạch.

Tại Phương đàn, có tám hương án phụ, gọi là trùng đàn bát án. Bên tả bốn án thờ thiên thần:

- Đại minh chi thần, mặt Trời.
- châu thiên tinh tú chi thần, các vị sao.
- Vân Vũ Phong Lôi chi thần, mây, mưa, gió, sấm.
- Thái tuế Nguyệt tướng chi thần, năm và tháng.

Bên hữu có một án thờ một vị thiên thần:

- Dạ minh chi thần, mặt Trăng

và ba án thờ địa thần:

- Sơn Hải Giang Đầm chi thần, núi, biển, sông, đầm
- Kỳ Lãng Phần Diễn chi thần, đồi, gò, đồng, đồng bằng
- Thiên hà thần kỳ chi thần, các vị thần khác trong thiên hạ.

## Sửa soạn tế Nam Giao

---

Một năm trước ngày lễ, Bộ Lễ phải lựa chọn trước để dùng làm lễ Tam sinh trong kỳ tế:

- Hai con trâu đen tuyền, sừng nhu nhú đỏ, thêm 200 con trâu khác sừng đen dài vào khoảng ngón tay.

- Hai con dê trắng, thêm một trăm con dê vàng.
- Hai con lợn đen tuyền, thêm một trăm con lợn khác.

Những con vật này gọi là con sinh sẽ được nuôi trong một chuồng riêng

làm bằng tre non, lợp lá gồi, bốn bề xây gạch, cho tới ngày chúng bị mở thịt làm lễ.

Cũng nên nói thêm rằng, số con sinh ngày càng giảm sút trong những kỳ tế cuối cùng dưới triều vua Bảo Đại.

Ngoài ra Bộ Lễ cũng phải dự trữ sẵn hai viên khuê ngọc và chín tấm lụa Ba tấm lụa màu vàng, gọi là lụa Tiến, do làng Đầu Sơn tỉnh Kiến An nay là Hải phòng cung cấp.

Ba tấm lụa màu đỏ, gọi là lụa Nguyễn, do làng Nguyễn Xá, phủ Tiên Hưng tỉnh Thái Bình cung cấp.

Ba tấm lụa màu xanh, gọi là lụa Hạc, do làng Hạc tỉnh Sơn Tây (Hà Sơn Bình) cung cấp.

Khue ngọc và chín tấm lụa được cất trong hai chiếc tráp sơn son thiếp vàng cho đến ngày lễ. Ngoài ra lại phải có sẵn 100 tấm lụa khác, loại lụa thường, năm mươi tấm màu xanh để lợp Viên đàn và năm mươi tấm màu vàng để lợp phương đàn.

Đến ngày lễ, ngoài các lễ vật trên, phải có thêm hương hoa trà rượu, và đặc biệt phải có nến sáp ong để dùng thắp sáng trong các buổi lễ.

Một tháng trước ngày lễ, một vị đại thần được cử tới đàn Nam Giao để làm lễ cáo yết thiên địa. Vị đại thần phải bận triều phục và làm lễ cáo yết vào giờ Tý. Đồng thời vị này cũng phải cáo yết các tiên vương để kính mời các người về dự đại lễ.

Ba ngày trước hôm Đại tế, nhà vua ngự giá từ Đại nội lên Trai cung để trai giới và dự bị hành lễ. Trong kỳ Nam Giao cuối cùng vào ngày 29 tháng 3 năm 1942, vua Bảo Đại chỉ ngự lên Trai cung trước có một ngày. Lễ cử hành lúc một giờ sáng ngày 29 tháng 3, thì nhà vua rời Đại Nội 6 giờ 30 sáng ngày 28 tháng 3 năm 1942.

Trong khi nhà vua ngự ở Trai cung, các quan trợ tế ở tạm tại các nhà tranh dựng ở xung quanh đàn.

## Đám rước Ngự giá từ đại nội đến đàn Nam Giao

Như trên đã trình bày, ba hôm trước ngày đại lễ, nhà vua ngự giá từ Đại nội tới Trai cung. Đám rước nhà vua đi rất long trọng, theo nghi thức nghiêm trang. Hai bên đường dân chúng đều bày hương án để bái lễ nhà vua.

Để bạn đọc có ý niệm về đám rước ngự giá này, ở đây xin thuật lại qua



các tài liệu đã ghi chép được về lễ Nam Giao năm 1942, tức là năm Nhâm Ngọ, lễ Nam Giao cuối cùng được tổ chức tại Việt Nam.

Mấy ngày hôm trước đại tế, các làng, các tổng thuộc tỉnh Thừa Thiên phải đặt hương án bái vọng hai bên những ngã đường nhà vua sẽ ngự giá đi qua từ Đại Nội đến Trai cung.

Sáng ngày 28 tháng 3 năm 1942, tức là ngày 12 tháng 2 năm Nhâm Ngọ, đám rước nhà vua ngự giá khởi hành bắt đầu từ Nội điện qua cửa Ngọ Môn.

Khi đám rước qua Đại cung môn, chín phát súng lệnh nổ lên đồng thời chiêng trống cũng nổi dậy.

Đám rước chia làm ba đạo: tiền đạo, trung đạo và hạ đạo, gồm các quan văn võ, lính tráng cờ quạt, tàn lọng, voi ngựa cùng phường nhạc, do cửa Đông Nam ra Hoàng Thành, qua cầu Trường Tiền, qua thành phố Huế, qua cầu Phú cam rồi thẳng đến Nam Giao.

Dọc đường, ngoài các hương án ở hai bên khói hương nghi ngút còn các cổng chào với cờ quạt rợp trời.

Đi đầu đám rước là Tiền đạo do một vị Đô thống chỉ huy, có năm thớt voi trang hoàng lộng lẫy, bành đỏ, tán tía. Hai bên, quân lính cận vệ, quần áo trắng, thắt lưng điều vắc cờ song song cùng tiến.

Sau năm thớt voi là các sĩ quan thị vệ với những lá cờ ngũ hành điển hình, và ở giữa là một thần kỳ tượng trưng nhật nguyệt tinh vân.

Sau đó là Trung đạo, có nhà vua ngự trên một chiếc xe sáu ngựa, ngồi nghiêm trang, nhận sự tung hô chào đón của dân chúng. Nhà vua mặc chiếc áo gấm vàng, đội khăn vàng biểu hiện của Hoàng triều.

Rồi đến các kiệu đựng lễ phục nhà vua sẽ sử dụng trong buổi Đại tế.

Sau cùng là Hậu đạo gồm các hoàng thân, các quan đại thần với y phục sắc sỡ.

Đám rước đi qua, dân chúng theo sau đông như kiến cỏ.

### Lễ tập

Để việc hành lễ ngày hôm sau không gặp sự vấp vấp gì, ngay buổi chiều ngày 28 tháng 3-1942, một lễ tập được cử hành vào hồi 16 giờ chiều với đúng nghi thức của chánh lễ đại tế. Dân chúng được dự xem kể cả đàn bà. Trong lễ tập, một vị đại thần đóng vai chủ tế thay nhà vua.

### Chánh lễ

Chánh lễ do chính nhà vua cử hành, và đây là một lễ trang trọng, nên chỉ

một số rất ít người được tới dự. Tuyệt đối cấm đàn bà không được nhòm ngó vào buổi lễ.

Lễ bắt đầu vào giờ Tý ngày 13 tháng 2 năm Nhâm Ngọ. Nhà vua từ Trai cung qua Giao Đàn theo lối cửa Tây; đi theo có các vị hoàng thân, đại thần và một số văn võ quan viên chấn sự.

Kể từ lúc nhà vua rời khỏi Trai cung, tiếng Đại Hưng chung khí nổi lên, nổi mãi tới khi nhà vua tới Giao Đàn mới thôi.

Hành lễ, nhà vua mặc áo mũ cổn Miện, khác với đồ triều phục vua dùng trong các buổi đại lễ tại điện Thái Hòa. Đây là y phục riêng dùng trong việc tế Nam Giao, y phục theo kiểu đã có từ mấy nghìn năm về trước và vẫn giữ nguyên vẻ cổ kính thời xưa.

Áo cổn màu tía, tay rộng và dài, thân áo có thêu hình mặt trời, mặt trăng, sông núi, bát quái, chim trĩ, - những hình này tiêu biểu cho vũ trụ. Phía dưới áo cổn là xiêm giáp thêu bằng ngọc. Mũ miện hình bình thiên, nghĩa là một miếng bằng hình vuông, mỗi bề vào khoảng 30 phân ngày nay, hai mặt trước sau đều có 12 tua kết bằng ngọc, tượng trưng 12 tháng trong năm. Hia màu tía, đế dày, ống cao. Hốt bằng ngà đựng ngọc Trân quế.

Sau đó nhà vua lên Nhà vàng, lập vị trước hương án để làm lễ cung nghinh và lễ hy sinh. Bộ Lễ phụ trách xướng lễ, chiêng trống và âm nhạc.

Khi xướng "Phần sài", tại lò phần sài, con trâu dùng làm con sinh được đem thiêu bằng củi quế; khi xướng "Ê mao huyết", tại sở Ế khám, huyết và lông trâu được đem chôn.

Lễ hy sinh xong, nhà vua ngự lên Viên đàn, đi vào Thanh Ôc, nhà xanh, để làm lễ chính tế. Nhà vua ngự lập vị trước án chính phối hợp Trời Đất, các hoàng thân và đại thần tại các án tả hữu.

Lễ Điện ngọc bạch tức là lễ dâng ngọc và lựa lên Trời Đất để cầu phúc cho trăm họ, cử hành.

Lễ sinh xướng: "Tấu điện ngọc bạch", đôi vũ sinh diễn khúc Tiểu thành. Nhà vua quỳ trước hương án. Hai văn quan chấp sự dâng lên nhà vua bảo tráp trong có đựng một viên ngọc hình tròn để tế Trời và một viên ngọc hình vuông để tế

Đất. Nhà vua cung kính cầm hai phiến ngọc dâng lên ngang trán khẩn niệm, vái ba vái rồi trao cho hai vị chấp sự kính cẩn để vào nội án.

Nhà vua lễ bốn lễ.

Lễ sinh xướng: “Sơ hiến lễ” để dâng tuần rượu đầu. Nhạc sinh cử nhạc. Nhà vua quỳ trước hương án, chấp sự dâng rượu và một văn quan chấp sự khác đọc văn tế.

Lễ sinh xướng: “Á hiến lễ” để dâng tuần rượu thứ hai. Nhạc sinh cử nhạc. Sau tuần rượu thứ hai, lễ sinh xướng: Tiến trở. Văn quan chấp sự dâng đồ lễ lên trong lúc đó nhạc sinh cử nhạc.

Sau đó, lễ sinh xướng: Âm phúc thụ tộ. Nhà vua hưởng rượu thịt Trời Đất ban.

Hưởng rượu thịt xong, nhà vua bước xuống nhà vàng ở phương đàn, tạ thần bốn lạy.

Sau đó là lễ phần hóa. Nhà vua đứng nghiêm trang nhìn vào chiếc lư có đốt chúc văn và tế phẩm.

Tế Giao đến đây là xong.

Nhà vua quay về Trai cung. Tại đây, đình thần vào làm lễ khánh hạ để mừng nhà vua.

Đầu giờ Thìn, nhà vua hồi loan. pháo lệnh phát lên ba tiếng, kiệu Ngự di chuyển trên đường về.

Dọc đường dân chúng lại đón chào lạy mừng.

## PHẬT GIÁO

---

Phật giáo hiện nay là tôn giáo quan trọng tại Việt Nam về nhân số cũng như về sự thâm nhập sâu xa vào phong tục tập quán.

Phật giáo truyền sang nước ta do hai ngã: Bắc Tông tức là phái Đại Thừa do lối Trung Hoa vào cùng với Khổng giáo và Lão giáo trong thời kỳ Bắc thuộc, còn Nam Tông tức là phái Tiểu Thừa qua các nước Thái Lan, Lào và Campuchia rồi truyền sang nước ta do sự chung đụng của ta với dân chúng các nước nói trên.

Trải qua bao nhiêu cuộc thịnh suy, đạo Phật ở Việt Nam hiện nay với một số tín đồ rất đáng kể, đã có thể gọi là có những cơ sở vững chắc để quảng bá đạo pháp cũng như để diu dắt tín đồ trên con đường hiểu đạo thờ Phật.

## Nguồn gốc đạo Phật

---

Đạo Phật do ở đạo Bà la môn mà ra. Nguyên nhân trước khi có đạo Phật, từ mấy nghìn năm, tại Ấn Độ, dân chúng chia ra làm bốn bậc:

- Bà la môn, do bọn thầy tu làm chủ coi riêng việc tế tự.
- Lý đế lợi, do các quý tộc làm chủ nắm giữ chính quyền.
- Phệ xá, hạng bình dân.
- Thủ đà, hạng nô lệ.

Trong bốn bậc trên, hạng Bà la môn đứng đầu và hạng Thủ đà là hạng khốn khổ nhất và chịu sự đè ép của ba hạng trên.

Bọn thầy tu của đạo Bà la môn đặt ra điều này lệ khác, làm nhiều việc tệ hại khiến cho hai hạng Phệ xá và Thủ đà chịu nhiều sự thiệt thòi và kém cạnh.

Trước mọi sự tệ hại ấy, và trước sự đau khổ chung của người đời vì bốn ách sinh, lão, bệnh, tử đạo Phật ra đời, do đức Thích ca Mâu Ni sáng lập. Đức Thích ca về sau được môn đồ suy tôn là Phật Tổ Như Lai.

### Sự tích Đức Phật

Đức Phật chính tên là cổ Đàm (Gotama) tự là Tất Đạt Da, họ Thích ca, ngài là con vua nước ca Duy Vệ tên là Tịnh Phạm Đồ Đầu Gia, và bà mẹ là Tịnh Diệm.

Theo sách Phật thì Phật mẫu nằm mê thấy Người Vàng đầu thai rồi sinh ra Ngài. cũng có sách lại nói là bà Tịnh Diệm đã chiêm bao thấy bạch tượng sáu ngà biến thành hào quan soi vào bụng bà, và bà đã thụ thai trong mười tháng mới sinh ra đức Phật. Đức Phật ra đời theo lối cạnh sườn bên phải của Phật mẫu và có một bông sen nảy ra để đỡ Ngài lên. Để tắm cho Ngài có hai con rồng phun nước và để trông nom Ngài đã có bách thần. Ngài da vàng, tóc dựng ngược. Mới sinh ra Ngài đã đi bảy bước, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất và thét: "Trên thì trời, dưới thì đất, duy có ta là quý hơn cả". Truyện này đượm vẻ hoang đường, chắc hẳn là do các môn đồ thêu dệt ra.

Phật sinh vào ngày 15 tháng Tư trước đức chúa Giêsu 644 năm, tính đến năm Tân Mùi 1991 là 2535 năm.

Trước khi tu hành đức Thích ca cũng đã ba lần lấy vợ và đã sinh được một con trai là La Hầu La.

Năm Ngài 29 tuổi, sách Trung Hoa chép là 19 tuổi, nhân một hôm thấy một người già yếu tàn tật vào ăn xin, Ngài mới suy ra mọi sự khổ não ở đời. Rồi Ngài lại thấy người đau ốm, chết tróc và sinh nở, nên Ngài bỏ nhà vào rừng rồi đi tu ở núi Đản Đặc và núi Toàn Sơn, sau đến tu ở xứ Xá Vệ, mặc áo cà sa ngồi tĩnh niệm dưới gốc cây bồ đề đến bảy năm mới tìm ra được lẽ



huyền diệu của đạo và tự xưng là Bồ đề, nghĩa là tâm tính sáng suốt. Từ đó Ngài đi truyền đạo. Về sau Ngài mất ở xứ cầu Thi. Lúc mất Ngài có bảo môn đồ là Ngài lên cõi Nát bàn, nghĩa là nơi thế giới cực lạc.

## Kinh Phật

---

Sau khi Ngài mất, các môn đồ Ngài soạn các lời di ngôn của Ngài góp lại thành sách gồm 42 chương, chia làm ba quyển, gọi là kinh Tam Tạng, nghĩa là ba quyển kinh chứa những lời Phật dạy:

- Kinh tạng gồm những lời luân thường đạo lý
- Luật tạng gồm những lời giới cấm
- Luận tạng gồm những lời nghị luận

Theo kinh Phật, trong đạo Phật hai chữ Hư, Vô kiêu hết. Bởi vậy nên có câu rằng: *"Hết thấy đều không có gì hết, chỉ có cái nhân duyên mà sinh ra. Nay dẫu tạm có nhưng bản tính vẫn là không. Người đời cần đỡ giữ lấy cho làm của mình có, cho nên đức Như Lai ra đời, lấy một chữ Vô mà phá cái hoặc ấy"*.

Câu này đủ nói hết triết lý đạo Phật.

Đạo Phật chia trong cơ thể có sáu gốc: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mình và ý tưởng. Sáu gốc này kinh Phật gọi là Lục căn.

Lục căn chịu ảnh hưởng của sáu ngoại động lực là Lục Trần, tức là sáu cái bụi:

Mắt chịu ảnh hưởng của sắc đẹp (Sắc)

Tai chịu ảnh hưởng của tiếng hay (Thanh)

Mũi chịu ảnh hưởng của mùi thơm (Hương)

Lưỡi chịu ảnh hưởng của vị ngon (Vị)

Thân mình chịu ảnh hưởng sự đụng chạm (Xúc)

Ý tưởng chịu ảnh hưởng của tưởng tượng (Pháp)

Người theo Phật chống lại sự chi phối của Lục Trần và mình phải tự chủ được mình mới mong độ được chúng sinh. Trong kinh Phật lại có năm điều cấm gọi là Ngũ Giới:

- Không sát sinh
- Không trộm cắp
- Không gian dâm
- Không vọng ngôn

- Không dùng rượu thịt

Những người tu hành Phật giáo phải học phép Tọa Thiền. Tọa Thiền nghĩa là ngồi nhắm mắt, ngoảnh mặt vào vách hoặc vào bàn thờ Phật, lòng thanh thản lâng lâng, không nghĩ ngợi gì.

Phép Tọa Thiền giúp cho người tu hành đạt tới bốn bậc:

- Sơ thiền, không lo lắng gì
- Nhị thiền, không khổ não gì
- Tam thiền, rất vui sướng
- Tứ thiền, không phải vòng luân hồi (Métempsychose)

Luân hồi, theo Hán Việt Từ điển của Đào Duy Anh, nghĩa là xoay vần không thôi. Phật giáo cho rằng người ta lần lượt sống chết trong khoảng lục đạo, xoay vần như cái bánh xe không khi nào thôi.

Lục đạo tức là sáu con đường đi tới chỗ ở theo kinh Phật: Thiên đạo, nhân đạo, a tu la đạo<sup>[18]</sup>, quỷ đạo, súc sinh đạo và địa ngục đạo.

Thiên đạo là con đường tới cõi Trời Nhân đạo - tới cõi Người A tu la đạo - tới cõi Thần phật Quỷ đạo - tới cõi quỷ Súc sinh đạo - tới cõi loài vật Địa ngục đạo - tới địa ngục

Người nào kiếp trước làm nhiều tội ác thì khi chết xuống Âm phủ sẽ bị tội rồi lại phải đầu thai vào kiếp súc vật, hoặc phải đày đọa nơi cõi quỷ hoặc địa ngục. Những người làm nhiều điều lành sẽ lại được trở lại kiếp người hoặc được lên cõi Trời, cõi phật.

Tóm lại trong đạo phật có hai điều quan trọng là sự khổ não và cách giải thoát sự khổ não đó.

Khổ não là bởi sự luân hồi, hễ thoát khỏi vòng luân hồi thì khỏi khổ. Ai diệt được lòng dục trói buộc ở trần thế, sẽ thoát được vòng luân hồi, lên được Nát Bàn là cõi Hư Vô, là nơi Thế giới cực lạc.

## Quảng bá Phật giáo

Đạo phật lúc đầu chỉ thịnh hành ở Ấn Độ, sau mới lan truyền sang Trung Hoa, Việt Nam và các nước Á Đông khác.

Theo các sách chép lại thì khi đức phật đã tịch, môn đồ của Ngài là Ma Kha ca Diệp hội họp tất cả các đồ đệ của Ngài vào khoảng 500 người để thảo về đạo lý của phật. Đó là cuộc hội tụ thứ nhất của phật giáo. Sau đó đạo phật

[18] Atula là tên một vị thần trong nhà Phật.

càng được nhiều người theo và dần dần phổ biến quảng bá trong quần chúng.

Cách đó một trăm năm, một tín đồ phật giáo là Gia sa đa lại họp đệ tử ở Đôn-sá-lị, vào khoảng 700 người. Với cuộc hội giáo thứ hai này của đạo phật, đạo càng được lưu truyền sâu rộng hơn ở lưu vực sông Hằng Hà.

Đời vua Mao-lị-gia ở trung tâm Ấn Độ, với sự giúp đỡ của hoàng gia, đạo Phật được quảng bá khắp toàn cõi Ấn Độ. Đến đời vua Kê Ma, vào thời vua Noãn Vương nhà chu ở Trung Quốc, đạo Phật trở thành quốc giáo của Ấn Độ, và nhà vua sau một cuộc hội giáo, hội giáo lần thứ ba, ở kinh đô, ra lệnh cho toàn thể dân chúng phải theo đạo Phật. Nhà vua cũng lại cử các giáo sĩ ra ngoại quốc để truyền đạo, và do đó đạo Phật được lan rộng khắp thế giới.

### Đạo Phật tới Trung Hoa và Việt Nam

Tại Trung Quốc về đời Hán Võ Đế, sau khi người Ban Siêu đi sứ nước Tây Vực trở về, người Tàu mới biết tới đạo Phật.

Đến đời vua Minh Đế nhà Hán, Thái Tịch được cử làm sứ thần sang Tây Trúc cầu kinh. Khi trở về, Thái Tịch có đưa theo hai tăng nhân là Nghiệp Ma Đằng và chúc Pháp Lan. Được kinh rồi, nhà vua sai lập chùa Bạch Mã ở Lạc Dương để thờ Phật.

Kinh Phật về sau được sang Hán tự, và truyền cho dân chúng học.

Đời vua An Đế nhà Tấn có người Pháp Hiển qua chơi Ấn Độ, chu du hơn ba mươi rồi từ Tích Lan vượt bể Nam Hải về Tàu, tới đâu cũng thấy Phật giáo thịnh hành.

Đến nhà Lương, vua Vũ Đế, hai người Phổ Văn và Tuệ Sinh được cử sang phía Bắc Ấn Độ đem Phật kinh về nước.

Đạo Phật ngày càng quảng bá, cho đến đời vua Thái Tôn nhà Đường, có thầy Đường Tăng tức là nhà sư Huyền Trang, đi qua lối Tây Tạng, sang Ấn Độ thỉnh kinh và có mang về được 650 bản kinh Phật. Đạo Phật lúc này đã thịnh đạt ở Trung Hoa lắm rồi.

Tới đời vua Đường cao Tôn, lại có nhà sư Nghĩa Đô sang Ấn Độ mang về được 400 bản kinh nữa. Đạo Phật lại càng phát triển hơn.

Nước Việt Nam ta khi đó nội thuộc nước Tàu, chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Tàu, nên bao nhiêu tôn giáo của Tàu ta đều theo hết, Khổng giáo, Lão giáo cũng như Phật giáo.

Theo sử sách chép thì vua Đinh Tiên Hoàng là người mến đạo phật cho nên mới phong hòa thượng Khuông Việt làm thái sư.

Sau vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Đại Hành vẫn dùng Khuông Việt và nhà vua lại sai sứ sang Tàu để cầu kinh Tam Tạng.

Đó là lúc sơ khai của đạo phật tại Việt Nam.

Đến đời nhà Lý thì phật giáo đã thịnh hành tại nước ta lắm rồi. Những người thâm thúy về đạo phật như Từ Đạo Hạnh, Khổng Lộ, Mãn Giác, Lư Ân đều là những bậc danh nho, chùa chiền được xây tại khắp trong nước. Rồi dân chúng tô tượng đúc chuông, sùng bái đức phật Thích ca.

Đạo phật thịnh cho đến đời nhà Hậu Lê mới sút kém, nhưng nói vậy không phải đạo phật không còn ảnh hưởng với dân chúng nữa. Đạo phật vẫn được dân chúng theo và tin, nhưng song song với đạo phật, đạo Nho và đạo Lão cũng được truyền bá trong dân chúng.

### Phật giáo từ hậu Lê trở về sau

---

Nhà Hậu Lê trọng Nho giáo, Phật giáo bị phái Nho công kích, và triều đình không săn sóc tới nữa, do đó, đạo phật chỉ còn lại ở trong dân chúng.

May thay, trong thời kỳ này, tại miền Bắc, thuộc ảnh hưởng của chúa Trịnh; Phật đi vào con đường suy giảm, thì ở miền Trung, thuộc ảnh hưởng chúa Nguyễn, phật giáo lại bắt đầu thịnh đạt. chính chúa Nguyễn Hoàng đã cho xây chùa Thiên Mụ vào năm 1601 tại Thuận Hóa.

Các chúa Hiền Vương, Ngãi Vương và nhất là Minh Vương rất sùng đạo Phật.

Khi Pháp sang đô hộ Việt Nam, Phật giáo đi vào chỗ suy kém. Người Pháp đã tận tình nâng đỡ Thiên chúa giáo, nên ép đạo Phật.

Đi vào chỗ suy kém, nhưng Phật giáo không bao giờ bị diệt vong tại Việt Nam vì tín đồ đạo Phật, mặc mọi hoàn cảnh hình thức bên ngoài, luôn luôn tin ở đạo, và đạo càng bị chèn ép thì lòng tin tưởng của tín đồ lại càng mạnh hơn.

Bởi vậy cho nên, tuy Phật giáo không có một hệ thống tổ chức nào mà vẫn vững bền với số tín đồ rất đông, có thể ước lượng tới 85%, vì người theo đạo Phật chỉ biết có Phật. Ở đâu có chùa là có Phật, và tín đồ chỉ cần đi chùa lễ Phật, và đọc kinh để tìm hiểu giáo lý và những điều Phật dạy.

### Phật giáo từ trước năm 1960 ở Việt Nam

---



Năm 1931, một hội Phật học đầu tiên xuất hiện ở Sài Gòn: Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học. Kế đó, năm 1932 ở Trung Việt và năm 1934 ở Bắc Việt đều có hội Phật học.

Các hội Phật học này đều do các tăng già và cư sĩ thành lập với mục đích:

- Chinh đốn thiên môn.
- Văn hồi quy giới.
- Giáo dục học tăng.
- Phổ thông lý thuyết nhà Phật bằng chữ quốc ngữ.

Phong trào này được phát động rất mạnh mẽ.

Ngày 6-5-1951, một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp ở Huế gồm trên 500 đại diện vừa tu sĩ vừa cư sĩ. Hội nghị đã có những quyết nghị quan trọng để thống nhất các hội cư sĩ, cải cách nội bộ Phật giáo và quy định lễ nghi.

Đại Hội cũng phê chuẩn việc Thượng Tọa Tố Liên, đại biểu Phật giáo Bắc Việt đã ký tên cho Phật giáo Việt Nam gia nhập hội Phật giáo thế giới.

Năm 1952, phái đoàn Phật giáo Tích Lan (Xơ Ri Lan ca) khi tới dự Hội nghị tại Đông Kinh (Tôkiô - Nhật) có mang theo một Ngọc Xá Lợi Phật Tổ để tặng nước Nhật, khi dừng tại Sài Gòn, Phật giáo nơi đây đã tổ chức buổi lễ cung nghinh long trọng có hàng trăm ngàn người dự.

Năm 1955, Phật giáo toàn quốc thành lập hội Phật giáo thống nhất. Đây là một bước tiến lớn của Phật giáo Việt Nam, vì đạo Phật tuy du nhập vào Việt Nam cách đây gần hai chục thế kỷ, nhưng sự thống nhất cho tới ngày đó vẫn chưa được thực hiện.

Tổng Hội Phật giáo ra đời nhờ ở cuộc hội nghị năm 1951 tại Huế, có tất cả 53 đại biểu tăng già và cư sĩ Trung, Nam, Bắc tới dự Hội nghị họp ở chùa Từ Đàm.

Hội nghị đã biểu quyết việc thống nhất Phật giáo, thành lập một viện Tăng thống dưới quyền điều khiển của đức Tăng thống.

Sự thống nhất sẽ thực hiện làm hai giai đoạn:

Đầu tiên Tổng Hội gồm sáu đơn vị, ba xuất gia, ba tại gia cho ba miền Bắc, Trung, Nam.

Sau đó, sự thống nhất sẽ thực hiện thật sự bằng cách xóa bỏ các đơn vị và chỉ còn duy nhất Hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1956, một Hội nghị Phật giáo toàn quốc đã được triệu tập tại Sài Gòn, một ban quản trị trung ương đã được bầu lên, và hòa thượng Thích

Tịnh Khiết đã được bầu làm hội chủ.

Trong thời gian đi tới sự thống nhất, tại Việt Nam, hội Tăng già đã mở được ba Phật học đường để đào tạo tăng ni, hai cho tăng ở chùa Ân Quang, chợ Lớn và chùa Phước Hòa, Trà Vinh, và một cho ni ở chùa Dược Sư, Gia Định.

Ba Phật học đường, từ năm 1954 đến cuối năm 1957 đã đào tạo được 130 vị trụ trì tăng và 30 vị ni.

Ngoài ra, hội Tăng già Việt Nam cũng lại đã sáng lập ra hội Phật học với mục đích đoàn kết các tu sĩ và các Phật tử tại gia, chấn chỉnh để tu theo chính pháp của đức Như Lai và thực hành điều từ bi.

Hội cũng tìm cách loại bỏ những điều dị đoan mê tín và chú trọng vào việc truyền bá giáo lý.

Phải công nhận thời kỳ 1930-1960 là thời kỳ Phật giáo Việt Nam hưng thịnh, và các tổ chức bắt đầu có quy cũ, lại có thêm nhiều tổ chức Phật tử: thanh niên, sinh viên, học sinh, v.v...

các vị Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng Ni và cư sĩ đều lo thi hành đạo pháp và giữ vững đạo đức. Số thiện nam, tín nữ càng ngày càng đông.

### Thời kỳ 1960 - 1963

---

Trong thời kỳ này, Phật giáo đã đi vào một khúc quanh của lịch sử: Phật giáo bị Ngô Đình Diệm đàn áp với chính sách kỳ thị tôn giáo.

Để bóp bẹp tinh thần mộ đạo Phật của nhân dân Việt Nam, Ngô Đình Diệm đã thẳng tay đàn áp, bắn giết, thủ tiêu, cướp của phá chùa khiến cho bao nhiêu thượng tọa, đại đức, tăng ni cũng như bao nhiêu Phật tử đã hy sinh tính mệnh để bảo vệ Phật pháp.

*Tinh thần đấu tranh gian khổ này đã gióng lên những tiếng chuông khiến cả thế giới xúc động nên quyết tâm ủng hộ Phật giáo đồ Việt Nam đến thắng lợi cuối cùng.*

Chính sách kỳ thị tôn giáo ngấm ngầm thi hành từ trước đã công nhiên bộc lộ nhân ngày lễ Phật Đản 15 tháng 4 năm Quý Mão tức là ngày 7-5-63. Ngô Đình Diệm đã ra lệnh triệt hạ Phật kỳ, và buổi chiều ngày lễ đã xảy ra việc nổ súng vào Phật giáo đồ, giết chết tám người, trong số đó có sáu trẻ em, còn số bị thương rất đông.

Phật giáo đã tranh đấu, đã hy sinh.

Kết quả chính quyền Ngô Đình Diệm, đã phải sụp đổ vào ngày 1-11-63.

Sau ngày đó, các hội và các phái phật giáo đã đoàn kết thành Giáo hội phật giáo Việt Nam thống nhất với bản hiến chương ngày 20-11 âm lịch Quý Mão.

Việc thống nhất của phật giáo ở miền Nam đã thực hiện, sau đó đã có nhiều âm mưu phá hoại. Dù sao thì phật tử bao giờ cũng là phật tử, họ đã tin theo phật thì dù có sự phá hoại nào, các tổ chức phật giáo có thể tan vỡ, nhưng phật giáo cũng sẽ chỉ mạnh thêm hơn ở trong lòng các tín đồ.

## Đại Thừa và Tiểu Thừa

---

Hiện nay tại Việt Nam, cả hai phái Nam tông và Bắc tông đều được dân chúng tín ngưỡng, và con người phật giáo gặp chùa là lễ phật, không phân biệt Tiểu thừa hay Đại thừa.

Việc phân biệt thường chỉ có các tu sĩ phân biệt với nhau.

Tuy phân biệt Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng cả đôi bên vẫn theo tôn chỉ đạo phật.

Bên Đại thừa còn gọi là Đại Thặng thì chủ trương theo cái tinh thần trong lời phật dạy mà tiến hóa, còn bên Tiểu thừa thì mọi việc đều theo một mực lời phật dạy trong các kinh.

Chỗ khác nhau ở hai phái Đại, Tiểu thừa là ở đó: Đại thừa tự cho là hiểu ý sâu xa của phật, còn Tiểu thừa tự cho là theo đúng lời phật dạy.

Phái Tiểu thừa từ lúc đầu vẫn dùng sách Tam Tạng viết bằng tiếng pali, và truyền về phía Nam các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao v.v... đó đó được gọi là Nam Tông.

Còn phái Đại thừa truyền về phía Bắc, các nước Népal, Tam Tạng, (Tây Tạng) (Trung Hoa) Mông cổ, Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản v.v... do đó được gọi là Bắc Tông.

Sở dĩ hai phái này còn gọi là Đại Thặng và Tiểu Thặng, vì thặng là cỗ xe chở người, ý nói chở người đến Nát bàn. Tiểu thặng là cỗ xe nhỏ, ai tu đạo thì tự cứu lấy mình, còn Đại thặng là cỗ xe lớn, người tu đạo không những tu để cứu mình mà còn để cứu chúng sinh: tự giác, giác tha.

Phật giáo Tiểu thừa chỉ thờ có đức Thích ca Mâu Ni như một ông thầy lập giáo, các vị Phật và bồ tát khác không được thờ. Người tu hành thì mặc áo vàng và sáng sáng đi khất thực.

Theo Phật giáo Đại thừa, Đức Thích ca Mâu Ni dần dần đi vào trong lý tưởng, biến thành một vị Phật như các vị Phật trong thần thoại.

Nếu trong các chùa Phật giáo Tiểu thừa chỉ thờ có đức Thích ca thì trong các chùa Phật giáo Đại thừa, ngoài đức Thích ca còn có thờ thêm chư Phật và chư Bồ Tát. Những tu sĩ Phật giáo Đại thừa mặc áo nâu, áo xám, làm lấy mà ăn, không đi khất thực.

Thực ra đạo Phật không phải chỉ có hai tông phái Đại thừa và Tiểu thừa mà còn có nhiều tông phái khác nhau, mỗi tông phái đều cố tìm một con đường để đi đến chân lý, nhưng cái tinh thần duy nhất của Phật giáo vẫn ở trong tất cả các tông phái: trông thấy rõ cái khổ ở trần gian và tìm cách giải thoát ra ngoài trần gian.

Việc phân chia ra nhiều tông phái của Phật giáo không phải là một điều lạ, vì bất cứ trong giáo đoàn nào, khi giáo chủ còn tại thế, tư tưởng của các môn đệ chưa chắc đã là tư tưởng chung, nói chi là khi giáo chủ đã qua đời. Điều đáng kể là làm sao các tông phái còn giữ nguyên được cái tinh thần của giáo chủ và không có sự bài xích nhau. Điểm đáng kể này, trong Phật giáo phải nhận rằng có, vì nhiều tông phái khuynh hướng tuy khác biệt, nhưng tinh thần vẫn là tinh thần của đạo Phật, và sự bài xích nhau để phân hóa làm hai ba tôn giáo khác nhau cho tới nay không có.

## Chùa chiền

Nói tới Phật giáo không thể không nói tới những nơi thờ phụng đức Phật. Cho tới ngày nay, dân ta một phần lớn theo đạo Phật, và bất cứ ở đâu, trong thời bình, ta cũng được nghe thấy chuông chùa văng vẳng thu không lúc tinh sương cũng như buổi chiều tà.

Tại khắp nơi, ta đều thấy có những ngôi chùa, mỗi làng ít nhất xưa kia, cũng phải có một ngôi chùa, có khi mỗi thôn xóm đều có một ngôi chùa. Ngày nay ở các thành phố thường có nhiều chùa ở rải rác khắp các khu và ở các thôn ấp cũng đều có chùa thờ Phật.

Theo tự điển Việt Nam phổ Thông của Đào Duy Tập, chùa là nơi thờ Phật thường có tăng ni ở. Khi nói chung về chùa, ta thường nói chùa chiền.

Chùa là nơi phụng sự Phật cũng như Đình, Đền là nơi thờ thần thánh, Văn miếu văn từ, văn chỉ là nơi thờ đức Khổng Tử và các vị tiên hiền.

Nếu mỗi làng không kể tới những làng Thiên chúa giáo có một vài ngôi

đình và đền thì cùng với những đình đền ấy, mỗi làng cũng có một ngôi chùa thờ phật, và những làng to có khi có tới hai ba ngôi.

### Kiến trúc chùa

Nếu đình thường được xây cất ở nơi thuận tiện cho dân làng lui tới, thì chùa thường được thiết lập ở nơi cao rộng trong làng, thường ở trên một khu gò, nếu không thì cũng ở một khu đất được tân cao.

Nhiều làng cất chùa ở những nơi danh lam thắng tích thật là rộng rãi đẹp đẽ như chùa Hương thuộc làng Yến Vỹ, tỉnh Hà Đông (Hà Sơn Bình), hoặc chùa Thầy thuộc làng Thụy Khuê tỉnh Sơn Tây: những làng không có núi cao hoặc nơi danh thắng, chùa thường được cất ở giữa quãng đồng không để được thanh tịnh.

Nhiều làng ở vùng trung du thường xây chùa ở ven sườn núi hay trong hang núi như chùa Trầm, làng Long châu tỉnh Hà Đông, chùa Điều, làng Thị cầu (Hà Bắc), chùa Lim, làng Lũng Giang tỉnh Bắc Ninh, v.v...

Trước cửa chùa thường có một sân đất, hai bên sân có hai hàng phỗng đá, hoặc hai hàng chó đá. Ở góc sân, gần cổng chùa, hay có một cây đa cổ thụ với những rễ phụ lủng lẳng, nhiều khi có buộc những bình vôi.

Từ sân đất thường bước lên một hàng bậc tới nhà tam quan.

Tam quan là một căn nhà ba gian có ba cửa khá rộng lớn, và ba cửa này đều coi như ba cửa chính, thường đóng quanh năm, trừ những ngày hội hè, sóc vọng hoặc tết nhất. cạnh tam quan về mé bên tay phải, thường có thêm một cổng bên, cổng này luôn luôn mở trong những ngày thường. có chùa tam quan có gác để làm gác chuông, nhưng ở nhiều chùa khác, gác chuông lại ở trên cổng bên. Trên gác chuông có treo quả chuông lớn của chùa.

Tăng ni lên gác thỉnh chuông phải leo một cầu thang, có khi xây bằng gạch, có khi chỉ là một chiếc thang gỗ.

*Tam quan ngụ ý nghĩa ba điều cần xem xét cho rõ trong đạo Phật:*

- a) Không quan là xét sự vật gì đều không có thực tính và thực tướng tức là không cả;
- b) Giả quan lại xét nhận chư pháp biến hóa vô thường tức là giả cả;
- c) Trung quan là xét theo cái lẽ không phải không mà cũng không phải giả, mà ở giữa có lẫn cả không và giả, đó là chỗ chính yếu ở con đường vào cửa phật.

Nhà Tam quan thường dùng làm nơi cho các hào mục hội họp khi cần

bàn tính tới việc chùa.

Khởi Tam quan là một lớp sân rộng lát gạch.

Qua lớp sân là nhà thờ Phật, gồm chính điện và nhà Bái đường.

Ở hai bên sân là hai dãy nhà hành lang, một bên dùng làm nhà hậu để thờ những người mua hậu tại chùa, và đến ngày giỗ hậu, nhà chùa cũng làm giỗ tại đó; còn một bên là để khách khứa tới có chỗ ngồi chơi, gọi là nhà phương trượng. cũng có chùa bên này chỉ dùng một gian làm nơi tiếp khách, còn dùng bên kia làm nơi trụ trì, nghĩa là chỗ ở của tăng ni.

Đằng sau nhà thờ Phật có thờ chư vị và có nhà thờ Tổ, tức là nhà thờ những tăng ni tu hành ở chùa rồi chết đi được nhà chùa tô tượng để thờ.

chung quanh chùa ở hai bên và mé đằng sau thường có vườn. Tại vườn có mộ pháp của tăng ni.

### Chính điện

Chính điện là ngôi nhà thờ Phật.

Theo định nghĩa ở trên, chùa là nhà thờ Phật, nhưng sự thực tại một ngôi chùa như vừa kể ra, có nhiều lớp nhà và chỉ có một ngôi nhà dành cho việc thờ Phật tức là nhà Thiên Hương, danh từ này do những đỉnh trầm với những bát hương luôn tỏa khói ngạt ngào mà gọi nên.

Tại nhà Thiên Hương, bao gì cũng có tượng đức Thích ca Mâu Ni.

Tại các chùa theo phái Tiểu thừa, nơi chính điện chỉ có tượng Phật Thích ca, ngoài ra không có pho tượng nào khác, trái lại tại các chùa theo phái Đại thừa ngoài tượng Phật Thích ca còn có thờ các vị bồ tát, nghĩa là những người tu đã gần thành Phật và thiết tha một lòng cứu độ chúng sinh và các vị thần thánh, theo kinh điển Phật giáo, phần nhiều đã qui y Tam bảo và đã phát nguyện hộ trì Phật pháp.

Vào một ngôi chùa theo phái Đại thừa ta nhận thấy:

a) Trên cùng, trong cùng giáp vách gần mái chùa là tượng Tam Thế, đây là pho tượng nhỏ, khuôn khổ bằng nhau, hình dáng giống nhau ngồi trên tòa sen, tượng trưng cho chư Phật mười phương ở ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Chư Phật khi đã đắc đạo thành Phật đều giống nhau về mọi phương diện.

b) Kế lớp trên, đến các pho tượng Di Đà Tam Môn. Ở đây cũng có ba pho tượng, pho lớn nhất ở giữa là đức A Di Đà, giáo chủ Tây phương cực lạc. Hai bên đức A Di Đà có hai pho tượng nhỏ hơn, bằng nhau, hoặc đứng hoặc



ngồi, tượng hai vị bồ tát Quan Thế Âm và Đại Thế chí. Hai vị bồ tát này giúp đỡ đức A Di Đà trong việc tiếp dẫn chúng sinh về cõi cực lạc.

c) Lớp thứ ba, là tượng Thế Tôn tức là đức Thích ca Mâu Ni, giáo chủ đạo phật; hai bên là hai vị bồ tát, Văn Thù bồ tát ở bên trái và phổ Hiền bồ tát ở bên phải. cả hai vị đều đứng trên tòa sen, hoặc Văn Thù cưỡi con thanh sư, còn phổ Hiền cưỡi con bạch tượng. Con thanh sư tượng trưng cho sức mạnh của Trí Tuệ mà đức Văn Thù là biểu hiện; con bạch tượng tượng trưng cho chân Lý trong sạch vững chắc mà đức phổ Hiền là biểu hiện.

Về lớp thứ ba này, có chùa thay vì ba pho tượng Thế Tôn, Văn Thù và phổ Hiền, bằng pho tượng đức Di Lạc, một vị đại bồ tát sắp thành phật và kế vị đức Thích ca làm giáo chủ cõi Sa bà để giáo hóa chúng sinh, sau khi hết đời mạng pháp.

Tại những chùa này, các tượng Thế Tôn, Văn Thù và phổ Hiền xếp xuống lớp thứ tư.

Về tượng đức Di Lạc, nước ta thường tạc hình một vị béo đầy, bụng phệ ngồi tòa sen, miệng cười hớn hở. Ta thường gọi là Ông Vô Lo. Có chùa tạc tượng Di Lạc Tam Môn gồm ba pho tượng, đức Di Lạc ở giữa, bên trái là pháp Hoa Lâm bồ tát, bên phải là Địa Diệu Tướng bồ tát, hai vị tả phù, hữu bật của Ngài.

Cũng có nhiều chùa vẫn thờ đức Thích ca ở đây nhưng tạc tượng đức Thích ca cầm hoa sen ngồi giữa gọi là tượng Niêm Hoa, và hai bên không phải là hai vị Văn Thù và Phổ Hiền bồ tát mà là hai đệ tử của đức Thích ca: ấy là ca Diếp tôn giả, vẻ mặt già và A Nan Đa tôn giả, vẻ mặt trẻ. Tượng hai vị tôn giả này đều đứng.

Đức Thích ca tại lớp thứ ba này làm giáo chủ ở Sa bà thế giới tức là cõi trần, có các vị bồ tát giúp người, để giáo hóa chúng sinh.

d) Lớp thứ tư, ở giữa thờ tượng cửu Long, còn gọi là Thích ca Sơ Sinh, tức là tượng lúc đức Thích ca mới giáng sinh, có chín con rồng phun nước cho Ngài tắm. Tượng đứng, một tay chỉ lên trời một tay chỉ xuống đất, có chín con rồng vây bọc chung quanh. Trên mây có các vị bồ tát và chư thiên cửu nhĩ nhạc. Theo kinh điển nhà Phật, như đã nói ở trên sau khi tắm xong, đức Thích ca đi bảy bước, một tay chỉ trên trời, một tay chỉ xuống đất, nói rằng: "Thiên thượng, địa hạ duy ngã độc tôn, nghĩa là trên trời dưới đất có ta là đáng tôn thờ".

Ở bên trái tượng cửu Long là tượng vua Đế Thích ngồi ngai y phục hoàng đế, vua cõi trời tam thập tam thiên, và ở bên hữu là tượng Đại Phạm Thiên Vương, cũng ngồi ngai và cũng y phục hoàng đế. Thiên Vương làm chúa tể cả vạn vật. Vua Đế Thích và Đại Phạm Thiên Vương đều hộ trì đức Thích ca khi Ngài chưa thành Phật.

Có nhiều chùa, thay vì hai tượng vua Đế Thích và Đại Phạm Thiên Vương là tượng Tứ vị Thiên Vương, mặc vương phục, mỗi bên hai vị: đó là các thiên vương hộ trì Phật Pháp ở bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

Cũng có khi lại không phải là Tứ vị Thiên Vương mà là bốn vị bồ tát, tạc hình thiên thần:

Ái Bồ Tát, tay cầm cái tên,  
Sách Bồ Tát, tay cầm cái dây,  
Ngũ Bồ Tát, tay cầm cái lưới,  
Quyên Bồ Tát, tay nắm lại và để vào ngực.

Cũng có chùa, ngoài bốn vị bồ tát, còn thờ thêm Bát Bộ Kim cương là những thần tướng trên trời đã quy y Tam bảo và phát nguyện hộ trì Phật pháp.

Thanh trừ tai kim cương  
Tích độc thần kim cương  
Hoàng tỳ cầu kim cương  
Bạch tinh thủy kim cương  
Xích thanh hỏa kim cương  
Định trừ tai kim cương  
Tử hiền kim cương  
Đại thần lực kim cương

Cũng có chùa tại lớp thứ tư này lại thờ tượng Tuyết Sơn, tức là tượng đức Thích ca khi tu khổ hạnh ở trong núi Tuyết Sơn, thuộc dãy núi Hy Mã Lạp Sơn. Tượng Tuyết Sơn quần áo chỉnh tề, hình dáng gầy còm, và thường được gọi là ông *Nhịn ăn mà mặc*, đối với tượng Di Lạc ở lớp thứ ba được gọi là ông *Nhịn mặc mà ăn*.

Cũng có chùa, cách bài trí hơi khác, có năm lớp thay vì bốn lớp:

- Ở lớp thứ ba thờ tượng Di Lạc.
- Ở lớp thứ tư thờ đức Thiên phủ Thiên Nhân Quan Thế Âm, tức là tượng Quan Thế Âm tạc nhiều tay, còn gọi là đức chuẩn Đề Quan Âm. Thiên thủ,



thiên nhãn nghĩa là nghìn tay, nghìn mắt. các phật giáo đồ có ý ca tụng đức Quan Âm là thần thông diệu lực vô biên, việc gì cũng thấu suốt. Thường thường tượng được tạc với 4, 8, 12, 24 hoặc 100 tay.

- Ở lớp thứ năm mới thờ tượng cửu Long.

Lại cũng có chùa thờ hai tượng Đế Thích và Đại phạm Thiên Vương để thay vào ba pho thần tượng thuộc về Lão

giáo: Ngọc Hoàng Thượng Đế ở giữa và hai bên là Nam Tào và Bắc Đẩu.

Tại nhiều chùa cũng còn một cách bài trí khác:

Ở hai góc trong cùng, bên cạnh chính điện, có hai pho tượng bồ tát:

- Hoặc một bên đức Văn Thù, một bên đức Phổ Hiền.

- Hoặc một bên đức Quan Thế Âm, một bên đức Đại Thế chí.

Có khi lại thờ một bên đức Địa Tạng, vị bồ tát giáo hóa chúng sinh nơi địa ngục, một bên đức Ông, còn gọi là đức chúa hay Thổ thần.

Hoặc cũng có khi một bên là đức Phật bà Diệu Thiên, một bên là đức Quan Âm Tọa Sơn hay đức Quan Âm Tống Tử.

Tượng đức Phật bà Diệu Thiên một tay cầm bình nước cam lộ và một tay cầm cành Dương Liễu. Nước cam lộ rửa sạch phiền não, còn cành dương liễu tận độ chúng sinh. Ngài chỉ đứng cành dương liễu vào nước cam lộ, rảy nước tới đâu là thanh tịnh tới đó.

Tượng đức Quan Âm tọa sơn tạc hình một người đàn bà ngồi trên núi đá.

Tượng Quan Âm tống tử là tượng bà Thị Kính bế một đứa trẻ. Tượng tạc theo điển tích bà Thị Kính, người nước Đại Hàn, lấy chồng là Thiện Sĩ; bị chồng nghi oan bà cải nam trang cắt tóc đi tu, pháp danh là tiểu Kính Tâm lại bị Thị Mầu vu khống đổ oan cho là đã có thai với bà và bắt bà phải nuôi đứa con thị sinh ra. Về sau bà thành Phật. Tượng bà do đó bế một đứa trẻ, bên cạnh có con vẹt đậu, con vẹt là hậu thân của Thiện Sĩ.

Cách bài trí chính điện một ngôi chùa theo phái Đại thừa vừa xếp đặt như trên, có đôi sự thay đổi nhỏ ở từng ngôi chùa, nhưng bao giờ hai lớp trên cùng cũng không có sự sai nhau, nghĩa là lớp thứ nhất bao giờ cũng có tượng Tam thế và lớp thứ hai có tượng Di Đà tam tôn.

### Nhà bái đường

Mặt trước nơi chính điện thờ phật là nhà bái đường. Đây là chỗ các tăng ni ngồi tụng kinh, các tín đồ tới lễ Phật.

Tại nhà bái đường, cũng có các tượng và các bàn thờ.

### Tượng và Hộ Pháp

Tại hai bên tả hữu bái đường, liền với điện thờ phật, có hai pho tượng rất lớn, tạc hình võ tướng, mặc áo giáp đội mũ trụ, trông có vẻ uy phong lẫm liệt, hoặc đứng thẳng hoặc cưỡi trên hai con sấu: đó là hai vị hộ pháp, một bên là ông Khuyến Thiện và một bên là ông Trừng Ác. Ta thường gọi tắt là ông Thiện và ông Ác.

Ở những ngôi chùa thật cổ, chỉ có một ông hộ pháp: đó là Tam châu hộ pháp. chính là Vi Đà thiên tướng quân, một vị thiên tướng quân tuấn sắc chỉ của nhà phật pháp trong ba châu: Đông châu, Tây châu và Nam châu.

### Thổ thần hoặc Đức ông

Thổ thần tại chùa cũng như Thổ công tại tư gia, có nhiệm vụ coi giữ đất của nhà chùa cùng với tài sản hoa lợi.

Thường bàn thờ Thổ thần ở phía bên trái nhà bái đường. Tượng Thổ thần mặt đỏ, coi rất uy nghiêm. các tín đồ đi lễ thường gọi là Đức Ông hay đức chúa. Có một đôi chùa tạc tượng đức ông là một ông già, đầu tóc bạc phơ, vẻ mặt phúc hậu nhân từ.

### Long thần

Cạnh bàn thờ đức Ông có bàn thờ Long thần. Đây là một vị Long Vương đã quy y phép phật.

### Thánh Tăng

Bên hữu nhà bái đường có bàn thờ Thánh Tăng, một vị đại đệ tử của Đức phật Thích ca Như Lai, thường ở nước ta là A Nan Đà tôn giả.

### Thập điện

Thường ở những chùa lớn, ở hai bên vách nhà bái đường có xây mười cái động dưới cõi âm, gọi là động Thập điện, do mười vị Diêm Vương cai quản để xét công tội của mọi linh hồn và định sự thưởng phạt. <sup>[19]</sup>

### Nhà hành lang và Thập bát La Hán

Nhà hành lang là hai dãy nhà ở hai bên chùa, ăn thông vào nhà tăng đường, còn gọi là nhà thờ Tổ ở mặt sau chính điện.

Ở giáp tường hai bên nhà hành lang, mỗi bên có chín pho tượng gần bằng người thật, ngồi ở góc cây hay trên núi đá, trông đều có vẻ trầm tư mặc tưởng, đấy là tượng Thập bát La hán.

La hán, tên gọi tắt các vị A la hán là những bậc thánh trong đạo Phật. các

---

[19] Có nói rõ hơn ở sau, cùng với địa ngục qua đạo Phật.

vị này chưa được thành Phật, còn cần phải tu thêm để tế độ chúng sinh cho đến lúc công đức tu hành được viên mãn. Tuy chưa thành Phật, nhưng các vị La hán cũng đã đạt tới quả vị cao nhất, việc tu tự giác đã xong và đã tu đến chỗ không có gì phải học nữa, đã đoạn được hết mọi sự phiền não và không còn phải chịu kiếp luân hồi.

Theo đúng trong sách Phật chỉ có 16 vị La hán. Những vị này vâng theo Phật chỉ ở lại thế gian để độ trì Phật pháp.

Đó là:

- 1- Tân độ la Bát ra nọa xa tôn giả
- 2- Ca mặc ca Phật xa tôn giả
- 3- Ca nặc ca Bạt li nọa xa tôn giả
- 4- Tô tần đà tôn giả
- 5- Nặc cư la tôn giả
- 6- Bạt đà tôn giả
- 7- Ca ri ca tôn giả
- 8- Phật xa la phất đà la tôn giả
- 9- Thú bác ca tôn giả
- 10- Bán thác ca tôn giả
- 11- Ra hộ la tôn giả
- 12- Na ca tê na tôn giả
- 13- Nhân kết đà tôn giả
- 14- phạt na bà tư tôn giả
- 15- A thị đa tôn giả
- 16- Thú đồ bán thác ca tôn giả

Ngoài 16 vị La hán trên, còn hai vị nữa là:

Khánh hữu tôn giả và Tân đầu lưu tôn giả. Nhưng có thuyết lại cho hai vị La hán sau là:

Ca Diệp tôn giả và Quân đồ bát thán tôn giả.

Theo bên Tây Tạng thì hai vị này là:

Ma gia phu nhân và Di lạc.

Nhà Tăng đường

Chùa nào, đằng sau nhà chính điện thờ Phật, cũng có những căn nhà riêng gọi là Tăng đường hoặc nhà Tổ. Những ngôi chùa mới làm ngày nay ở một vài nơi thành thị, cách xếp đặt có hơi khác vì đất đai chật hẹp.

Tại nơi nhà Tổ có bàn thờ các vị sư Tổ đã truyền đạo sang nước ta, cùng những vị sư Tổ đã tu tại ngôi chùa nhưng đã tịch.

Nhà Tăng đường này, đôi khi tại những ngôi chùa nhỏ, các vị sư vừa ở vừa tiếp khách, chỉ dành riêng một vài gian cho việc thờ phụng các vị sư Tổ. Tại những nơi chùa lớn, các sư có chỗ ở riêng, nơi đây chỉ dùng trong việc thờ phụng.

### Tượng Thánh Tăng

Tại nhà thờ Tổ cũng có bàn thờ Thánh tăng tức là đức A Nan Đà tôn giả.

Theo sách Tượng khí, vị Thánh tăng của phái Tiểu thừa là một trong ba vị đại đệ tử của đức phật Thích ca sau đây:

Kiều Trần Như, Đại ca Diếp hay Tu Bồ Đề; vị Thánh tăng của phái Đại thừa là đức Văn Thù bồ tát. Riêng tại Việt Nam, vị này là đức A Nan Đà tôn giả.

### Bồ Đề Đạt Ma

Trong các vị sư Tổ ở Tăng đường thường có đức Bồ Đề Đạt Ma, gọi tắt là Tổ Đạt Ma hay Tổ Tây. Ngài dòng dõi quý phái ở phía Nam Ấn Độ, xuất gia tu hành. Ngài là vị Tổ thứ 28 của phái Thiền Tôn bên Ấn Độ, sang bên Trung Hoa làm sư Tổ ở cõi Đông Thổ gồm Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Tượng Ngài dung mạo người Tây Trúc, mũi cao, tóc quăn, râu quai nón, da ngăm ngăm đen.

### Bàn thờ Chư vị

Lẽ ra tại chùa chỉ có thờ Phật, nhưng ta thường thấy ở nơi nhà Tổ có một bàn thờ chư vị thờ tất cả các vị thần thánh như Tứ phủ, đức Ông, Thánh mẫu, ông Hoàng, bà chúa, bà cô v.v... không có liên quan gì tới đạo phật.

Sự trần thiết thờ phụng tại chùa chiền Việt Nam đã được trình bày rõ ràng ở trên. có lẽ cũng còn có một đôi điều thay đổi khác, nhưng đại khái, sự thay đổi không đáng kể, và lối kiến trúc chính của chùa chiền không khác bao nhiêu.

- Chùa Hồng Phúc

Hồng phúc tự còn có tên là chùa Hòa Giai, là một ngôi chùa rất cổ ở Hà Nội. Tương truyền chùa này làm từ đời nhà Lý, về sau được sửa chữa lại dưới triều vua Lê Hy Tôn (1687) và vua Thành Thái nhà Nguyễn.

- Chùa Liên phái

Chùa Liên phái thuộc huyện Hoàn Long, gần Hà Nội. Chùa trước đây là nhà tư của Trịnh Thập, sau khi ông xuất gia (1696) lấy nhà riêng làm chùa,



đặt tên là Liên Tôn tự, sau đổi là Liên Phái. Chùa đã được sửa chữa nhiều lần (năm 1726, 1839 và 1864).

- Chùa Bút Tháp

Chùa Bút Tháp chính tên là Ninh Phúc tự, thuộc phủ Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh, làm từ đời vua Lê chân Tôn, niên hiệu Phúc Thái (1643-1649), lúc chúa Trịnh Tráng cầm quyền. Chùa này do nhà vua và nhà chúa dựng lên, bởi vậy quy mô toàn cảnh rất rộng và tượng thờ có nhiều pho rất tráng lệ uy nghiêm.

A. Tam Quan (nhỏ, thấp)

B. Nhà Gác chuông

B.1) Trên gác treo chuông. - có bàn thờ chúa Trịnh: tượng chúa Trịnh để giữa, bên tả hữu phía trong có tượng thị nữ và viên quan thị, còn bên tả hữu phía ngoài, có hai viên quan ngồi.

B.2) Ở tầng dưới có tượng đức Ngọc Hoàng ở giữa, bên tả có tượng Nam Tào và bên hữu có tượng Bắc Đẩu.

c. Hai tấm bia để hai bên

D. Nhà bái đường

1,2: Tượng hai vị Hộ Pháp rất lớn.

3: Tượng Đức Ông và hai vị thị giả

4: Tượng Thánh Tăng và hai vị thị giả

E. Nhà dọ ở giữa

1: Bàn thờ để ba tượng: tượng Thích ca sơ sinh ở giữa, còn hai bên là tượng Quan Thế Âm và Đại Thế chí.

2: Hương án

3, 4: Tượng mười vị Diêm vương

F. chính điện

1: Tượng Tam Thế, ba vị

2: Tượng Tam Thế, gọi nhầm là tượng Tam Thân. Tượng này có lẽ ở một chùa khác đem tới gửi thờ tạm rồi không rước về.

3: Bàn thờ để ba tượng, giữa là đức Quan Âm tọa sơn, hai bên là Thiện Tài và Long Nữ.

4, 5: Tượng tứ bồ tát

6: Tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn.

7: Tượng Tuyết Sơn

8: Tượng Văn Thù bồ tát

9: Tượng phổ Hiền bồ tát

10, 11: Hai pho tượng này tạc hai vị đầu trọc ngồi trên tòa sen, không rõ là hai vị nào

12: Tượng Quan Âm tống tử

13: Tượng Quan Âm thọ sơn

14, 15: Tượng mười tám vị La Hán

16: Tượng Thánh Tổ Đông Thổ

17: Tượng Thánh Tổ Ân Độ 18: Động Thập Điện

G. cái cầu đá trên chính điện xuống nhà tháp

H. Nhà tháp

1: Tháp cửu Liên, tám mặt, chín tầng có thể xoay quanh được.

2,3: Hai tượng A Di Đà 4: Tấm bia

I. Nhà Hội đồng J. Nhà thờ hậu

1,2: Khám thờ hai bà chúa lập hậu

3,4: Khám thờ hai ông Hoàng lập hậu

K. Nhà thờ Tổ và chư vị

1,2: Hai bài bia

3,4,5,6: Tượng bốn vị Tổ

7: Bàn thờ Tứ phủ, ba ông Hoàng

8: Bàn thờ ba vị Thánh Mẫu: đức Liễu Hạnh, đức Mẫu Thoải và đức Thượng

Ngàn

9: Bàn thờ Tứ vị châu Bà

L. Nhà tăng phòng và nhà hành lang

M. Nhà thờ tổ đệ nhất

1: Khám thờ Chuyên Chuyết công là Tổ đệ Nhất, có tượng bó bằng cốt

2,3: Tượng hai vị Tổ

4,5: Hai tấm bia

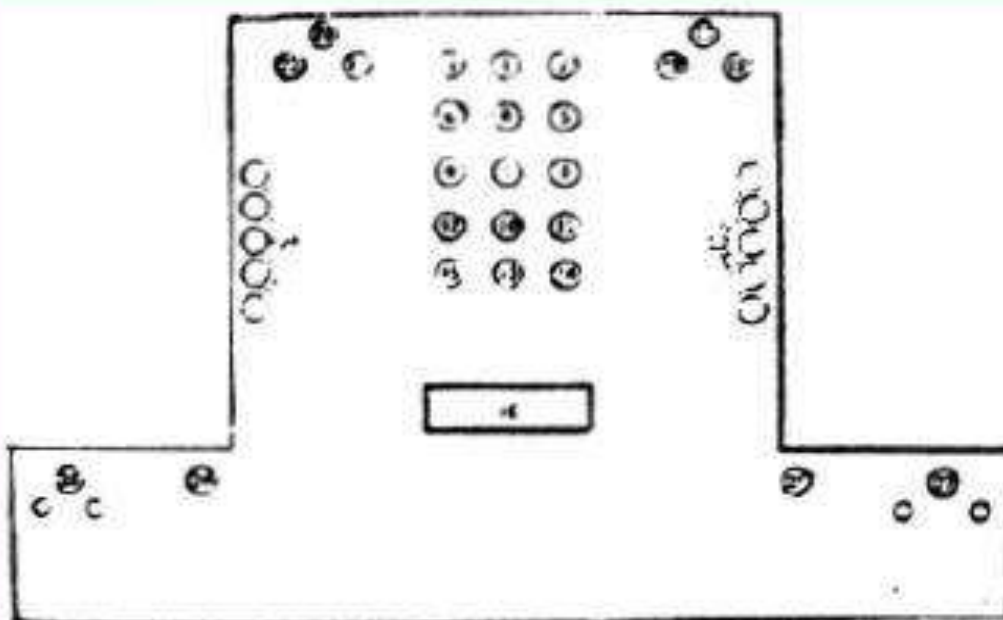
N. Các tháp ở ngoài vườn

1: Tháp Chuyết Chuyết công đệ nhất tổ

2: Tháp đệ nhị tổ

Hai tháp này cao hơn và trên đỉnh làm hình cái bút nên chùa Ninh Phúc này mới gọi tên chùa Bút Tháp.



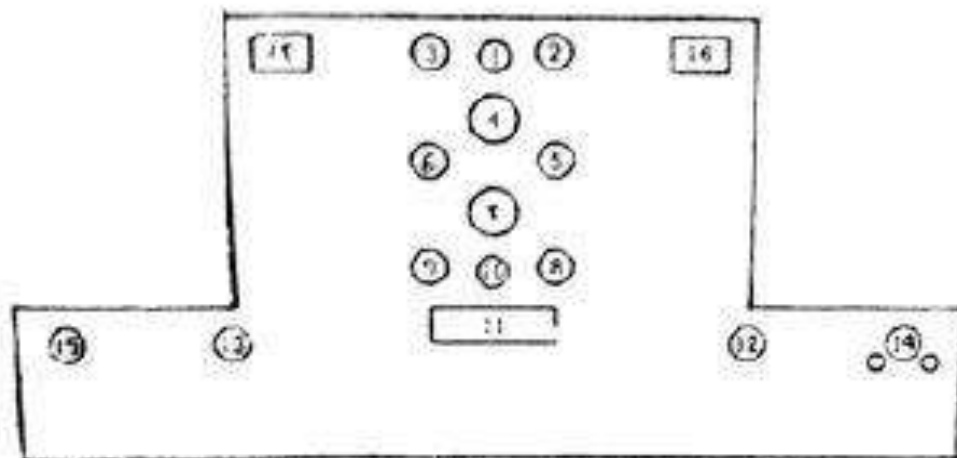


### LƯỢC ĐỒ CHÍNH ĐIỆN VÀ BÀI ĐƯỜNG CHÙA HỒNG PHÚC

- |   |  |
|---|--|
| 1,2,3: Tượng Tam Thế  | 15: Tượng Phạm Thiên   |
| 4: Tượng A di đà  | 16: Hương án   |
| 5: Tượng Quan Thế Âm  | 17: Tượng một vị Phật đầu trục ngược có chữ Vạn ngồi trên lưng một ông vua năm phục vị |
| 6: Tượng Đại Thế Chí  | 18, 19: Tượng hai vị Thiên vương   |
| 7: Tượng Thế Tôn Thích Ca   | 20: Tượng Quan Âm tống tử  |
| 8: Tượng Ca diếp  | 21, 22: Tượng hai vị Thiên vương   |
| 9: Tượng A Nan Đà   | 23, 24: Tượng mười vị Diêm vương   |
| 10: Tượng một vị Phật đầu có chữ Vạn, ngồi trên toa sen. Chưa biết vị nào. Có người bảo là đức Dược Sư. | 25, 26: Tượng hai vị Hộ Pháp bằng đồng   |
| 11, 12: Tượng hai vị bồ tát   | 27: Tượng Thánh Tăng và hai vị thị giả   |
| 13: Tượng Cửu Long  | 28: Tượng Đức Ông và hai vị thị giả  |
| 14: Tượng Đế Thích  |  |

Chú ý: Bàn thờ Đức Ông đang lễ ở bên trái, và bàn thờ Thánh Tăng ở bên phải, thì ở đây được ngược lại.

## LƯỢC ĐỒ CHÍNH ĐIỆN VÀ BÀI ĐƯỜNG CHÙA LIÊN PHÁT



- |  |   |
|--|---|
| 1,2,3: Tượng Tam Thế                   | 9: Tượng Phổ Hiền bồ tát (ngôi toa sen)         |
| 4: Tượng A Di Đà                       | 10: Tượng Cửu Long                              |
| 5: Tượng Đại Thế Chí                   | 11: Hương án                                    |
| 6: Tượng Quan Thế Âm                   | 12,13: Hai vị Hộ Pháp                           |
| 7: Tượng Thích Ca Thế tôn              | 14: Tượng Đức chùa và hai thị giả (đội mũ ngọc) |
| 8: Tượng Văn Thù bồ tát (ngôi toa sen) |   |
| 15: Tượng Thanh Tăng                   | 16,17: Hai ban thờ nhỏ để thờ hậu.              |

### M. Nhà thờ tổ đệ nhất

1: Khám thờ Chuyên Chuyết công là Tổ đệ Nhất, có tượng bó bằng cột

2,3: Tượng hai vị Tổ

4,5: Hai tấm bia

### N. Các tháp ở ngoài vườn

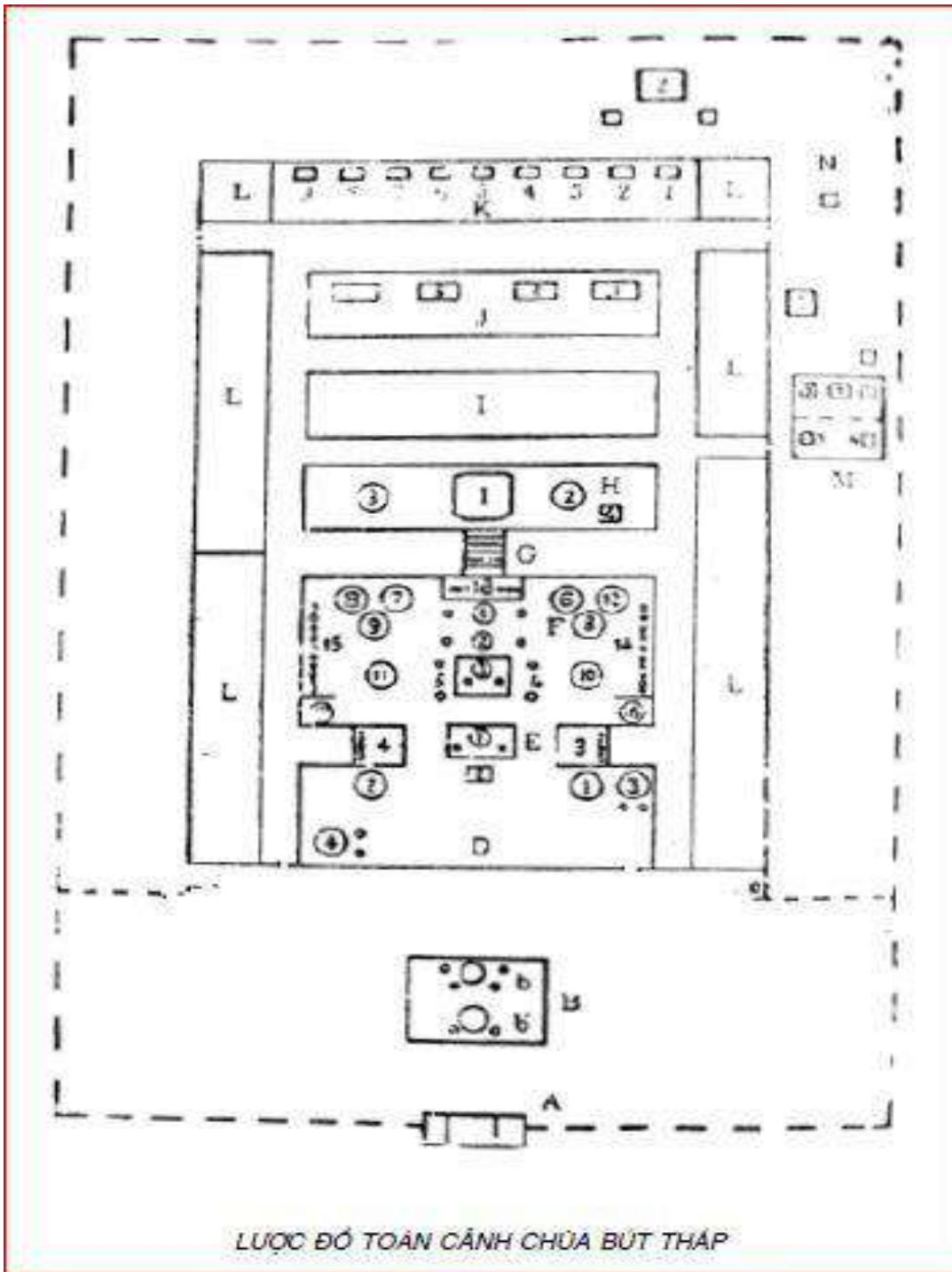
1: Tháp Chuyết Chuyết công đệ nhất tổ

2: Tháp đệ nhị tổ

Hai tháp này cao hơn và trên đỉnh làm hình cái bút nên chùa Ninh Phúc này mới gọi tên chùa Bút Tháp.







### Phân biệt các tượng

Đi lễ chùa là tin ở phép Phật, và đi lễ chùa cũng nên biết qua các vị trí của mỗi vị Phật hoặc bồ tát được tôn thờ trong ngôi chùa. Vị trí của các vị này, trừ tượng Tám Thế và Di Đà Tam Tôn bất di bất dịch, thường thay đổi tùy

từng chùa như trên đã trình bày. Để giúp các bạn đọc muốn biết rõ, khỏi có sự lầm lẫn, xin lược kể ra đây những đặc điểm của các vị Phật và bồ tát mà các chùa theo đó tạc tượng để thờ.

Tượng các vị Phật thường:

- a) Mình vàng, sắc hoàng kim
- b) Trên đỉnh đầu có gò thịt nổi lên
- c) Mặt tròn, đượm vẻ từ bi, và ở phía dưới trán, chỗ hai lông mày giao nhau có một nốt thịt như nốt ruồi gọi là bạch ngọc hào
- d) Hai tay dài, bàn tay dày
- e) Trên ngực có chữ Vạn, biểu hiệu trạng thái hoàn toàn chân, thiện, mỹ
- f) Ngồi xếp bằng tròn trên tòa sen, cách này gọi là ngồi theo lối kiết già.

Về giáng điệu phân biệt như sau:

- Ở trạng thái yên tĩnh hoàn toàn: hai tay chắp lại, hai ngón tay cái dính sát vào nhau.

- Giáng điệu chứng minh lòng trong sạch của Phật: một bàn tay chỉ trời và một bàn tay chỉ xuống đất.

- Trong lúc đức Phật xua đuổi tà ma: một ngón tay quặp lại lòng bàn tay.

g) Tượng đức Phật ít khi đội mũ, thường lộ đỉnh đầu tròn tóc xoắn như con ốc nên ta quen gọi là Bụt Ốc.

Tượng các vị bồ tát thường đội mũ bảo quan và có đeo dây châu báu. Các vị bồ tát hoặc ngồi hoặc đứng trên tòa sen, hoặc cưỡi trên các con thú, tay cầm quyết hay pháp bảo, tùy theo từng vị, như đã trình bày ở trên.

Tượng các vị Phật cũng như các vị bồ tát thường tạc ngồi hoặc đứng trên tòa sen, đã nêu rõ ý nghĩa đạo Phật một cách đầy đủ rõ ràng:

- Đạo Phật thường nói về nhân quả, hai thứ liên quan mật thiết với nhau, hoa sen có cả nhân và quả lại đồng thời cùng sinh một lúc.

- Hoa sen sinh ở chỗ bùn lầy, chẳng bị hôi tanh bởi mùi bùn, lại mọc nổi hẳn lên khỏi bùn lầy dơ bẩn, cũng như đức Phật tuy sinh ở cõi đời ô trọc mà vẫn vượt khỏi thế gian tìm ra được chính giác.

Tượng các vị Phật và bồ tát là những vị đã vượt khỏi thế gian đều tạc trên tòa sen, còn tượng các vị thần như Phạm Thiên, Đế Thích đều tạc như người thường, mặc áo long bào, đội mũ miện, ngồi long ngai. Các vị kim cương thường được tạc tượng mặc áo giáp, đội mũ trụ, cầm binh khí như các vị võ tướng.



## Am

---

Tại các xã hoặc các thôn ấp giàu có, dân cư theo đạo phật có xây chùa thờ phật, nhưng tại nhiều thôn xóm hẻo lánh nghèo nàn, dân chúng không đủ giàu có để dựng chùa, mà lại xa các nơi chùa chiền, thường dựng lên một chiếc am để lấy nơi thờ phật.

Am tức là gian nhà tranh nhỏ để thờ phật, theo đúng nghĩa trong “Hán Việt Từ Điển” của Đào Duy Anh.

Có lẽ đầu tiên am chỉ là ngôi nhà tranh được dựng lên ở một xóm hẻo lánh để thờ phật, nơi dân trong xóm tới lễ phật, nhưng dần dần tiếng am mang một nghĩa rộng hơn, và chỉ tất cả ngôi nhà nhỏ thờ phật dù là nhà tranh hay nhà ngói.

Như trên đã nói, tại các làng đông đúc dân cư, dân làng xây chùa, trái lại am chỉ được cất ở những thôn xóm nhỏ, dân cư thưa thớt, sự đóng góp không đủ để dựng một ngôi chùa khang trang.

Nhiều khi am chỉ là một gian nhà cỏ lơ thơ tiều tụy ở một xóm rừng núi xa thẳm, cô tịch, quanh năm ít người lui tới.

Am, cũng có khi, do một người mộ đạo Phật lập nên ở một trang trại của mình xa làng mạc để thờ Phật, và để lấy nơi cho tá điền và gia đình họ tới lễ bái trong những ngày sóc vọng tuần tiết.

Am dù là của thôn xóm hay của tư nhân thì bao giờ cũng là nơi thờ Phật, và trong am, sự trang trí tuy không đầy đủ như ở một ngôi chùa, nhưng ít ra bao giờ cũng có tượng Phật và tượng Quan Thế Âm Bồ Tát. chung quanh tường cũng có vẽ những cảnh tượng thiên đường và địa ngục như ở tường một ngôi chùa.

Am tuy thanh, cảnh tuy vắng, nhưng trong những ngày rằm, mồng một bao giờ cũng có khách tới lễ, và người trụ trì, hoặc nếu không có ai trụ trì, thì người trong thôn xóm giữ việc nhang đèn cũng đánh chuông thắp nhang đèn để thiện nam tín nữ tới lễ Phật.

## Tăng - Ni

---

Tăng ni, tức là những sư nam và sư nữ. Đây là những người đi tu về đạo Phật, xa hẳn trần giới, ăn chay niệm Phật, ở những ngôi chùa, ngày ngày học kinh kệ và làm những công việc thuộc về nhà chùa. Kẻ tu hành phải theo năm điều cấm tức là ngũ giới: không sát sinh, không trộm cắp, không gian

dâm, không vọng ngôn, không dùng rượu thịt.

Tăng ni tu ở chùa phải lo việc đèn nhang các bàn thờ.

Tăng ni cũng phân ra nhiều hạng:

Lúc mới quy y gọi là chú tiểu, rồi dần dần đạo lý hiểu biết, tuổi cũng cao lên được làm sư bác, sư thầy, rồi lên sư ông và sau cùng là sư cụ. Các vị sư cụ còn gọi là hòa thượng đứng đầu chùa chịu trách nhiệm về công việc điều khiển nhà chùa, cắt đặt nhiệm vụ cho các tăng ni.

Nhiều chùa ở vào một địa phương chịu sự chi phối của một vị thượng tọa tức là một vị hòa thượng đứng đầu các vị hòa thượng khác.

Muốn lên các đẳng cấp trong nhà chùa các vị sư thường phải qua những kỳ thi trong tôn giáo.

Tăng ni tu riêng chùa, chùa nào của sư nữ thì chỉ có toàn sư nữ, chùa nào của sư nam thì chỉ có toàn sư nam.

Các vị cao tăng được gọi là Đại đức.

## Già lam

---

Có nhiều chùa thanh vắng quá không đủ lộc và tài sản để một vài vị sư có thể sinh sống được thì không có tăng ni trụ trì tại đó. Tuy vậy chùa vẫn không bị bỏ hoang và vẫn có người sớm tối đèn nhang, và những khi khách tới lễ phật vẫn có người thỉnh chuông đánh khánh.

Những người giữ việc đàn nhang đó là những thầy già lam, nghĩa là những thầy tự trông nom một ngôi chùa, khi ngôi chùa này không có một nhà sư trụ trì.

Các thầy già lam không bắt buộc phải ăn chay, có thể ở ngay tại chùa hoặc ở nhà mình, nhưng ngày ngày tới chùa lo việc hương đăng.

Những lộc của chùa thầy già lam được hưởng.

Trong những ngày tuần tiết, thầy già lam phải giữ mình cho thanh tịnh.

## Ưu Bà

---

Những người không đi tu nhưng tin theo phật gọi là ưu bà, nam gọi là ưu bà tắc hoặc ưu bà sa, còn nữ là ưu bà di. Mấy danh từ ưu bà sa và ư bà di là do ở chữ phạn upasaka và upasaki phiên âm ra.

Nhiều người tuy không ở chùa, nhưng vẫn thờ phật ở nhà và tin theo phật. Trong những ngày sóc vọng và tuần tiết, những người này tới chùa lễ Phật tụng kinh. Ngày nay người ta dùng danh từ cư sĩ để chỉ các ưu bà.

Tuy không theo hủn ngũ giới, nhưng các ưu bà cũng hàng tháng ăn chay ít nhất là bốn ngày: mồng một, mồng bốn, rằm và ba mươi. Bốn ngày này là những ngày có cúng Phật.

Các ưu bà lo việc làm lành và tránh những điều dữ. Những ngày tuần tiết các ưu bà rủ nhau tới chùa lễ Phật, nghe kinh rất đông. Các ưu bà đi ta thường gọi nôm là các vãi.

### Thờ Phật tại gia

---

Các cư sĩ, mặc dù thường đi chùa lễ Phật, nhưng cũng vẫn thiết lập bàn thờ tại gia để tiện việc cúng bái và hàng ngày tụng kinh niệm Phật.

Bàn thờ Phật tại gia phải thiết lập cao hơn các bàn thờ khác, vì đức chí Tôn cao cả, ở trên mọi chư thần. Bàn thờ Phật phải trông thẳng ra đường để tỏ sự quang minh của đức Phật.

Ở các nơi đô thị, người ta thường thiết lập bàn thờ Phật trên một tấm ván hoặc một chiếc trang, đóng vào tường cao hơn bàn ghế thờ gia tiên cũng như tất cả các bàn thờ khác.

Ở nhà quê, những nhà thờ Phật tại gia, bàn thờ Phật được thiết lập ngay ở giữa nhà, trông ra ngoài sân chính. Trong trường hợp này, bàn thờ Tổ tiên được kê ở gian bên cạnh.

Trên bàn thờ Phật, có pho tượng hoặc bức tranh Phật ngồi trên tòa sen. Đằng trước bức tranh là bình hương cùng các tự khí khác như đèn, nến, đài v.v...

Những người thờ Phật tại gia sáng chiều đều có thắp hương khấn vái hoặc tụng kinh gõ mõ lần tràng hạt. Lễ cúng Phật chỉ cần hương đăng tràu nước, có hoa quả càng hay. Tuyệt đối không bao giờ cúng rượu thịt, cá hoặc bất cứ một sinh vật gì.

Mỗi khi thắp hương đều có đánh kiểng trước khi khấn lễ. Chiếc kiểng cũng đặt ở trên bàn thờ.

### Việc cúng lễ tại các chùa

---

Chùa do làng dựng nên để dân làng có nơi cúng lễ Phật.

Hàng năm vào những ngày lễ, dân làng dùng oản chuối trái cây tới chùa lễ Phật. Sau khi lễ, nhà chùa hoàn lại cho tín chủ một phần gọi là lộc Phật.

Ngày giỗ sư tổ, dân làng cùng tham dự vào việc cúng giỗ bằng cách giúp đỡ tràu cau tiền nong cho nhà chùa.

Nhà chùa làm cỗ chay, trước cúng phật, sau là cúng sư tổ, cúng xong, nhà chùa khoản đãi dân làng tới lễ.

Cỗ chay làm toàn bằng thực vật nghĩa là rau, đậu, khoai, măng v.v... và không dùng tới thịt cá mắm khô.

Trong những ngày rằm, mồng một nhà chùa đồ xôi in oản cúng Phật. các vãi tới lễ chùa đều được chia một vài phẩm oản một vài quả chuối hoặc trái cây khác làm lộc, các vãi hay tới chùa thường tháng tháng đóng tiền để giúp nhà chùa.

Những ngày vào hè ra hè, thượng nguyên, trung nguyên... nhà chùa cũng làm cỗ chay cúng phật. các thiện nam, tín nữ và các vãi đi lễ có thể được thụ trai, nghĩa là ăn cơm chay do nhà chùa thết. Những người đi lễ được thụ trai đều tự ý góp tiền nhiều ít để giúp quỹ nhà chùa. Nhiều khi thụ trai xong, lúc ra về họ lại được cả lộc phật tức là oản chuối.

## Quyên giáo

Mỗi khi nhà chùa có việc tô tượng đúc chuông hay sửa chữa gì thì tăng ni nói với dân làng, dân làng đứng lên lập sổ phổ khuyến rồi cho người đi quyên giáo thập phương, gọi là việc tập phúc.

Việc quyên giáo có khi do dân đảm nhiệm, nhưng thường dân làng vẫn giao việc này cho chư tăng ni, và chư tăng ni lại có khi nhờ tới các vãi.

Có khi một vài sư tiểu cầm sổ có chữ thị thực của dân làng đi khắp trong làng rồi sang các làng khác vào từng nhà quyên.

Có khi là các bà vãi rủ nhau với một quyển sổ vừa đi vừa niệm phật rầm rờ, vào từng nhà một quyển các gia chủ.

Có khi lại là hai người khiêng một chiếc võng, trên đòn khiêng có treo một cái chuông hoặc cái cảnh, theo sau có năm ba bà vãi, đi đến các chợ búa gõ chuông quyên giáo, các thiện nam tín nữ gia tâm cúng tiền thì ném vào chiếc võng.

Nhiều khi ở ngay trước cửa chùa bày một chiếc nong bên cạnh lối đi, đốt năm ba nén hương cắm lên một chiếc bình, vài ba bà vãi kể kệ đọc kinh đánh trống, khách qua lại hằng tâm cúng tiền đều ném vào chiếc nong.

Hình thức quyên giáo thuở xưa đơn sơ giản dị nhưng những bà vãi đi quyên giáo đều cơm nhà việc chùa, và những người hằng tâm hằng sản ai nấy đều vui lòng được tham gia công việc công đức của nhà chùa.

Trong những công việc tổ chức đúc chuông, muốn cho được thành quả, những người đi quyên giáo không bao giờ được từ chối lòng thành của những người gia tâm, dù nhiều dù ít, dù là đồng tiền kẽm dỉ. Mọi người đều tin rằng nếu những người đi quyên có ý chê bai không nhận những đồng tiền nhỏ của người có lòng thành cúng vào thì chuông đúc sẽ không kêu. Và trong các thiện nam tín nữ, có nhiều người khi nghe biết việc đúc chuông thường đem cúng cả khuyen vàng, sà tích bạc để cầu tự phúc đức.

Những số tiền nong hoặc đồ vật đi quyên được nhà chùa đều có sổ sách phân minh.

Ngày nay, những cuộc quyên giáo cho chùa chiền hoặc các nơi thờ tự khác của mọi tôn giáo, tổ chức có quy củ hơn, nhưng mục đích vẫn nhằm vào sự giúp đỡ của những người có lòng để hoàn thành một công tác do nơi thờ tự chủ trương. cũng có hình thức khác là các cuộc xổ số lấy đồ.

Dưới hình thức nào mặc dầu, mục đích của sự quyên giáo này cũng không khác xưa.

Các tín đồ tôn giáo đối với việc quyên giáo, tín đồ nào giúp cho tôn giáo ấy, không bao giờ thờ ơ.

## Am chúng sinh

---

Đạo Phật chuộng từ bi làm căn bản. Sự từ bi không những chỉ có đối với người sống mà còn có đối với cả những người chết nữa.

Chính vì lòng từ bi đó mà những người theo Phật giáo đã nghĩ tới vong hồn những kẻ chết, nhất là kẻ không người cúng giỗ và những kẻ lúc sống đã phạm tội mà người ta cho rằng lúc chết phải đền lại những tội đó ở cõi âm.

Để cúng bái những âm hồn ấy, tại các tha ma mộ địa của mỗi làng đều dựng nên một am chúng sinh.

Đây là một cái am lộ thiên năm gian hoặc ba gian tùy theo từng làng có xây bệ đề ba chữ Hàn Lâm Sở. Tại am này dâng làng thờ chung cả những vong hồn vô chủ và hàng năm có làm chay cầu siêu độ cho những vong hồn này cũng như cho những vong hồn bị tội ở cõi âm.

Mỗi am thường có một bà đồng sớm tối đèn hương thờ phụng. Bà đồng này được dân làng cho lộc khi có ai cúng vái tại am, hoặc khi có ai tới cúng những người thân của họ an táng tại tha ma. Nhiều khi dân làng cũng cấp

cho bà một số tiền để lo việc hương đăng cho am.

## Cúng bách linh

Hằng năm về kỳ ba tháng hè, vào những ngày rằm mồng một tại am có nấu cháo cúng, cháo được đổ vào những lá đa xếp thành bồ đài, cài vào những chiếc que cắm hai bên dọc đường. cùng với những bồ đài cháo, từng quăng từng quăng lại có cắm một vài nén hương. Lễ cúng này gọi là cúng bách linh nghĩa là cúng những vong hồn vô thừa nhận. Theo tín ngưỡng của ta thì những vong hồn này trong những lễ cúng bách linh sẽ cùng nhau tranh cướp những bồ đài cháo. Do đó ta có câu “cướp cháo thí lá đa” là nói những người vô hậu không ai cúng giỗ phải đợi cúng tại am chúng sinh để tới hưởng cháo thí.

Muốn có tiền gạo để cúng cháo bách linh, bà vải giữ Am thường bày một chiếc nong ra cạnh đường đi, đốt vài nén hương để khách qua lại ai có lòng tốt bố thí cho những cô hồn thì tùy tâm cho tiền cho gạo. Bà vải ngồi ở trong am đánh trống kể kệ hoặc là cùng năm bà vải trong làng cùng làm lễ chèo đò, nghĩa là chèo đò cho những vong hồn đi từ phong đô tức là cõi âm qua sông Nại Hà, một con sông nơi âm phủ có rất nhiều thủy quái để trở về dương thế hưởng lễ bách linh.

## Đàn chay

Có nhiều nơi, mỗi năm về tháng bảy, tại am chúng sinh có lập đàn tràng để làm chay cúng luôn mấy ngày, có tụng kinh niệm phật cho các cô hồn chúng sinh.

Trong lễ làm chay, trước hết có một nhà sư cầm gậy cầm xích dẫn theo năm bảy bà vải cầm phướn và mấy ưu bà sa đánh trống, khua thanh la đi khắp bãi tha ma để rước các vong hồn vô hậu về đàn.

Đàn tràng được thiết lập làm ba tầng:

- Tầng trên cùng cúng phật;
- Tầng thứ hai cúng bách linh tức là các cô hồn;
- Tầng thứ ba ở ngoài là vàng mã

Cúng phật thì dùng oản, cúng bách linh cũng dùng oản quả và có thể cúng thêm đồ mặn như lợn gà v.v...

Ngày hôm đầu trong buổi lễ làm chay là phải tụng kinh suốt ngày để cầu nguyện cho chúng sinh được siêu sinh tịnh độ.





Ngày hôm sau làm lễ dẫn lục cúng tức là dâng cúng sáu thứ: hương, hoa, đăng, trà, quả, thực.

Trong lễ này có hai nhà sư mặc áo cà sa mang đồ lễ múa lượn trước khi dâng cúng.

Sau lễ tục cúng có lễ thí thực cho những vong hồn rồi tới lễ phóng sinh tức là đem thả chim, cá, cua, ốc v.v... để chuộc tội cho các vong hồn.

Sau cùng là lễ chạy đàn phá ngục. Trong lễ này có mấy người đạo tràng đóng tuồng Đường Tăng, Đại Thánh, Sa Tăng, Bát Giới chạy chung quanh đàn và có ông thầy phá những cửa ngục, - ngục làm sẵn bằng giấy, - để giải thoát cho chúng sinh thoát khỏi vòng giam hãm tại cõi âm.

Chạy đàn phá ngục xong là lễ tạ, rồi vàng mã được đem hóa ngay tại chỗ. Các vong hồn chúng sinh sẽ chia nhau số vàng mã này, mà tục tin rằng khi xuống cõi âm sẽ biến thành của thực.

## Lệ đàn

---

Lệ Đàn tức là đàn thờ ở một nơi mà trước đây có chiến trận, nhiều tướng sĩ bị trận vong. Lệ đàn của nhà vua lập để thờ các tướng sĩ bỏ mình vì nước, tận trung vì vua giống như đài chiến sĩ ngày nay.

Lệ đàn cũng là một thứ am chúng sinh, nhưng dành riêng cho tử sĩ.

Hằng năm trước đây tại các lệ đàn, nhà vua sức các quan sở tại phải cúng lễ và làm chay cho các vong hồn tử sĩ.

Tục thường cho am chúng sinh và lệ đàn là những nơi rất thiêng liêng, nên người người đều ra công làm phúc trong những dịp lễ bái đàn chay.

Có những trường hợp bãi tha ma vì một lý do gì phải thiên đi nơi khác thì nhà giàu tranh nhau cúng tiểu cúng gạch để hốt cốt và các thiện nam tín nữ tranh nhau đi rước bách linh để cầu phúc.

## Địa ngục qua Đạo Phật

---

Đã nói tới đạo Phật phải nói tới địa ngục.

Đạo Phật chủ trương thuyết luân hồi, và linh hồn con người là bất diệt.

Khi người ta chết, phần hữu hình là thân xác bị hủy hoại, còn phần vô hình là linh hồn sẽ được lên thiên đường, hay phải xuống địa ngục hay sẽ đi đầu thai một kiếp khác, kiếp người hoặc kiếp muôn thú, tùy theo sự ăn ở hiền lành hay độc ác lúc sinh thời đã tạo nên phúc và tội.

Nhưng trước khi lên thiên đường hoặc đi đầu thai kiếp khác, linh hồn

người ta phải qua phong đô.

### Phong đô đại đế và Thập diêm Diêm Vương

Phong đô tức là một thế giới rộng lớn bằng thế gian này ở từng dưới trái đất mà ta gọi là âm ty hay âm phủ do một vị hoàng đế có oai quyền cai trị là phong đô đại đế.

Dưới quyền phong đô đại đế có mười vị diêm vương với những quyền hành riêng biệt:

- 1- Tân Quảng Vương.
- 2- Sở Giang Vương.
- 3- Tống Đế Vương.
- 4- Ngũ Quảng Vương.
- 5- Diêm La Vương.
- 6- Biện Thành Vương.
- 7- Thái Sơn Vương.
- 8- Bình chính Vương.
- 9- Đô Thị Vương.
- 10- chuyển Luân Vương.

Mỗi vị diêm vương trên có một vị phán quan, nhiều ngục quan và quý sứ giúp việc.

### Cân phúc cân tội

Một người vừa chết. Trên trần việc ma chay đang cử hành để chôn cất thể xác thì linh hồn đã bị quý Vô Thường, loại quý có trách nhiệm đón linh hồn kẻ chết, dẫn tới trước điện vị Đệ nhất diêm vương là Tần Quảng Vương.

Tại đây có sổ sách ghi đủ về dương thọ, về kiếp hạn luân hồi.

Tần Quảng Vương xét sổ, nếu kẻ thác chưa đến số, linh hồn được trở về dương thế và sống lại, còn đối với người nào đã đến số, nhà vua sẽ đem sổ sách xét lại phúc tội. Phúc tội đều đem cân.

Người nào suốt đời chỉ làm lành không làm ác được lên thiên đường. Người nào phúc nhiều hơn tội lại được đầu thai lên làm người để hưởng vinh hoa phú quý hơn kiếp trước hay làm hạng người thường. Nếu phúc tội bằng nhau thì cũng được đầu thai lên làm người, nhưng phải chịu quan quả cô đơn khổ sở để biết làm nhiều điều thiện hơn kiếp trước.

Kẻ nào tội nặng hơn phúc bị dẫn đi chịu hình cụ tại các cửa ngục rồi mới được đầu thai.



## Nghiệt kính đài

Tại điện Tân Quảng Vương có một tấm gương lớn gọi là Nghiệt kính đài. Người chết soi vào đó, bao nhiêu hành vi của mình lúc sinh thời đều nhất nhất hiện ra. Những nạn nhân của mình, nhất là những kẻ đã bị mình giết, đều hiện ra tấm gương đó để đòi mạng. Phán quan và quỷ sứ chỉ vào gương đó mà ghi phúc tội của mọi người. Các linh hồn không thể nào chối cãi được.

## Những cửa ngục và hình cụ

Chiếu theo các bản án của điện Tân Quảng Vương, các linh hồn có tội bị quỷ sứ ma vương dẫn đi chịu hình phạt tại các địa ngục.

Từ điện Sở Giang Vương tới điện Đô Thị Vương, mỗi điện có một cửa ngục lớn và mười sáu cửa ngục nhỏ, cộng tất cả là 8 cửa ngục và 128 cửa ngục nhỏ. Hình cụ tại các ngục không giống nhau, nhưng kẻ chịu hình ở đâu cũng bị đau đớn như nhau.

Tám cửa ngục lớn là:

- 1- Hoạt đại địa ngục
- 2- Hắc thăng địa ngục
- 3- Hợp đại địa ngục
- 4- Khiếu hoán địa ngục
- 5- Đại khiếu hoán địa ngục
- 6- Nhiệt não địa ngục
- 7- Đại nhiệt não địa ngục
- 8- A tì địa ngục

128 cửa ngục nhỏ lấy tên theo các hình phạt tội nhân phải chịu. Dưới đây là một vài cửa ngục với các hình phạt:

Ngục phân xi nê: tội nhân phải lội xuống bùn nhơ nhớp;

Ngục hàn băng: tội nhân phải đẩy xuống băng tuyết;

Ngục xuyên cân: tội nhân bị xỏ gân;

Ngục hấp huyết: tội nhân bị uống mất máu;

Ngục bào tâm: tội nhân bị moi tim;

Ngục thác trì: tội nhân phải lội ao nước sôi;

Ngục cát tâm: tội nhân bị cắt tim;

Ngục hàm hỏa bế hầu: tội nhân miệng phải ngậm lửa và bị chẹn cổ;

Ngục liệt hùng: tội nhân bị mổ ngực;

Ngục đoạn chi: tội nhân bị cắt chân tay;

Ngục Huyết bồ: tội nhân bị ném trong ao máu bản;  
Ngục Hoàng phong: tội nhân bị ong vàng đốt;  
Ngục Yếu câu: tội nhân bị rết đốt.  
Ngục Nha thực tâm can: tội nhân bị quạ moi gan ruột v.v...



Một hình cụ dưới Âm ty: Cho cạp ăn thịt

Tóm lại hình phạt tại các ngục đều ghê gớm như nhau. Lệnh của Diêm Vương truyền ra, bọn quỷ sứ cứ việc thi hành.



Trên những bức tường tại các chùa có tranh vẽ những hình phạt tại các ngục: quỷ sứ rút lưỡi, cửa người, tội nhân bị luộc trong vạc dầu v.v...

Tại điện Tân Quảng Vương không có ngục, nhưng cũng có một nơi gọi là Bồ kinh sở để bắt các sư sãi tụng kinh gian dối bỏ thiếu sót phải vào đó tụng bù.

Tại điện thứ mười của chuyển Luân Vương không có ngục hình nào vì đây là điện coi việc chuyển kiếp đầu thai. Ở điện này có cầu sông Nại Hà, tục gọi là cầu Vòng vì hình cầu cong cong như nửa chiếc vòng, giống như những chiếc cầu vòng mọc trên trời những khi sắp mưa hoặc khi mưa vừa tạnh.

Những kẻ sát nhân, những gái giang hồ, những người bất nhân độc ác khi chết phải leo qua cầu này. cầu vòng trơn như bôi mỡ bắt qua sông Nại Hà. Những tội nhân thường chỉ leo được đến lưng chừng là ngã lăn xuống sông Nại Hà bị chó ngao, thường luồng, rắn giải cắn xé.

#### Làm lành được hưởng

Tại thập điện Diêm Vương không phải chỉ có những ngục và hình cụ, và không phải tất cả các vị Diêm Vương chỉ chăm lo hành tội người ta đâu. Mỗi vị coi một việc phạt, nhưng mỗi vị cũng lại coi việc thưởng về các việc hay tốt của các linh hồn đã thực hiện trong lúc sinh thời. Nhiều linh hồn ở điện này được thưởng về một điều lành nhưng sang một điện khác thì lại bị trừng phạt về một tội ác khác.

Tân Quảng Vương thưởng những người kính trọng chữ viết và quảng bá sách hay.

Sở Giang Vương thưởng những người làm đường, bắt cầu làm phúc.

Ngũ Quảng Vương thưởng người thương kẻ chết vô thừa nhận, cho áo quan hoặc chôn cất giúp.

Diêm La Vương thưởng người phát chẩn cho kẻ nghèo đói...

Biện Thành Vương thưởng người bỏ tiền làm đình chùa.

Thái Sơn Vương thưởng người có hiếu nuôi cha mẹ.

Bình chính Vương thưởng người làm phúc tại các đình chùa.

Đô Thị Vương thưởng người giúp kẻ lỡ độ đường.

chuyển Luân Vương thưởng người giúp kẻ đói khó.

Qua các điều thưởng trên ta thấy người làm thiện bao giờ cũng được thưởng công. Mục đích đạo Phật ở đây là khuyến thiện.

#### Chuyển kiếp sở

Chuyển kiếp sở tức là sở đầu thai thuộc thẩm quyền chuyển Luân Vương. Sở này rộng 700 do tuần, mỗi do tuần phải đi một ngày mới hết, ngoài bao lưới sắt kiên cố. Trong sở có 81 khu và có tất cả 108.000 đường lối quanh co đưa đi bốn ngả gọi là tứ đại bộ châu. Bên trong chuyển kiếp sở thì tối đen, bên ngoài trong sáng.

Các linh hồn tới chuyển kiếp sở rồi được phân phát đi đầu thai. Kẻ phạm tội ác phải đầu thai làm súc vật và chịu luân ba kiếp mới được chuyển sang kiếp khác.

Mỗi khi ta giết gà, vịt, dê, heo vẫn nói: hóa kiếp, kiếp khác, là có ý cầu phúc cho con vật được đổi kiếp để mau lên làm người.

Trước khi đầu thai làm người, các linh hồn đều phải qua khu vọng đài tức là đài quên, và ở đây các hồn được uống nước mê thang tức là cháo lú để quên hết kiếp trước.

Tùy theo thiện ác, kẻ đi đầu thai làm người sang, kẻ làm người hèn, kẻ xấu, người đẹp, đàn ông đàn bà, v.v...

1- công hầu khanh tướng;

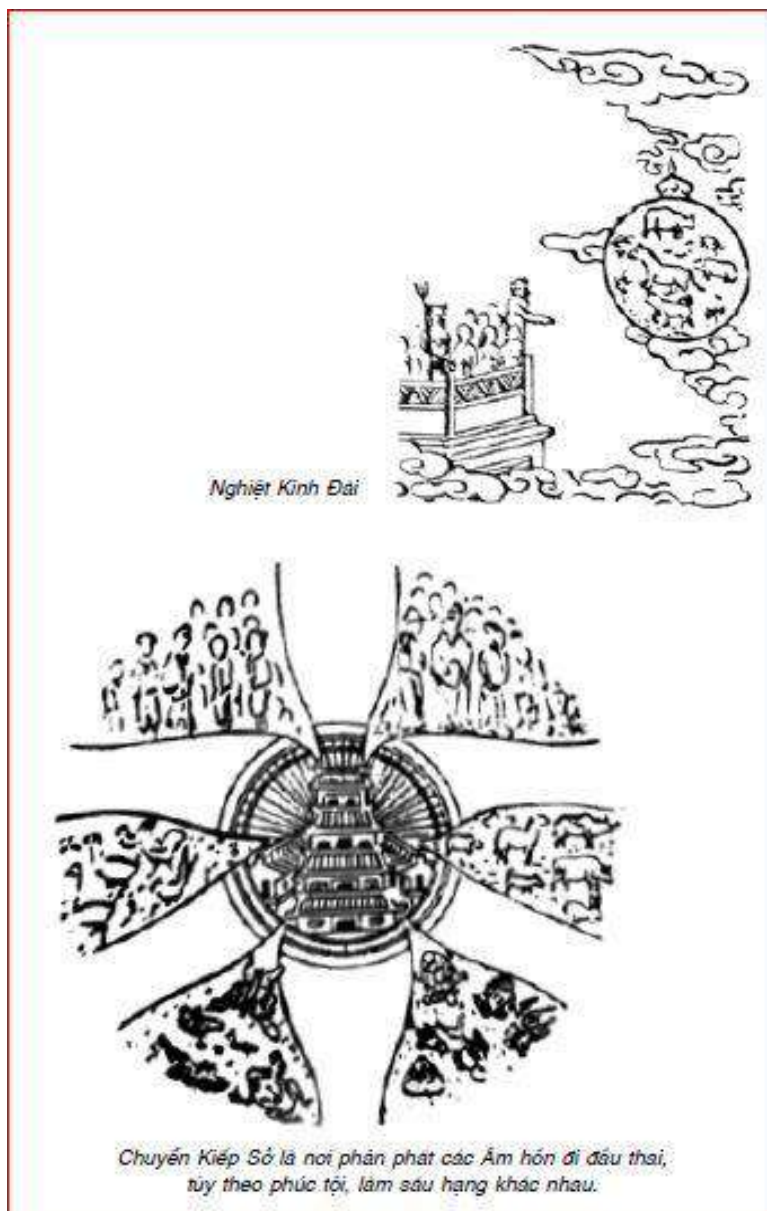
2- Quan quả cô độc;

3- Muông thú;

4- chim chóc;

5- cá tôm;

6- Sâu bọ.



Có những phụ nữ sợ mình yếu ớt đối với tội lỗi, không muốn đi đầu thai, xin ở lại cõi âm, chuyển Luân Vương cũng cho phép họ ở lại để trả thù những kẻ kiếp trước đã lừa gạt hoặc tình phụ họ.

### Uống Tử thành

Đây là một tòa lâu đài ở bên phải Thập điện Diêm triều. Ở đây không có ngục và không có hình phạt nào. Đây là nơi những oan hồn những người bị giết oan uống được dẫn tới để chờ ngày kẻ giết họ chết đi và linh hồn sẽ chịu hình phạt trước mặt họ.

Những kẻ giết người sẽ phải chịu đủ thứ cực hình ở Uống tử thành cho tới khi nào hồn kẻ đã bị họ giết được Thượng Đế cho đi đầu thai mới thôi, nghĩa là mới không còn phải chịu hình phạt ở Uống tử thành nữa, và lúc đó hồn kẻ sát nhân sẽ phải đưa tới điện Tân Quang Vương để xét tội trạng và chiếu theo tội ác lần lượt phải chịu trừng phạt tại các cửa ngục như những âm hồn khác.

Những người chết vì hiếu, vì trung, vì nghĩa, vì nước, vì nhà, vì đạo đều được hiển thánh ngay.

Ngài được xưng tụng là U Minh Giáo chủ Địa Tạng Vương bồ tát.

Lẽ ra Ngài đã thành phật và nhập Niết Bàn rồi nhưng sẵn lòng thương xót sinh linh, ngài thề không chịu làm phật nếu địa ngục chưa hết tội nhân.

Địa Tạng Vương bồ tát đi thăm hết các ngục tại phong đô, khuyến dụ các âm hồn, mong họ trở nên người thiện, một khi ra khỏi địa ngục.

Đi theo với Địa Tạng Vương bồ tát có Mục Liên Tôn giả, một nhà tu đạo pháp nhiệm màu và cũng thương tội nhân như bồ tát<sup>[20]</sup>.

Cõi âm mênh mông với sông Nại Hà, với các ngục lớn, ngục nhỏ là nơi thưởng phạt người lành kẻ ác.

Theo các nhà phật thì Địa ngục và Thiên đường đều do mình tự tạo ra và đều ở trong lòng mình hết.

Làm lành thì trong lòng thỏa mãn, làm ác thì trong bụng ăn năn.

Địa ngục hay thiên đường đã đến với mình ngay từ lúc sinh thời.

Vậy mình muốn lên thiên đường hay xuống địa ngục mình hãy tự vấn lương tâm mình.

## Lễ Vu Lan

---

[20] Xin xem Lễ Vu Lan và lễ phá ngục.

Lễ Vu Lan là một lễ của nhà Phật nhằm vào ngày 15 tháng 7 âm lịch.

Vu Lan chính là cái chậu dùng để chứa đựng những hoa quả phẩm vật dâng cúng - Bởi vậy, muốn gọi đúng phải gọi là lễ Vu Lan bồn.

Lễ Vu Lan bồn tức là lễ dâng các phẩm vật đựng trong chiếc vu lan để cúng các chư tăng với mục đích cầu xin cho vong hồn người thân của mình được thoát khỏi nơi địa ngục.

Sự tích lễ Vu Lan có từ khi đức Phật còn tạ thế.

Trong bọn đệ tử vẫn tháp tùng của đức Phật có ngài Mục Liên là một vị tôn giả đã tu được nhiều thần thông. Một bữa ngài Mục Liên dùng thiên lý nhỡn thấy thân mẫu ngài ở dưới địa ngục phải đọa làm quỷ đói khổ sở.

Ngài liền dùng phép màu mang cơm xuống địa ngục cho mẹ, nhưng ác thay, mỗi khi tay bà mẹ, bà Thanh Đề, chìa ra để nhận cơm thì cơm biến thành khối lửa không sao ăn nổi được. Không làm sao cho mẹ ăn được ngài Mục Liên quay về kêu van đức Phật, Phật dạy rằng ngày rằm tháng bảy, nhân lúc chư tăng mãn hạ, nên sắm sửa hoa thơm quả ngọt để vào chiếc chậu Vu Lan lang đến cúng dâng chư tăng, ăn mà uy đức của chư tăng để chuyển nghiệp tham sân si nơi vong nhân, mới mong cứu thoát được vong nhân khỏi địa ngục. Ngài Mục Liên tuân theo lời Phật dạy quả nhiên cứu mẹ khỏi âm cung.

Từ đó về sau các Phật giáo đồ căn cứ vào lời Phật dạy cứ hành lễ Vu Lan cầu Phá địa ngục.

Qua sự tích trên ta thấy rằng việc phá ngục không phải do một quyền lực nào mà chỉ nhờ vào uy đức của chư tăng chuyển nghiệp tham si nơi vong nhân mà vong nhân thoát khỏi nơi địa ngục. Chính đức Phật cũng đã nói rằng: Thần không bắt nạng định nghiệp, nghĩa là phép thần thông không thể định nghiệp cho ai được.

Phật có thể dạy cho biết cách thoát khỏi địa ngục, nhưng muốn thoát được cần phải theo đúng lời Phật dạy, nghĩa là chính vong nhân phải tự chuyển nghiệp lấy cho mình để tìm thấy con đường thoát khỏi địa ngục.

Như ở trên đã nói địa ngục hay thiên đường đều do mình tự tạo ra và đều ở trong lòng hết. Mình là thủ phạm gây ra tội ác, phải chính mình có chuyển nghiệp mới cứu nổi mình. chuyển nghiệp để phá tan gốc rễ của tội ác, do đó mà vong nhân thoát khỏi được nơi địa ngục.

Như vậy phá địa ngục không phải dùng một sức mạnh nào ở ngoài phá



vào mà phải phá tự trong phá ra tức là làm thế nào cho tội nhân chuyển được thức tâm thành thánh chí.

Công đức lớn lao khó khăn ấy, chuyển thức tâm thành thánh chí của tội nhân, phật đã trồng cây vào chur tăng vì:

- Phật đã đưa ra những điều cần thi hành, mà những điều này phải nhờ sự gia hộ của chur tăng mới chuyển nổi nghiệp thức nơi chúng sinh.
- Phật muốn khi nào phật không còn tại thế nữa, pháp môn Vu Lan vẫn có thể thi hành được, mà chỉ cần có hai ngôi Tăng và Pháp là đủ.

Thứ vị quan trọng nhất trong nghi thức Vu Lan, chính là chur tăng, nhưng cũng cần phải có thời cơ thuận tiện để chur tăng thi hành công quả của mình: đó là lúc chur tăng họp nhau trong khóa hạ, và khóa hạ vừa mãn, nghĩa là vào ngày Tự Tứ, lúc chur tăng ai nấy hoan hỉ để bố thí công đức. Do đó ngày rằm tháng bảy là ngày thuận tiện để cử hành lễ Vu Lan.

Ngoài ra, lễ Vu Lan đòi hỏi một hằng tâm ở tín chủ, nhiều ít lễ vật để dâng cúng chur tăng - xin nhấn mạnh đây là cúng chur tăng, chứ không phải dâng cúng phật, vì ở đây không phải đức phật nhận trách nhiệm.

Tín chủ dâng lễ cho các thầy, các thầy đem dâng phật trước khi họ thọ thí đó là việc của các thầy, còn tín chủ chỉ tuân theo giáo pháp của đức phật cúng dâng chur tăng để chur tăng hoan hỉ chuyển pháp luân siêu thăng cho các vong hồn đang bị giam nơi địa ngục.

Ở đây, việc cúng dâng chur tăng không giống như việc dâng lễ để nhờ việc, nghĩa là nói nôm na, là không phải để trả công chur tăng.

Việc cúng dâng chur tăng là một pháp môn rất màu nhiệm, càng thành kính bao nhiêu, kết quả càng tốt đẹp bấy nhiêu. Của mình đem dâng cho người, phải kính cẩn cầu xin để người nhận cho, có vậy mới là lòng thành của tín chủ. Cử chỉ này là một việc làm giảm bớt tham lam sân si, một hành động đánh tan sự kiêu ngạo của tín đồ, và đó chính là một pháp môn để tiêu tội và tăng đức hạnh.

Về phía chur tăng đây là cả một sự khó khăn, vì nhận của cúng dâng tức là nhận tội tha cho tín chủ, và muốn như vậy, phải có công đức tu hành.

Nếu cúng dâng gặp phải sãi chùa thiếu công đức tu hành, việc cúng dâng sẽ không ích lợi gì mà sãi chùa thêm mang tội.

Chính vì e sự cúng dâng gặp phải sãi chùa thiếu công đức cho nên lễ Vu Lan phải đợi ngày Tự Tứ, ngày các chur tăng hội họp đủ mặt, có kẻ dở cũng

có người hay, người hay sẽ lấy công đức tu hành của mình át kẻ dở, và đem lại kết quả trong việc cúng dâng, nghĩa là chuyển được nghiệp cho các vong nhân.

Hơn nữa trong chư tăng, theo giáo lý nhà phật, gồm cả phàm tăng, hiền tăng và thánh tăng. Thánh tăng là các vị bồ tát, đệ tử của đức phật, nguyện ở lại trong đời độ hóa chúng sinh.

Hiền tăng là các vị đã tư qua nhiều kiếp và đã luôn luôn trau dồi đức hạnh qua các kiếp.

Phàm tăng là các vị sư thụ giới tỳ kheo để trau dồi đức hạnh, tu theo đúng lời phật dạy.

Vả chăng Tăng Bảo là một ngôi oai đức lớn nên chư tăng trong lễ Vu Lan đủ sức để chuyển nghiệp cho vong nhân tội lỗi, và như vậy khế hợp với đại nguyện của chư phật.

Về phía tín chủ, thành tín dâng hương là khế hợp với sở cầu của chúng sinh.

Tất cả các nghi thức thi hành đúng phép làm chấn động cõi u minh, rọi ánh sáng trí tuệ vào thức tâm tăm tối của bọn tội nhân, khiến cho họ tỉnh giấc mộng dị sinh<sup>[21]</sup>, và tỉnh giấc mộng này, tự họ đã cứu được họ.

Mỗi chúng sinh nơi U minh phải riêng đón ánh tuệ quang chứ không ai giúp họ được, kể cả đức Phật. Chúng sinh đón được nhiều hay ít hay không đón được không phải do một sự chọn lọc nào mà chính do nguyên lực của thân nhân họ có đi sâu được tới họ, có cảm được đến họ hay không, do đức của chư tăng có đầy đủ hay không và do nghiệp báo dày mỏng của chính tội nhân. Tâm chúng sinh có động, nghiệp mới chuyển và họ mới được giải thoát.

Qua các điểm trình bày trên, ta thấy rằng:

- Về phía tín chủ, đức tin rất cần thiết để cầu xin cho ông bà, cha mẹ được siêu thăng nhờ pháp môn Vu Lan: tín chủ phải tin ở phép Phật, tin ở nhân quả thiện ác, tin ở giáo lý nhà Phật.

Đức tin đã khiến tất cả tâm hồn được chuyển thành một nguồn thương không phân biệt thân sơ, một suối hỷ xả không bờ bến, điều kiện.

Phẩm vật trong chậu Vu Lan, chỉ tượng trưng cho đức tin.

Về phần chư Phật, không đức Phật nào thủ vai trò mở cửa ngục hay ra

---

[21] Dị hình, dị loại mà sinh ra nên gọi là chúng sinh.



lệnh cho kẻ khác mở cửa ngục. Và lại nói Phật không phải chỉ là một vị Phật nào, mà là Phật của cả mười phương, của cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

Có chúng sinh nên mới có Phật. Phật nguyện cứu độ hết chúng sinh để chúng sinh cũng thành Phật, và lúc đó giữa Phật và chúng sinh không còn gì là phân biệt nữa. Do đó, danh từ Phật chỉ là giả danh và Phật pháp cũng chỉ là giả lập để tận độ chúng sinh, theo đúng ý nguyện của mười phương chư Phật.

Đối với chúng sinh nào Phật cũng nguyện độ cho hết tội lỗi, mọi chúng sinh đều có thể đón nhận Phật pháp, và sự đón nhận sẽ được thành tựu khi nào mỗi chúng sinh đều rõ rằng mình với Phật cùng một thể, mê là chúng sinh tỉnh là Phật.

Ngoài ra mỗi chúng sinh còn phải nhận thấy rằng mình với mọi chúng sinh khác cũng đồng một thể. Khi một chúng sinh cần Phật thì phải nghĩ rằng mình hành động vì toàn thể chúng sinh khác và phải cảm thấy rằng việc cầu khẩn của mình là việc cầu khẩn của tất cả chúng sinh mười phương.

Như vậy, một chúng sinh không phải chỉ có cái sức mạnh của riêng mình, mà đã có cái sức mạnh của cả chúng sinh mười phương, vì lẽ rằng đây không phải riêng bản ngã cá nhân mà đây là bản thể giáp giới. Nhờ vậy cái nguyện lực đồng thể vi ngưỡng sẽ vô biên như pháp giới.

*Đồng thể vi ngưỡng nơi chúng sinh, đồng nguyện thù từ nơi chư Phật nên từ bi đã thành một phương tiện viên mãn nó hàm cả đại giác, đại hùng, đại lực và nó thành tựu tất cả mọi món công đức.*

Lẽ tất nhiên trước cái diệu lực từ bi ấy, thức tâm của tù nhân thức dậy khiến ngục thành không còn nữa, và tù nhân đã tự giải thoát.

Lẽ Vu Lan cử hành vào rằm tháng bảy hằng năm, các chúng sinh muốn được giải thoát phải có sự chuyển nghiệp và phải chính chúng sinh tỉnh ngộ nhờ nghi thức lễ Vu Lan.

Lễ Vu Lan tại nước ta ngoài ý nghĩa dùng từ bi làm một phương tiện phá ngục, còn là Tết Trung Nguyên.

Theo phan Kế Bính thì *"Ta thường cho hôm ấy là ngày vong nhân xá tội, nghĩa là dưới âm phủ được tha tội một ngày hôm ấy. Bởi vậy nhiều nhà mua vàng mã cúng gia tiên, các nhà có người mới mất, cũng hay đốt mã làm chay về hôm ấy"*.

Sở dĩ như vậy vì ta nghĩ rằng trong ngày hôm ấy, vong hồn các tổ tiên ta

được tha tội, có thể trở về cõi trần hưởng lễ của con cháu cúng kiến.

Về sự tích ngày lễ Vu Lan, có sách chép khác với sự tích kể trên. Thực ra, cũng vẫn là chuyện ngài Mục Liên cứu mẹ, nhưng ở đây câu chuyện không nói đến việc cúng dâng chư tăng và sự chuyển nghiệp của vong nhân. Để đọc giả tiện việc tham cứu, xin ghi lại sau đây sự tích này:

Ngày xưa có ông La Bộc, con ông phó Tướng là người rất thông minh và hiếu thảo với cha mẹ. Ông mồ côi cha từ lúc nhỏ, sống với mẹ, mẹ rất tham lam gian ác. Ông luôn luôn ở bên mẹ để phụng dưỡng, nhưng về sau vì nghèo khó quá, ông phải từ giã mẹ tới tỉnh Kiên Liên kiếm ăn. Ở đây ông đã làm ăn phát đạt và trở nên giàu có. Ông thu xếp gởi về cho mẹ một món tiền lớn, rồi sau đó ông cũng về thăm mẹ.

Nhận được tiền của con, bà Thanh Đề đem tiêu xài hết, rồi vào chùa niệm Phật ăn chay và định bụng rằng nếu con về sẽ nói dối đã cúng vào các chùa chiền đình miếu hết.

Khi La Bộc về tới nhà được biết việc hoang phí tiêu hết cả tiền đã gởi về, ông đã ngã quy xuống đất máu ra lai láng vì tiếc của.

Bà Thanh Đề lo sợ vội vàng cứu chữa, và sau đó bảy ngày, bà Thanh Đề bị chết.

La Bộc thương xót mẹ lắm, chôn mẹ xong, làm nhà ở ngay bên mồ mẹ ba năm mới thôi, các loài chim thấy ông có hiếu đến đậu chung quanh và mỗi con lại tha ít đất để đắp lên ngôi mộ mẹ ông.

Mãn tang ba năm, ông La Bộc sang nước Kỳ Đà tìm tới Phật xin phép được ở lại tu luyện.

Phật ưng thuận sai thầy Kha Na cắt tóc ông, đặt tên là Đại Mục Kiện Liên, cho vào tu ở chùa Lã Bí trong rừng Quít Sơn. Ngày nay, người ta gọi tắt tên ngài là Mục Liên.

Một ngày kia, vâng lệnh đức Phật, ngài Mục Liên đến chùa Thiên Giai là nơi có âm hồn ở. Ngài trông thấy cha là Phổ Tướng mà không thấy mẹ.

Ngài buồn bã nhớ thương mẹ khóc lóc. Đức Phật hiện tới bảo mẹ ngài tuy trước có mộ đạo, nhưng vì tham lam và điêu ngoa nên phải đày xuống địa ngục.

Mục Liên xin phép đức Phật được xuống địa ngục tìm mẹ.

Đi khắp địa ngục, ngài cũng không gặp mẹ, sau hỏi thăm quỷ sứ mới được biết mẹ bị giam ở ngục A Tỳ. Gặp ông bà mẹ mừng lắm khóc lóc than thở kể

hết mọi điều khổ sở với con và nhờ con cứu ra khỏi địa ngục.

Vâng lời, ngài Mục Liên đưa mẹ ra khỏi ngục, nhưng quỷ sứ ngăn lại nói rằng phải có lệnh của đức Phật. Ngài Mục Liên lại quay về dương thế kêu van đức Phật.

Thấy Mục Liên là người hiếu hạnh đức Phật chấp thuận và bảo:

Nhà người cứ yên lòng trở lại địa ngục. Ta sẽ hóa phép cho mẹ người thành con chó để nhà người được gặp.

Vâng lời, Mục Liên lại xuống địa ngục. Vừa tới nơi đã thấy con chó cái quanh quẩn bên mình. Ông hiểu đó là mẹ liền hóa phép cho trở lại thành người. Ông đem lời hiếu hạnh ngọt ngào khuyên răn mẹ phải thật thà và phải dốc lòng theo chân lý đạo Phật.

Từ đó hai mẹ con tu hành ăn chay niệm phật rồi tự nhiên đêm rằm tháng bảy, bà mẹ hóa tiên lên trời. Mục Liên thấy vậy vội vàng theo mẹ và cầu xin đức Phật xá tội cho cả bảy đời họ hàng của ông nữa.

Dựa theo sự tích này, đến rằm tháng bảy, các chùa chiền miếu vũ có làm chay, chạy đàn, phá ngục cho các tội nhân.

Do đó Tết Trung Nguyên còn được gọi là ngày xá tội vong nhân.

## Lễ Siêu thăng

Nhân nói tới lễ Vu Lan, trong đó việc chuyển nghiệp phải nhờ uy đức của chư tăng và sự tinh ngộ của chính vong nhân, không thể không nói tới việc cầu siêu cho những vong hồn người quá cố, tức là lễ siêu thăng cầu xin Phật độ cho các vong hồn này thoát khỏi nơi địa ngục.

Theo kinh điển nhà phật thì thành tựu Bồ đề có thể chia làm ba bậc:

- Thượng căn thì tức thời thủ chứng, nghĩa là thành Phật ngay.
- Trung căn, sau khi chết rồi mới được siêu thăng.
- Hạ căn, phải đi vào giai đoạn trung ấm mới thành tựu, nghĩa là phải cần đến sự tụng kinh siêu độ và phải cần tới những việc công đức của con cháu vì họ mà thực hiện. cho nên, nếu thân thuộc người quá cố biết làm việc công đức sự siêu thăng ắt có, nhưng phải lấy tụng kinh niệm Phật làm cốt yếu. Vong nhân sau khi chết phải trải qua những cảnh tượng hãi hùng, đã tự nghĩ đến việc tự cứu mình, bởi thế cho nên nếu có người chỉ bảo niệm Phật cầu siêu, họ sẽ chịu phép Phật vâng lĩnh, nghe kinh và tự tạo nên hiệu lực vô thường.

Trong việc cầu siêu cần phải lưu ý ba điều: trai giới, thành khẩn và tuyền trạch.

### Trai giới

Cả nhà ai nấy đều phải nhất luật giữ gìn trai giới, dù có khách khứa cũng không được thết đãi rượu thịt. Đồng thời phải dè dặt giữ gìn đối với tất cả mọi thứ ô uế khác.

### Thành khẩn

Đối với người chết phải thành kính nghĩ nhớ để cầu tự cảm ứng, không phải chỉ ở bề ngoài mà phải tự thâm tâm. Việc cúng lễ phải tự lo liệu không thể giao cho người khác làm thay được.

Trường Khanh đời Tống cho chép lại chuyện sau đây:

Ở Thông châu có ông Tư Mã Dương Khiêm đã vì vong phu nhân làm rất nhiều Phật sự. Vài năm sau, một hôm người tiểu thiếp của ông bỗng chết đi một đêm rồi tỉnh lại, thuật cho Tư Mã Dương Khiêm hay là phu nhân ở nơi âm cung bị giam trong ngục tối và rất khổ sở, nhắn lời về xin ông vì phu nhân làm việc công đức. Người tiểu thiếp cũng đã nói cho vong hồn phu nhân hay là ông Tư Mã vẫn thường làm nhiều Phật sự, không lẽ đó lại là những điều vô ích sao. Phu nhân đã cho biết, trong khi làm những Phật sự đó, trong nhà đã thiếu sự trai giới và lòng thành khẩn. Hơn nữa không chọn các nhà sư có công đức tu hành. Phu nhân có nhắc lại việc trong khi sa môn tụng kinh ở nhà trên thì ông Tư Mã đánh cờ ở dưới, nên phật sự ông làm đã không có hiệu quả gì. Ông Tư Mã nghe nói rất là thương vợ, và sau đó chọn các danh tăng có giới đức, sửa sang chỉnh đốn trai giới, làm đạo tràng luôn ba ngày đêm cầu siêu cho vợ, với tất cả lòng thành khẩn.

### Tuyền trạch

Phải cầu những vị chân tu đạo hạnh, những người tu hành phóng dăng, phá giới chỉ biết đến lợi không nên cầu thỉnh, vì những người này chưa đủ công đức tu hành, phật sự thực hiện sẽ không ích lợi gì.

Nếu mời làm phải các sãi chùa còn thiếu sót đối với luật tịnh hạnh, vong hồn người khuất sẽ biết rõ và có thể cho đó là một sự lường gạt họ, họ sinh ra tức giận thêm tội lỗi để bị đày sâu ở địa ngục. Cho nên bao giờ trước khi làm lễ, cũng cần khai thị bằng mấy lời nói cho vong hồn người khuất rõ sự lòng thành của mình, và nếu trong phật sự có sự lầm lẫn là do cá nhân của nhà sư. Thường các Thiện trí thức khai thị bằng những lời sau đây:

*Vãng vong phải hiểu rằng thân của vị tăng già đây (có thể đọc lên pháp danh của nhà sư), tức là thân của Phật, mà phải khởi ý tưởng rằng chỉ nương theo Pháp chứ không nương theo người, mặc dầu người tác pháp đó có lầm lẫn thế nào, đều do cái lỗi ý thức ta chưa được trong sạch đó thôi. Cũng như người soi gương, vì mặt mình không sạch, nên cái bóng trong gương cũng bẩn. Vậy thì trong khi tác pháp có sai lầm đều do tâm niệm của người chưa trong sạch.*

Phải khởi tưởng như thế, và phải hết lòng cung kính ái mộ thì bất cứ việc làm phúc gì cũng đều biến thành phật sự thanh tịnh và vẫn không mất lợi ích riêng.

Trong gia quyến, khi rước tăng tới cầu siêu thì nên đối trước bàn linh nhắc lại lời nói trên nhiều lần, thường là bảy lần, thì dầu trong khi thực hiện Phật sự có sự sai lầm, việc cầu siêu vẫn có kết quả.

### Việc phúc đức của người sống đối với sự siêu thăng của người chết

Con cháu làm lễ cầu siêu cho ông cha, người sống làm lễ cầu siêu cho người chết, trong việc cầu siêu, lễ bái đã đành nhưng việc làm phúc không thể không có được, vì việc làm phúc tạo công đức để gánh đỡ tội lỗi cho người chết.

Cái yếu điểm của người làm phúc, có thể gọi là việc nghĩa, phải lấy hạnh bố thí làm gốc. Bố thí đây nghĩa là lấy di sản của kẻ chết, nếu không có thì lấy của cải của bà con, bạn bè đem làm việc phúc đức để tạo lợi ích cho người chết.

Trong kinh Vô thường có nói:

- Sau khi người chết đã lâm chung, nên lấy y phục mới mẻ của họ, hoặc những vật thụ dụng của kẻ còn sống chia làm ba phần, vì người chết đó mà cúng dàng Tam bảo gồm Phật đà, Đạt ma và tăng già. Nhờ sự cúng dàng này, người chết dầu cho nghiệp nặng cũng trở thành nhẹ và được công đức. Không nên đem những y phục tốt đẹp mà mặc cho người chết, vì không những vô ích mà còn tăng thêm tội của họ.

Xưa thì làm như vậy, nhưng nay, vì hoàn cảnh hiện tại, có thể đem áo quần, di sản đổi lấy tiền làm việc bố thí, trang nghiêm Phật tượng, ấn tống kinh điển, cúng dàng tăng già. Cũng có thể làm những việc khác như phóng sinh hoặc các công cuộc xã hội giúp ích cho người nghèo khổ.

Nhờ những công đức việc làm phúc đó, người chết đầu bị đọa vào ngã quý cũng được hưởng rất nhiều lợi ích.

Trong kinh Ưu bà tắc có nói:

Nếu người cha chết rồi bị đọa vào trong ngã quý, và người con vì cha làm những việc phúc đức, thì người cha được hưởng thụ ngay. Nếu được lên Trời, người cha không nghĩ tới vật dụng trong cõi đời nữa, vì trên trời không thiếu gì. Nếu phải đọa vào địa ngục, thân người cha phải chịu bao nhiêu khổ não, không được rảnh rang để nhớ nghĩ nên không được hưởng thụ. Đọa vào súc sinh cũng vậy. Nếu hỏi tại sao ở trong ngã quý liền được hưởng thụ lợi ích, thì vì người ấy sẵn có lòng tham lam bòn xén, cho nên phải đọa vào ngã quý, nhưng khi làm ngã quý thường hay hối hận tội lỗi, suy nghĩ nhiều muốn được lợi ích, nên được hưởng.

Đây là nói rõ chỗ lợi ích của quý thú, còn đối với công phu làm việc phúc thì thật không luống uổng. Không phải chỉ kẻ chết được hưởng mà ngay những bà con hiện tại cũng chung phần được hưởng.

Kinh Phật cũng đã nói: Nếu như kẻ chết đã thác sinh vào các đạo khác, nhưng còn bao nhiêu bà con còn đọa trong ngã quý, nếu có việc làm phúc thì cũng được lợi ích. Bởi vậy, người hiểu biết nên vị ngã quý mà siêng năng làm việc công đức.

Tuy nhiên, trong khi dùng tài sản của người chết đem làm việc phúc, phải xét tính tình lúc sinh thời của người này. Nếu lúc sống họ hà tiện bủn xỉn, nay chết đi thấy của cải của mình bị đem cho người khác, họ sẽ tiếc, và do đó khởi lên tà niệm, sẽ có tội thêm. Bởi vậy trước khi dùng tài sản của họ làm việc phúc đức cần phải khai thị cho họ hay. Dưới đây là mẫu mấy lời khai thị, gia quyến người chết thường dùng.

Thưa (thứ vị người chết đối với người sống)

*Nay tôi đem di sản của người làm Phật sự và làm việc phúc đức, đem của cải hữu lậu làm việc vô lậu, nhờ công đức này người sẽ được siêu sinh tịnh độ. Người phải chăm lòng thành kính niệm Phật A di đà cầu ngài cứu độ cho. Đối với di sản cần phải rời bỏ, chớ nên bận lòng, phải hoàn toàn không luyến tiếc tham đắm vì những thế tài giàu có hoàn toàn để lại cho người, người cũng không thọ dụng được nữa, chúng đã thành vô dụng.*

[Nghĩ thức cúng Phật trong một vài trường hợp đặc biệt](#)



- Cúng qui lãng

Trong các đám tang, sau khi hạ huyết, lấp đất rồi, những người theo đạo phật có làm lễ quy lãng tức là làm lễ cúng phật độ vong ngay ở bên mộ cầu quán gần đấy. cúng xong, nếu gia chủ đã sắm thuyền bát nhã, các sư tăng làm lễ chèo đò để đưa vong vượt biển theo phật về chốn Tây phương cực lạc thế giới. Sau đó các sư cầm hương đi chung quanh mộ gọi là đi dung nhan.

- Lễ bắt cầu giải oan

Người Việt Nam rất sợ lúc chết đi sẽ thành những vong hồn cô quả, không người cúng vái, phải đi cướp cháo lá đa, nghĩa là sẽ không có người cúng giỗ, thành những ma đói ma khát, chờ những dịp cúng thí cô hồn thì tới cướp đồ lễ cúng gồm có cháo đựng trong những bô đài bằng lá đa và các lễ vật khác.

Ta cũng lại rất sợ vong hồn của những người thân, bị chết bất đắc kỳ tử hải làm ma ở nơi thọ nạn, chết đuối ở dưới sông, dưới ao, chết ngã cây thì ở trên cây v.v... Do đó, ta có tục làm lễ bắt cầu giải oan để vong hồn này được lên chùa nhờ cảnh phật ngộ hầu được siêu thăng.

Lễ bắt cầu giải oan cho những vong hồn tử nạn có một nghi thức riêng, nghi thức này chú trọng đến việc chiêu hồn người ngộ nạn và tiếp dẫn hồn này tới cửa chùa ăn mày kinh phật.

Người nào chết ở nơi nào, lễ được cử hành ngay ở nơi đó, dù người bất hạnh chết về việc gì: chết đuối lễ cử hành ở bờ sông, bờ hồ, chết vì ngã cây lễ cử hành ở gốc cây, bị kẻ thù đâm chết tại đường xá, lễ cử hành ngay tại quãng đường thọ nạn.

- Bắt cầu cho người chết đuối

Gọi là lễ bắt cầu giải oan, không phải vì trong buổi lễ có một chiếc cầu, nhưng chính là để tạo một con đường, coi như chiếc cầu để đưa oan hồn tới cảnh Phật. Nói giải oan là vì người thọ nạn coi như bị chết oan, nên phải có cúng giải oan và tụng kinh để giải trừ oan khiên.

### VIỆC SỬA SOẠN

Việc làm lễ bắt cầu giải oan trước khi cử hành phải cần một sự sửa soạn cẩn thận theo lời chỉ dẫn của Pháp sư hoặc của nhà sư nhận đứng cúng lễ này. Sửa soạn để chuẩn bị các tự khí và lễ vật.

Trong lễ này, đối với người chết đuối, hai chữ bắt cầu còn có nghĩa tạo nên chiếc cầu vật chất để vong hồn người này leo từ dưới nước lên cạn trước

khi được tiếp dẫn tới một cảnh chùa. các tự khí gồm:

- 1- Hai bàn thờ,
- 2- Một tấm gương,
- 3- Một cây kim tích trượng,
- 4- Một thần phan,
- 5- Một hình nhân,
- 6- Một cầu vải (xem hình vẽ),
- 7- Một chiếc thang dọc chuối,
- 8- Bảy lá cờ giấy,
- 9- Một con gà trống, gọi là thần kê,
- 10- Một nồi bùa,
- 11- Một chiếc thuyền cắm ở bến, chõ nạn nhân lâm nạn.

Đồ lễ gồm những đồ lễ thường dùng, hương đăng hoa quả, xôi oản.

*Ý nghĩa và công dụng của mỗi tự khí trên.*

Hai bàn thờ, một là bàn thờ Hà Bá, Âm phủ dẫn hồn sứ giả và chư thần, còn bàn thờ thứ hai là bàn thờ vong kẻ thọ nạn.

Bàn thờ Hà Bá và chư thần đặt trong một long đình, có hai chiếc mũ và một thông điệp. Hai chiếc mũ, một chiếc trần là mũ Hà Bá, còn một chiếc vàng là mũ của Âm phủ dẫn hồn sứ giả. Ngoài ra trong lòng đình còn bày các đồ lễ như thường lệ.

Thông điệp gửi cho sứ giả, cho Ngũ đạo tướng quân và đương cảnh Thổ địa chính thần để yêu cầu các vị này tiếp dẫn vong hồn đương sự vào thần phan.

Bàn thờ vong linh nạn nhân giản dị hơn. Đây chỉ là một chiếc bàn hoặc án thư trên có bài vị hay hình ảnh nạn nhân cùng với các đồ lễ thông thường. có đặt tại mé tả bàn thờ chiếc đĩa đựng hai đồng tiền dùng để xin âm dương.

chiếc gương đặt trên một tấm ván nhỏ. Tấm ván này kê trên đòn tay long đình, - bàn thờ thứ nhất, và luồn dưới bàn thờ thứ hai, lòi ra ngoài bàn thờ này. Gương này dùng để khai quang.

Hai bên tấm ván có cây kim tích trượng dựng ở mé bên phải, hình nhân và thần phan đặt về bên trái.

Kim tích trượng là cây gậy tượng trưng dấu hiệu của đức Địa Tạng Vương Bồ Tát. Đây là một cây gậy gỗ, trên đầu có chiếc vòng bằng đồng, - vòng hào quang. Đính vào vòng hào quang có miếng dạ đỏ dài có viết sáu chữ

Nam mô thập phương chư phật.

Đức Địa Tạng Vương dùng cây kim tích trượng làm rung động hoàng tuyền, bẻ rơi khóa ngục và ngăn cản mọi sự khổ não. Có một mảnh vải hẹp và dài buộc vào kim tích trượng, hai đầu thõng xuống, chỗ buộc tết múi thành hình Phật ấn để giúp cho vong linh nạn nhân đi tới được đất Phật.

Thần phan hình chữ nhật dài, bằng giấy, trên đầu có dấu úm của nhà Phật. Tiếng úm đúng đầu câu kinh "Úm ma ni bát ri hồng", các Phật tử vẫn tụng niệm để tỏ lòng tôn ngưỡng đức Phật.

Thần phan chia là ba ngăn theo chiều dài, ngăn giữa ghi tên họ nghề nghiệp nạn nhân, ngăn bên phải ngày sinh, ngăn bên trái ngày tử.

Dưới thần phan chừa ba thẻo trống để ghi tên ba vị thần coi về thể xác, tên ghi từ trái sang phải: Bành cư, Bành Kiêu, Bành chất. Dưới tên thần Bành cư có ghi câu chú: "Tam hồn câu chí", nghĩa là ba hồn đều tới; dưới tên thần Bành chất cũng có một câu chú: "Thất phách câu lai", nghĩa là bảy vía đều lại. Nếu nạn nhân là đàn bà thì câu chú sẽ là "cửu phách câu lai". Sau mỗi câu đều có ghi thêm chữ Tốc! nghĩa là lập tức.

Thần phan buộc vào một cành tre. Xưa nay trong tang lễ vẫn dùng cành tre làm cành phan.

Khi hồn nạn nhân đã được giải oan bắt cầu, sẽ nhập vào cành phan dưới sự che chở của đức Địa Tạng Vương, được tượng trưng tại buổi lễ này bởi cây kim tích trượng.

Cầu vải còn được gọi là cầu hồn bắc từ sông lên, nhưng chưa chạm tới mặt nước, cho tới tấm ván có đặt chiếc gương khai giang. cầu được chống đỡ bởi những chiếc cọc có sáu xà ngang bằng tre.

Thang dọc chuối bắc vào cầu hồn, nơi xà ngang cuối cùng, chân thang ngâm dưới nước. Vong hồn nạn nhân sẽ dùng thang này leo lên cầu vải.

Bảy lá cờ giấy cắm dọc theo cầu vải vào ngay chỗ có các cọc đỡ các xà ngang bằng tre. Trên cờ có ghi các câu chú, lệnh của Địa Tạng Vương cho Hà Bá và các sứ giả đi tìm kiếm hồn vía nạn nhân. các câu chú ghi trong bảy lá cờ như sau:

*Hà Bá Thủy Cung tiếp dẫn tam hồn thất phách thượng lộ.*

*Hà Bá Thủy Cung tiếp dẫn vong hồn siêu thăng thượng lộ.*

*Nam phương xích y sứ giả tiếp dẫn vong hồn độ siêu thượng lộ.*

*Đông phương thanh y sứ giả tiếp dẫn vong hồn độ siêu thượng lộ.*

*Trung ương hoàng y sứ giả tiếp dẫn vong hồn độ siêu thượng lộ.*

*Bắc phương hắc y sứ giả tiếp dẫn vong hồn độ siêu thượng lộ.*

*Tây phương bạch y sứ giả tiếp dẫn vong hồn độ siêu thượng lộ.*

Hình nhân bằng đồ mã dùng để thế mạng cho nạn nhân. Trên ngực hình nhân có viết hàng chữ: "Hình nhân nhất tương thế mệnh Hồ quý công quý Mẫn", nghĩa là hình nhân dùng thế mạng cho ông họ Hồ tên húy là Mẫn. Hình nhân này sẽ được ném xuống sông.

Thần kê, con gà trống được nhốt trong lồng đặt bên thần tượng, dưới cầu vãi. Pháp sư đã cho gà nuốt một lá bùa để cho gà có phép linh tìm được vong hồn người thọ nạn.

Các pháp sư cho rằng gà trống có năm đức tính cao quý:

*Văn, tượng trưng bởi mào gà,*

*Vũ, tượng trưng bởi cựa gà,*

*Dũng, tượng trưng bởi sự bất khuất của con gà trống hay chọi nhau không sợ kẻ thù.*

*Nhân, tượng trưng bởi sự biết thương đồng loại, mỗi khi có ăn đều gọi đồng loại.*

*Tín, tượng trưng bởi tiếng gáy canh không bao giờ sai.*

Bởi gà trống đã nuốt bùa nên gọi là thần kê.

Nồi bùa là một chiếc nồi đất có vung trong đựng bùa, trên vung có chèn gạch để ngăn giữ mãnh lực ở trong nồi không thể gây tai nạn cho thân nhân nạn nhân.

chiếc thuyền để dùng trong lúc làm lễ, đem chở nồi bùa, hình nhân và thần kê ra giữa sông, ném xuống dòng nước.

### NGHI THỨC BUỔI LỄ

Lễ bắt cầu giải oan do một vị sư hoặc một pháp sư làm chủ lễ.

Chủ lễ ngồi trên một chiếc chiếu trải ngay xuống đất bên tay mặt bàn thờ, giữa bàn thờ và dòng sông, có hai phụ tá giúp việc. Bắt đầu pháp sư đọc sớ xin Hà Bá chiêu hồn nạn nhân, trong lúc đó hai người phụ tá đánh cảnh và đánh trống.

Gia chủ và con cháu nạn nhân, nếu có, ngồi trên một chiếc chiếu khác, trước bàn thờ chên chéo chiếu của pháp sư và ở cùng về một phía của cầu hồn. Những người này trong lúc pháp sư đọc sớ, thỉnh thoảng lại lễ vào bàn thờ.

Sớ khẩn nhân danh tín chủ, nghĩa là người đứng lên tổ chức lễ Bắ cầu, thường là gia chủ.

Sớ gồm hai đoạn:

Đoạn đầu sớ trình bày lý do buổi lễ, cầu khẩn Thập phương chư Phật, Tam phủ Thánh hiền, Thần Hồ, Hà Bá Thủy quan bộ chúng (Thần sông, Thần cầu), Truy hồn sứ giả v.v... để xin phù hộ cho vong hồn người chết được siêu độ và gia chủ được an ninh.

Đoạn thứ hai của sớ lại chia ra làm ba phần khác nhau: Phần trên cầu khẩn Thập phương thường trụ tam bảo (Ba bảo vật bất diệt của mười phương), U Minh giáo chủ, Đại Thánh Địa Tạng, Đại Thánh Thủy tạng Vương bồ tát, chư vị bồ tát ma ha tát.

Phần giữa khẩn Phạn Vương, Đế Thích và Hải Nhạc long cung.

Thứ ba là khẩn đến vong hồn nạn nhân, cầu cho hồn vía nạn nhân sống sao thác vậy để được Thần phật độ trì.

Sau các lễ khẩn vái trên, pháp sư cầu đến Tam giới dẫn hồn sứ giả để xin tiếp dẫn linh hồn nạn nhân lên cầu.

Khẩn vái xong, pháp sư dùng những nén hương đang cháy vạch lên không trung hai chữ "Nhập tức" nghĩa là vào ngay.

Lễ Hà Bá chiêu hồn đã xong, các vị thần linh và vong hồn nạn nhân lúc này đã hiểu rõ lòng thành và sự cầu khẩn của tín chủ.

Giờ đây, một người phụ tá của pháp sư đọc sớ chiêu hồn nạn nhân, xin thần thánh phù hộ cho hồn phách nạn nhân được lên cầu vái, để có thể xây mộ cho nạn nhân được.

Kế đó sớ được đem đốt. pháp sư xin âm dương đã được thần linh chấp nhận mọi việc.

Sau đến lá sớ cuối cùng. Đây là sớ khẩn vong hồn nạn nhân.

Sớ đọc ba lần, mỗi lần vợ con nạn nhân lại lễ vái và khóc lóc.

pháp sư dùng hương đang cháy vẽ chú ra lệnh cho hồn phách nạn nhân nhập cảnh phan.

Sau là lễ khai quang. pháp sư dùng tấm gương để làm lễ này. Mục đích lễ khai quang là cốt cho hồn phách nạn nhân trở lại sáng suốt hết u mê.

Tiếp theo lễ Khai quang là lễ thể mạng trên sông. pháp sư và hai phụ tá cùng với tín chủ và các con xuống thuyền mang theo hình nhân, thần kê và nôi bùa.

Thuyền bơi chung quanh nơi nạn nhân nạn.

pháp sư lúc đó thắt một chiếc thắt lưng xanh. Trong lúc thuyền bơi thì luôn mồm ông niệm chú. Hai người phụ tá đánh trống và đánh cồng.

pháp sư tay cầm thần kê đọc chú. Kế đó hình nhân được ném xuống sông để thế mạng cho người thọ nạn. pháp sư lại đọc lên năm đức tính của thần kê rồi ném luôn thần kê xuống sông.

Sau cùng là nồi bùa cũng được liệng xuống nước.

pháp sư lại niệm chú để mọi tai ương không thể đến với gia đình gia chủ được.

Lễ đến đây là xong.

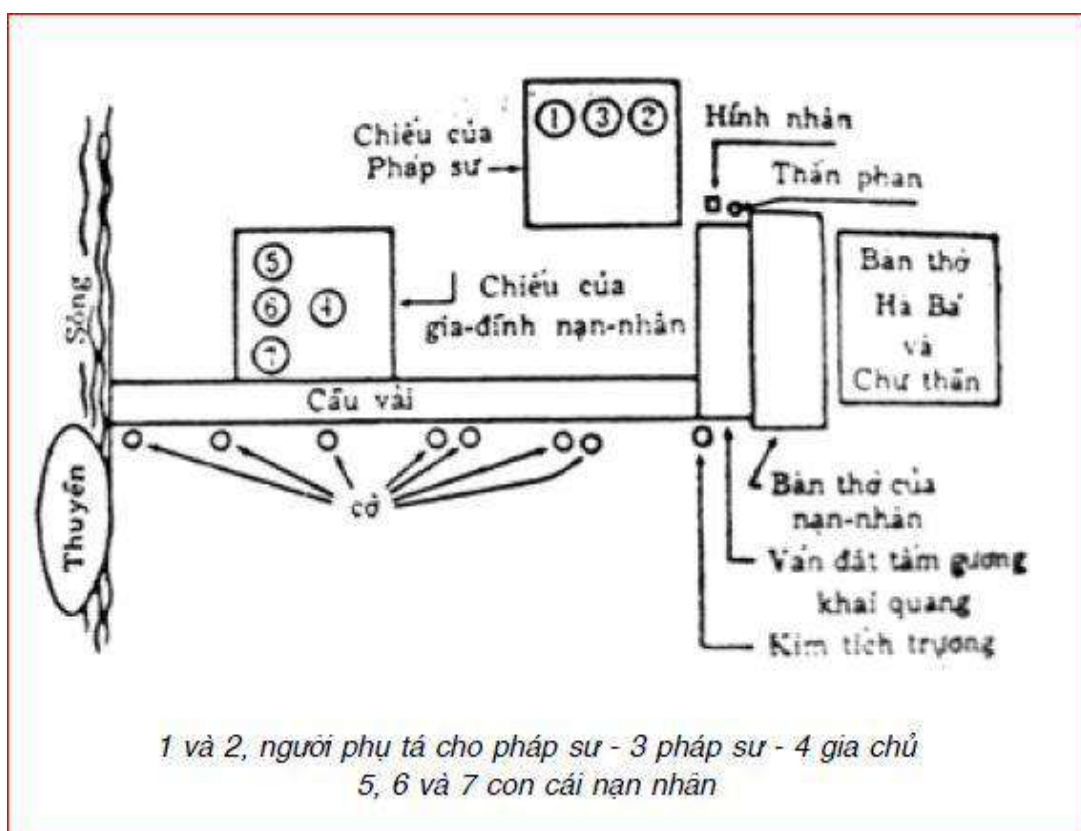
Ở trên chỉ trình bày lễ Bắt cầu giải oan cho người chết đuối, nhưng lễ này vẫn được cúng cho tất cả những người bị chết oan bất cứ tai nạn gì. Nghi thức chỉ có những thay đổi chi tiết, và những vật dụng dùng trong buổi lễ cũng thay đổi hoặc giảm bớt đi.

Đối với những người chết ở trên cạn thì không có chiếc thuyền, chiếc thang dọc chuối và cầu vải.

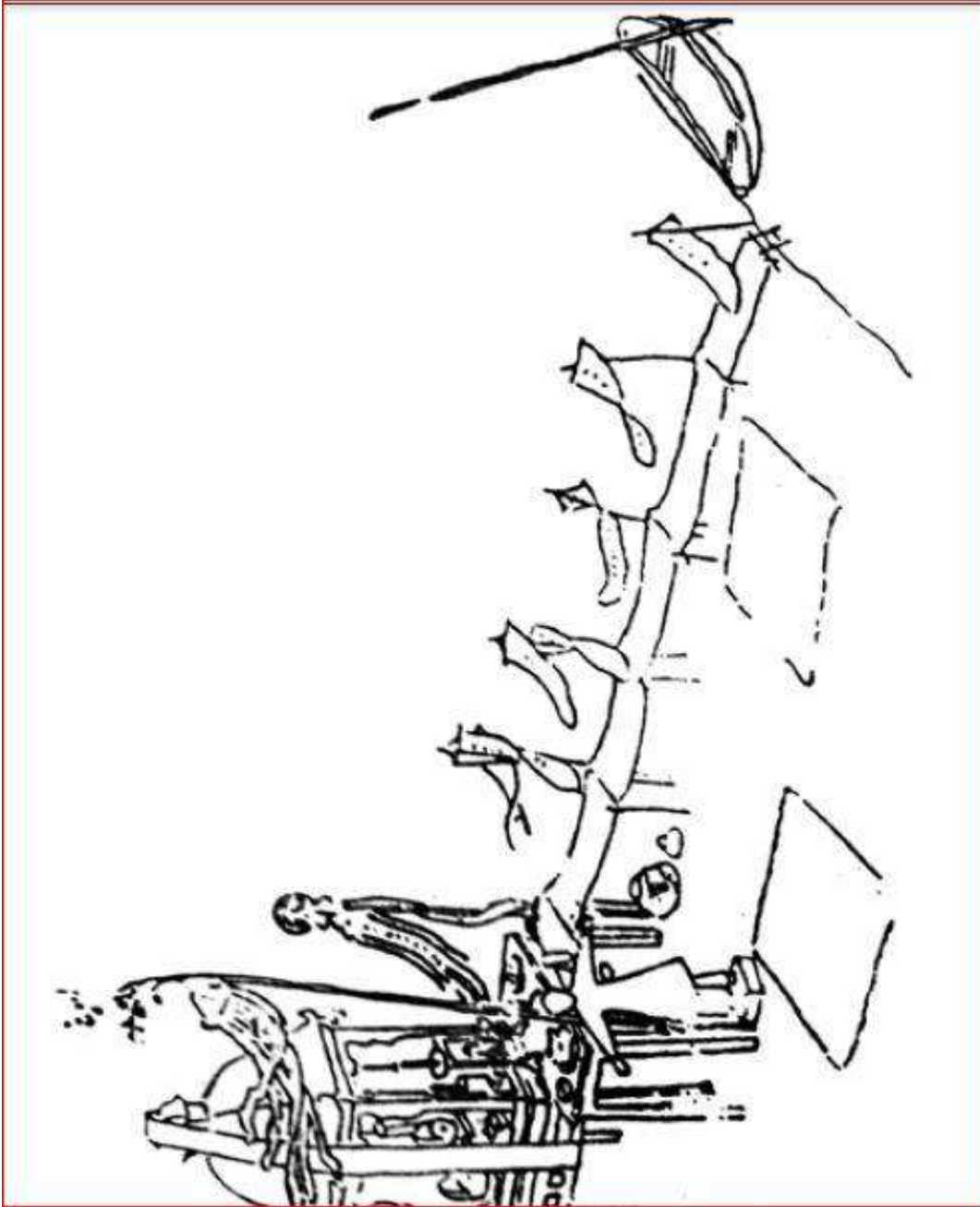
Khi nạn nhân chết ở núi thì khấn Sơn thần thay vì Hà Bá, còn nếu chết ở

đồng  
bằng thì  
khấn  
Thổ địa  
dương  
cảnh chi  
thần.

Điều  
cốt yếu  
của buổi  
lễ, như  
trên đã  
nói là  
chiêu  
hồn  
người  
khuyết và



tiếp dẫn linh hồn người này tới đất phật để ăn mày kinh kệ ngõ hầu mọi sự oan khiên được giải hết.



## Lễ Kỳ An

Thực ra lễ Kỳ An (Kỳ Yên) không phải riêng là một lễ của nhà Phật, đây là một lễ dùng uy tín của kinh Phật để trấn an trong làng xã.

Lễ Kỳ An cử hành vào khoảng cuối xuân đầu hạ tại mỗi xã, có khi tại mỗi thôn.

Mùa hạ là mùa viêm nhiệt, tức là mùa dịch khí, có nhiều người mắc chứng bệnh dịch tả, dịch hạch v.v... Tục ta tin là các quan âm bắt lính, những người chết về các chứng bệnh dịch sẽ biến thành lính của các quan ôn tại cõi âm.

Để tránh sự bắt lính của quan ôn nhằm vào dân làng, lễ Kỳ An được tổ chức.

Lễ Kỳ An dùng toàn đồ vàng mã. có nơi chỉ làm lễ một buổi, có nơi lập đàn tràng cúng tế ba đêm ngày liền hoặc một tuần.

### ĐÀN TRÀNG

Khi lập đàn thường lập hai đàn: đàn nội và đàn ngoại.

Đàn nội thờ Trời, Đất, Phật, Thánh, Nam Tào, Bắc Đẩu, các thần dương niên, dương cảnh và ngũ phương chi thần v.v...

Đàn ngoại thờ Minh vương, vua cõi âm, có hai viên quan văn võ đứng đầu, văn cầm bút đứng bên tả, võ cầm kiếm đứng bên hữu. Bên ngoài có năm vị Ôn chúa, mỗi vị một sắc mũ áo, mỗi vị một thanh kiếm và một lá cờ.

Trong nội đàn, Trời, Đất, Phật, Thánh và chư thần được tượng trưng bằng mũ áo mã, hoặc bằng các bát hương. Riêng chư thần có thể là những hình nhân người mã. cũng có đôi khi, nhưng trường hợp rất ít, người ta làm tượng cả đức Ngọc Hoàng, đức Phật và chư Thánh Thần.

Tại đàn ngoại, từ Minh Vương đến hai viên quan văn võ, các vị ôn chúa đều là người mã.

Ngoài các vị trên, ở đàn ngoại còn thần Giám đàn, tượng trưng bằng một người mã tay chống thanh gươm trông vào nội đàn.

Ngoài sân có một binh lính cưỡi ngựa, lưng cài lá cờ mang chữ lệnh gọi là cờ lệnh. Đây là tên quân có nhiệm vụ truyền lệnh của Thần Thánh và của chư vị quan âm.

Ngoài nữa còn la liệt các đồ mã khác: quán thày bói, cầu cô hàng, ông Thiên lô, bà La sát, núi Thu tinh, thuyền rồng, voi, ngựa, chiêng, trống, hình nhân, khí giới v.v...

### CÚNG LỄ

Về cúng lễ, đầu tiên cử hành cúng tại đàn ngoại.

Có một pháp sư hoặc một hòa thượng làm chủ lễ. Có các môn đạo khoa trống đánh nạo bạt rầm rĩ, múa gươm, múa cờ.



### Thu tinh cấm giới

Pháp sư hoặc Hòa Thượng tụng kinh, phù chú để thu vào núi Thu tinh hết các thạch tinh cốt khí, yêu ma lệ quỷ, ngăn cấm không cho xâm phạm đến giới hạn trong làng. Lễ này gọi là Thu tinh cấm giới. Với lễ này, người trong làng không sợ bị ôn thần âm binh bắt nữa, nhưng nếu ai đi khỏi địa phận làng vẫn có thể bị bắt lính được, nghĩa là mắc bệnh dịch mà chết.

### Lễ Phát Tấu

Sau lễ Thu tinh cấm giới ở đàn ngoài và lễ phát tấu ở đàn trong. Lễ phát tấu nghĩa là lễ đọc sớ tấu của Trời, phật để xin Trời phật phù hộ cho dân làng.

Đọc xong lễ phát tấu xong, pháp sư và các môn đạo đọc kinh tới sáng.

Ngày hôm sau lại tụng kinh cả ngày. Lễ tất nhiên có sự luân phiên giữa pháp sư và môn đạo hoặc giữa các nhà sư, vì suốt đêm ngày luôn luôn phải có người tụng kinh trước đàn. Trong lúc đó, thiện nam tín nữ cũng luôn luôn thay phiên nhau tới lễ kinh.

### Lễ dâng lục cúng.

Tối thứ hai làm lễ dâng tục cúng tại đàn nội, tức là lễ dâng sáu lễ vật gồm hương, hoa, đèn, trầu, quả và thức ăn. Trong lúc cúng có hai tăng ni mặc áo cà sa mang đồ lễ chạy đàn nghĩa chạy lượn ra lượn vào quanh đàn, rồi mới tiến dâng đồ lễ lên bàn thờ. Trong lúc chạy đàn, hai vị tăng ni tay múa may rất dẻo mà các đồ lễ không rơi và đèn cũng không tắt.

### Lễ cắt đoạn.

Lục cúng dâng xong là lễ cúng cắt đoạn, hoặc gọi là cắt khiên. Mục đích lễ này là để giải hết oan khiên cho chúng sinh. cắt nghĩa là cắt, đoạn nghĩa là đứt. cắt đoạn là cắt đứt, còn cắt khiên nghĩa là cắt oan khiên.

Tại đàn tràng có một sợi giây trắng từ đầu nọ qua đầu kia; trên sợi giây này có treo rất nhiều quần áo chúng sinh tức là những bộ quần áo nhỏ bằng giấy màu ngũ sắc, và 630 đồng kẽm. Sau này không có tiền kẽm người ta dùng 630 đồng tiền trinh, và nếu tiền trinh không có, người ta thay thế bằng giấy tiền. Không hiểu tại sao lại lấy con số 630, có lẽ con số này tượng trưng cho một số đông, hoặc là tại một quan tiền kẽm có 600 đồng, nay phải có một quan và thêm số lẻ, như tục lệ ta mỗi khi mở hàng thường cần có lẻ loi để lấy may mắn.

Pháp sư cúng khấn đọc chú rồi cầm dao cắt đứt sợi giây này làm đôi, việc cắt giây này có nghĩa là cắt giây oan nghiệt để giải thoát chúng sinh.

Những bộ quần áo giấy được thu góp đem đốt còn 630 đồng kẽm hoặc đồng trinh thì rớt xuống sân đàn, khi hết lễ có kẻ khó hoặc trẻ mục đồng tới nhặt.

### Lễ cúng Tràng phiên.

Sau lễ cắt đoạn là lễ cúng tràng phiên, nghĩa là lễ cúng cây phước. cây phước là một cây tre cao trên có treo một chiếc phước. Đầu cây phước làm thành hình con quạ ngậm một tấm lụa đỏ dài chừng bốn năm thước...

Cây phước làm theo một tích cũ của nhà phật. Tục truyền rằng ngày xưa có một người tính tình bạo nghịch độc ác và rất hay giết người, nhưng anh ta lại là một người con rất hiếu và rất kính sợ mẹ, một bữa kia có mấy người tới quyên giáo.

Sự hiện diện của mấy nhà sư quyên giáo khiến anh ta bỗng nhiên hồi âm hưởng thiện và anh ta muốn có gì để cúng nhà chùa. Trong nhà không sẵn tiền, sẵn gạo, anh ta lòng thành xin đem quyên bộ ruột của mình. Đoạn anh ta tự moi ruột đưa ra rồi chết. Các người quyên giáo nể tấm lòng thành, mang bộ ruột đi, nhưng vì bộ ruột trở mùi, các nhà sư không chịu nổi mới đem quăng xuống khe suối. Có một con quạ tha bộ ruột ấy bay đến cửa chùa, đậu trên ngọn cây mà kêu. Đức phật thấu rõ lòng chân thành của anh ta, nên tại chùa chiền đều có treo cây phước để nhắc lại sự hồi thiện của người ấy. Tấm lụa đỏ dài trên cây phước tượng trưng cho bộ ruột đã được con quạ tha từ khe suối đến nhà chùa.

Tích cũ nhắc lại là như vậy, và được dân gian truyền tụng, nhưng ta phải hiểu rằng cây phước là cờ lệnh riêng của nhà phật, và ma quỷ thấy cây phước thì sợ phật nên phải lánh xa. Do đó tại các đàn tràng đều có trồng cây phước để trấn áp ma quỷ.

Lễ cúng tràng phiên cũng có đọc kinh và dâng lễ vật.

### Đàn Mông sơn.

Tối hôm sau lên đàn Mông sơn. Đàn Mông sơn còn gọi là đàn thí thực. Trên đàn có bày oản quả hương hoa, có một bát cơm úp và một đôi đĩa bông để cúng phật, một nhà sư mặc áo cà sa đại diện đức phật ngồi trấn đàn.

Ở dưới đàn có bày hoa quả và thực vật như cơm đã nấu thành những nắm nhỏ, cháo, bỏng, ngô, khoai, kẹo, bánh v.v... Đây là những đồ lễ để bố thí cho chúng sinh.

Ta cho rằng, các cô hồn uống tử không có người cúng lễ sẽ tới cướp những hoa quả thực vật tại đàn thí thực này.

Pháp sư và môn đạo cúng xong thì có những người xô nhau vào cướp những đồ lễ nói trên. Việc cúng này, trước hết là thí thực cho chúng sinh, nhưng sau khi các chúng sinh đã hưởng thì những người nghèo ở cõi trần cũng cùng nhau tranh cướp những đồ thí thực trên. Tục gọi việc tranh cướp này là cướp cháo thí.

### Lễ phóng sinh

Sau khi mọi người nghèo khó và các trẻ em tranh nhau cướp xong những cơm cháo bánh trái là lễ phóng sinh.

Phóng sinh nghĩa là thả sống những con vật đã mua về. Những con vật này, lễ ra người khác mua dùng để ăn thì khi lễ Kỳ An người ta mua chúng về cốt để đem thả chúng, có ý là cho chúng sống lại, lễ ra chúng phải chết.

### Lễ tạ Trời Phật.

Trong lễ tạ Trời Phật, có sớ lễ tạ. Pháp sư làm lễ cầu kinh, đọc sớ. Dân làng vào lễ theo. Ai nấy đều khăn vái để Trời Phật phù hộ cho dân làng được bình yên tai qua nạn khỏi.

### Lễ tiễn ôn chúa.

Trong lễ tiễn Ôn chúa có cúng xôi bò lợn rượu. Pháp sư một tay cầm nắm hương đang cháy hoặc bó lửa, tay kia cầm ấn quyết triệt lộ, tiễn Ôn chúa ra khỏi đầu làng đầu chợ, ngã ba ngã bảy rồi mới đem đốt chúa vị Ôn chúa người mã đã cúng ở đàn ngoài. Việc làm này có ý nghĩa tống khứ ôn dịch đi thật xa, không để cho quanh quẩn ở địa phận làng xã nữa.

Ở về vùng Phúc Yên, trong lễ Kỳ An, có tục mỗi xóm dựng một vị thiên lôi để trấn trừ ma quỷ Ôn thần. các Pháp sư đi từng ngõ, có người phụ tá đi theo đánh trống đánh nạo bạt và niệm chú khu trừ ma quỷ.

Trong khi làm lễ Kỳ An tại nhiều làng có lệ bày ra hát bội, mở trò bách hí như múa rối, đảo đĩa, đánh vật để dân làng mua vui.

Lễ Kỳ An là lễ thường cúng hàng năm mỗi khi xuân bắt đầu qua, hạ bắt đầu tới để ngừa trước việc bắt lính của các quan Ôn.

## Lễ tiễn thảo

Ngoài trường hợp cúng hàng năm, nếu trong xã nào bất thần có dịch khí lưu hành, dân làng có nhiều người chết, lập tức người ta thiết đàn ở giữa

đình làm lễ cúng tiễn quan Ôn, lễ này gọi là lễ tiễn thảo. Ngoài đồ lễ của làng gồm vàng hương hoa quả, dân làng ai có gì thì mang ra cúng, gạo, rượu, tiền bạc, xôi chè v.v... Cúng xong, đồ lễ của ai người đó mang về, ngoài trừ đồ mã được đốt ngay tại đình. Gặp những năm tai họa nặng nề, nghĩa là dịch khí làm chết nhiều người, dân làng thường làm lễ tiễn thảo đến hai ba lần để mong cho làng được bình yên.

## Hội chư bà

*Chư Bà là những người từ năm mươi tuổi trở lên, hoặc người có tuổi mà góa chồng mượn cửa chùa làm nơi vui thú<sup>[22]</sup>*

Thường tại làng nào cũng vậy, có một số các bà đến một tuổi già, muốn gây lấy phúc đức, lo làm lành ăn chay niệm phật. Các bà đến quy tại chùa và tổ chức thành hội với nhau để cùng lo phật sự.

Muốn đi quy để vào hội chư bà, trước hết phải sửa lễ cúng phật, lễ cần tinh khiết và thường chỉ gồm trà cau. Trong buổi lễ này, một vị tăng hay ni làm lễ cho người xin quy thụ giới, và kể từ đó, đương sự được vào hội chư bà và được gọi là bà vãi.

Thường, làng đã có chùa thì có hội chư bà.

Những bà vãi mới vào hội, tối tối phải tới chùa học kinh do vị tăng ni truyền dạy hoặc do các vãi dạy lẫn nhau. Hàng tháng trong những ngày sóc vọng, các bà vãi phải có lễ lên chùa để trước là dâng lễ phật sau là kính biếu tăng ni.

Về mùa hè, chư bà thường lên chùa tụng kinh và lễ phật, mỗi tối lễ tới năm trăm lễ. Nếu vãi nào không lên chùa được thì ở nhà cũng phải tụng niệm như ở chùa vậy. Việc tụng niệm kéo dài tới nửa đêm mới xong.

Tháng tháng các bà vãi cùng nhau đóng tiền góp gạo giúp đỡ nhà chùa, và mỗi khi, đầu mùa có của lạ, các vãi thường tìm mua lễ phật và kính biếu tăng ni.

Mỗi khi nhà chùa có việc gì, các vãi hết lòng giúp đỡ, và thường khi được các tăng ni yêu cầu điều gì về phật sự không bao giờ các vãi từ chối.

Trong hàng các vãi, luôn luôn có một người nhanh nhẹn ở lại chùa để giúp đỡ tăng ni trong việc đèn nhang thờ phụng, cũng có khi trong việc bấp nước cho nhà chùa, gọi là vãi thủ hộ.

[22] Phan Kế Bính - Việt Nam Phong tục.



Trong những dịp tuần tiết, các vải được tặng ni ban phát cho thức gì đều lấy làm cung kính quý trọng, vì đây là lộc phật. Việc ban phát lộc phật như vậy, gọi là tặng ni bố thí cho chư bà. Thường lộc phật chỉ là miếng trầu, chén nước, nhưng sự quý trọng đây chính là lòng thành hướng về phật và lòng cung kính đối với tăng ni. Chư bà quý trọng tặng ni không kém gì bậc phụ mẫu.

Hội chư bà cũng hàng năm lần lượt cắt nhau một người chứa đăng cai, gọi là bà trưởng. Bà trưởng có trách nhiệm lo mọi công việc cho hội chư bà như lo lễ vật tuần tiết ở chùa, hoặc khi trong làng có kỳ thần bái xã, có lễ kỳ an, hay tại những miếu trong làng có làm lễ. Ngoài việc trừ biện, lễ vật, bà trưởng lo việc thông báo cho các bà khác. Thường bà trưởng chỉ bảo cho một vài bà, còn các bà kia lại đi thông báo lẫn nhau. Mỗi năm chư bà cũng hội tụ chung một lần tại nhà đăng cai để sửa lễ cúng kiến rồi ăn uống với nhau.

Trong những ngày chùa làng mở hội, các bà tới chùa kể hạnh, nghĩa là tụng những bản khuyến thiện, nêu lên những gương sáng của đức phật và của chư vị Bồ Tát để mọi người

cùng nghe. Trong lúc kể hạnh, có người thưởng tiền, tiền này dùng chung trong việc lễ bái hoặc từ thiện.

Khi trong làng có người mất, người đăng cai cũng thông báo cho mọi người biết để đi hộ phúc, tham dự đám tang và đội cầu vải trong lúc đi đưa. các bà cũng được khoản đĩa như hàng bô lão trong làng.

chư bà làng này thường giao thiệp với chư bà làng khác gọi là Hội thập phương.

Nhiều nơi, các góa phụ mới độ 40 tuổi cũng gia nhập hội chư bà, và đôi khi cả các bà khác trạc tuổi này cũng xin sớm quy y. Bởi vậy, tục lệ hội chư bà bắt vạ những ai đã vào hội mà còn có chửa. Những người này bị truất ra khỏi hội và không bao giờ được vào nữa.

chư bà cũng rất chú tâm tới việc từ thiện thường quyên giáo lấy tiền tổ chức những buổi lễ kỳ an, cúng cháo, sau lễ cúng, đồ lễ phân phát cho những người nghèo khó.

Nếu có trường hợp có người nghèo khó bị chết, không có ai lo việc tang ma, chư bà cũng cùng nhau góp tiền lo liệu.

Trong tuổi già, các bà lấy việc thờ Phật và khuyến thiện làm vui, và công

việc của các bà thường rất có kết quả, nhất là công việc tương trợ về ma chay.

Mỗi lần có một bà vãi qua đời, chư bà thu tiền của mọi bà khác để giúp đỡ tang gia và lễ tất nhiên các bà tham dự đám tang, và trong lúc đi đưa đám các bà đội Long Kiệu và cầu nguyện cho hương hồn người chết được lên cõi nát bàn.

## PHẬT GIÁO HÒA HẢO

---



*Di ảnh Huỳnh Giáo Chủ*

Đây là một tôn giáo mới, bắt nguồn từ đạo Phật với những sự cải tiến cho phù hợp với tín đồ. Đạo sáng lập năm 1939, bởi đức giáo chủ Huỳnh Phú Sổ.



Đức giáo chủ truyền bá giáo lý đạo Phật và mượn tên làng mình sinh trưởng, tức là làng Hòa Hảo làm biệt danh, và do đó đạo của giáo chủ mang tên là Phật giáo Hòa Hảo. Ngoài ra danh từ Hòa Hảo cũng còn tiêu biểu cho tinh thần liên kết khắp nhân loại, đại đồng trên nền tảng hiếu hòa giao hảo.

Phật giáo Hòa Hảo, tuy là một tôn giáo mới, nay đã ăn sâu vào nếp sống dân miền Tây Nam Bộ, và hiện thời đã có một số tín đồ đáng kể.

Tìm hiểu về tín ngưỡng của người Việt, nhất là những tôn giáo đã có ảnh hưởng tinh thần và vật chất người dân, không thể bỏ qua không nghiên cứu về Phật giáo Hòa Hảo.

## Đức Huỳnh Giáo Chủ

---

### Thân thế

Tại thôn Hòa Hảo, huyện Tân châu, tỉnh châu Đốc (An Giang), một vùng đất phì nhiêu vô cùng, nhờ con sông cửu Long (Tiền Giang) hằng năm đem lại biết bao nhiêu là tấn đất phù sa béo bở. Thầy Huỳnh phú Sổ đã ra đời năm 1919.

Người đời gọi là Ông Tư Hòa Hảo hay Đức Huỳnh Giáo Chủ, còn anh em tín đồ thì tôn xưng là Đức Thầy. Ông sinh năm Kỷ Mùi (1919) và là con trai của ông Huỳnh Công Bộ (đời pháp thuộc làm chức hương cả tục danh ông cả Bộ) và bà Lê Thị Nhậm, gia cư tại xã Hòa Hảo, cách quận lỵ Tân Châu 37 cây số ngàn.

### Từ thuở bé đến lúc trưởng thành

Thuở nhỏ, vào niên học 1927-1928, ông Huỳnh phú Sổ học vỡ lòng tại trường nguyên quán với ông giáo Phan Văn Khoái, người Sa Đéc, rể ông cựu Hương giáo Nguyễn Văn Nhu (qua đời) cũng ở xã Hòa Hảo. Bấy giờ ông đã có vẻ xuất sắc. Học lực không kém bạn tác.

Vài năm sau, ông tiếp tục học tại trường Tiểu học Bồ túc Tân Châu, với ông giáo Lê Văn Tám, người Tây Ninh, đảm nhiệm lớp Nhì năm thứ nhất (Cours moyen I) và trọ tại nhà cố Huỳnh Văn Sán, thợ bạc ở Tân Châu, người đồng tộc với ông. Sau khi đậu cấp bằng Tiểu học (Certificat d'études élémentaire), ông đã phải thôi học, trở về nhà giúp đỡ cha mẹ trong việc cày bừa ruộng rẫy.

Về đức tánh thì ông có chỗ khác người trong mọi trường hợp. Từ lúc bé đến tuổi vị thành niên, ông không bao giờ thích đờn địch ca xang, cải lương,

hát bộ. Ông ít trững giỡn nói cười, thường tìm nơi thanh vắng để mặc tưởng trầm tư. Khi gần đến tuổi thanh xuân, ông rất hổ thẹn và phản đối ngay khi nghe nói chuyện kiếm người nội trợ cho ông.

Lại nữa, đã từ lâu, nhiều cơn sốt rét dữ dội làm cho ông ẻo lả xanh xao, mất ăn mất ngủ. Thịnh thoảng bệnh này trở lại làm cho thân hình ông trở nên mảnh khảnh tiều tụy, da mặt mét xanh.

Nghe lương y, phù thủy nào hay, biết đạo nhân đạo sĩ nào giỏi gia đình ông cũng tìm đến chạy chữa. Trong số những ông thầy ấy có ông Lê Hồng Nhứt tục gọi thầy Xôm hay Đạo Xôm ở núi Trà Sư, một tu sĩ pháp thuật cao cường và ông Trương Anh Tuấn tức Ba Ngoan, một tay lão luyện về khoa bùa ngãi của Khơ Me và Xiêm, đã từng để dấu chân trên núi Tà Lơn và các núi ở Cao Miên giáp ranh Xiêm quốc. Nhưng hai ông này đều đành thúc thủ khi gặp trường hợp bệnh của ông Huỳnh phú Sổ.

Thế là trong mấy năm trường (từ 15 đến 21 tuổi) ông mắc một chứng bệnh trầm kha mà không một ông lương y ở vườn, ở chợ hay một tu sĩ ở núi, ở am trị được. Ông có nói với một tín đồ trọng yếu ở Bạc Liêu câu này: “Ơn Trên” làm như mình súc ve cho sạch vậy!

Lúc bây giờ, ông xưng là “Khùng Điên”.

Thầy đi núi

*Đăng Sơn Kỳ Nhất*

Lần đầu tiên ông Huỳnh phú Sổ đi núi Tà Lơn đánh lễ chư vị.

Núi Tà Lơn (Bokor) nằm trên địa phận tỉnh Cần Giọt (Kampot) thuộc xứ Miên, giáp với Hà Tiên.

Dọc đường, khi đến Sóc Mẹt (Tuc Méak) ông có trị bệnh cho một đứa trẻ đau nặng. Cha mẹ nó là người Miên và không biết nói tiếng Việt. Ông nói chuyện bằng tiếng Miên với họ rồi trị bệnh đứa trẻ ấy bằng cách mà ông đã dùng lúc ở nhà.

Trong cuộc đăng sơn này, có lúc ông lên những đỉnh cao tột bậc, mặt bằng phẳng, ít cây, có suối trong veo, có cát trắng phích, có tòng bá xanh tươi... thì trái lại, cũng có rất nhiều khi đường đi hiểm trở, đầy dẫy gốc gai, có lúc phải bò, lấm phen phải mọp, khi lên vồ núi, lúc xuống triền non vô cùng mệt nhọc và mặc dù tinh thần dũng cảm chớ cũng có lúc phải rờn ốc ghê mình... !

Cuộc đăng sơn này đáng lẽ phải được tám ngày như đã định, nhưng đến



ngày thứ sáu, ông xuống non để kịp trở về Hòa Hảo.

#### *Đăng Sơn Kỳ Nhì*

Lần này, ông Huỳnh Phú Sổ đi với ông Ngô Ngọc Chơn (tục gọi ông Đạo Năm) trong vòng tháng 7 năm Kỷ Mão (1939).

Hai thầy trò đi bộ qua vàm cái Đầm rồi xuống đò qua Năng Gù đón xe đi xuống lộ tế Mạc cần Dưng để sang xe khác đi Xà Tón (Tri Tôn).

Sau khi đến chợ Xà Tón, hai thầy trò nhắm hướng núi Tô thẳng tiến. Ông và ông Chơn băng qua một cánh rừng rồi mới lên núi. Nhưng vì đường khó đi nên lại trở xuống kiếm đường mòn mà người núi này thường dùng.

Hai thầy trò lần lượt lên Sân Tiên, điện Năm căn, Mũi Hải (tại đây có một chiếc thuyền chìm thành đá cả thuyền lẫn chèo) rồi lên chót núi là nơi có điện kín. Nghỉ tại đây một đêm ông và ông Chơn trở xuống để đi qua núi Cấm.

Sau khi đến Rầy Đét, (một đường lên núi Cấm) ông băng rừng vượt núi, vét phá chông gai mãi đến bữa sau mới tới vồ Bò Hong. Ông nghỉ đêm tại đây, Trong đêm ấy, ông gặp một ông Yết ma (ở Vĩnh Long) chữa bệnh cho bốn đạo của ông, sau đó xuống núi, trở về nhà.

#### *Đăng Sơn Kỳ Ba*

Khởi hành tại Hòa Hảo ngày 21 tháng tám năm Kỷ Mão (1939), ông đến viếng núi Két nội trong bữa ấy và nghỉ đêm tại đó. Sáng lại, ông trở xuống và đi tuốt vô Cấm Sơn, lại đường Rầy Đét lướt sông lên núi. Thấy người tùy tùng quá mệt nhọc trong lúc leo trèo, ông nói: "Phải ráng đi đặng giải quả".

Trải qua lắm cuộc mỏi gối chồn chân, mồ hôi như tắm, ông đến một vùng rộng lớn hơn 100 công, có cây tòng, bá và nhứt là thiên tuế mọc đều đều, thỉnh thoảng lại có những hòn đá mặt bằng phẳng như cảm đôn và bốn cây thiên tuế ở bốn góc. Ngoài ra, lại có rất nhiều cây đe đọt bằng như đã hớt. Đứng trước cảnh thiên nhiên kỳ bí này, ai nấy đều có cảm tưởng rằng mình đang ở giữa một cái vườn kiểng của những đấng vô hình.

Lần lượt, ông đến chùa phật lớn, điện Đá dựng. Nghỉ đó một đêm, ông trở xuống đường chùa ông Ba Đạo rồi qua Thất Cao Đài, điện Rau Tần. Trong khi nghỉ đêm tại đây, ông có trị bệnh tà cho một người mà ông Bảy Ngọc (một ông thầy phù thủy) đang chữa không hết.

Sáng lại, ông trở xuống đi vô núi Tô, lên Điện kín, trở ra Sân Tiên nghỉ đó một đêm.

#### *Đăng Sơn Kỳ Thứ Tư*

Lần này thầy đi núi Tà Lơn và dẫn theo có một mình ông Ngô Thành Bá, tức Biện Đài ở xã Hòa Hảo.

Khởi hành ngày mùng 6 tháng giêng năm Canh Thìn (1940). Hai thầy trò được chở đưa bằng xe đạp đến Vàm Cái Đầm. Sau khi đò cập bến nhà máy Năng Gù (thôn Bình Mỹ), thầy trò lên xe đò đi Châu Đốc, rồi sang xe khác đi tới Tịnh Biên vào lúc ba giờ chiều.

Trong đêm nghỉ trọ tại nhà của một người cô của ông Đài, ông có giảng đọc thuyết pháp cho nhiều người đến nghe.

Sáng bữa sau, thầy trò lên xe đò đi Cần Giọt và tới đó lối ba giờ chiều. Thầy trò lại nghỉ trọ nhà một ông lão tuổi ngoài 70, đệ tử của ông Cử Đa và là em của ông Trần Bá Lương tức Hai Lương.

Ông có minh giải về sự khai mở trực giác cho ông chủ nhà và nhiều người lân cận đến nghe. Ông cũng có đọc thuộc lòng rồi giải nghĩa cuốn thứ ba Sấm giảng để khuyến khích các vị ấy nên vững bước trên con đường đạo hạnh. Nghỉ đây một đêm, sáng lại ông từ giã ông lão để lên non.

Tới chân núi hồi 8 giờ, hai thầy trò xuống suối tắm rửa, thay đổi quần áo, mỗi người mặc một bộ đồ dàu. Tiến theo con đường "cam chại" (đường đi non) thầy trò tới Trung Tòa (hay là Long Thuyền) lúc một giờ trưa, ghé vào một ngôi chùa nhỏ và tặng mấy nhà sư trong chùa ba cuốn giảng của thầy (quyển 1,2,3) rồi từ giã ra đi.

Đến ngã tẻ, ông bảo đi qua điện cô Nhứt (gần hơn một phần ba đường lên điện Minh châu). Đường đi dốc ngược, gập ghềnh bước tới muốn sứt lui nên ba giờ chiều mới đến điện cô Nhứt. Lối năm giờ chiều, thầy trò đi ngang qua lộ lớn (bề ngang trên bốn thước) rồi đi lần tới điện Cao Vân. Đêm thầy nghỉ trên một tảng đá cao khỏi đầu, rộng bằng hai bộ ván ngựa, mặt bằng phẳng.

Sáng ngày mùng 9, thầy trò đi lên "Ruộng Năm Dây". Tại đây có đường mòn đi qua Bà Ngự. Rồi thầy trò đi lần tới "chầu Thiên", một cảnh thiên nhiên đẹp nhờ tòng bá lộn chen không cao không thấp. Khi còn cách "Tứ Giao điện" lối 100 thước, mặt trời vừa chen lặn. Thầy dừng chân lại bảo đừng nói chuyện. Chẳng có một bóng người! chỉ có chén bát, tương chao và những chiếc đũa nằm bừa bãi trên bàn.

Sẵn có nồi nước tại đó và vì đói quá, ông Đài hốt cơm khô đem theo bỏ vào nồi đun lửa nấu. Theo lời ông Đài thì bữa cơm ấy ông ta ăn ngon nhất

trong đời mặc dù thực đơn chỉ có thêm một đĩa khoai lang luộc.

Trái mấy lúc xuống triền lên đỉnh, hai thầy trò đến trước một cái miệng hang, dòm vô thấy tối đen, mùi hôi hám khó chịu. Ấy là hang cọp!

Rồi, thầy trò xuống triền, gặp nhiều suối (có cái thật lớn, một vài nơi rộng trót trăm thước tây) rồi đi ngược lên non, vào một cái điện cảnh rất xinh.

Rời khỏi điện này, thầy trò đi đến tối để rồi nghỉ đêm trên một tảng đá cao bằng phẳng.

Sáng ngày 11 tháng Giêng, thầy trò vẫn còn theo ngọn suối lớn hôm qua. Có một lần thầy đi trước ông Đài, cả một công đất rồi đứng chờ ông ta đi tới. Khi ông Đài vừa đến gần thầy thì ông gặp một con cọp xuống uống nước gần chỗ thầy đứng. Trong lúc ông ta đang kinh tâm tán đờm thì thầy kêu ông mà nói: "Lại đây kiếm cọp, mùi nó bay khét quá!" Ông Đài nắm tay thầy và nói nho nhỏ: "Đi cho lẹ thầy ôi! tôi thấy rồi!"

- Thấy giống gì?
- Bạch thầy "Ông thầy" xuống uống nước kia kìa?
- Mày thật nhát quá? Lên non sợ cọp, xuống thế sợ Thổ!

Đi đến mười giờ trưa, ông Đài mệt quá, mắt hết thấy đường, ôm cứng vào một thân cây. Thầy vượt ngực ông ta và đọc chú. Thầy cho ông Đài nhai nuốt một thứ lá cây có chất ngọt. Vài phút sau, ông ta được khỏe lại như thường.

Có lần thầy lội ngang qua một cái suối sâu chừng một thước tây. Ông Đài đi sau thấy có cây ngã nằm ngang suối bèn đi trên thân cây ấy cho khỏi ướt mình. Thầy nghiêm nghị bảo: "Thầy đi đàng nào thì phải theo đàng nấy, cấm mày không được đi như vậy nữa!"

Sáng 12 tháng Giêng, hai thầy trò phải băng ngang một trảng mây gai dài cả gang tay, tàu lớn như tàu cau. Xế qua, thầy trò mới trở ra lộ đá và về đến Cần Giọt lối 6 giờ chiều.

Sáng ngày 14 tháng giêng, Thầy đi núi Trà Sư và chiều lại, Ngài đi núi Két, dẫn theo ông Đài và sáu, bảy người nữa. Đến "Sân Tiên", Thầy ngâm cho Hương giáo Tập chép bốn bài thi dưới đây:

*Non tiên gió mát toại lòng thay!  
Tức cảnh thi văn nhả một bài.  
Cố tướng ước mong về nhược thủy.  
Ngặt vì không cánh lấy gì bay?  
Dắt xác phàm phu viếng non đồi,*

*Hỏi nhờ đá cục ngủ đêm nay.  
Chư sơn Bảy Núi đồng qui tự,  
Thầy tổ kiểng Tiên rõ mặt mây.  
Nhìn xem cây cỏ gió lung lay,  
Sáng ra lui chơn trở gót hài.  
Vậ hồi chư Thần mau nổi gót,  
Theo thầy dắt chúng khỏi nòng cay.  
Lâu đài núi Cấm lộ nay mai.  
Thức tỉnh chúng sanh mới trở tài.  
Khuyến dụ dân tình minh đạo đức,  
Tu hành được thấy cảnh bông lai.*

### Phật giáo Hòa Hảo ra đời

Ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939), một cuộc lễ long trọng cử hành tại nhà Đức ông để cho thầy “đến Kinh Hữu Sơn Trung thọ mạng”.

Lúc ấy lối 6 giờ chiều, thầy sắp hai hàng ghế bên bàn thông thiên. Xong rồi thầy mời Đức ông ra chứng kiến cho thầy thắp nhang thỉnh mời các đấng thiêng liêng về chứng thờ thầy “chịu lệnh Tây phương thọ ký”. Đoạn thầy lay bốn lay (thủ tục này na ná như lúc Hàn Tín dâng đàn bái tướng lãnh ấn Nguyễn Nhung diệt trừ bạo chúa “Hạng Võ”).

Năm ấy, Huỳnh phú Sổ được 21 tuổi. Mặc dù còn bệnh, thầy vẫn khô ngô, quán thông mọi việc.

Đạo Hòa Hảo ra đời từ đó ở miền Tây Nam Bộ.

Bởi khai đạo tại xã Hòa Hảo nên thường gọi là Phật giáo Hòa Hảo và nơi đây tục gọi “Thánh địa”. Kể từ đó thầy Huỳnh phú Sổ khởi sự chữa bệnh, thuyết pháp và ra kệ giảng.

#### *A/ Chữa bệnh*

Nhiều bệnh dị kỳ, nhiều bệnh tà, bệnh điên hoặc bệnh nan y đã được thầy chữa lành hẳn. Vì vậy mà số người đến xin trị bệnh càng ngày càng đông. Kể ở xa xôi như Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bạc Liêu, Sóc Trăng cũng như mấy người ở mấy tỉnh gần (Long Xuyên, Sa Đéc, Rạch Giá, Cần Thơ, Vĩnh Long), đến nhờ thầy trị bệnh. Nhà thầy không bao giờ ngớt khách.

Điều đáng để ý là mỗi khi trị bệnh cho người nào là thầy khuyên họ nên niệm Phật tưởng Trời và van vái Thần, Thánh, tin tưởng các đấng thiêng liêng,

bởi vì “lòng thành nước lã nên hồ, hữu tâm chí đức cam lồ Phật ban”. Và thầy đã chữa những bệnh trùng ở xã Hưng Nhơn (quận châu Phú), bệnh tê liệt, thổ tả, bệnh ngoài da, bệnh dư ruột, bệnh câm v.v... Số người được thầy chữa bệnh kể sao cho xiết.

### *B/ Thuyết pháp*

Sau ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (năm 1939), thầy nói nhiều hơn xưa. Gặp ai nói nấy. Ngài nói về sắc diện, tánh tình và tương lai, khuyên người làm lành lánh dữ, trau sửa tâm lành, kính tin Trời Phật.

Thầy nói thật trúng, thật hay. Rất khiêm tốn, rất bình dân, không bao giờ chịu phân biệt kẻ giàu người nghèo, kẻ sang người hèn. Đãi ngộ họ như nhau, thầy không hề khuất phục kẻ cường quyền nào và bỉ bực một người khốn khó nào... Vì vậy nên thuở ấy người ta kêu thầy là “ông tướng bình dân”.

Với một giọng thanh tao êm dịu, khi bổng lúc trầm, lưu loát mà rõ ràng, khi cao siêu khi giản dị, thầy giảng giải cho quần chúng nghe giáo lý nhà Phật và phương pháp tu hành. Ngài thuyết pháp không vấp không ngừng.

Lại nữa, lời văn của thầy còn có mãnh lực hấp dẫn quần chúng nên thánh giả nhiều khi mũi lòng rơi lụy, liền phát bồ đề tâm quy y đầu Phật.

### Thờ phượng

Đạo Hòa Hảo thờ “Trần Mẫu Đà” nhưng tục lại gọi “Trần Điều”. Tại sao thờ “Trần Đà” thầy giải thích:

- Từ trước đến nay, các chùa chiền đã tạo quá nhiều hình tượng. Đành rằng vì tôn kính “Đấng Từ Bi” mới làm ra để thờ phượng Ngài. Những cũng vì có kẻ lợi dụng để thủ lợi. Bây giờ chúng ta không nên tạo hình tượng nữa. Làm như thế chúng ta không có ý hủy báng sự phượng thờ của các chùa chiền. Hơn nữa, từ trước chúng ta thờ “Trần Điều” là di tích của “Đức Phật Tây An” để lại.

Nhưng gần đây, có nhiều kẻ thờ “Trần Điều” tự xưng là tông phái với chúng ta làm sai phép, sai với tôn chỉ của Đức Phật nên toàn thể trong đạo đơn giản đổi lại “Mẫu Đà” để biểu hiện cho sự “thoát tục” của mình và mẫu ấy là sự kết hợp của tất cả các màu sắc khác, nên có thể tượng trưng cho sự hòa hợp của nhân loại không phân biệt chủng tộc và cá nhân. Vì vậy, chúng ta dùng nó trong chỗ thờ phượng tôn nghiêm để tiêu biểu cho tinh thần vô lượng của nhà Phật.

## Phương thức hành đạo

Đạo Hòa Hảo cốt “phật Túc Tâm” nên phương thức hành đạo rất giản dị.

*A/ về cách cúng Phật.* Chỉ cúng nước lạnh, bông hoa và nhang thơm. Nước lạnh tiêu biểu cho sự trong sạch. Bông hoa tiêu biểu cho sự tinh khiết. Còn nhang dùng để dâng bán mùi uế trước.

*B/ Phục sức* (không bắt buộc). - Áo tràng màu dà - đầu trần (thường để tóc) mỗi ngày hành lễ hai thời:

- 1- Thời từ 4 giờ khuya đến 6 giờ sáng.
- 2- Thời từ 4 giờ đến 6 giờ chiều.

Trong hai thời đó - hành lễ lúc nào cũng được - nhưng phải thi hành đúng ba lễ dưới đây bởi ba bài nguyện:

### *1. Bài nguyện trước bàn thờ ông bà*

Cầm hương xá ba xá, quỳ xuống chắp tay đưa lên trán nguyện:

*Cúi kính dâng hương trước Cửu Huyền,  
Cầu trên Thất Tổ chứng lòng thiện,  
Nay con tỉnh ngộ quy y Phật,  
Chí dốc tu hành tạo phước nguyên.*

cắm hương, rồi đứng ngay thẳng chắp tay nơi ngực nguyện tiếp:

*Cúi đầu lạy tạ Tổ Tông,  
Báo ơn sanh dưỡng dày công nhọc nhằn.  
Rày con xin giữ Đạo Hằng,  
Tu cầu Tông Tổ siêu thăng Phật đài.  
Nguyện làm cho đẹp mặt mày,  
Thoát nơi khổ ải Liên Đài được lên.  
Mong nhờ Đức Cả bề trên,  
Độ con yên ổn vững bền cõi tu.*

(lạy 4 lạy)

### *2. Bài nguyện trước bàn thờ Phật*

Cầm hương xá ba xá quỳ xuống chắp tay đưa lên trán nguyện bài quy y:

*Nam mô Ta Bà Giáo chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (niệm 3 lần)*

*Nam mô Thập Phương Phật Nam mô Thập Phương Pháp Nam mô Thập Phương Tăng*

Nam mô Phật Tổ, Phật Thầy, Quan Thượng Đẳng Đại Thần, chư vị năm non bảy núi cảm ứng chứng minh, nay con cải hối ăn năn làm lành lánh dữ,

nguyện quy y theo mấy ngài tu hiền theo Phật Đạo.

Cắm hương, lạy bốn lạy hoặc xá ba xá rồi đứng ngay thẳng chấp tay vào ngực nguyện tiếp bài.

*Năm câu nguyện*

*Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi phổ độ chúng sanh A Di Đà Phật.*

*Nam mô nhứt nguyện cầu: Thiên hoàng, Địa hoàng, Liên Hoa Hải Hội Thượng Phật Từ Bi Phật vương độ chúng thế giới bình yên.*

*Nam mô nhị nguyện cầu: Cửu Huyền Thất Tổ tịnh độ siêu sinh.*

*Nam mô tam nguyện cầu: Phụ mẫu tại đường tăng long phước thọ, Phụ Mẫu quá khứ trực vãng Tây phương.*

*Nam mô tứ nguyện cầu: Bá tánh vạn dân từ tâm bác ái giải thoát mê ly.*

*Nam mô ngũ nguyện cầu: Phật Tổ Phật Thầy từ bi xá tội đệ tử tiêu tai tịnh sự trí tuệ thông minh giai đức đạo quả.*

(Lạy bốn lạy rồi xá chính giữa ba xá niệm):

*Nam mô A Di Đà Phật.*

Xá bên trái một xá niệm:

*Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát.*

Xá bên mặt một xá niệm:

*Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tát.*

### 3- Bàn thông thiên

Đãnh lễ bàn phật xong, ra bàn Thông Thiên cầu nguyện bốn hướng lấy bàn Thông Thiên làm hướng cánh trước mặt, sau lưng hai bên vai (xây theo chiều bên trái).

Hướng chánh bàn Thông Thiên có nguyện bài quy y, còn ba hướng kia chỉ nguyện bài Năm câu nguyện (khi nguyện xong, mỗi hướng lạy bốn lạy, trường hợp không thể lạy được thì xá ba xá cũng được).

Lạy đứng hoặc lạy quỳ cũng được, tùy theo lúc yếu mạnh (đàn ông lạy đứng đàn bà lạy quỳ).

### NIÊM PHẬT

Xong thời cúng muốn niệm phật cũng được (ngồi Bán Gia, thẳng lưng niệm):

“Nam mô A Di Đà phật”,

Hay niệm: “Nam mô Tây Phương cực Lạc thế giới, tam thập lục vạn ức,

nhút thập nhút vạn, cửu thiên ngũ bá đồng danh đồng điều đại từ đại bi phổ độ chúng sanh A Di Đà Phật”.

(Niệm Phật tùy theo sức mình, lúc cầu nguyện mà niệm Phật chỉ niệm trong tâm và phải thành tâm).

Nam mô A Di Đà Phật, sáu chữ đi, đứng, nằm rồi ráng niệm chớ có quên không đợi gì thời khắc.

### NGÀY CHAY LAT

Đạo Hòa Hảo dạy chỉ ăn chay có bốn ngày; 14, 15, 29, 30 tháng thiếu 29 và mồng 1, có nhang thì đốt không có thì nguyện không cũng được. Có hỏi một tín đồ:

- Vì sao đạo này ăn chay có bốn ngày? được giải thích: ăn chay ngày đầu cầu cho Tổ quốc - Ngày thứ nhì: hiến cho Phật - Ngày thứ ba cho đồng bào - Ngày thứ tư cho bản thân.

### Điều kiện vào đạo

Người nào muốn quy y phải có hai người bổn đạo có đức hạnh tiến cử và bảo lãnh đến Ban Trị Sự trong làng cho người làm đầu biết và người làm đầu phải đọc hết thể lệ về sự tu hành cho người quy y nghe, hỏi coi có bằng lòng giữ y như lời khuyên dạy và răn cấm trong Đạo không?

Nếu họ bằng lòng, biểu về cho ông bà, cha mẹ biết hoặc nguyện trước bàn thờ tổ tiên rằng: ngày... tháng... mình chịu quy y theo Đạo. Sau đó người làm đầu (Hội Trưởng) cho một cuốn sách nhỏ này.

Chỗ nào không có ban trị sự, hai người bổn đạo dìu dắt người mới rồi sau mới dẫn ra ban trị sự gần đó. Không bắt buộc phải thề thốt chi hết, vì người muốn tu do nơi sự phát nguyện của mình mà thôi.

Khi nào mình không muốn giữ đạo, mình phải cho người làm đầu trong đạo và những người tiếp dẫn hay đăng họ bôi tên mình ra, chớ không người nào được phép xưng mình người trong Đạo mà không giữ luật lệ tu hành.

Kẻ nào trái luật lệ trong sự đạo đức dầu không xin thôi đạo hay chưa bị bôi tên cũng có thể bị toàn thể trong Đạo không thừa nhận trách nhiệm của họ và bị coi như người ngoại Đạo.

### Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo

Phật giáo Hòa Hảo lấy pháp môn Tịnh Độ làm căn bản, pháp môn này đã từng có từ ngày xưa và đã ra đời trước hết ở Ấn Độ, sau truyền bá qua Trung



Hoa, Nhật Bản, Nam Dương rồi tới Việt Nam.

Đây là một trong 84 ngàn pháp môn của Đức phật Thích Ca Mâu Ni thuyết ra để cho những tín đồ tu tại gia biết con đường giải thoát.

Dưới đây là lời Huỳnh giáo chủ về hạng tu tại gia:

Gồm tất cả đại chúng, tất cả thiện nam tín nữ chưa đủ điều kiện xuất gia vì cảm thấy mình còn nặng nợ với non sông tổ quốc, với gia đình, với đồng bào xã hội nên chưa làm như các nhà sư hay ni cô đặng... Thế nên ở tại nhà phượng thờ Đức phật phát hiện quy y giữ gìn ít điều giới luật, hằng coi kinh sách, sửa tánh răn lòng, ủng hộ các sư. Như thế họ cũng lần lần lên con đường giải thoát. Đây là hạng học phật tu nhân.

Bàn xét như trên thì toàn thể tín đồ phật giáo Hòa Hảo là hạng tu tại gia cư sĩ học phật tu nhân vậy.

*Sách xưa có câu: "Thiên kinh vạn điển hiếu nghĩa vi tiên" (Muôn vạn quyển kinh của Phật, Thánh, Tiên dạy sự hiếu nghĩa làm đầu).*

*Đức thầy Tây An thuở xưa thường khuyến khích các môn nhơn đệ tử rằng muốn làm xong hiếu nghĩa có bốn điều ân,*

*ta cần phải hy sinh gắng gỏi mới mong làm trọn:*

- 1- Ân Tổ tiên cha mẹ
  - 2- Ân Đất nước
  - 3- Ân Tam bảo
  - 4- Ân đồng bào và nhân loại
- (với xuất gia thì ân đàn na thí chủ)*

## Triết lý của Phật giáo Hòa Hảo

Nền tảng cốt yếu của triết lý Phật giáo Hòa Hảo là lý tưởng từ bi, bác ái, đại đồng của nhà Phật và luật nhân quả do Phật thuyết ra.

Có thể nói được rằng Phật giáo Hòa Hảo không khác chi là Tịnh độ cư sĩ, nhưng ở nơi đây những điều dị đoan mê tín bị bài trừ. Không có sự cúng Phật bằng các thức ăn thịt cá và cũng không có sự dùng giấy tiền, vàng bạc, phướn xá, trai đàn v.v... không có việc thờ hình tượng.

Đạo ngăn cản hẳn tứ đồ tưởng, đạo khuyên con người phải biết hy sinh cho xứ sở như lời Huỳnh Giáo chủ:

*... "Ta cảm thấy có bổn phận phải bảo vệ đất nước khi vị kẻ xâm lăng dày dạn đạp. Ráng nâng đỡ xứ sở quê hương lúc nghiêng nghèo và làm cho trở nên*

*cường thịnh. Ráng cứu cấp nước nhà khi kẻ ngoài thống trị. Bờ cõi lặng thân ta mới yên, quốc gia mạnh giàu mình ta mới ấm.*

*Hãy tùy tài, tùy sức, nỗ lực hy sinh cho xứ sở. Thoảng như không đủ tài đức đảm đương việc lớn, chưa gặp thời cơ giúp đỡ quê hương, ta phải ráng tránh đừng làm việc gì sơ xuất đến làm cho nước nhà đau khổ và đừng giúp sức cho kẻ ngoại địch gây sự tổn hại cho đất nước”.*

## CAO ĐÀI GIÁO

---

Đã xét qua các đạo giáo ở Việt Nam, ta không thể bỏ qua mà không nói sơ lược tới đạo Cao Đài, tuy đây chỉ là một tôn giáo mới, như phật giáo Hòa Hảo mới có từ năm 1926, nhưng hiện thời số tín đồ tại Việt Nam không phải là ít.

### Nguồn gốc đạo Cao Đài

---

Đạo Cao Đài chính thức thành lập từ năm 1926, nhưng thật ra, đạo này đã manh nha từ sáu năm về trước, nghĩa là từ năm 1919.

Hồi đó, ông phủ Ngô Văn Chiêu tòng sự tại Phú Quốc, là một người đạo đức rất tin theo sự giáng khẩu của các thần linh. Ông thường dùng bàn xoay để tiếp xúc với giới vô hình, và trong một cuộc cầu đồng ông cho biết đã được một vị tự xưng là Cao Đài giáng đồng và cho phép ông được tôn thờ dưới hình thức một con mắt.

Từ đó ông phủ Chiêu tin theo phép huyền bí của Đức Cao Đài, và sáu năm sau đạo Cao Đài được chính thức thành lập với giáo chủ là ông Lê Văn Trung.

Ông phủ Chiêu, sau một thời gian làm việc tại Phú Quốc, được đổi về Sài Gòn. Ở đây ông gặp một nhóm công chức người Việt cùng ông cầu đồng, bằng chiếc bàn xoay. Các ông cho biết rằng, trong các cuộc cầu đồng, đức Cao Đài thường giáng đồng, dưới danh hiệu A, Ẫ, Ầ và thường đem triết lý cao siêu ra giảng dạy cho nhóm cầu đồng.

Nhóm cầu đồng này về sau bắt liên lạc với ông Lê Văn Trung, hồi đó ở chợ Lớn và là một người chỉ ham quay cuồng vật lộn, kiếm tiền để sa đọa vào mọi thú vật chất, cờ bạc, thuốc sái, trăng hoa.

Trong một buổi ngồi đồng ở chợ Gạo của phái Minh Lý, do một thân nhân nài ép, ông Lê Văn Trung cho biết đã tiếp xúc được với hồn của nhà thơ Lý Bạch, Lý thi sĩ nói riêng cho ông Trung biết mình là ai và cũng báo cho ông

biết là ông phải mang một nhiệm vụ cao cả về đạo giáo.

Sau buổi ngồi đồng này, ông Trung thay đổi hẳn tính tình, ông bỏ hết mọi sa đọa rượu chè, hút sách, cờ bạc, trăng hoa và ông sống theo khuôn khổ đạo đức.

Rồi do sự run rủi ông Lê Văn Trung được nhóm cầu đồng của ông Phủ Chiêu cho hai đại diện là các ông Phạm công Tắc và Cao Văn Cừ tới gặp và tổ chức một buổi cầu đồng. Chính trong buổi cầu đồng này các ông cho biết là đức cao Đài đã giáng đồng và trao cho ông Trung nhiệm vụ đạo giáo trong đạo mới ngài sẽ thành lập để cứu dân độ thế.

Ông Phủ Chiêu lúc đó “được đức cao Đài trao cho nhiệm vụ” hướng dẫn các ông Trung, Tắc và Cừ trên con đường đạo giáo. Nhóm cao Đài đầu tiên thành hình từ đó. Nhóm này được rất nhiều người tin theo, và vào đầu năm Bính Dần (1926) thì đạo cao Đài đã được rất nhiều người biết tới.

Những buổi cầu đồng càng ngày càng nhiều và được tổ chức tại nhiều nơi: chợ Lớn, Cần Giuộc, Lộc Giang (Long An), Tân Định, Thủ Đức, cầu Kho (Sài Gòn) v.v...

### Đạo Cao Đài chính thức thành lập

Với sự tổ chức cầu đồng tại nhiều nơi, đạo Cao Đài được bành trướng rất mạnh và rất được dân chúng hoan nghênh. Thầy đạo được tôn sùng và có nhiều tín đồ, các ông Trung, Tắc, Cừ v.v... liền nghĩ tới chuyện hợp thức hóa đạo để tránh mọi sự lồi thối phiền phức với chính quyền.

Ngày 7 tháng 10 năm 1926, các ông tất cả 28 người cùng nhau làm một bản tuyên ngôn chính thức thành lập đạo đệ lên cho viên Thống đốc Nam kỳ. Đính kèm bản tuyên ngôn chính thức này, có bản danh sách 247 tín đồ đủ chữ ký, có mặt tại buổi lễ chính thức hóa đạo Cao Đài.

Bản tuyên ngôn thành lập đạo Cao Đài được chính quyền Nam kỳ tiếp nhận một cách lịch sự, nghĩa là không có ý gì ngăn cản.

Các vị chức sắc Cao Đài, sau đó liền tổ chức những phái đoàn truyền đạo gửi tới miền Đông, miền Trung và miền Tây Nam Việt.

Trong hai tháng đầu tiên, hơn 20.000 ngàn người nhập đạo, trong số đó có rất nhiều các bậc đàn anh trong các thôn xã.

Sự thành công này do ở sự cầu đồng một phần và cũng do ở điểm đạo Cao Đài không trái với các nguyên tắc đạo giáo đang được tuân theo tại Việt

Nam.

## Buổi lễ tấn phong chức sắc

Ba phái đoàn truyền đạo đi khắp Nam Bộ cho đến ngày 10 tháng 10 năm Bính Dần (14-11-1926) thì đều quay trở về chùa Từ Lâm Tự, gần Tây Ninh để lo tổ chức lễ ra mắt đầu tiên của đạo, và đồng thời cũng là lễ tấn phong các chức sắc trong đạo.

Buổi lễ được tổ chức cực kỳ long trọng trong ba ngày 14, 15, 16 tháng 10 năm Bính Dần (18, 19, 20 - 1926).

Viên Toàn Quyền Đông Dương, Viên Thống Đốc Nam Kỳ, và nhiều viên chức cao cấp pháp Nam được mời tới dự.

Qua buổi lễ long trọng này các hàng chức sắc Cao Đài được tấn phong.

Ông Lê Văn Trung được tôn làm Đức Giáo Tông tức là người điều khiển toàn thể đạo Cao Đài, đứng đầu Cửu Trùng Đài.

Ông phạm Công Tắc tức Đức Hộ pháp, đứng đầu Hiệp Thiên Đài có nhiệm vụ thi hành phép tắc của đạo.

Đức Giáo Tông có các hàng chức sắc thuộc ba ngành Khổng giáo, Phật giáo và Lão giáo phụ tá. Những chức sắc thuộc ngành Khổng Giáo mặc áo đỏ, ngành Phật giáo mặc áo vàng, và ngành Lão giáo mặc áo lam.

Ba màu đó tượng trưng cho ba đức tính:

Màu đỏ tượng trưng cho uy tín;

Màu vàng tượng trưng cho đức hạnh;

Màu lam tượng trưng cho bao dung

Đức Giáo Tông và ba vị Chưởng pháp thuộc ngành Lão giáo mặc áo trắng.

Các nữ chức sắc cũng mặc áo trắng.

Mỗi vị chức sắc đều có nhiệm vụ ngang nhau nếu cùng thứ bậc trong đạo tuy nhiên thường thì:

Các chức sắc Khổng giáo chịu trách nhiệm về nhân sự, lễ nghi và trật tự.

Các chức sắc ngành Lão giáo chịu trách nhiệm về tổ chức nội bộ, công việc văn phòng, giáo dục các tín đồ và các công việc từ thiện.

Các chức sắc ngành Phật giáo chịu trách nhiệm về tài chính, tạo tác và mọi việc mua bán đổi chác.

Đức Hộ pháp có hai vị phụ tá:

Vị Thượng phẩm tiếp dẫn linh hồn lên Niết bàn.

Vị Thượng Sanh hướng dẫn con người vào lối đạo.

Ba vị này là ba vị chức sắc tối cao của Hiệp Thiên Đài. Mỗi vị có bốn vị giúp việc trực tiếp.

Đức Hộ pháp coi về ngành pháp có các vị sau:

Bảo Pháp, lo việc bảo tồn phép đạo.

Hiển Pháp, lo việc đưa pháp đạo đến chỗ hoàn thiện, toàn mỹ.

Khai Pháp, lo việc truyền bá phép đạo.

Tiếp Pháp, lo việc thi hành pháp đạo và tiếp nhận những điều khiếu nại hoặc ý kiến xây dựng.

Vị Thượng Phẩm coi về ngành đạo, tức là về đời sống theo con đường "đạo" có các vị:

Bảo đạo, Hiển đạo, Khai đạo và Tiếp đạo với nhiệm vụ giống như các vị trên về ngành "pháp".

Vị Thượng Sanh coi về ngành thế tức là về đời sống xã hội có các Bảo thế, Hiển thế, Khai thế, Tiếp thế.

Muốn lên các chức vị trên, các chức sắc cao Đài phải đi lần từ các bậc Lễ Sanh Giáo hữu, rồi Phối sư, sau đó có công trạng mới có thể được vào các chức Tiếp, Khai, Hiển, rồi Bảo ở Hiệp Thiên Đài được.

## Toà Thánh Cao Đài

---

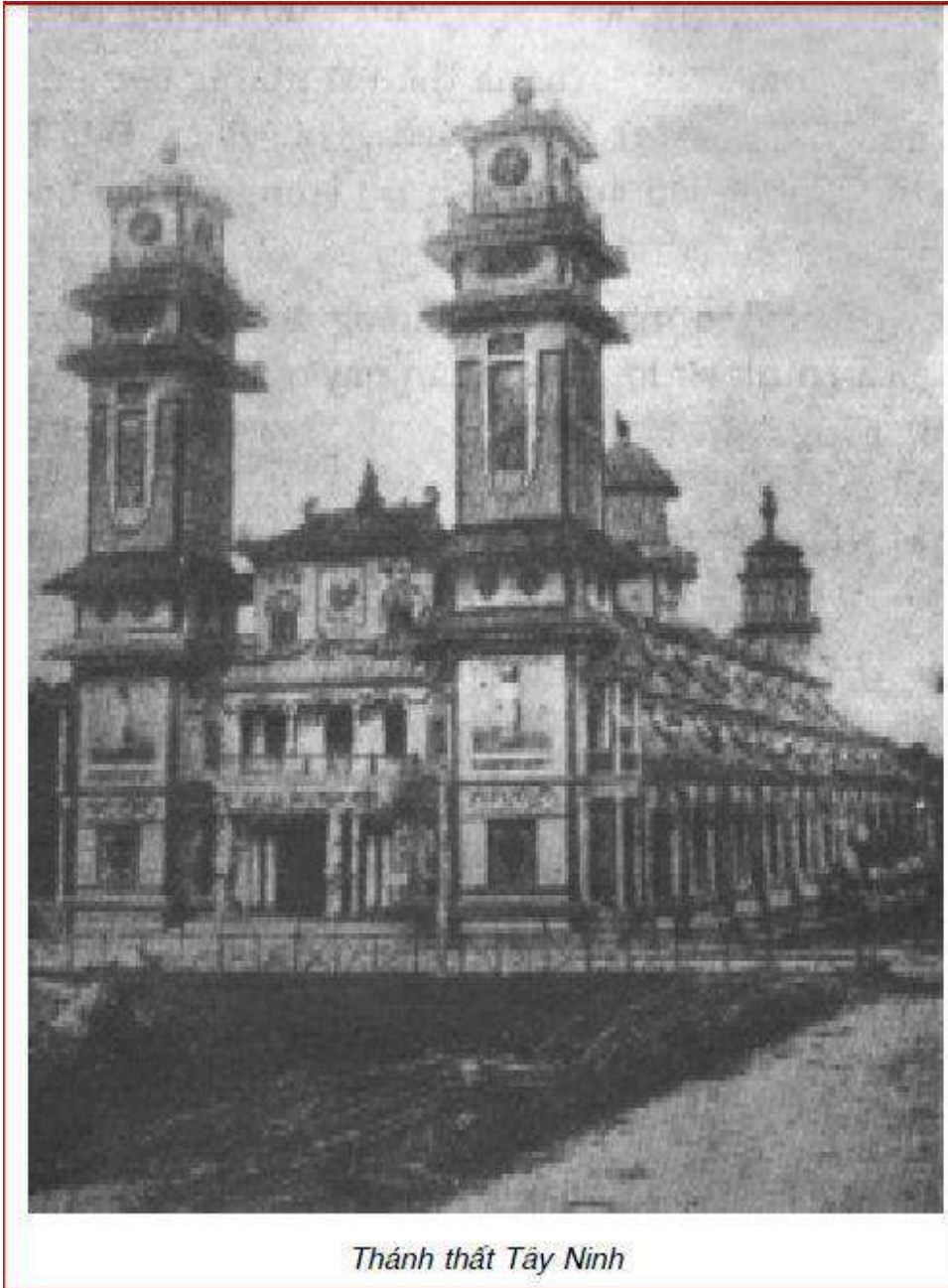
Lễ ra mắt chính thức của đạo cao Đài tưng cử hành năm 1926 tại Từ Lâm Tự, nhưng ngôi chùa này về sau không được đổi làm toàn Thánh của Đạo, và Tòa Thánh đã được xây tại xã Long Thành, gần tỉnh lỵ Tây Ninh trên một thửa đất rộng trên trăm mẫu tây.

Nguyên Từ Lâm Tự trước là một ngôi chùa Phật, do hòa thượng Giác Hải ở chợ Gạo (Tiền Giang) tạo tác nên. Hòa thượng sau khi theo đạo cao Đài đã đặt chùa thuộc quyền đạo sử dụng.

Lễ ra mắt chính thức của đạo cao Đài cử hành xong được ít bữa, các tín đồ Phật giáo trước đây đã quyên tiền để xây dựng chùa phản kháng việc hòa thượng Giác Hải đem dâng chùa cho đạo cao Đài mà không được sự đồng ý của họ.

Trước thái độ này của các tín đồ Phật giáo, đạo Cao Đài liền hoàn lại cho đạo Phật ngôi Từ Lâm Tự.

Vả chăng ngôi chùa này cũng quá hẹp và đất chùa cũng không đủ rộng



để có thể xây dựng một Thánh Thất khang trang xứng đáng với đạo.

Trong một buổi cầu đồng, các chức sắc đạo đã chọn khu đất xã Long Thành để kiến tạo Thánh Thất. Khu đất này đủ rộng để thiết lập mọi cơ sở của đạo.

Vào khoảng tháng 3 dương lịch 1927, Thánh

Thất được di từ Từ Lâm Tự đến Long Thành, và nơi đây đã là Thánh Thất vĩnh viễn của đạo.

Với tòa Thánh Thất mới, đạo càng trường thịnh và số tín đồ ngày một đông, có thể nói hàng ngày có thêm hàng nghìn người xin theo đạo.

Số tín đồ tăng, nhưng cũng như các đạo khác lúc khởi thủy, đạo Cao Đài với sự thịnh vượng đáng kể cũng lại có nhiều người chỉ trích, nhưng các vị Giáo tông, Hộ pháp, Thượng phẩm, Thượng sanh v.v... nghĩa là các vị lãnh

đạo của đạo, tuân theo những sự chỉ dẫn của đức tối cao, đã vững tay lái giữ con thuyền đạo ngày càng thịnh đạt nhắm theo hướng lương hảo của tinh thần đạo đức. Mọi vị chức sắc đều tự nghiêm ngã với mình để trả lời cho tất cả những sự công kích, phỉ báng của kẻ ngoại đạo.

Các người đã thành công, đạo đã bành trướng mặc mọi sự khó khăn vất vả.

### Triết lý của đạo Cao Đài

---

Cao Đài là danh tự tượng trưng của đấng Tối Cao. Lần này người hiện xuống trần không do một cá nhân nào, mà chỉ qua các buổi cầu đồng. Theo các tín đồ Cao Đài thì đức Tối Cao không muốn trao cho một kẻ trần nào nhiệm vụ thiêng liêng

được thành lập một đạo mới như Ngài đã từng trao cho một con người về các đạo cũ.

Hình thức xuất hiện mới của đấng Tối cao chính chỉ vì những đạo do con người lập ra không phù hợp được với tất cả nhân loại vì các Giáo Tổ của đạo này công kích những tính thực đạo khác nêu lên.

Đạo cao Đài gồm tất cả các chân lý của những cựu đạo tại Á Đông: Phật Giáo, Lão Giáo, Khổng Giáo.

Qua chỉ bảo của các buổi cầu đồng thì các lý thuyết cao đẹp của các đạo khác đều không được tuân theo một cách đứng đắn, các nhà hành đạo đã làm sai. Trật tự và hòa bình của thời xưa đã mất. Phép tắc đạo đức của loài người đã bị phản bội. Đối với những kẻ kém suy nghĩ cũng như đối với không kẻ nghi ngờ, đấng Tối cao chỉ là một danh từ. Họ quên rằng ở nơi cao xa có ngự trị một vị cao cả, chúa của mọi biến cố trong vũ trụ và của tất cả mọi số mạng của con người.

Hồi xưa, sự chuyển vận khó khăn, các dân tộc chưa hiểu biết nhau, đấng cao cả đó lập ra qua nhiều thời đại, năm ngành của Đại Đạo:

- 1/ Khổng giáo là Nhân đạo
- 2/ Thần đạo, đại diện là Khương Thái công, thờ phụng chư thần.
- 3/ Gia Tô giáo là Thánh đạo
- 4/ Lão giáo là Tiên đạo
- 5/ Phật giáo là Phật đạo

Mỗi đạo đều căn cứ theo phong tục tập quán của từng dân tộc theo đạo.

Ngày nay, ngũ đại châu đều đã được khai thác, loài người đã tự hiểu mình hơn và ai nấy đều mong mọi hòa bình, nhưng vì đạo giáo khác nhau, nhân loại thường lủng củng lẫn nhau.

Để tránh sự lủng củng này, đấng Tối cao quyết định hợp nhất các đạo để thống nhất vấn đề tín ngưỡng.

Hơn nữa qua thời gian, giáo lý cao cả của các đạo đã biến thể, nên đấng Tối Cao phải tự giáng trần để thành lập một đạo mới.

Trong một buổi cầu đồng vào ngày 13 tháng 1 năm 1927, "hồn Lý Thái Bạch" nhập đồng và nói:

*Các bạn! Đức Jésum nhân ái ở giữa các bạn để chỉ đường vạch lối cho các bạn. Các bạn phải cố theo người cho tâm hồn được bình thản. Mỗi ngày các bạn hãy nhích lên một bước để gần người. Các bạn đoàn kết nhau lại, thương yêu lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau, đó là luật Trời!*

*Lúc này, mọi người đang chịu sự xét mình, nếu ta chỉ nghĩ tới quyền lợi cá nhân, nếu ta chỉ tìm cách gieo rắc đau khổ, ta sẽ bị lôi kéo trong luồng thác ghê gớm mà kẻ ác sẽ tự phá hủy đời mình và làm như nhớp tâm hồn mình.*

Thực ra đạo Cao Đài, mệnh danh là Đại Đạo là một tôn giáo giản dị nhất. Các tín đồ chỉ cần hàng ngày cầu nguyện ở ngay nhà mình hay ở một thánh thất.

Không có xưng tội. Số các chức sắc chỉ đủ để giảng đạo, để khuyên tín đồ giữ lấy đức đúng như Đức Khổng Tử đã dạy.

Các tín đồ phái kính thánh thần là những bậc cứu nhân độ thế qua các thời đại. Chúa Jésum, Đức phật, Đức Khổng và các chư thần đều được khấn tới trong những buổi cầu kinh.

Các tín đồ theo nguyên tắc không được phép cầu đồng, như vậy để tránh sự lợi dụng thần quyền của những kẻ dựa vào đồng bóng.

## Năm nguyên tắc căn bản của giáo lý Cao Đài

Giáo lý Cao Đài khuynh hướng liên kết các quan niệm tín ngưỡng để cho hợp với đủ mọi trình độ tin tưởng về thần học. Giáo lý này gồm năm nguyên tắc đã được xác nhận:

### VỀ LUÂN LÝ:

Nhắc cho mọi người bốn phận đối với mình, với gia đình, với xã hội, một hình thức nơi rộng và sau cùng đối với nhân loại, đại gia đình của con người.



### VỀ TRIẾT LÝ:

Khuyên con người từ bỏ danh vọng, tiền tài và sự xa hoa, nói tóm lại, con người phải tự vượt những sự ham muốn vật chất để tìm sự bình thản cho linh hồn.

### VỀ THỜ CÚNG:

Khuyên con người phải tôn thờ đáng chí Tôn, người cha của tất cả và phải thờ kính chư Tiên, Thần, Phật, Thánh, các vị này hợp nên một hệ thống thiêng liêng mẫu nhiệm. Con người có thể thờ cúng tổ tiên, nhưng không được cúng mặn và không dùng vàng mã.

### VỀ TÂM LINH:

Xác nhận với các tôn giáo khác và với các triết lý duy tâm và duy linh sự trường tồn của linh hồn. Linh hồn có thể biến chuyển và chịu sự luân hồi do ảnh hưởng của hành động con người lúc sinh kiếp.

### VỀ THÔNG THẦN:

Truyền cho các tín đồ xứng đáng những sự khám phá và những sự hiểu biết khả dĩ làm cho con người đạt tới tĩnh tâm.

## Những người theo Đạo

---

Cũng như các đạo khác, người theo đạo thường có nhiều hạng, thì đạo cao Đài phân những người theo đạo làm ba hạng:

### CHỨC SẮC

Đây là những người tu hành theo sự khắc khổ của đạo, tự diệt dục và ăn trường chay, chịu mọi sự thiếu thốn, không được dùng rượu hoặc thuốc sái. Những người chưa thì không thể lấy vợ, còn những ai đã lấy vợ rồi, không bị bắt buộc bỏ vợ, nhưng người vợ từ đây chỉ là người bạn đường đời.

Chỉ những vị chức sắc mới được cầu đồng để xin cơ bút và chỉ trong những trường hợp thật là đặc biệt.

### THỜI QUÂN

Đây là những vị, tuy không phải là những vị tu hành như hàng chức sắc nhưng cũng phải chịu uốn mình theo một vài sự khắc khổ và chịu làm một vài sự thiếu thốn. Những vị này là trung gian giữa thế giới của thần linh với con người. Chỉ những vị này mới được cầu đồng để xin cơ bút. Hàng ngày các vị theo sống cuộc đời của mình, làm công việc mình. Khi nào các vị chức sắc cần xin cơ bút thì các thời quân được mời để ngồi đồng, và chỉ được ngồi



đồng khi có hiện diện của các vị chức sắc. Cấm ngặt không được cầu đồng ngoài trường hợp trên.

Có mười hai vị, gọi là Thập Nhị Thời quân.

### TÍN ĐỒ

Tín đồ là đám dân chúng theo đạo, không phải chịu sự bó buộc kham khổ nào ngoài sự tuân theo những điều luân lý căn bản của đạo. Hàng ngày tín đồ phải làm lễ trước bàn thờ Đức Cao Đài hoặc ở nhà mình, hoặc ở Thánh Thất.

Gần đây các người theo đạo Cao Đài phân làm hai loại: thượng thừa và hạ thừa.

*Thượng thừa* gồm tất cả những ai tu theo đạo chịu mọi sự khắc khổ của đạo, dù là chức sắc hay chỉ là tín đồ. Những bậc thượng thừa này phải để râu, để tóc, ăn chay diệt dục và chỉ biết một điều là phụng sự đạo.

*Hạ thừa* gồm các tín đồ khác. Các tín đồ này cũng phải ăn chay một tháng mấy ngày, bắt đầu bằng những ngày sóc vọng, gọi là nhị chay. Có người ăn lục chay tức là một tháng ăn chay sáu ngày. Sau lục chay đến thập chay, một tháng ăn chay mười ngày.

## Thề giới hữu hình và thế giới vô hình

Theo các tín đồ cũng như qua sách vở của Hội Thánh thì đạo Cao Đài có một tương lai cao rộng.

Đạo sẽ không phải chỉ bành trướng ở riêng Á Đông mà sẽ là một đạo chung của toàn thể vũ trụ. Đây là một đạo tổng hợp các đạo khác. Đạo Cao Đài không dạy người ta chỉ ở chú trọng về tín ngưỡng của mình, trái lại đạo cầu mong một sự hòa hợp của các tín ngưỡng và các giáo lý.

Đời đời vẫn có một đại đạo để đưa con người tới nơi sáng suốt cao cả, và ở mọi nơi đều có những đền miếu, nhà thờ để con người bé nhỏ có lối hướng về đấng Tối cao.

Chính vì muốn hướng về đấng Tối cao vô hình mà con người hữu hình đi đứng đầu hướng lên trời.

Đạo Cao Đài thành hình ở Việt Nam sẽ là một tôn giáo chung của nhân loại.

Vì đây là một tôn giáo có giáo lý vững vàng, nối liền mọi con người không những chỉ người sống mà thôi mà còn cho người sống nối tiếp với người chết của các thời đại đã qua để sửa soạn những cuộc luân hồi sẽ tới.

*Người chết điều khiển người sống, và người chết vẫn sống.*

*Chỉ có một đấng Tối cao.*

Trong vũ trụ chỉ có một đấng Tối cao, tuy có nhiều thần linh khác. Đấng Tối cao đây là nguyên cơ của các nguyên cơ, nguyên tắc của mọi sự hiển hiện. Đấng Tối cao được tôn thờ, kính trọng cầu nguyện ở khắp nơi, trên mọi danh từ khác nhau, nhưng người vẫn là người.

Người đã giáng xuống Việt Nam dưới danh hiệu Đức Cao Đài để truyền bá cho nhân loại một tôn giáo mới: tin theo tôn giáo này, người ta sẽ được thấy Người.

*Cao Đài, đài cao nhất.*

Cao Đài có nghĩa là chiếc Đài cao nhất, không mái và trên đó có đấng Tối cao mà loài người không có một danh từ nào để chỉ cho đúng.

Cao Đài thay tên cho Người. Đây là một trong nhiều tên của Người mà mỗi tên chỉ có thể có một bình diện, một hình thể vì Người vô cùng vô cực.

Chính bởi vậy nên đạo Cao Đài còn mệnh danh là Đại đạo Tam Kỳ phổ Độ.

Đại đạo là con đường lớn.

Tam là ba. Tôn thờ ba lần đấng Tối cao duy nhất trong đức Cao Đài. Ba đấng Tối cao tức là ba ngôi: Thượng ngôi ở đức Phật, Trung ngôi ở đức Jésus và hạ ngôi là ngày nay ở đạo Cao Đài.

Kỳ là thời kỳ. Đấng Tối cao bất diệt. Hiện tại là thời kỳ của Người.

Đấng Cao Đài giáng hiện trong đệ tam thời kỳ của quá khứ, hiện tại và vị lai.

Phổ là sự hy sinh, sự chịu đói, sự chờ đợi của điều gì sẽ tới, của điều gì đã tới. Chịu đói để chờ món ăn của trời, tức là lời của đấng Tối cao. Người tu đạo, triết gia ai cũng cầu mong sống bằng món ăn cao cả đó. Nhịn món ăn trần gian để rồi sẽ nhận món ăn thượng giới. Trong sự nhịn đó, người tu hành sẽ thấy đức Cao Đài.

Độ là sự giải thoát.

Và chính nhờ sự giải thoát này mà có sự phán đoán cao cả và sự bao dung. Đức cao Đài dạy người ta biết bao dung và biết thương yêu.

### NGŨ GIỚI

Những người tu đạo cũng như các tín đồ thượng thừa phải chịu theo năm điều cấm:

1/ *Không sát sinh*, vì sát sinh là làm mất nguồn sống của một sinh vật, đồng thời làm mất theo cả trung tâm lương tri của nó.

2/ *Không biến lận* để tránh sự sa ngã vào con đường vật chất bởi những ham muốn tư hữu và thống trị. Hiện nay xã hội đang ở trong tình trạng mà tất cả dường như đều thúc đẩy tính kiêu căng và lòng tham vọng.

3/ *Không ham ăn ngon*.

Kiên ăn thịt, chỉ ăn chay.

Kiên uống rượu, rượu có hại cho trí óc và tinh thần.

4/ *Không bị lôi kéo bởi sự xa hoa*

5/ *Không nói những lời tội lỗi*

### Các Thánh Thất và Nghi lễ

Chúng ta đã hiểu biết sơ qua về nguồn gốc và triết lý đạo cao Đài, chúng ta cần tìm hiểu sự trang trí những thánh thất tức là những nơi thờ tự của đạo cao Đài và mọi nghi lễ về sự hành đạo.

*Thánh thất và bàn thờ*

Các thánh thất là những ngôi nhà ba mặt có tường, còn một mặt là lối ra vào có che bức màn màn. Những giờ lễ màn màn được kéo lên để lộ ra con Mắt Tối cao. Thánh thất phải xây làm sao để con Mắt ở về phương Bắc vì theo cơ bút thì tại Bạch Ngọc Kinh, ngai của đấng Tối cao ở về phương

Bắc, phương Đông ở mé trái, phương Tây ở mé phải.

Có bàn thờ bày các tự khí.

Trong những giờ lễ, có thắp một đôi nến, năm nén hương và có đốt trầm.

Tại các tư gia, bàn thờ đức Cao Đài có thể đặt trên lò sưởi. Nơi đây có bày biện đủ các tự khí để khi hành lễ thắp nến, thắp hương và đốt trầm.

Bàn thờ có thể thiết lập trên một chiếc bàn cao hơn các bàn khác ở trong nhà, kê sát vào tường gian giữa nhà.

*Giờ lễ*

Hàng ngày tín đồ Cao Đài hành lễ bốn lần vào 6 giờ sáng 12 giờ trưa 18 giờ chiều 24 giờ đêm

Quý trước bàn thờ, tín đồ để hết tâm hồn hương về đức Cao Đài, bắt đầu thắp hương rồi đọc kinh.

Đại ý lời kinh nói là *Trước sự đau khổ vô biên của loài người, ánh dương quang sáng chói ở phương Đông.*

*Lão tử, đã giải thoát cho nhân loại.*

*Ba đạo hướng con người đến đức hạnh*

*Khổng giáo vạch đường Trung Dung.*

*Phật giáo khuyên người từ bi hỉ xả.*

*Lão giáo dạy sự trọng lễ thật và kỷ luật của tính tình.*

*Như vậy một gốc đã có ba ngành khác nhau.*

*Người ta phải rõ điều trên, giữ tâm trong sạch để đọc thánh kinh.*

Đọc kinh xong, người ta hát những thánh ca.

*Lễ vật*

Lễ vật cúng dâng trong những buổi hành lễ rất đơn sơ.

Sáng sớm và buổi chiều, cúng dâng nước trà, trưa và đêm thì dâng rượu lễ.

Nước trà đựng trong một tách nhỏ, đặt bên cạnh một tách khác đựng nước trong. Rượu lễ dâng trong ba chén con. Những tách chén này ngoài giờ lễ phải đậy kín.

Những ngày sóc vọng tức là mừng một và rằm âm lịch, cúng lễ bằng hoa quả.

Giữa bàn thờ, có ngọn đèn nhỏ thắp ngày đêm. Ngọn đèn tượng trưng cho lửa thần và nguồn sáng cao cả chiếu soi vũ trụ.

Trong lúc cầu kinh đọc thánh ca, hai ngọn nến được thắp thêm và có thắp

hương. Trong những lễ trọng mới có đốt trầm.

*Ý nghĩa cách bày biện lễ vật*

Sự bày biện lễ vật trên bàn thờ có một ý nghĩa riêng.

Như trên đã nói, con mắt Thần bao giờ cũng ở phía Bắc, do đó phía Đông là Dương còn phía Tây là Âm.

Trong Vụ Trụ, phải có âm dương mới có mọi mặt

1/ Hai ngọn nến tượng trưng cho Âm và Dương. Ngọn bên trái thuộc Dương phải thấp trước, ngọn bên phải thuộc Âm thấp sau.

2/ Năm cây hương tượng trưng ngũ quan của con người.

3/ Ba ly rượu lễ, rượu cất bằng Nho tượng trưng cho tướng tinh và huyết khí con người. Rượu lễ là cốt của cây nho, cũng như huyết khí là cốt của con người.

4/ Tách nước trong tượng trưng cho Dương phải đặt bên trái con Mắt, còn tách nước trà tượng trưng cho Âm đặt bên phải. Nước và trà này hòa lẫn thành nước Thánh, nước Âm Dương dùng cho người ốm trị bệnh và dùng làm phép cho người nhập đạo.

Hoa cũng là Dương, còn Quả là Âm.

Những cánh hoa đã cúng đem phơi khô pha nước chữa được bệnh cho ai thật lòng tin tưởng vào đức cao Đài.

Vũ trụ gồm Tam Tài là Thiên, Địa, Nhân.

Trên trời thì có Nhật, Nguyệt, Tinh.

Dưới đất thì có Thủy, Hỏa, phong.

Con người thì có Tinh, Khí, Thân.

Đồ lễ tượng trưng ba chất của con người: Hoa là *Tinh*, rượu lễ là *Khí* và nước trà là *Thân*.

## Vài môn phái

Đạo Cao Đài thành lập từ năm 1926, đến nay bành trướng đã rộng.

Vì sự bành trướng này, nên gần đây đạo chia làm nhiều phái. Đáng kể hơn cả là mấy phái ở Tiền Giang do ông Nguyễn Văn Ca lãnh đạo và phái ở Bến Tre do ông Nguyễn Ngọc Tường lãnh đạo. Phái ở Tiền Giang là phái Minh Chơn Lý, còn phái ở Bến Tre là phái Bần Chỉnh Đạo.

Giáo lý đạo nào cũng có điều hay, nhưng một đạo có tồn tại được hay không phải chờ thời gian định đoạt.

Riêng về đạo Cao Đài, ta thấy rằng, trong một thời gian ngắn, đạo đã phổ biến rộng trong quần chúng và hiện nay ở nhiều nơi có tín đồ không phải riêng gì ở Nam Bộ mà còn ở miền Trung và Cao Nguyên nữa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

---

- phan Kế Bình. - Việt Nam phong tục, Đông dương tạp chí, 1914-1915.
- Vũ Ngọc Liễn. - Moeurs et coutumes du Vietnam
- E.Tavernier. - La Famaille annamite
- phan phong Linh. - Thắng cảnh Việt Nam qua thi ca
- Chu Ngọc Chi. - Thọ mai chi lễ
- Nguyễn Bá Trạc. - Gia lễ giản yếu
- L.Cadière. - L'Annam, Croyances et Religions
- Huyền Mạc Đạo Nhân. - Tướng, mạng, mộng, bốc
- Huyền Mạc Đạo Nhân. - Quan niệm quỷ thần theo Khổng giáo, VH.N.S số 19, tháng 2, 3-1957.
- Trần Tuấn Khải (Á Nam). - Khổng Tử dưới con mắt các nhà tân học Trung Quốc, VH.N.S. số 21, tháng 5-1957
- Hà Tấn phát (Viên tài). - Văn công, thọ mai gia lễ
- P.Huard et M.Durand. - Connaissances du VietNam
- Nguyễn Văn Huyền. - Les temps de la pure clarté et la conervation des tombes au pays d'Annam.
- Đặng Văn Nhâm (Từ Quyên). - Khảo về kiến trúc Đình Việt Nam. - Bách khoa số 24, tháng 1-1958.
- Trần Trọng Kim. - Việt Nam sử lược
- Trần Trọng Kim. - Nho giáo
- L.Bezacier. - L'art Vietnamien
- Trần Văn Tùng. - Việt Nam, les hommes "d'au delà du Sud".
- Trịnh Văn Thanh. - Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển, quyển I.
- Phan Phát Huôn. - Việt Nam giáo sử.
- Nghiêm Thẩm. - Esquisse d'une étude sur les interdits chez les

## Vietnamiens

- Nguyễn Văn Khoan. - Essai sur le Đình et le culte des génies tuléaires des villages au TonKin.
- Nguyễn Văn Khoan. - Le repêchage de l'âme
- Nguyễn Hiến Lê. - Đại cương triết học Trung Quốc
- Huỳnh Hữu Hiến. - Đền Nam giao Nguyệt san Lành Mạnh, số 64, ngày 1-1-62.
- Nam Giao. - collection des Amis du vieux Huế, Imp. Đắc Lập, 1942.
- Paul Boudet. - Le Nam Giao, sacrifice au ciel et à la Terre, Indochine n<sup>o</sup> 83, 2-4-42.
- Phạm Quỳnh. - Le Grand rite du Giao, Indochine n<sup>o</sup> 84, 16-4-42.
- Nguyễn Khoa Toàn. - Le Nam Giao, sa signification mystique et culturelle, Indochine n<sup>o</sup> 84, 16-4-42.
- A. De Rotalier. - Le Nam Giao 1942, Indochine n<sup>o</sup> 84, 16-4-42.
- Louis Malleret. Quelques divinités du Panthéon boud- dhique, Indochine n<sup>o</sup> 13, 22-1-42.
- Revue Horizon. - L'Agencement des Temples Boud- dhiques au VietNam, composition du Panthéon bouddhique  
- Ed.spéciale n<sup>o</sup> 18.
- Lê Hùng phong. - Địa ngục dưới con mắt người phương Đông, Trung Bắc Chủ Nhật, số 78, ngày 14-9-1941.
- Lê Văn Tất (Thần Liên). - Sự tích chùa Tây An núi Sam và mộ phật Thầy.
- Gabriel Gobron. - Histoire et philosophie du Caodaise, Bouddhisme, rénové, Spiritisme, Vietnamien, religion nouvelle en Eurasie.
- Lịch sử quan phủ Ngô Văn Chiêu, người sáng lập đạo Cao Đài.
- Tuệ Giác. - Việt Nam phật giáo đấu tranh sử.
- Nguyễn Văn Kiểm. - Tân Châu.
- Dương Quảng Hàm. - Việt Nam văn học sử yếu.
- Đức Hòa. - Vài nhận xét về các tượng thờ và cách bài trí trong các chùa Việt Nam, VHNS số 58, tháng 2-1961.
- G.Coulet. - Cultes et Religions de l'Indochine Annamite.
- Thạch Nhân. - Các vấn đề nghi lễ và phong tục xã hội Việt Nam: Thừa kế hương hỏa, Xã Hội Nguyệt San, số 4 tháng 1-1966.



- Nguyễn Mạnh Bảo. - Dịch kinh Tân khảo.
- Nha Công Tác Xã Hội Miền Thượng. - phong tục đồng bào Thượng.
- Thái Văn Kiểm. - Những nét đan thanh.
- Lan Đình, phương Anh. - Lửa thiêng đạo màu.

## PHỤ LỤC

---

### NẾP CŨ: CON NGƯỜI VIỆT NAM (PHONG TỤC CỔ TRUYỀN)

*"Nếp Cũ" con người Việt Nam là tập đầu của bộ sách lớn mà "từ mấy chục năm nay" ông Toan Ánh mong ước dành cho phong tục Việt Nam: Sau tập đầu bàn về "con người" Việt Nam, các tập sau sẽ đề cập về "tín ngưỡng", "giao tế xã hội", "tập quán".*

*Sau lời tựa của ông Lãng Nhân nhận xét chung về công trình của Toan Ánh như là "một công trình cần phải có, để ghi lại cái gì sắp mất, cho ta có thể nhận chân và vớt vát lại một vài giá trị cũ, những giá trị giúp ta hiểu được đôi phần gốc rễ của hiện tại ngõ hầu chỉ cho ta hướng đi để xây dựng một tương lai phù hợp với bản chất của dân tộc", đến lượt tác giả cũng xác nhận rằng ở Việt Nam "vẫn còn nhiều tục (mà) mọi tầng lớp đều muốn cố duy trì trước mọi sự thay đổi của đất nước", "vẫn có những phong tục lễ nghi riêng (...) đã tạo nên con người Việt Nam với những đặc tính riêng đáng quý, khiến cho ta có tự hào với thế giới". (tr.4)*

*Vậy hoài bão của tác giả là "biểu dương tất cả những cái hay lạ của phong tục Việt Nam".*

*Vì tác giả là người miền Bắc, nên những phong tục kể lại trong Nếp Cũ phần lớn là phong tục đã thịnh hành ở miền Bắc; vào đến Trung và Nam, thì nếp sống, nếp nghĩ cổ truyền đã phai mờ hay bị pha loãng đi ít nhiều do các ảnh hưởng Chăm, Khơ Me, Thượng. Có lẽ vì sự kiện đó nên tác giả đã có sáng kiến cung cấp một số "tài liệu đọc thêm" về phong tục và các sắc dân thiểu số nói trên ("Hôn lễ, tang lễ đồng bào Thượng") để bạn đọc dễ bề so sánh.*

*"Nếp Cũ" dành riêng cho con người Việt Nam mà tác giả đã ngắm nhìn trong viễn quan "từ nôi đến mộ": nội dung tập sách dựa trên một cái đàn bố cục rất hợp lý theo thứ tự các giai đoạn biến chuyển lớn của con người: trước*

hết là thành phần chính của gia đình (sinh con, nuôi con, giáo dục con, nghề văn, nghiệp võ): bước đầu của một gia đình mới (hôn nhân) biến cố vui trong cuộc đời (đánh dấu bằng tục lệ khao vọng) và sau hết biến cố buồn kết thúc đời người (tang lễ việc chôn cất, tang chế, tang phục, cải táng). Khung cảnh cuộc sống gia đình và khung cảnh nơi yên nghỉ đời đời cũng được mô tả khá đầy đủ: Nhà Cửa và Phần Mộ.

Theo quan niệm cổ truyền của dân ta, gia đình Việt Nam bao gồm một thành phần rộng rãi hơn gia đình các dân tộc khác "Đếm tất cả các thành viên chính của hai họ nội ngoại thì chúng ta có một hệ thống dọc và một hệ thống ngang thật đông đảo: từ thủy tổ, cao cao tổ, hai ky, hai cụ, hai ông bà, xuống đến cha mẹ rồi từ cha mẹ bác chú, cô thím, bác cậu mợ già, di xuống đến con, cháu chắt, chít, viển tôn; từ anh cả, đến em út, dâu rể, anh em rể, chị em dâu, anh em họ, chị em họ, đến con nuôi lập tự, con nuôi không lập tự. Anh chị em họ chia ra nhiều thứ bậc, lại còn các ông bác, ông chú, cụ bác, cụ chú, ky bác, ky chú, ky cô, ky dì, v.v... có thể nói được là ở nước ta biên giới giữa gia đình lớn và gia tộc không được định rõ, và Toan Anh đã có công định nghĩa tất cả những thứ bậc của hệ thống gia tộc trên đây một cách rõ ràng.

Trong những tục lệ về sinh con, nuôi con của người Việt có lẫn lộn nhiều yếu tố dị đoan phiến toái rất đáng bỏ (tín ngưỡng về số phận, tà ma, nghiệp chướng, hắt vía, dọa vía, đốt vía, bỏ chợ, bỏ đường áo dẫu, tàn hương, nước thải, bán khoán v.v...) nhưng những dị đoan này không hề làm giảm giá trị lòng thành tín của người Việt đối với trách nhiệm và bổn phận của mình trong ý hướng nối dõi tổ tiên và duy trì nòi giống, có thể xem lễ cầu tự mà Toan Anh đã mô tả rõ ràng tỉ mỉ (t.26-28) như là một yếu tố tự kỷ ám thị rất cảm động của người

Việt dưới những màu sắc tôn giáo hành hương, cầu nguyện, tưởng tượng sự có mặt của đứa con lập tự.

Một yếu tố tâm lý và giáo dục quan trọng hơn nữa là quan niệm thai giáo (giáo dục đứa con ngay từ lúc còn là bào thai): "Mọi tư tưởng và hành động của người mẹ trong lúc có thai đều có thể ảnh hưởng đến bào thai": Đây là một quan niệm rất thích đáng mà môn học tâm lý ngày nay xác nhận và phát huy.

Những tháng năm đầu tiên của đứa bé được đặt dưới dấu hiệu của nghi lễ và của tinh thần liên đới cả đời người, sau khi cúng đầy cữ (hay cúng mụ), cáo

tổ tiên và thần linh, cúng đầy tháng, cúng đầy năm (cúng đầy tuổi tôi hay là lễ thôi nôi), cha mẹ phải làm lễ vào họ cho con (lễ cáo với tổ tiên để ghi tên con vào gia phả); vào học chưa đủ, còn phải cử hành cho con lễ vào hàng ngũ, lễ vào hàng xóm, lễ vào hàng giáp, lễ vào làng, đại khái các lễ này là ghi tên đứa nhỏ vào sổ họ, sổ hàng ngũ, sổ hàng xóm, sổ hàng giáp, sổ làng, nghĩa là sổ ghi chỗ ngồi theo thứ tự ưu tiên trong việc ăn uống tiệc tùng tại làng. Có ghi tên vào những sổ này, về sau đứa trẻ mới được hưởng quyền lợi và chia phận sự của một trai làng, khi nó đến tuổi trưởng thành.

Vai trò các ông Đồ trong việc giáo dục trẻ quê thật là quan trọng: “Ông Đồ bao giờ cũng là những bậc văn tự, học vấn uyên bác (...) tuy không đỗ đạt gì (... ) nhưng vì tiếng hay chữ đồn vang trong xứ thể theo lời ép buộc của dân làng (phải) mở lớp dạy học”. Cũng cần nói thêm rằng trong quan niệm dân ta, thầy Đồ có mục đích cao cả là khai hóa trí tuệ, trao quyền đạo làm người của thánh hiền, cho nên học trò suốt đời vẫn ghi ơn thầy mình dù có đạt hay không.

Trình bày về hôn nhân Việt Nam, Toan Ánh nhấn mạnh về ảnh hưởng phong tục Trung Hoa trên phong tục Việt Nam ở lãnh vực này nhưng thật ra, hôn lễ Việt Nam có những nét đặc biệt của nó, không rập khuôn theo Chu Công Lục Lễ, Thọ Mai Gia Lễ mà chỉ có những gia đình sang trọng, giàu có mới bắt chước cho thêm phức tạp, ly kỳ. Hôn nhân Việt Nam, trái lại, vốn có khuynh hướng giản dị hóa các nghi lễ và chủ yếu dựa trên hai phong tục độc đáo: cứ tự do gặp gỡ, tự do lựa chọn, tự do luyến ái trước hôn nhân, sự công nhận, chứng kiến và tán thành của tập thể qua lệ nộp cheo. Ngoài ra đám cưới Việt Nam còn bao hàm một số phong tục khác không thấy có ở Trung Hoa: tục sêu tết, tục ở rể, tục chẵn giây, đóng cổng, hay tục cưới mau tang, cưới chạy tang, cộng thêm một số biệt lệ địa phương khác đề cao vai trò người con gái trong tình yêu và hôn nhân: sau lễ cưới, cô dâu về nhà cha mẹ mình một thời gian dài hay ngắn, rồi mới về ở hẳn nhà chồng (tục làng Thị Cầu, làng Hoài Bảo ở Bắc Ninh, làng Vạn Vân ở Bắc Giang v.v...)

Tác giả Nếp Cũ có đề cập về hội hè đình đám, và các hát hội như là những dịp gặp gỡ gần gũi giữa gái trai trước hôn nhân, nhưng ta chưa thấy tầm quan trọng của các sự kiện phong tục này được nhấn mạnh đúng lúc của nó: chúng tôi không nghĩ như tác giả rằng: “sự hữu biệt của nam

nữ cũng không đến nỗi quá khắt khe”; trái lại, bốn mùa công việc đồng áng chung, rồi giờ nghỉ ngơi trên bờ đê, bờ giếng, bãi chợ, sân đình khiến cho trai

gái có dịp giao dịch, tiếp xúc nhau thường xuyên; vô số bài ca dao, dân ca đã ghi dấu cuộc đối thoại thân mật, tình tứ hay nghịch ngợm của những thanh nam, thanh nữ nơi thôn dã. Trong dịp hội hè, người lớn lại có vẻ khuyến khích cho trai gái của tuổi dậy thì tìm nhau, chung đụng hay chạm trán nhau qua những trò chơi như đánh đu (dún đu); bắt chạch bỏ chum, bịt mắt bắt dê, đánh cờ người, và nhất là qua những hội hát trong đó các địch thủ trai gái thử thách nhau về trí tuệ và tình cảm trước khi phục tài, mến đức, lựa chọn nhau. Những hội hát quan họ mùa xuân như hội Lim, hay những hội hát trống quân mùa thu, xưa rất phổ biến tại miền Bắc, hay những cuộc hát ví miền Trung, hát hò miền Nam đều là những bằng chứng phủ nhận sự "hữu biệt" giữa trai gái thuộc giai cấp bình dân, và hơn nữa, xác nhận tính cách bình đẳng của hai phái nam nữ trong lĩnh vực tình yêu và tình bạn.

Theo chúng tôi nhận xét, ảnh hưởng phong tục Trung Hoa trên phong tục Việt Nam đã đưa đến nhiều hậu quả tiêu cực mà tác giả có thể phê phán và lên án một cách dứt khoát hơn: tục đa thê, tục trọng nam khinh nữ, tục ép duyên (mà tục ngữ ca cao đã phản đối và bêu rếu hơn một lần), những hình phạt tàn nhẫn chỉ áp dụng cho đàn bà trong trường hợp lừa dối chồng (gọt gáy bôi vôi, thả bè trôi sông); và sau hết, bổn phận "tam tòng" đơn phương. Tất cả những tục lệ này, với những hậu quả có khi cực đoan và dã man, bất nhân, thật đã làm thiệt thòi người đàn bà và giới hạn nặng nề sự thăng tiến của phụ nữ qua quá trình tiến hóa xã hội. Chúng tôi tưởng ở điểm này, ta nên nhấn mạnh hơn trên những khía cạnh lành mạnh của phong tục Việt Nam và nhất là khuynh hướng bình đẳng bình quyền trong nếp sống gia đình dân gian Việt Nam, đó là chưa kể những dấu hiệu, những bằng chứng và sự kiện sinh hoạt nhằm mục đích đề cao địa vị và vai trò người đàn bà ("nội tướng", "của chồng công vợ", "lệnh ông không bằng cồng bà", v.v...).

Bên cạnh những ràng buộc bất công của "tam tòng" có sự đề cao "tứ đức" (công, dung, ngôn, hạnh) nhưng thiết nghĩ tứ đức đây không phải là một giáo điều đạo đức do Khổng giáo đề xướng mà chỉ là toát yếu những đức tính tự nhiên của người đàn bà Việt nói riêng và của người phụ nữ lý tưởng nói chung mà thôi.

Bàn về nhà cửa Việt Nam, tác giả Nếp Cũ đã nhận định được nguyên tắc chính yếu của nền kiến trúc phương Đông mà ý hướng căn bản là coi thường tiện nghi vật chất và coi trọng sự thư thái của tâm hồn, sự hòa hợp của con

người với khung cảnh thiên nhiên “tìm cách lợi dụng cái khí của trời đất núi sông hòa hợp với con người thể theo lý Tam Tài (trời, đất, người)”.

Nhiều tác giả phương Tây (Robequain, Gourou, Chapuis, Teulieres...) đã từng thán phục khen ngợi nghệ thuật xây dựng sườn nhà Việt Nam, khéo léo, vững chắc mà vẫn nhẹ nhàng, thẳng bằng, mát mẻ. Các kiểu nhà của chúng ta rất phong phú, hình dáng thay đổi từ miền này sang miền khác, cách thức và đề tài trang trí cũng vậy. Tác giả Nếp Cũ cũng cho thấy sự chi phối của những quan niệm tôn giáo trong nghệ thuật kiến trúc (tục kén đất, chọn hương, lễ cất nóc, lễ ăn mừng nhà mới và cáo gia tiên v.v...) Có thể nói được nhà Việt Nam, với đạo hiếu và tục thờ cúng ông bà, là môi trường gặp gỡ của thế giới hữu hình và vũ trụ thần linh, của hạnh phúc gia đình và những tình cảm thiêng liêng vốn chế ngự con người Việt Nam thích tín ngưỡng sùng bái.

Chương bàn về những tục lệ khao vọng cung cấp một số chi tiết và sự kiện hào hùng về mặt giao tế xã hội của người Việt. Mọi thành quả hệ trọng của cá nhân phải được tập thể công nhận, chứng kiến: đó là ý nghĩa của khao vọng dưới nhiều hình thức, từ khao thi đỗ, khao nhận chức việc, khao phẩm hàm, khao quan viên, cho đến khao nhiều, khao xã, khao chùm, khao trưởng xóm, khao lão, khao thượng thọ, khao đi làm quan, lễ phong tặng và lễ phần hoàng mà tác giả Nếp Cũ đã liệt kê và mô tả những nét chính yếu.

Lễ yến lão, với những nghi thức long trọng như rước lão, ca nhạc, yến tiệc tại đình, có nhiều hình thức khác nhau từ tỉnh miền Bắc đến các tỉnh miền Nghệ Tĩnh. Theo chúng tôi biết, trong nhiều miền chỉ có các lão ông mới dự lễ này. Tác giả nói đến Đám rước Lão trong đó có các lão ông lão bà tham dự, nhưng không cho biết rõ là “Lễ Yến Lão” này được cử hành vào những vùng nào tại miền Bắc và có những hình thức địa phương khác nhau ra sao. Trong thực tế nhiều làng chỉ có Hội Lão và tiệc khao lão cá nhân chứ không tổ chức những cuộc Yến Lão to lớn, long trọng và tập thể.

Phần cuối của Nếp Cũ dành cho tang lễ tang chế, tang phục và mộ phần, theo chúng tôi là phần đầy đủ, công phu nhất của tập sách.

Luận về “phong tục của con người Việt Nam từ nội đến mộ”, Ông Toan Anh đã cung cấp cho bạn đọc một tác phẩm phổ thông gọi được là dồi dào súc tích về bốn lãnh vực quan, hôn, tang, tế. Nếp Cũ giúp chúng ta ôn lại những điều hay việc dở trong hội sống cổ truyền. Lễ dĩ nhiên, sống là tiến hóa, là thích nghi, là cải tổ, và nếu cần, sống cũng là cách mạng. Nhưng mọi xây dựng mới,

*đều phải dựa trên một nền tảng có sẵn và vững vàng.*

*Tất cả những phong tục mà ông Toan Ánh đã có công ghi lại trong tập đầu của Nếp Cũ không phải hoàn toàn tốt đẹp, mà cũng không hẳn là đáng ghét bỏ hết. Với lương tri của con người sống trong thời đại của lý luận, của khoa học và của ý chí tiến bộ, chúng ta có thể lọc cát đãi vàng, gìn giữ và duy trì những gì tốt mà ông cha chúng ta đã để lại và cương quyết gạt bỏ những yếu tố lạc hậu, yếu nhược của vốn văn hóa cũ, trong cố gắng xây dựng một xã hội phù hợp với những nhu cầu của thời đại. Sự tìm hiểu phong tục trong một tinh thần phê phán không nệ cổ mà cũng không vọng ngoại quá đáng vẫn là một việc làm thiết thực và có ích. Phần đóng góp của ông Toan Ánh trong công tác này không phải là nhỏ.*

*Lê Văn Hào Nguyệt san Tin Sách tháng 5-1966*

